



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SÁCH TRẮNG

★ 2022 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nước ta diễn ra trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch Covid-19 tác động nặng nề đến nhiều mặt của kinh tế - xã hội. Để tăng cường vai trò của hợp tác xã, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể nhằm nhấn mạnh vai trò và vị trí của các hợp tác xã trong phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW, theo đó, từng Bộ, ngành, địa phương đã được giao những nhiệm vụ cụ thể để tháo gỡ những khó khăn, hỗ trợ và thúc đẩy hợp tác xã ngày càng phát triển hơn. Nhờ vậy, khu vực hợp tác xã đã có chuyển biến tích cực, dần xóa bỏ mô hình hợp tác xã kiểu cũ, hoạt động dần đúng bản chất là phục vụ thành viên, góp phần nâng cao đời sống thành viên, ổn định chính trị tại cộng đồng.

Để ghi nhận những kết quả đạt được đồng thời đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu trong quản lý, hoạch định chính sách phát triển hợp tác xã và người dùng tin khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố **“Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2022”**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2020, gồm 3 phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2020 và giai đoạn 2016-2020.

Phần II: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã của cả nước giai đoạn 2016-2020.

Phần III: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã của các địa phương giai đoạn 2016-2020.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý cho Sách trắng hợp tác xã Việt Nam xin gửi về địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: congnghiexpaydung@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
PHẦN I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020	13
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020	15
1. Bối cảnh thế giới	15
2. Bối cảnh trong nước	15
3. Cơ hội và thách thức	17
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020	18
1. Hợp tác xã hiện có	18
1.1. Hợp tác xã hiện có năm 2020	18
1.2. Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2020	19
2. Thành viên hợp tác xã	20
2.1. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2020	20
2.2. Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2020	21
3. Hợp tác xã thành lập mới	22
3.1. Hợp tác xã thành lập mới năm 2020	22
3.2. Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2020	23
4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	24
4.1. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020	24
4.2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020	25
4.3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên năm 2020	27
4.4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được nhận hỗ trợ của nhà nước	29
5. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	30
5.1. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020	30

5.2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020	32
6. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	33
6.1. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020	33
6.2. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020	34
7. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	36
7.1. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020	36
7.2. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020	37
8. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã	39
8.1. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2020	39
8.2. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2020	40
9. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	41
9.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh	41
9.2. Hiệu suất sử dụng lao động	46
9.3. Thu nhập của người lao động	47
10. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã	49
10.1. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo khu vực và ngành kinh tế	49
10.2. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo địa phương, vùng kinh tế	50
III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	52
1. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế	52
2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế	54
3. Một số giải pháp phát triển hợp tác xã	55
PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	59
PHẦN II: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020	69
PHẦN III: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020	135

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
01	Hợp tác xã hiện có năm 2020	18
02	Hợp tác xã hiện có bình quân giai đoạn 2016-2020	19
03	Thành viên hợp tác xã hiện có	20
04	Thành viên hợp tác xã bình quân giai đoạn 2016-2020	21
05	Hợp tác xã thành lập mới theo năm và bình quân giai đoạn	23
06	Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020	25
07	Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2020	26
08	Hợp tác xã có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên năm 2020	28
09	Hợp tác xã nhận hỗ trợ của nhà nước năm 2020	29
10	Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD	31
11	Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD	33
12	Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn	35
13	Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020	36
14	Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn	38
15	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã	39
16	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã theo quy mô lao động	41
17	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã theo ngành kinh tế	42
18	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động theo quy mô lao động	44

Biểu đồ	Nội dung	Trang
19	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động theo ngành kinh tế	45
20	Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020	46
21	Thu nhập bình quân tháng một lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD	47
22	Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo ngành kinh tế	50
23	Cơ cấu hợp tác xã bình quân giai đoạn theo vùng kinh tế	51
24	Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2020 các địa phương	61
25	Tốc độ tăng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm 2019 các địa phương	62
26	Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 các địa phương	63
27	Tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm 2019 các địa phương	64
28	Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 các địa phương	65
29	Tốc độ tăng số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm năm 2019 các địa phương	66
30	Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 các địa phương	67
31	Số thành viên HTX hiện có năm 2020 các địa phương	68

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ¹

1. Hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã năm 2012): Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

2. Hợp tác xã hiện có: Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, bao gồm: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động; hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh có đăng ký; hợp tác xã ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể.

3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã: Mỗi hợp tác xã được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Trường hợp hai ngành trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau thì ngành nào có lao động lớn hơn được xác định là ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

5. Doanh thu thuần: Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

¹ Các khái niệm trong phần này theo quy định của Tổng cục Thống kê (trừ những khái niệm đã ghi nguồn trích dẫn theo Luật Hợp tác xã 2012 và Thông tư 83/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính).

6. Lao động trong hợp tác xã: Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

7. Thành viên hợp tác xã (theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2012): Toàn bộ cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, tự nguyện đóng góp công sức và góp vốn đầy đủ tham gia hợp tác xã để sử dụng dịch vụ và sản phẩm của hợp tác xã, có tên trong sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã.

8. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

9. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- *Vốn hoạt động* (theo quy định tại Thông tư 83/2015/TT-BTC): Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác.

10. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn hợp tác xã.

11. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

12. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản: Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã gồm: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận,...) chỉ tính cho các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật được.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Bối cảnh thế giới

Bước vào giai đoạn 2016-2020, tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp hơn so với dự báo đã tác động đến kinh tế trong nước nói chung và hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) nói riêng. Xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hóa thương mại vẫn là xu thế chủ đạo; tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ đến các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; diễn biến căng thẳng ở biển Đông đe dọa hòa bình, ổn định và tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, vào năm 2020, năm cuối giai đoạn 2016-2020, thế giới đã xảy ra đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi hội nhập của nền kinh tế ngày càng sâu rộng, sức chống chịu của các loại hình kinh tế trước sự cạnh tranh của thị trường còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy ra... cũng đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và HTX nói riêng.

2. Bối cảnh trong nước

Thế và lực của đất nước sau gần 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tình hình chính trị - xã hội: kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; tính tự chủ được cải thiện; tích lũy và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ và khả năng thích nghi tốt với những thay đổi khoa học và công nghệ. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định FTA thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại

được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, ban hành nhiều quyết sách quan trọng trong công tác chỉ đạo phát triển kinh tế HTX. Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX đã chỉ đạo quyết liệt các địa phương đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, HTX; các cấp ủy đảng, chính quyền đặc biệt quan tâm, vào cuộc, tập trung nỗ lực, cố gắng nhằm triển khai đồng bộ, hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2012 và chỉ đạo của Bộ Chính trị. Cụ thể là, trên cơ sở Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2019 phê duyệt Đề án phát triển 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020; Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 17/4/2019 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã đẩy mạnh thu hút đầu tư vào nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu, xây dựng vùng nguyên liệu; tổ chức triển khai Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tạo ra môi trường cho các HTX phát triển, đặc biệt là các HTX nông nghiệp. Nhờ đó, khu vực HTX đã được tạo điều kiện để phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các HTX hỗ trợ kinh tế hộ thành viên, tạo việc làm và thu nhập cho thành viên và người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Năm 2020, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể nhằm tiếp tục nhấn mạnh vai trò và vị trí của lĩnh vực này trong phát triển kinh tế chung của cả nước. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW, theo đó, từng Bộ, ngành, địa phương đã được giao những nhiệm vụ cụ thể để tháo gỡ những khó khăn, hỗ trợ và thúc đẩy HTX ngày càng phát triển hơn.

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế, khu vực HTX giai đoạn này có nhiều chuyển biến tích cực, dần xóa bỏ mô hình HTX kiểu cũ, hoạt động dân đúng bản chất là phục vụ thành viên, góp phần nâng cao đời sống hộ thành viên, ổn định chính trị tại cộng đồng.

3. Cơ hội và thách thức

3.1. Cơ hội

Trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và phát triển đa dạng của nền kinh tế, các HTX có nhiều cơ hội được học hỏi, cọ sát và nâng cao năng lực, cũng như tiếp nhận công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý mới. Thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ các đối tác lớn, có công nghệ nguồn. Mở rộng xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu nông sản và nông sản chế biến. Hội nhập cũng tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế nhất là vị thế trong khu vực. Kinh tế số sẽ là một “đòn bẩy” quan trọng, cùng với xu hướng phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ giúp khu vực HTX phát triển trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, cắt giảm chi phí, phát triển sản xuất, kinh doanh và tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường; nâng cao năng suất của HTX. Cùng với sự phát triển của HTX trong khu vực và quốc tế, tạo động lực và niềm tin để HTX nước ta ngày càng phát triển.

3.2. Thách thức

Bên cạnh cơ hội, HTX sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức. Cạnh tranh hàng hóa sẽ diễn ra rất gay gắt, cả thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm của Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm mới, kể cả sản phẩm nội địa và đặc biệt là sự xâm lấn của thị trường nước ngoài sau khi các hàng rào thuế quan dần được xóa bỏ theo các thoả thuận thương mại quốc tế mà Việt Nam tham gia. Những thuận lợi của thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” có thể sẽ không còn duy trì được lâu, kết hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn tới lợi thế lao động rẻ của Việt Nam sẽ không còn; lợi thế tài nguyên cũng đang giảm dần, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo là thách thức lớn thay thế nguồn lao động dồi dào trong xã hội, hàng triệu lao động có thể mất và phải chuyển đổi việc làm.

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường quốc tế như các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hay nạn khủng bố. Thách thức khi không thích ứng với tình hình mới và bị tụt hậu ngày càng xa hơn về công nghệ,...

Bên cạnh đó, trước sự phát triển không ngừng của đời sống, sản xuất, tốc độ gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm an toàn, chất lượng, an ninh lương thực, đã tạo sân chơi mới cho các HTX. Khu vực HTX

phải đổi mới và giải quyết có hiệu quả vấn đề về chất lượng và cạnh tranh. Hiện nay, sản phẩm nông nghiệp vẫn sản xuất nhỏ lẻ nên khâu kiểm soát sau thu hoạch còn yếu, thông tin về thị trường không cập nhật, không đáp ứng các tiêu chuẩn để xuất khẩu đi nước ngoài.

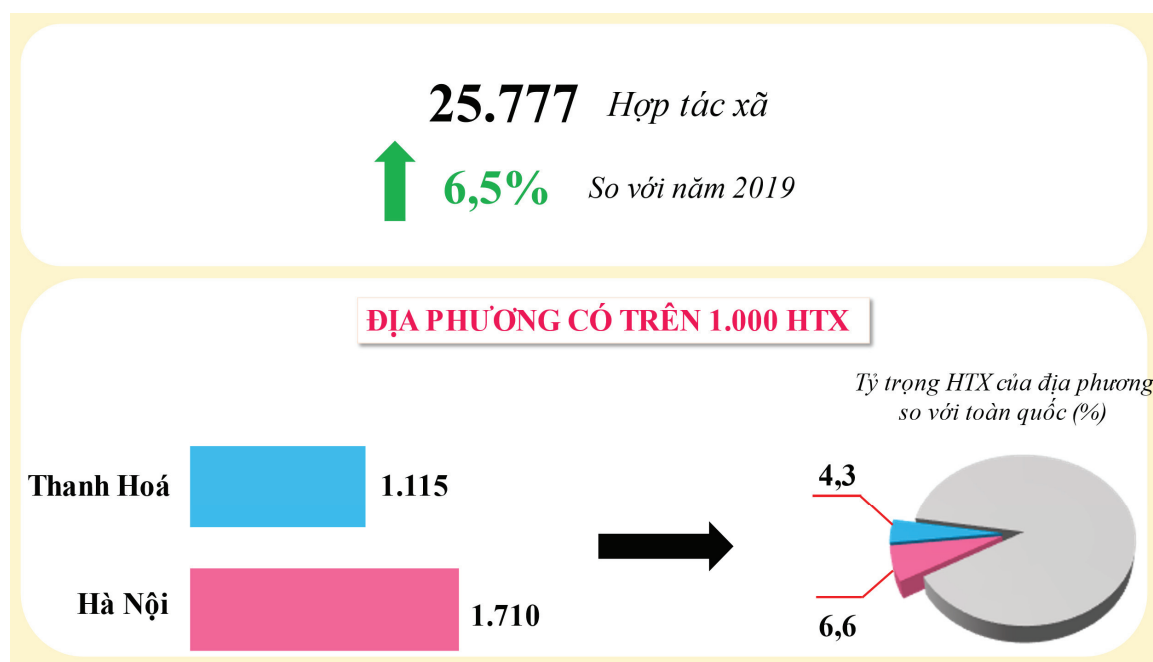
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Hợp tác xã hiện có

1.1. Hợp tác xã hiện có năm 2020

Tổng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2020 cả nước là 25.777 HTX, tăng 6,5% so với thời điểm 31/12/2019.

Biểu đồ 01: Hợp tác xã hiện có năm 2020



Tại thời điểm 31/12/2020, chỉ có 2/63 địa phương có trên 1.000 HTX hiện có, đó là Hà Nội 1.710 HTX và Thanh Hóa 1.115 HTX; 16/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX; 45/63 địa phương có dưới 500 HTX (riêng Ninh Thuận có dưới 100 HTX).

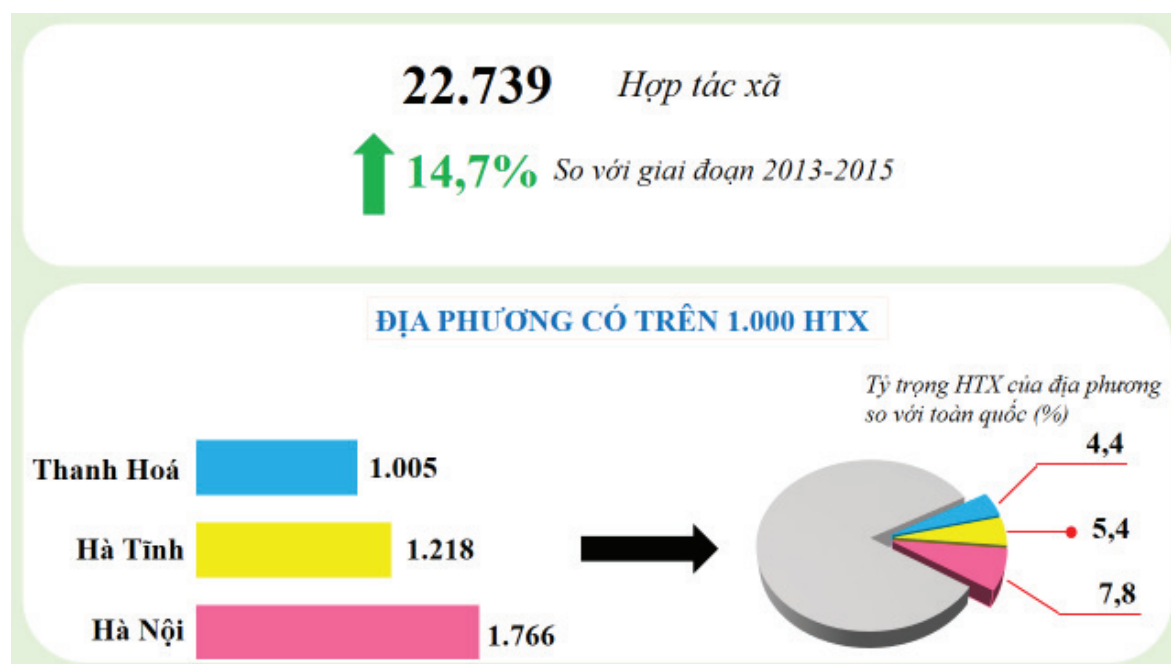
Tại thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019, 28/63 địa phương có tốc độ tăng cao hơn mức bình quân chung của cả nước (6,5%), trong đó 15 địa phương có tốc độ tăng 25% trở lên, gồm: Lạng Sơn tăng 175,2%; Thái Nguyên tăng 127,2%; Yên Bái tăng 85,6%; Lào Cai tăng 78,0%; Cà Mau tăng 74,1%; Vĩnh Long tăng 73,0%;

Cao Bằng tăng 69,5%; Đắk Nông tăng 69,4%; Bến Tre tăng 51,4%; Đắk Lắk tăng 50,1%; Hòa Bình tăng 46,6%; Lai Châu tăng 28,2%; Vĩnh Phúc tăng 27,0%; Phú Yên tăng 26,9%; Tuyên Quang tăng 26,0%. 23/63 địa phương có số HTX giảm, trong đó 5 địa phương có tốc độ giảm sâu trên 20% gồm: Đồng Tháp giảm 40,9%; Bắc Kạn giảm 28,0%; Bạc Liêu giảm 25,4%; Hải Dương giảm 22,5%; Lâm Đồng giảm 21,0%.

1.2. Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2020

Số HTX hiện có tại thời điểm 31/12 bình quân giai đoạn 2016-2020 của cả nước là 22.739 HTX, tăng 14,7% so với bình quân giai đoạn 2013-2015².

Biểu đồ 02: Hợp tác xã hiện có bình quân giai đoạn 2016-2020



Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 cả nước có 3/63 địa phương có số HTX hiện có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội 1.766 HTX; Hà Tĩnh 1.218 HTX; Thanh Hóa 1.005 HTX; có 10/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX; 50/63 địa phương có dưới 500 HTX (trong đó 1 địa phương có dưới 100 HTX là Ninh Thuận).

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2013-2015, tốc độ tăng số HTX hiện có của 36/63 địa phương cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (14,7%). Trong đó, 11 địa phương có tốc độ tăng trên 50% gồm: Sơn La tăng 206,3%; Quảng Nam tăng 105,7%; Lâm Đồng tăng 101,6%; Gia Lai tăng 98,5%; Long An tăng

² Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 5 năm 2016-2020 với 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh giai đoạn 2016-2020 với giai đoạn 2011-2015.

95,5%; Kiên Giang tăng 80,1%; Bình Phước tăng 75,2%; Tiền Giang tăng 70,6%; Sóc Trăng tăng 62,1%; Quảng Ninh tăng 55,2%; Bạc Liêu tăng 53,8%. 14/63 địa phương có số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2013-2015 giảm, trong đó 5 địa phương có tốc độ giảm trên 10% gồm: Cà Mau giảm 24,7%; Bắc Ninh giảm 18,3%; Thái Bình giảm 15,4%; Vĩnh Phúc giảm 14,8%; Bắc Kạn giảm 11,8%.

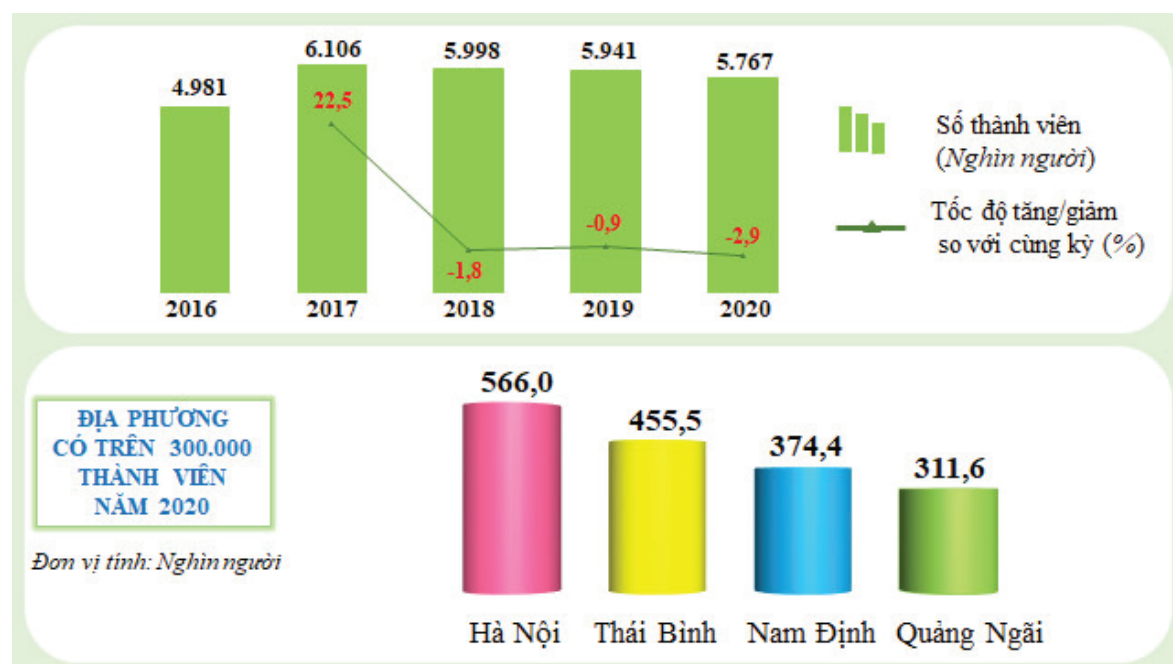
2. Thành viên hợp tác xã

2.1. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2020

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.767 nghìn thành viên, giảm 2,9% so với cùng thời điểm năm 2019.

Cũng tại thời điểm này, có 18/63 địa phương trên cả nước đã thu hút được trên 100 nghìn thành viên HTX. Trong đó, 4 địa phương có số thành viên HTX trên 300 nghìn người gồm: Hà Nội 566,0 nghìn thành viên (giảm 0,1% so với cùng thời điểm năm 2019); Thái Bình 455,5 nghìn thành viên (tăng 2,2%); Nam Định 374,4 nghìn thành viên (tăng 8,4%); Quảng Ngãi 311,6 nghìn thành viên (giảm 0,6%). 34/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10 nghìn đến 100 nghìn người; 11/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10 nghìn người, trong đó 4 địa phương có số thành viên HTX dưới 4.000 người gồm: Cà Mau; Cao Bằng; Lai Châu; Bắc Kạn.

Biểu đồ 03: Thành viên hợp tác xã hiện có

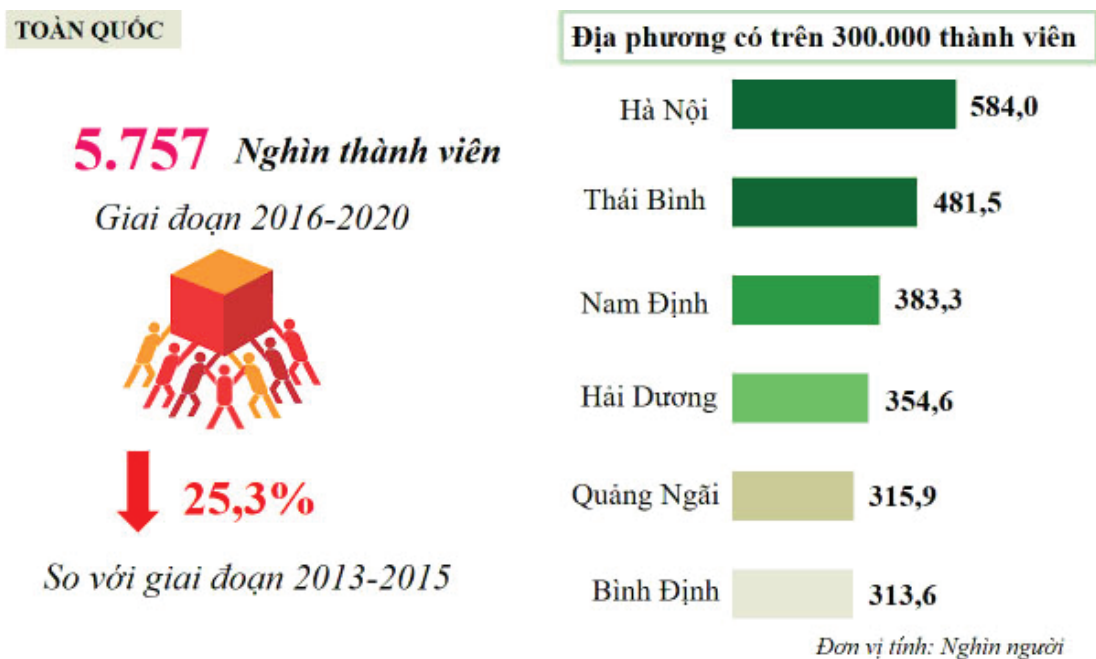


Tại thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm năm 2019, 42/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX tăng. Trong đó, 9 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm năm 2019 trên 10%, gồm: Vĩnh Phúc tăng 87,2%; Thái Nguyên tăng 31,4%; Hậu Giang tăng 15,2%; Đồng Nai tăng 13,9%; Hà Giang và Bắc Kạn tăng 12,7%; Lào Cai và Sơn La tăng 12,0%; Lai Châu tăng 11,4%. 21/63 địa phương có tốc độ giảm số thành viên trong các HTX. Trong đó, 10 HTX có tốc độ giảm số thành viên trong HTX thấp hơn mức giảm bình quân chung của cả nước (giảm 2,9%); 4 địa phương có mức giảm trên 20% gồm: Hải Phòng giảm 70,7%; Hòa Bình giảm 49,6%; Hải Dương giảm 46,2%; TP. Hồ Chí Minh giảm 20,5%.

2.2. Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2020

Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, số thành viên trong các HTX hiện có là 5.757 nghìn thành viên, giảm 25,3% so với bình quân giai đoạn 2013-2015³.

Biểu đồ 04: Thành viên hợp tác xã bình quân giai đoạn 2016-2020



Bình quân giai đoạn 2016-2020, cả nước có 18/63 địa phương thu hút số thành viên HTX trên 100 nghìn người. Trong đó, 6 địa phương có số thành viên HTX trên 300 nghìn người gồm: Hà Nội 584,0 nghìn thành viên (giảm 46,8% so với bình quân

³ Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 5 năm 2016-2020 với dãy số liệu 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2020 với 2011-2015.

năm giai đoạn 2013-2015); Thái Bình 481,5 nghìn thành viên (giảm 6,9%); Nam Định 383,3 nghìn thành viên (giảm 15,3%); Hải Dương 354,6 nghìn thành viên (giảm 9,9%); Quảng Ngãi 315,9 nghìn thành viên (giảm 13,0%); Bình Định 313,6 nghìn thành viên (giảm 44%). 34/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10 nghìn đến 100 nghìn người. 11/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10 nghìn người. Trong đó 5 địa phương có số thành viên HTX dưới 4.000 người gồm: Cà Mau; Lai Châu; Lạng Sơn; Cao Bằng; Bắc Kạn.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, 21/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có cao hơn so với giai đoạn 2013-2015, trong đó 7 địa phương có mức tăng trên 30% gồm: Lai Châu tăng 88,0%; Quảng Nam tăng 75,1%; Hòa Bình tăng 70,5%; Bình Phước tăng 50,8%; Hà Giang tăng 42,3%; Đắk Nông 40,9%; Bến Tre 35,0%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2013-2015, có số thành viên trong các HTX hiện có của 15/63 địa phương có tốc độ giảm thấp hơn bình quân chung của cả nước (giảm 25,3%). Trong đó, 7 địa phương có tốc độ giảm trên 40% gồm: Đà Nẵng giảm 66,2%; Tuyên Quang giảm 66,0%; Bắc Ninh giảm 55,6%; Hà Nội giảm 46,8%; Bình Định giảm 44,0%; Thanh Hóa giảm 43,4%; Hải Phòng giảm 43,2%.

3. Hợp tác xã thành lập mới

3.1. Hợp tác xã thành lập mới năm 2020

Tổng số HTX thành lập mới năm 2020 trên phạm vi cả nước là 2.732 HTX, tăng 15,4% so với năm 2019.

Năm 2020, 3/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới gồm: Hà Nội; Bắc Giang và Sơn La; 19/63 địa phương có từ 50 đến 100 HTX thành lập mới; 41/63 địa phương có dưới 50 HTX thành lập mới.

Năm 2020 so với năm 2019, 34/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới cao hơn bình quân chung của cả nước (15,4%). Trong đó, 3 địa phương có tốc độ tăng trên 100% gồm: Hải Dương tăng 305,6%; Kon Tum tăng 180,0%; An Giang tăng 142,9%. 29/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2020 so với năm 2019 thấp hơn bình quân chung của cả nước. Trong đó, 20/63 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới năm 2020 so với 2019; 5 địa phương giảm trên 50% gồm: Trà Vinh giảm 72,1%; Thừa Thiên - Huế giảm 71,0%; Tây Ninh giảm 55,6%; Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 50,0%.

3.2. Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2020

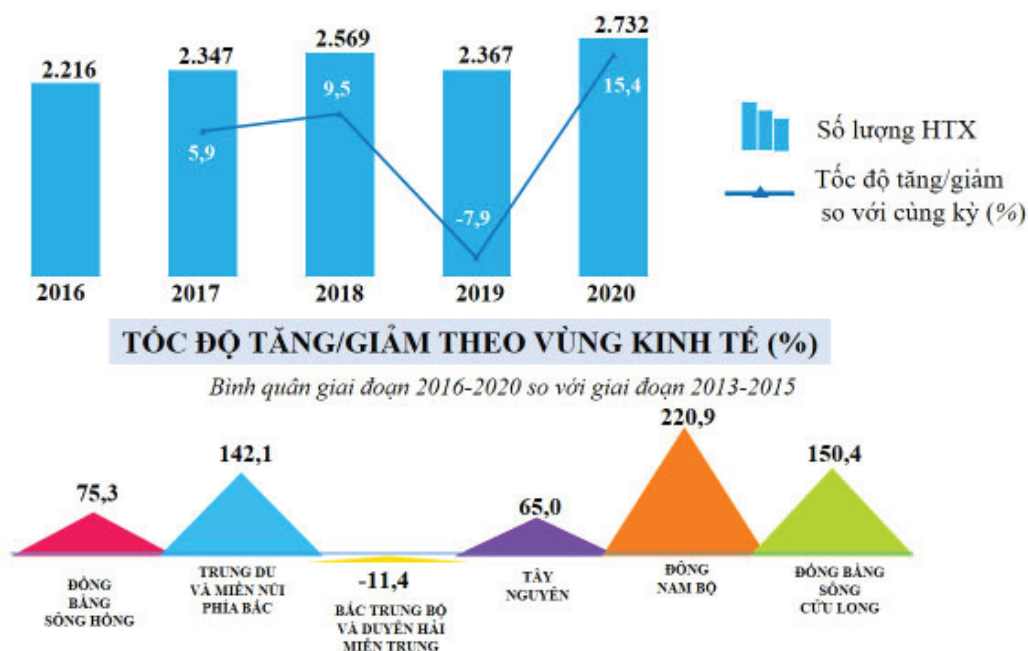
Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm cả nước có 2.449 HTX thành lập mới, tăng 77,1% so với bình quân giai đoạn 2013-2015⁴.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, chỉ có 2 địa phương (Yên Bái và Bắc Giang) có trên 100 HTX thành lập mới mỗi năm; 16/63 địa phương có số HTX thành lập mới từ 50 đến 100 HTX; 45/63 địa phương có số HTX thành lập mới dưới 50 HTX.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2013-2015, 47/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới cao hơn bình quân chung cả nước (77,1%). Trong đó, 10 địa phương có tốc độ tăng trên 4 lần gồm: Bình Phước tăng gần 18 lần; Hưng Yên tăng 13 lần; Bình Định tăng 10 lần; Bến Tre và Hải Dương tăng gần 7 lần; Quảng Nam tăng gần 6 lần; Kon Tum và Yên Bái tăng gần 5 lần; An Giang và Bình Thuận cùng tăng hơn 4 lần.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2013-2015, 11/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (77,1%). 5/63 địa phương giảm số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020 so với 2013-2015 gồm: Hà Tĩnh giảm 63,9%; Nghệ An giảm 62,8%; Đắk Lắk giảm 34,0%; Vĩnh Phúc giảm 20,5%; Quảng Ngãi giảm 4,1%.

Biểu đồ 05: Hợp tác xã thành lập mới theo năm và bình quân giai đoạn



⁴ Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ so sánh dãy số liệu 5 năm 2016-2020 với dãy số liệu 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2020 với 2011-2015.

4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

4.1. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

Tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD do ngành Thống kê điều tra, cập nhật tại thời điểm 31/12/2020 trên phạm vi cả nước là 15.306 HTX, tăng 6,4% so với thời điểm 31/12/2019. Trong đó, tỷ lệ HTX kinh doanh có lãi chiếm 51,1%; tỷ lệ HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 22,3%; tỷ lệ HTX kinh doanh lỗ chiếm 26,6%.

Theo quy mô lao động:

Tại thời điểm 31/12/2020 có:

10.445 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 68,3% tổng số HTX, tăng 11,7% so với thời điểm 31/12/2019. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 47,2%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 26,2%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 26,6%.

4.583 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 29,9%, giảm 2,2%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 58,8%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 14,0%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 27,2%.

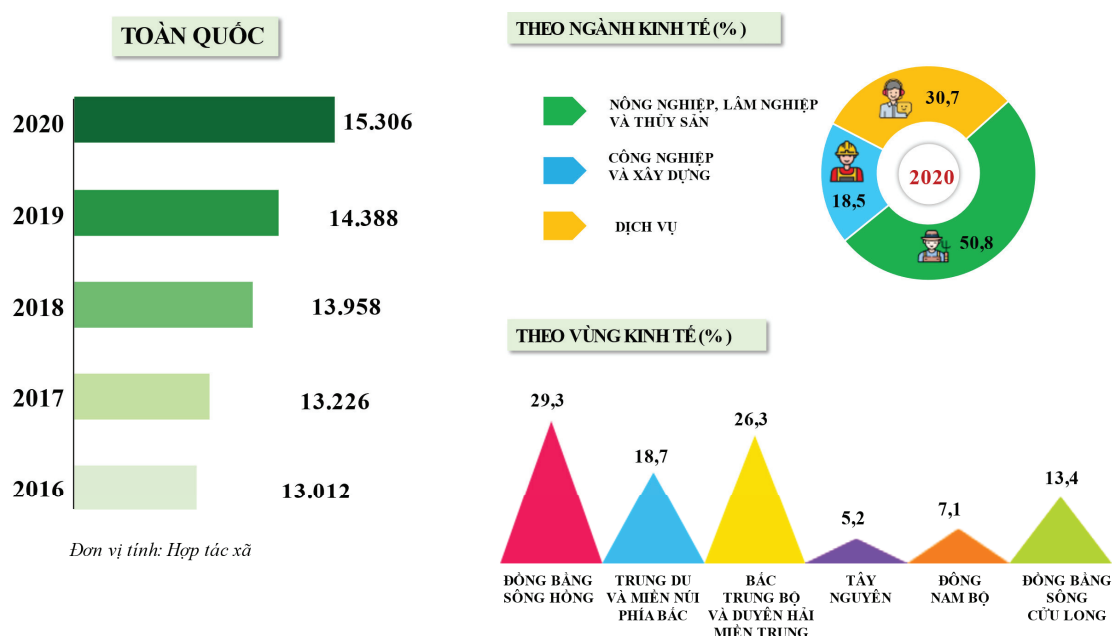
185 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 1,2%, giảm 17,0%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 76,2%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 6,5%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 17,3%.

93 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,6%, giảm 24,4%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 71,0%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 12,9%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 16,1%.

Theo khu vực kinh tế

Tại thời điểm 31/12/2020 khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 7.775 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 50,8% tổng số HTX, tăng 4,8% so với cùng thời điểm năm 2019. Khu vực dịch vụ có 4.703 HTX, chiếm 30,7%, tăng 8,0%. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều nhất với 1.734 HTX, chiếm 11,3% tổng số HTX, tăng 14,0%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.828 HTX, chiếm 18,5%, tăng 8,2%.

**Biểu đồ 06: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020**



Theo địa phương

Tại thời điểm 31/12/2020, 4/63 địa phương có trên 500 HTX gồm: Hà Nội; Thanh Hóa; Hà Tĩnh; Nghệ An.

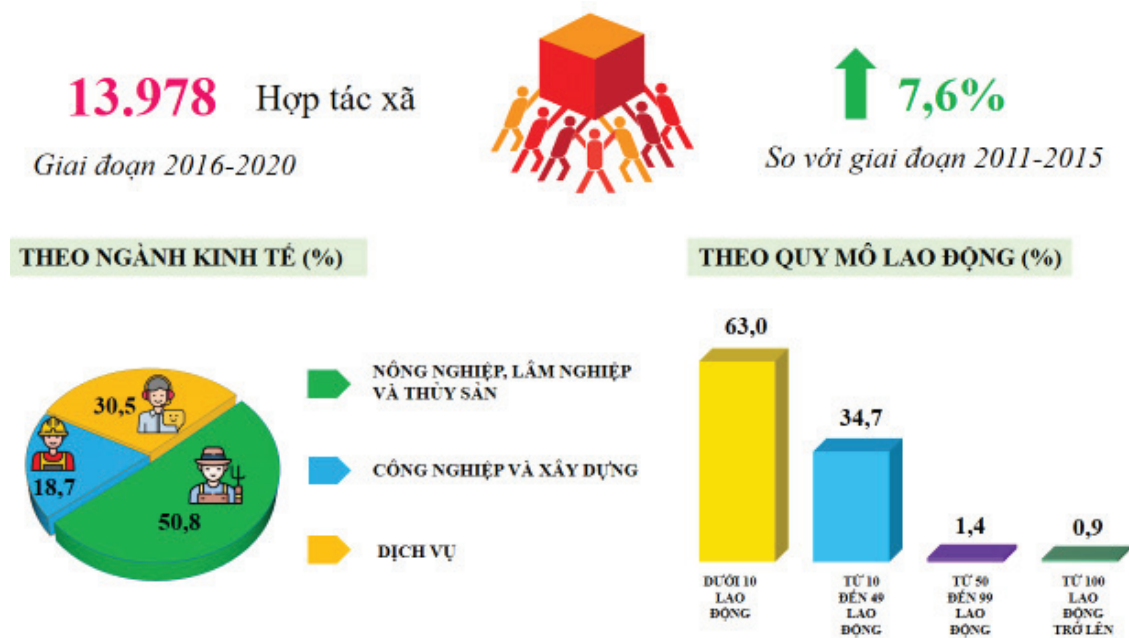
Tại thời điểm 31/12/2020 so với thời điểm 31/12/2019, tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của 38/63 địa phương cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,4%). Trong đó, 7 địa phương có tốc độ tăng trên 30% gồm: Bạc Liêu tăng 69,0%; Ninh Thuận tăng 63,2%; Hậu Giang tăng 57,4%; Sóc Trăng tăng 55,2%; Kon Tum tăng 51,3%; Đắk Nông tăng 38,5%; Bắc Giang tăng 34,3%. 11/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,4%). 14/63 địa phương có tốc độ giảm; trong đó, 5 địa phương có tốc độ giảm trên 10,0% gồm: Hà Tĩnh giảm 19,1%; Quảng Ninh giảm 18,9%; Phú Thọ giảm 12,8%; Hải Phòng giảm 11,4%; Hưng Yên giảm 10,9%.

4.2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020

Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân năm giai đoạn 2016-2020 của cả nước là 13.978 HTX, tăng 7,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2020 có 8.805 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất với 63,0% tổng số HTX, tăng 29,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; có 4.854 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 34,7%, giảm 14,2%; có 197 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 1,4%, giảm 24,3%; có 122 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,9%, giảm 39,1%.

**Biểu đồ 07: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD
bình quân giai đoạn 2016-2020**



Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2020 khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD là 7.103 HTX, chiếm tỷ lệ cao nhất (50,8%), tăng 3,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Khu vực dịch vụ có 4.260 HTX, chiếm 30,5%, tăng 32,1% (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng nhiều nhất với 1.503 HTX, chiếm 10,8% tổng số HTX, tăng 61,4%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.615 HTX, chiếm 18,7%, giảm 9,5%.

Theo địa phương

Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, có 4/63 địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng HTX gồm: Hà Nội 1.313 HTX (giảm 4,2% so với bình quân năm giai đoạn 2011-2015); Hà Tĩnh 928 HTX (tăng 64,1%); Thanh Hóa 738 HTX (tăng 1,4%); Nghệ An 509 HTX (tăng 1,1%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 có:

30/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn mức tăng chung của cả nước (tăng 7,6%). Trong đó, 13/63 địa phương có tốc độ tăng từ 50,0% trở lên gồm: Sơn La tăng 314,1%; Bắc Kạn tăng 122,5%; Bình Phước tăng 120,2%; Kiên Giang tăng 95,9%; Lâm Đồng tăng 88,6%; Quảng Ninh tăng 85,1%; Lạng Sơn tăng 75,4%; Thái Nguyên tăng 67,4%; Đồng Nai tăng 65,4%; Hà Tĩnh tăng 64,1%; Quảng Nam tăng 62,7%; Đắk Lắk tăng 57,2%; Tiền Giang tăng 50,0%.

10/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả thấp hơn mức tăng chung của cả nước (tăng 7,6%). 23/63 địa phương có số HTX giảm; trong đó, 4 địa phương giảm trên 20% gồm: Bắc Ninh giảm 35,3%; Hòa Bình giảm 28,2%; Hà Giang giảm 21,9%; Cao Bằng giảm 21,2%.

4.3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên năm 2020

Theo kết quả điều tra, năm 2020 cả nước có 5.622 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên HTX, chiếm 36,7% tổng số. Trong số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên HTX thì tỷ lệ HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ SXKD chiếm 65,2%; HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu ra chiếm 26,7%; HTX tạo việc làm chiếm 34,7%; HTX cung ứng dịch vụ tín dụng chiếm 19,3%; HTX cung ứng hoạt động dịch vụ khác chiếm 12,6%.

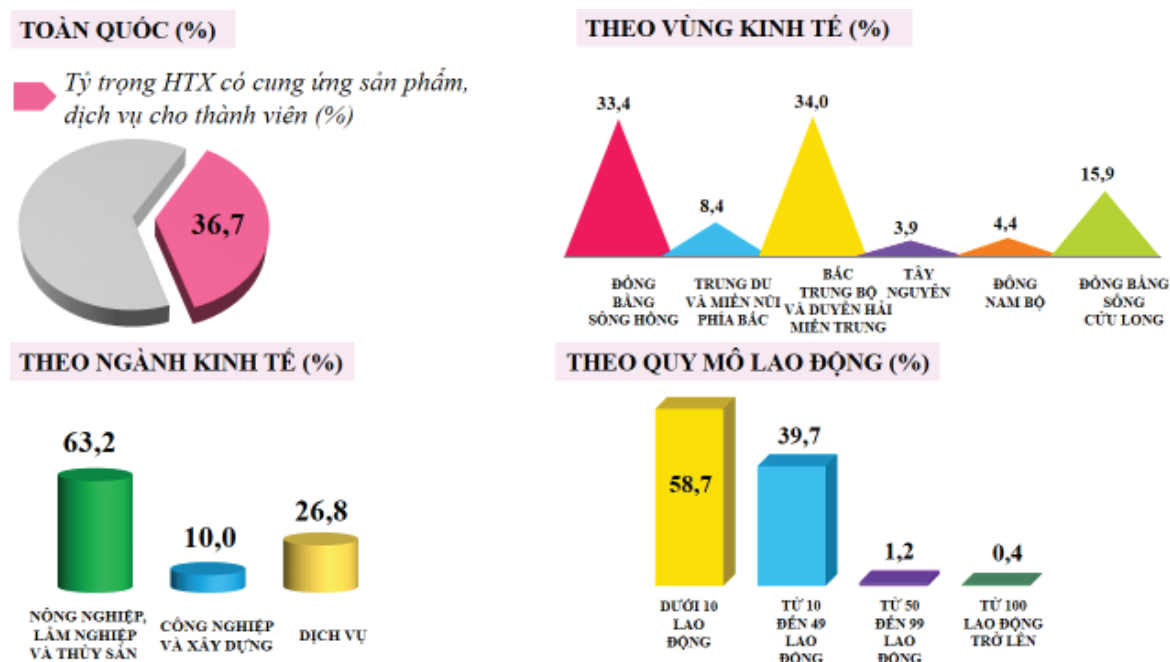
Theo quy mô lao động: Các HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên tập trung ở những HTX quy mô nhỏ, HTX dưới 10 lao động cung ứng sản phẩm cho thành viên chiếm tỷ trọng lớn nhất với 58,7% số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ; HTX từ 10-49 lao động chiếm 39,7%; HTX từ 50-99 lao động chiếm 1,2%; HTX từ 100 lao động trở lên chỉ chiếm 0,4%.

Theo khu vực kinh tế: Số HTX cung ứng sản phẩm cho thành viên tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 63,2% số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ; khu vực dịch vụ chiếm 26,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 10,0%.

Theo địa phương: Có 4/63 địa phương dẫn đầu cả nước về số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên HTX. Trong đó, Hà Nội là địa phương có số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên chiếm tỷ trọng cao nhất với 6,5% tổng số; tiếp đến là Thanh Hóa 5,8%; Hà Tĩnh 5,4%; Thái Bình 5,3%; có 30/63

địa phương có số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên HTX chiếm tỷ trọng dưới 1,0%; có 29/63 địa phương có số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên HTX chiếm tỷ trọng từ 1,0% đến dưới 5,0%.

Biểu đồ 08: Hợp tác xã có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên năm 2020



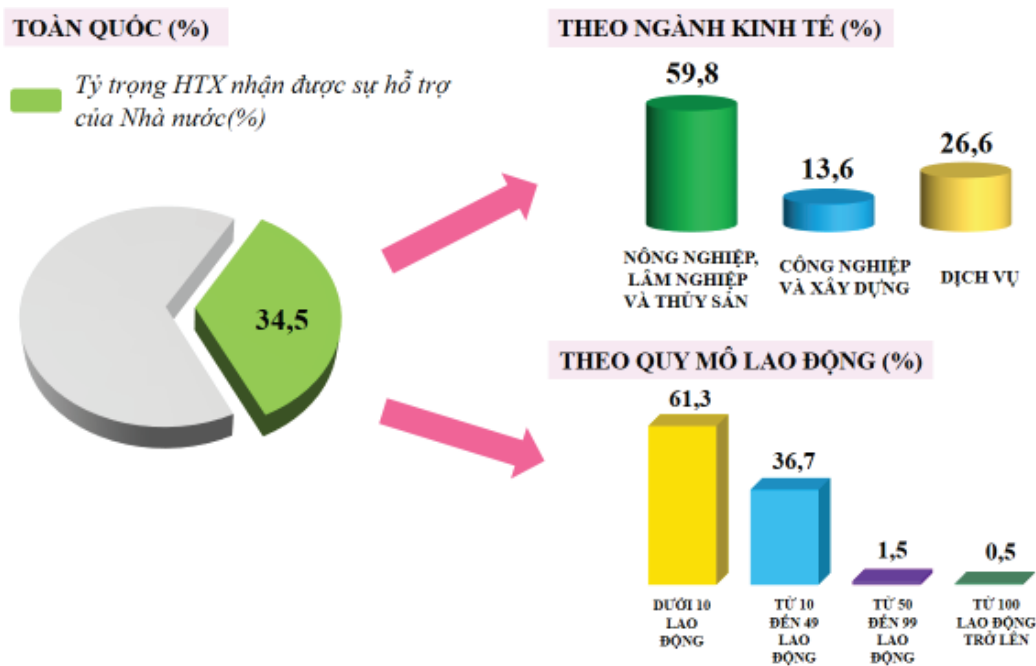
Theo tỷ lệ số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ so với tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD: Trong năm 2020, 15/63 địa phương có tỷ lệ số HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ so với tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm trên 50% gồm: Quảng Trị 81,9%; Bình Định 69,4%; Thái Bình 69,1%; Ninh Bình 66,7%; Quảng Ngãi 63,1%; Thừa Thiên - Huế 62,8%; Bạc Liêu 61,3%; Kiên Giang 60,6%; Đồng Tháp 59,9%; Nam Định 58,1%; Hà Nam và Phú Yên cùng 57,9%; Quảng Bình 55,6%; Bắc Ninh 52,7%; Hải Dương 51,1%. 2/63 địa phương có tỷ lệ này dưới 10% gồm: Cao Bằng 6,6%; Lai Châu 1,7%.

Theo vùng kinh tế: Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung có số HTX cung ứng sản phẩm cho thành viên chiếm tỷ trọng cao nhất với 34,0% tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ; tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 33,4%; vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 15,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 8,4%; Vùng Đông Nam bộ chiếm 4,4%; vùng Tây Nguyên chiếm 3,9%.

4.4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được nhận hỗ trợ của nhà nước

Trong năm 2020, các HTX tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng, vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ khác liên quan đến xúc tiến thương mại tìm đầu ra cho sản phẩm, đầu tư hạ tầng, ứng dụng khoa học công nghệ, chế biến sản phẩm và các chính sách khác. Cả nước ghi nhận 5.278 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đã nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước, chiếm 34,5% tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của cả nước. Trong đó: HTX nhận được sự hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng chiếm 22,0% tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD; HTX được hỗ trợ khác chiếm 19,1%; HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi chiếm 3,6%.

Biểu đồ 09: Hợp tác xã nhận hỗ trợ của nhà nước năm 2020



Theo quy mô lao động: Các HTX có quy mô lao động nhỏ được ưu tiên nhận hỗ trợ của nhà nước nhiều hơn. Cụ thể, HTX dưới 10 lao động được nhận hỗ trợ của nhà nước so với tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất với 61,3%; HTX từ 10-49 lao động được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm 36,7%; HTX từ 50-99 lao động được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm 1,5%; HTX từ 100 lao động trở lên được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm 0,5%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX nhận được sự hỗ trợ của nhà nước nhiều nhất, chiếm 59,8% tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD được nhận hỗ trợ của nhà nước; tiếp đến là khu vực dịch vụ có số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm 26,6%; HTX thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng được nhận hỗ trợ thấp nhất với 13,6%.

Theo địa phương: 3/63 địa phương có số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước nhiều nhất, trong đó: Hà Nội là địa phương có số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất với 6,0% tổng số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước; chiếm tỷ trọng cao thứ hai là Thanh Hóa và Kiên Giang cùng 5,7%. 27/63 địa phương có số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm tỷ trọng dưới 1,0% tổng số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước. 33/63 địa phương có số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm tỷ trọng từ 1,0% đến dưới 5,0%.

Xét về tỷ lệ số HTX được nhận hỗ trợ của nhà nước so với tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, trong năm 2020 cả nước có 8/63 địa phương có tỷ lệ số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD được nhận hỗ trợ của nhà nước so với tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm trên 50%, gồm: Kiên Giang 68,2%; Thừa Thiên - Huế 60,6%; Khánh Hòa 59,0%; Quảng Bình 56,3%; Quảng Ngãi 55,1%; Quảng Trị 54,9%; Đồng Tháp 54,8%; Hậu Giang 51,6%. 10/63 địa phương có tỷ lệ số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD được nhận hỗ trợ của nhà nước chiếm dưới 20% tổng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, gồm: Bình Dương và Hà Giang cùng 19,8%; Yên Bái 19,4%; Cà Mau 18,5%; Lào Cai 18,3%; TP. Hồ Chí Minh 17,8%; Cần Thơ 16,9%; Quảng Ninh 16,5%; Cao Bằng 16%; Điện Biên 12,1%.

5. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

5.1. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

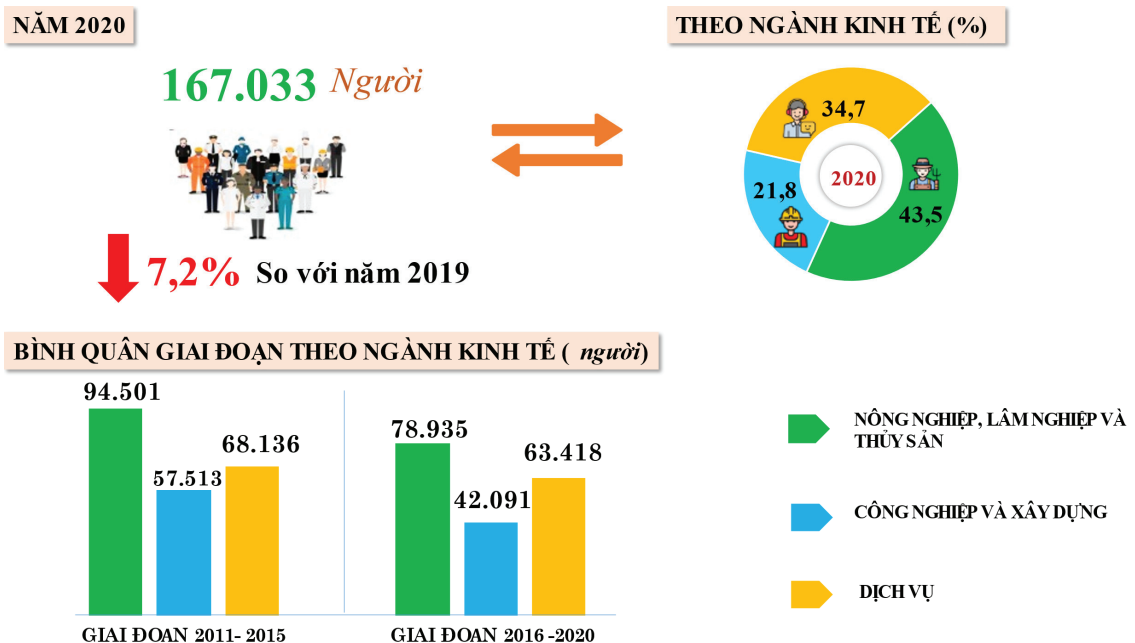
Tại thời điểm 31/12/2020, cả nước có tổng số 167,0 nghìn lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 7,2% so với cùng thời điểm năm 2019.

Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2020 tổng số lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD dưới 10 lao động là 48,3 nghìn người, chiếm 28,9% tổng số lao động của HTX, tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm 2019; lao động đang làm việc trong các HTX từ 10-49 lao động là 79,2 nghìn

người, chiếm 47,4%, giảm 4,4%; các HTX từ 50-99 lao động là 12,2 nghìn người, chiếm 7,3%, giảm 17,5%; các HTX từ 100 lao động trở lên có 27,4 nghìn người, chiếm 16,4%, giảm 23,3%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2020, lao động trong cả 3 khu vực kinh tế đều giảm so với cùng thời điểm năm 2019. Cụ thể, các HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 72,6 nghìn người, chiếm 43,5% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 6,6% so với năm 2019. Khu vực dịch vụ thu hút 58,0 nghìn lao động, chiếm 34,7%, giảm 7,8% (trong đó: khu vực HTX vận tải kho bãi thu hút nhiều lao động nhất với 20,1 nghìn lao động, chiếm 12,0%, giảm 20,6%; tiếp đến khu vực HTX tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 16,6 nghìn lao động, chiếm 10,0%, tăng 5,1%; thứ ba là khu vực HTX dịch vụ, bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác thu hút 15,3 nghìn lao động, chiếm 9,2%, giảm 6,0%). Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 36,5 nghìn lao động, chiếm 21,8%, giảm 7,3%.

Biểu đồ 10: Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD



Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2020 có 4 địa phương thu hút số lao động trong các HTX đang hoạt động SXKD trên 8 nghìn người, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh có 14,9 nghìn lao động (giảm 0,1% so với cùng thời điểm năm 2019); Hà Nội có 14,6 nghìn lao động (giảm 3,6%); Thanh Hóa có 9,0 nghìn lao động (giảm 1,7%); Thái Bình có 8,2 nghìn lao động (giảm 1,6%).

24/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 tăng so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 5/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 so với năm 2019 tăng cao trên 25% gồm: Sóc Trăng tăng 60,8%; Bến Tre tăng 46,7%; Hậu Giang tăng 36,5%; Đắk Nông tăng 29,2%; Ninh Thuận tăng 27,2%.

39/63 địa phương có tốc độ giảm lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 10 địa phương giảm trên 20% gồm: Hưng Yên giảm 54,0%; Bình Phước giảm 44,4%; Cần Thơ giảm 38,6%; Tiền Giang giảm 36,7%; Đắk Lắk giảm 36,3%; Bình Dương giảm 28,8%; Hà Tĩnh giảm 28,0%; Trà Vinh giảm 27,3%; Quảng Ninh giảm 26,7%; Bắc Ninh giảm 21,5%.

5.2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020

Trên cả nước, bình quân năm giai đoạn 2016-2020, HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 184,4 nghìn lao động, giảm 16,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 các HTX có quy mô từ 10-49 lao động thu hút được 91,3 nghìn người, chiếm tỷ lệ cao nhất với 49,5% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 18% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tiếp đến các HTX dưới 10 lao động thu hút 45,9 nghìn người, chiếm 24,9% tổng số lao động HTX, tăng 18,4%. HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 33,7 nghìn người, chiếm 18,3%, giảm 34,2%. HTX từ 50-99 lao động thu hút 13,5 nghìn người, chiếm 7,3%, giảm 23,0%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bình quân năm giai đoạn 2016-2020 thu hút nhiều lao động nhất với 78,9 nghìn lao động, chiếm 42,8% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 16,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút ít lao động nhất với 42,1 nghìn lao động, chiếm 22,8%, giảm 26,8%. HTX dịch vụ thu hút 63,4 nghìn lao động, chiếm 34,4%, giảm 6,9%.

Theo địa phương: Giai đoạn 2016-2020 có 3 địa phương thu hút bình quân trên 10 nghìn lao động/năm làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD gồm: Hà Nội 17,9 nghìn lao động (giảm 21,3% so với bình quân năm giai đoạn 2011-2015); Thành phố Hồ Chí Minh 14,9 nghìn lao động (giảm 29,8%); Thanh Hóa 10,1 nghìn lao động (giảm 24,6%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, 14/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (bình quân chung của cả nước giảm 16,3%). Trong đó, 7 địa phương có tốc độ tăng trên 50% gồm: Sơn La tăng 196,3%; Kiên Giang tăng 91,2%; Bắc Kạn tăng 88,0%; Bình Phước tăng 69,0%; Lâm Đồng tăng 59,0%; Hà Tĩnh tăng 53,8%; Hậu Giang tăng 51,0%.

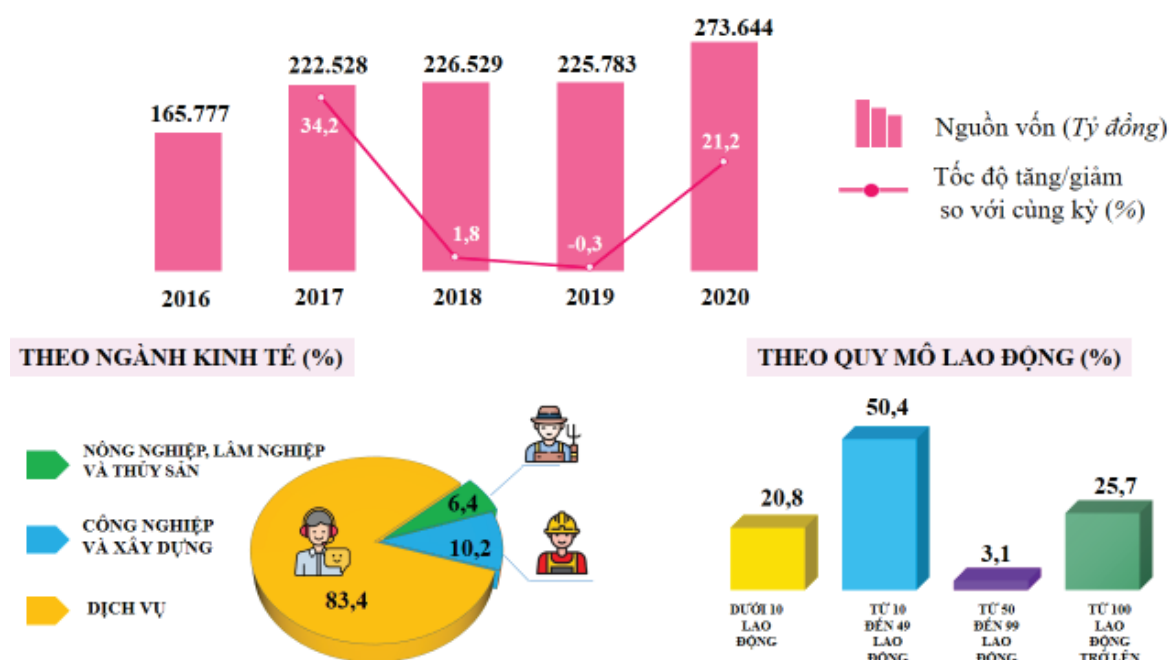
49/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm. Trong đó, 33/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX giảm nhiều hơn bình quân chung của cả nước (giảm 16,3%); 4 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc trong các HTX giảm trên 40% gồm: Phú Yên giảm 46,1%, Hải Phòng giảm 46,0%; Bắc Ninh giảm 43,9%; Hà Nam giảm 43,1%.

6. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

6.1. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 đạt 273,6 nghìn tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng thời điểm năm 2019.

Biểu đồ 11: Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD



Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2020 các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có từ 10-49 lao động thu hút 137,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,4% tổng vốn của HTX, tăng 34,1% so với cùng thời điểm năm 2019. HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 70,4 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 25,7%, tăng 17,8%. HTX dưới 10 lao động thu hút 56,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,8%, tăng 2,5%. HTX từ 50-99 lao động thu hút 8,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,1%, tăng 9,8%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2020 mặc dù có số lượng HTX thấp hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhưng các HTX khu vực dịch vụ thu hút 228,2 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm tỷ trọng chi phối với 83,4% tổng nguồn vốn khu vực HTX, tăng 33,8% so với cùng thời điểm năm 2019. Trong khu vực dịch vụ, các HTX hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 178,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,3% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 41,1% so với cùng thời điểm năm 2019. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 27,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2%, giảm 3,3%. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 17,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%, giảm 33,7%;

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2020 có 6 địa phương thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX đạt trên 10 nghìn tỷ đồng gồm: Hà Nội 64,1 nghìn tỷ đồng (tăng 23,6% so với cùng thời điểm năm 2019); Thành phố Hồ Chí Minh 30,7 nghìn tỷ đồng (tăng 38,3%); Hải Dương 13,2 nghìn tỷ đồng (tăng 48,8%); Đồng Nai 12,4 nghìn tỷ đồng (giảm 3,9%); Thái Bình 12,0 nghìn tỷ đồng (tăng 28,2%); Nghệ An 10,2 nghìn tỷ đồng (tăng 71%).

45/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn của HTX cho SXKD năm 2020 tăng so với năm 2019. Trong đó, 11 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của HTX năm 2020 so với năm 2019 tăng trên 50% gồm: Hà Nam tăng 149,6%; Đắk Nông tăng 129,0%; Kon Tum tăng 116,6%; Trà Vinh tăng 93,1%; Khánh Hòa tăng 90,1%; Nghệ An tăng 71,0%; Quảng Trị tăng 69,7%; Yên Bái tăng 58,1%; Đồng Tháp tăng 55,1%; Vĩnh Phúc và Ninh Thuận cùng tăng 53,3%.

18/63 địa phương có mức độ thu hút vốn của HTX năm 2020 giảm so với năm 2019. Trong đó, 4 địa phương giảm trên 30% gồm: Kiên Giang giảm 48,7%; Cà Mau giảm 41,6%; Cần Thơ giảm 37,0%; Bạc Liêu giảm 35,4%.

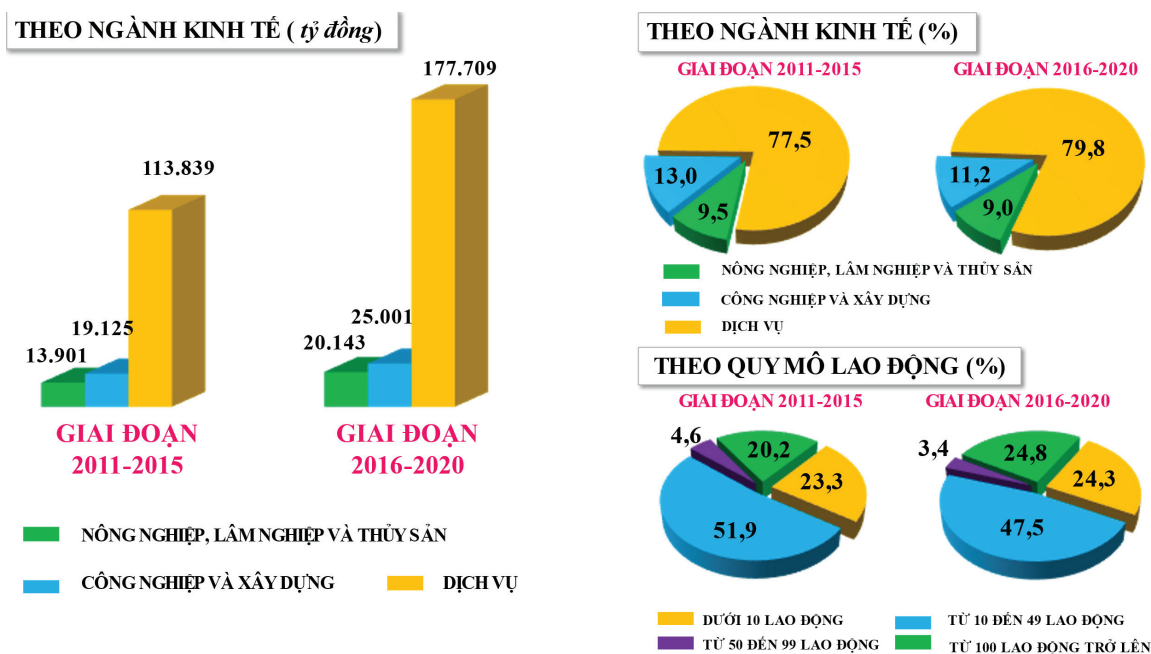
6.2. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 222,8 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 53,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2020 các HTX từ 10-49 lao động chiếm tỷ lệ chi phối về thu hút vốn bình quân năm của HTX với 105,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,5% tổng nguồn vốn khu vực HTX, tăng 40,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 55,2 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 24,8%, tăng 97,6%. HTX dưới 10 lao động thu hút 54,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3%, tăng 51,4%. HTX từ 50-99 lao động thu hút 7,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4%, tăng 18,8%.

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ thu hút nhiều vốn cho SXKD nhất trong khu vực HTX. Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm khu vực này thu hút 177,7 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 79,8% vốn của khu vực HTX, tăng 58,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 25,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,2%, tăng 30,7%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn thấp nhất với 20,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,0%; tăng 44,9%.

Biểu đồ 12: Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn



Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, 35/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao hơn tốc độ bình quân chung của cả nước (53,7%). Trong đó, 14 địa phương tăng trên 100% gồm: Đồng Nai tăng 326,6%; Bắc Kạn tăng 196,0%; Hà Tĩnh tăng 188,4%; Bạc Liêu tăng 170,6%; Sơn La tăng 152,9%; Lào Cai tăng 142,2%; Vĩnh Phúc tăng 133,4%; Tây Ninh tăng 125,5%;

Quảng Bình tăng 118,6%; Lai Châu tăng 117,2%; Bắc Giang tăng 112,3%; Lạng Sơn tăng 111,5%; Hà Nam tăng 110,4%; Thái Bình tăng 109,3%.

22/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015 tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước (53,7%).

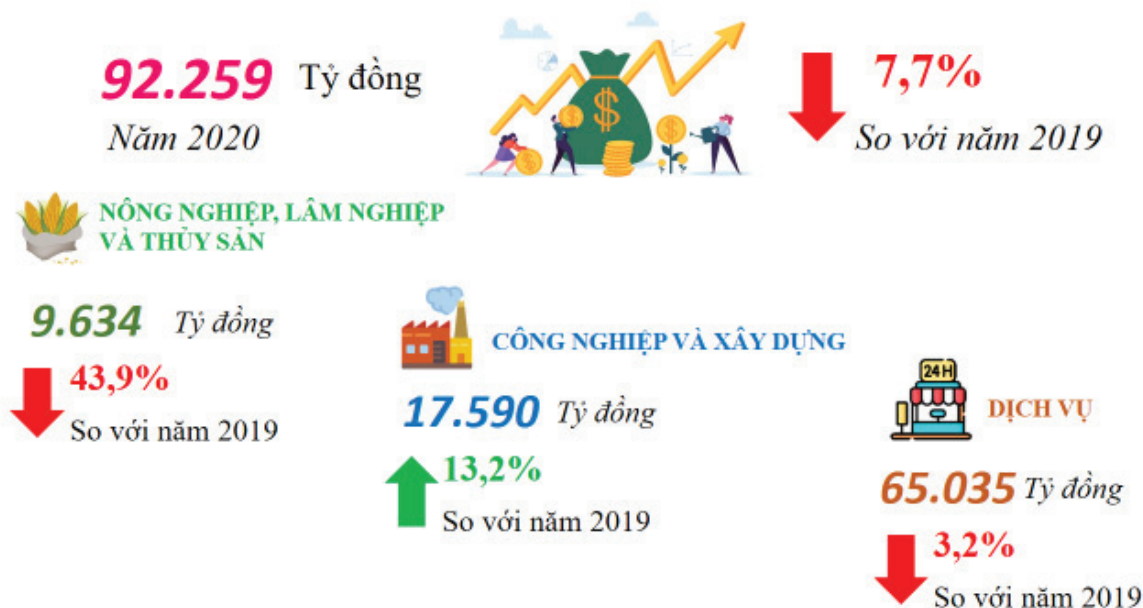
6/63 địa phương thu hút vốn giảm gồm: Quảng Nam giảm 19,7%; Gia Lai giảm 18,4%; Đà Nẵng giảm 14,7%; Thái Nguyên giảm 10,0%; Long An giảm 5,2%; Cần Thơ giảm 1,5%.

7. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

7.1. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

Năm 2020, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 92,3 nghìn tỷ đồng, giảm 7,7% so với năm 2019.

Biểu đồ 13: Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020



Theo quy mô lao động: Doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động năm 2020 đạt 18,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,6% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, giảm 11,5% so với năm 2019. HTX có quy mô từ 10-

49 lao động đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,5%, giảm 6,0%. HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%, tăng 23,2%. HTX từ 100 lao động trở lên đạt 33,9 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 36,8%, giảm 11,4%.

Theo khu vực kinh tế: HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ năm 2020 đạt doanh thu thuần cao nhất với 65,0 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng chi phối với 70,5% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, giảm 3,2% so với năm 2019. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu thuần năm 2020 lớn nhất với 37,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,3%, giảm 9,1% so với năm 2019. Doanh thu thuần của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,1%, tăng 13,2%. Doanh thu thuần của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4%, giảm 43,9%.

Theo địa phương:

26/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2020 so với năm 2019, trong đó 10 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2020 so với năm 2019 trên 30% gồm: Lạng Sơn tăng 74,5%; Gia Lai tăng 56,7%; Trà Vinh tăng 47,5%; Quảng Nam tăng 39,4%; Tuyên Quang tăng 38,1%; Kon Tum tăng 37,1%; Sóc Trăng tăng 35,8%; Đồng Nai tăng 35,3%; An Giang tăng 34,6%; Quảng Trị tăng 31,7%.

37/63 địa phương có tốc độ giảm doanh thu thuần của HTX năm 2020 so với năm 2019, trong đó có 27/63 địa phương có tốc độ giảm doanh thu thuần thấp hơn mức giảm chung cả nước. Trong đó, 6 địa phương giảm trên 40% so với năm 2019, gồm: Lào Cai giảm 51,4%; Kiên Giang giảm 47,6%; Hà Nam giảm 46,1%; Cà Mau giảm 46,0%; Vĩnh Long giảm 42,8%; Thái Bình giảm 41,9%.

7.2. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm HTX tạo ra 85,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 23,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2020 các HTX dưới 10 lao động có doanh thu thuần hàng năm đạt 18,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,2% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 96,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2016-2020 của các HTX từ 10-49 lao động đạt 30,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,3%, tăng 31,5%. HTX từ 50-99 lao động đạt 5,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9%, tăng 12,8%. HTX từ 100 lao động trở lên đạt 31,2 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 36,6%, giảm 0,1%.

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ tạo ra doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2020 cao nhất với 59,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 69,9% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 21,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng và HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2020 tương ứng với 15,0 nghìn tỷ đồng và 10,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,2% và tăng 48,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

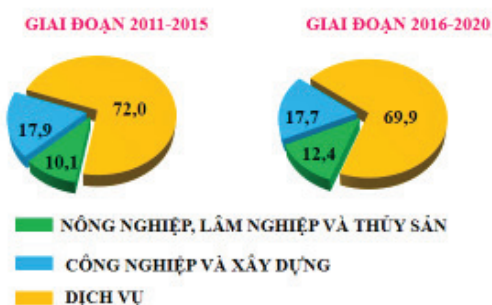
Theo địa phương:

43/63 địa phương có mức tăng doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 cao hơn bình quân chung của cả nước (23,3%). Trong đó, 8 địa phương có mức tăng trên 100% gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 295,0%; Sơn La tăng 208,8%; Đồng Nai tăng 168,8%; Hà Tĩnh tăng 164,1%; Kiên Giang tăng 138,4%; Lạng Sơn tăng 114,6%; Lào Cai tăng 110,2%; Kon Tum tăng 100,7%.

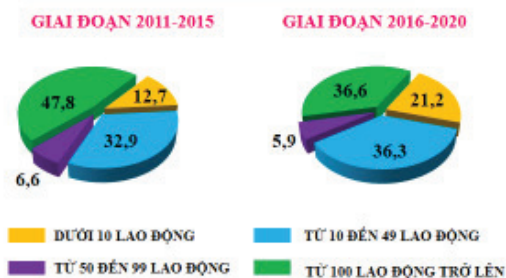
Biểu đồ 14: Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn



THEO NGÀNH KINH TẾ (%)



THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG (%)



11/63 địa phương có mức tăng doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thấp hơn bình quân chung của cả nước. 9/63 địa phương có doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó 3 địa phương giảm trên 20% gồm: Cần Thơ giảm 63,2%; Thái Nguyên giảm 23,8%; Trà Vinh giảm 21,4%.

8. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã

8.1. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2020

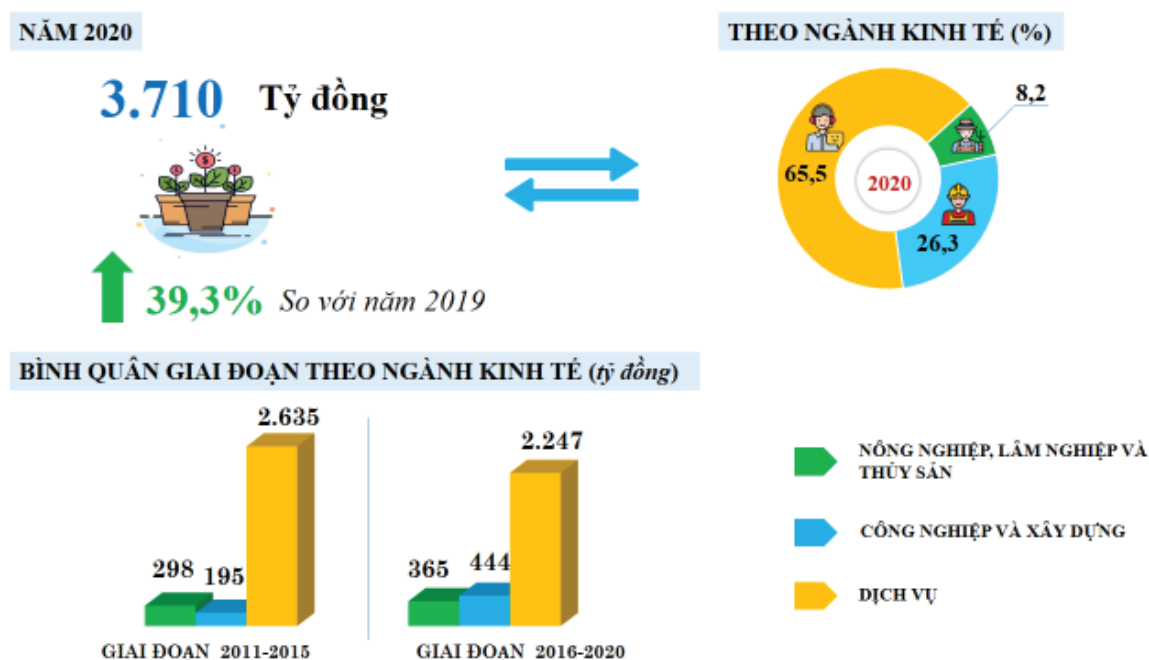
Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX năm 2020 đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm 2019.

Theo quy mô lao động: Lợi nhuận trước thuế của HTX dưới 10 lao động năm 2020 đạt 500 tỷ đồng, chiếm 13,5% lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX, tăng 52,9% so với năm 2019. HTX từ 10-49 lao động tạo ra 1,7 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 45,4%, tăng 104,4%. HTX từ 50-99 lao động tạo ra 114 tỷ đồng, chiếm 3,1%, giảm 53,7%. HTX từ 100 lao động trở lên tạo ra 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,0%, tăng 11,5% so với năm 2019.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, HTX khu vực dịch vụ tạo ra 2,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 65,5% tổng lợi nhuận trước thuế của HTX, tăng 18,8% so với năm 2019. Trong đó: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất với 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,5%, tăng 35,0% so với năm 2019; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tạo ra 1,2 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 32,1%, tăng 13,7% so với năm 2019.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 975 tỷ đồng, chiếm 26,3%, tăng 355,6%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra lợi nhuận trước thuế 303 tỷ đồng, chiếm 8,2%, giảm 24,4%

Biểu đồ 15: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã



Theo địa phương: Năm 2020, 4/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 100 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1.068 tỷ đồng (giảm 16,9% so với năm 2019), chiếm 28,8% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực HTX; Đồng Nai 928 tỷ đồng (tăng 619,3%); Hà Nội 357 tỷ đồng (tăng 199,9%); Lâm Đồng 119 tỷ đồng (tăng 1,5%).

Năm 2020 có 4/63 địa phương hoạt động SXKD bị thua lỗ. Trong đó: Đà Nẵng có mức lỗ cao nhất với 12 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2019 Đà Nẵng lỗ 19 tỷ đồng); Bắc Giang lỗ 11 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2019 lỗ 2 tỷ đồng); Thái Nguyên lỗ 9 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2019 Thái Nguyên lỗ 204 tỷ đồng); Kon Tum lỗ gần 1 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2019 lãi 2 tỷ đồng). Đắk Nông là tỉnh duy nhất hòa vốn trong năm 2020.

8.2. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm HTX tạo ra 3,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 4,4% so với mức lợi nhuận trước thuế bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: Bình quân giai đoạn 2016-2020, HTX dưới 10 lao động tạo ra 472 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 15,4% tổng lợi nhuận trước thuế của HTX, tăng 20,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. HTX từ 10-49 lao động tạo ra 1.094 tỷ đồng, chiếm 35,8%, tăng 6,8%. HTX từ 50-99 lao động tạo ra 147 tỷ đồng, chiếm 4,8%, tăng 314,2%. HTX từ 100 lao động trở lên tạo ra lợi nhuận trước thuế nhiều nhất với 1.344 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 44,0%, giảm 8,5%.

Theo khu vực kinh tế: Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, HTX khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,6% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ HTX, giảm 6,8% so với lợi nhuận trước thuế bình quân giai đoạn 2011-2015. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 444 tỷ đồng, chiếm 14,5%, tăng 128,1%. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 365 tỷ đồng, chiếm 11,9%, tăng 22,4%.

Theo địa phương: Giai đoạn 2016-2020, 60/63 địa phương hoạt động SXKD có lãi, trong đó 3 địa phương có lợi nhuận trước thuế bình quân năm trên 100 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Nai và Hà Nội. 2/63 địa phương giai đoạn 2016-2020 bị thua lỗ, trong đó: Thái Nguyên lỗ 101 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 lỗ 113 tỷ đồng), Đà Nẵng lỗ 11 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 lãi 1 tỷ đồng). Lào Cai là tỉnh duy nhất hòa vốn trong giai đoạn 2016-2020 (giai đoạn 2011-2015 lỗ 9 tỷ đồng).

Về tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế, giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015, 32/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế tăng cao hơn tốc độ tăng của cả nước (tăng 4,4%). Trong đó, 5/63 địa phương có tốc độ tăng trên 100% gồm: Đồng Nai tăng 404,7%; Yên Bái tăng 314,8%; Bắc Ninh tăng 167,8%; Kiên Giang tăng 119,2%; Nam Định tăng 106,3%.

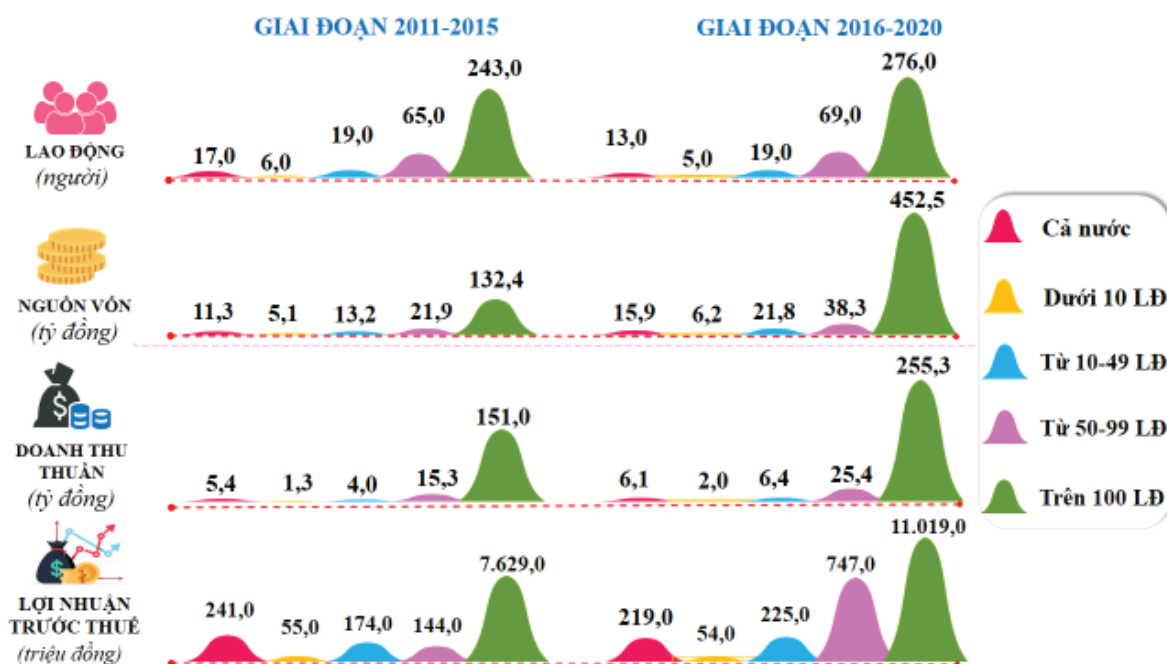
27/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2016-2020 giảm so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó, 7/63 địa phương có tốc độ giảm trên 50% gồm: Bắc Giang giảm 89,0%; Tuyên Quang giảm 73,5%; Quảng Trị giảm 72,1%; Khánh Hoà giảm 69,6%; Kon Tum giảm 53,5%; Bắc Kạn giảm 53,4%; Đắk Nông giảm 50,2%.

9. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

9.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

9.1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã

Biểu đồ 16: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã theo quy mô lao động

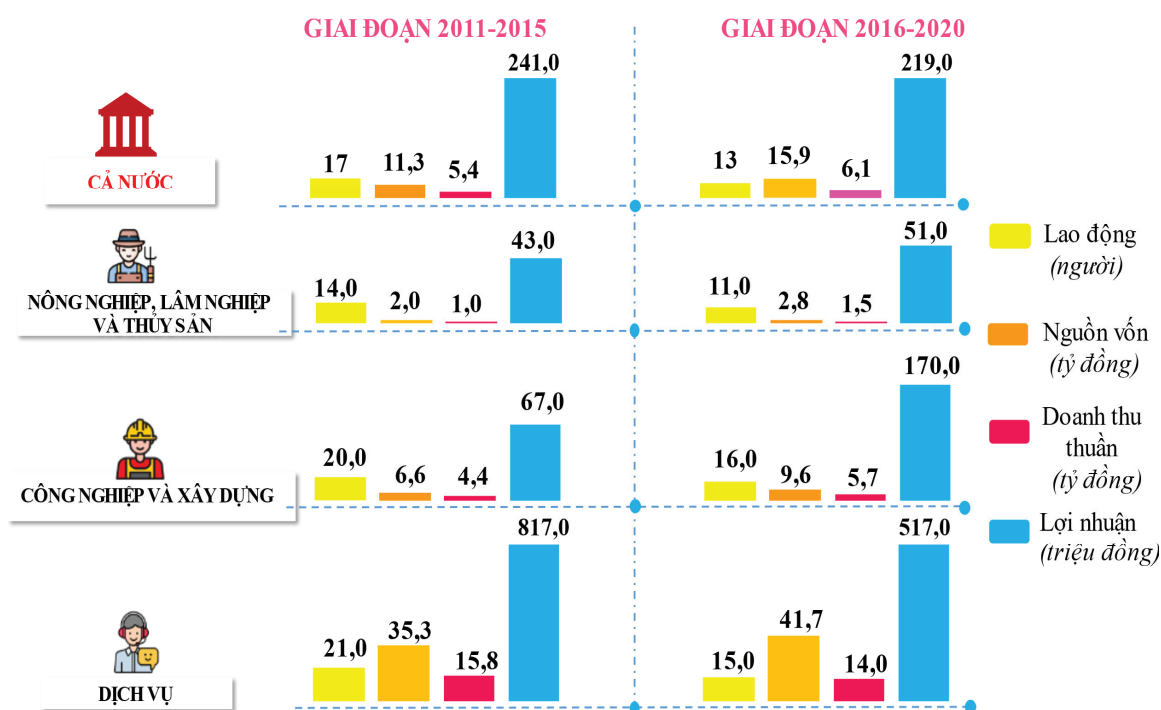


Bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi HTX thu hút khoảng 13 lao động (giảm 23,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015), thu hút 15,9 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 40,7%), tạo ra 6,1 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 13,0%) và 219 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 9,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015).

Theo quy mô lao động: Giai đoạn 2016-2020 bình quân một HTX dưới 10 lao động thu hút khoảng 6,2 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 21,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015), tạo ra 2 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 53,8%) và 54 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 1,8%). Bình quân một HTX từ 10-49 lao động thu hút 21,8 tỷ đồng vốn (tăng 65,2%), tạo ra 6,4 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 60,0%) và tạo ra 225 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 29,3%). Mỗi HTX từ 50-99 lao động thu hút 38,3 tỷ đồng vốn (tăng 74,9%), tạo ra 25,4 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 66,0%) và 747 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 418,8%). Mỗi HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 452,5 tỷ đồng vốn (tăng 241,8%), tạo ra 255,3 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 69,1%) và 11 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 44,4%).

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng tuy có quy mô nhỏ hơn nhiều so với HTX khu vực dịch vụ nhưng hoạt động hiệu quả hơn thể hiện qua chỉ tiêu nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân một HTX đều tăng.

Biểu đồ 17: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã theo ngành kinh tế



Cụ thể, giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015, bình quân một HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô vốn nhỏ nhất với 2,8 tỷ đồng (tăng 40,0%), tạo ra 1,5 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 50,0%) và 51 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 18,6%). Bình quân một HTX công nghiệp và xây dựng thu hút 9,6 tỷ đồng vốn (tăng 45,5%), tạo ra 5,7 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 29,5%) và 170 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 153,7%). Trong khi đó, bình quân một HTX dịch vụ có quy mô lớn nhất với nguồn vốn bình quân một HTX là 41,7 tỷ đồng (tăng 18,1%), tạo ra 14 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 11,4%) và 517 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 36,7%).

Theo địa phương: Trong giai đoạn 2016-2020 có:

37/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX của 4 chỉ tiêu (quy mô lao động, nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế) thấp hơn mức bình quân chung cả nước⁵.

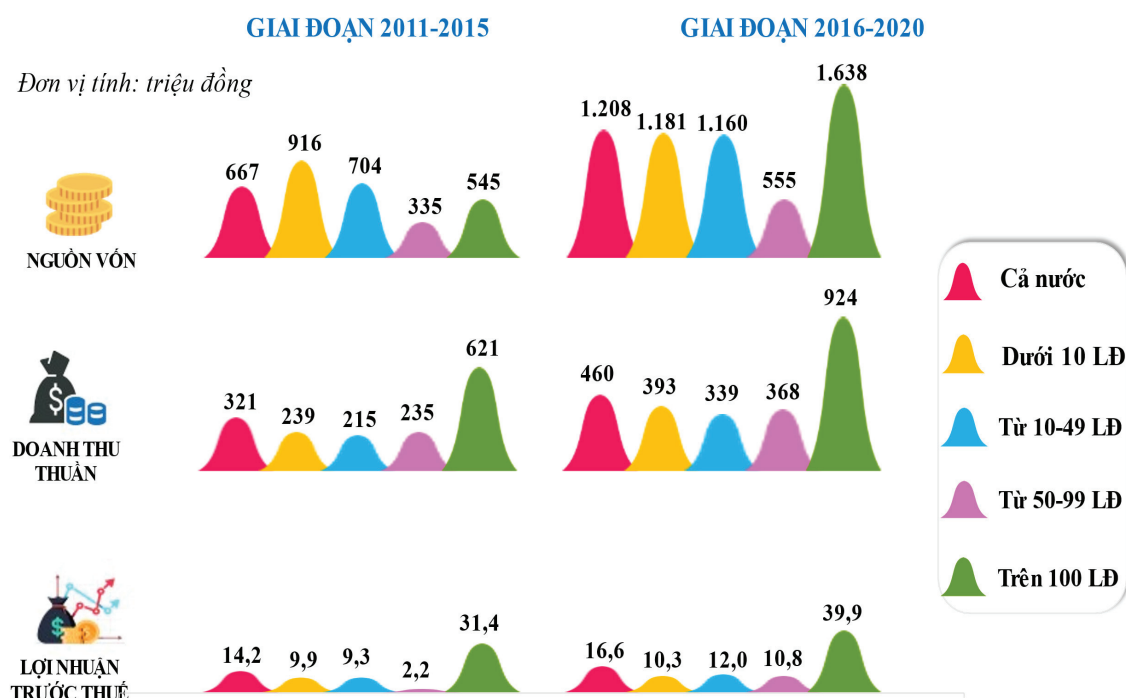
5/63 địa phương có hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một HTX của cả 4 chỉ tiêu nói trên cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: thành phố Hồ Chí Minh (bình quân một HTX có 34 lao động, thu hút 49,3 tỷ đồng vốn, tạo ra 66,1 tỷ đồng doanh thu thuần và 2,7 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế), Bình Dương (bình quân một HTX có 24 lao động, thu hút 31,5 tỷ đồng vốn, tạo ra 16,5 tỷ đồng doanh thu thuần và 336 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), An Giang (bình quân một HTX có 20 lao động, thu hút 29,3 tỷ đồng vốn, tạo ra 7,5 tỷ đồng doanh thu thuần và 501 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), Tiền Giang (bình quân một HTX có 18 lao động, thu hút 17,1 tỷ đồng vốn, tạo ra 12,9 tỷ đồng doanh thu thuần và 299 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), Đồng Nai (bình quân một HTX có 15 lao động, thu hút 42,4 tỷ đồng vốn, tạo ra 11,5 tỷ đồng doanh thu thuần và 1,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế).

9.1.2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi lao động của khu vực HTX thu hút 1,2 tỷ đồng vốn (tăng 81,1% so với bình quân một lao động giai đoạn 2011-2015), tạo ra 460 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 43,1%) và 16,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 16,5%).

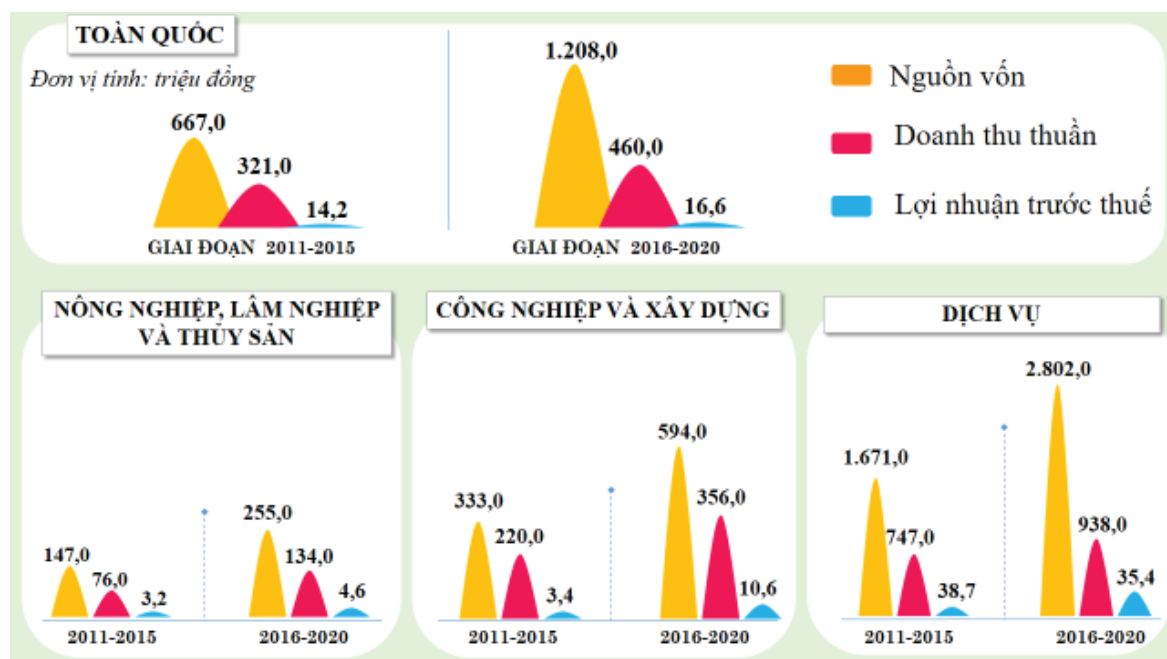
⁵ Bình quân chung cả nước, một HTX có 13 lao động; 15,9 tỷ đồng vốn; 6,1 tỷ đồng doanh thu thuần và 219 triệu đồng lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 18: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động theo quy mô lao động



Theo quy mô lao động: Giai đoạn 2016-2020, bình quân một lao động của HTX dưới 10 lao động thu hút 1,18 tỷ đồng vốn (tăng 28,9% so với bình quân một lao động giai đoạn 2011-2015), tạo ra 393 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 64,0%) và 10,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 4,0%). Bình quân một lao động của HTX từ 10-49 lao động thu hút 1,16 tỷ đồng vốn (tăng 64,9%), tạo ra 339 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 57,7%) và 12,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 28,9%). Bình quân một lao động của các HTX từ 50-99 lao động thu hút 555 triệu đồng vốn (tăng 65,6%), tạo ra 368 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 56,8%) và 10,8 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 391,2%). Bình quân một lao động của các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 1,64 tỷ đồng vốn (tăng 200,6%), tạo ra 924 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 48,7%) và 39,9 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 27,0%).

Biểu đồ 19: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động theo ngành kinh tế



Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp nhất; khu vực dịch vụ có các chỉ tiêu bình quân trên một lao động đạt cao nhất. Cụ thể, giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015:

Bình quân một lao động của các HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 255 triệu đồng vốn (tăng 73,5%), tạo ra 134 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 77,3%) và 4,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 46,5%).

Bình quân một lao động của các HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 594 triệu đồng vốn (tăng 78,6%), tạo ra 356 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 61,5%) và 10,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 211,4%).

Bình quân 1 lao động của các HTX khu vực dịch vụ thu hút 2.802 triệu đồng vốn (tăng 67,7%), tạo ra 938 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 25,6%) và 35,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 8,4% so với bình quân một lao động giai đoạn 2011-2015).

Theo địa phương: Giai đoạn 2016-2020, 36/63 địa phương có nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp hơn mức bình quân chung cả nước⁶. Chỉ có 4/63 địa phương có nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: Lâm

⁶ Bình quân cả nước mỗi lao động thu hút 1,2 tỷ đồng vốn, tạo ra 460 triệu đồng doanh thu thuần và 16,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế

Đồng (bình quân mỗi lao động thu hút 3,5 tỷ đồng vốn, tạo ra 605 triệu đồng doanh thu thuần và 54,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), Đồng Nai (bình quân mỗi lao động thu hút 2,8 tỷ đồng vốn, tạo ra 774 triệu đồng doanh thu thuần và 83,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), Long An (bình quân mỗi lao động thu hút 1,7 tỷ đồng vốn, tạo ra 483 triệu đồng doanh thu thuần và 41,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế), Thành phố Hồ Chí Minh (bình quân mỗi lao động thu hút 1,5 tỷ đồng vốn, tạo ra 1,9 tỷ đồng doanh thu thuần và 80,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế).

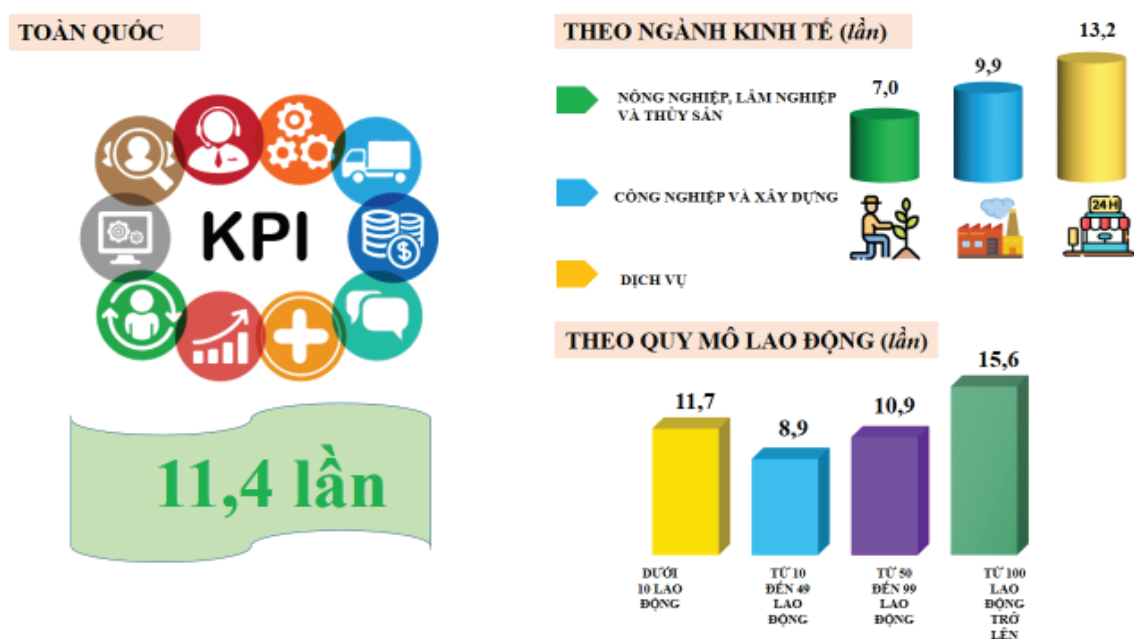
9.2. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2020 đạt 11,4 lần⁷.

Theo quy mô lao động: Năm 2020, HTX từ 100 lao động trở lên có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 15,6 lần; tiếp đến là HTX dưới 10 lao động đạt 11,7 lần; HTX từ 50-99 lao động đạt 10,9 lần; HTX từ 10-49 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 8,9 lần.

Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2020 đạt cao nhất với 13,2 lần; khu vực HTX công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng hơn so với năm 2019 đạt 9,9 lần (năm 2019 là 8,3 lần); khu vực HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm so với năm 2019 đạt 7,0 lần (năm 2019 là 7,7 lần).

Biểu đồ 20: Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020



⁷ Hiệu suất sử dụng lao động của khu vực doanh nghiệp là 16,5 lần.

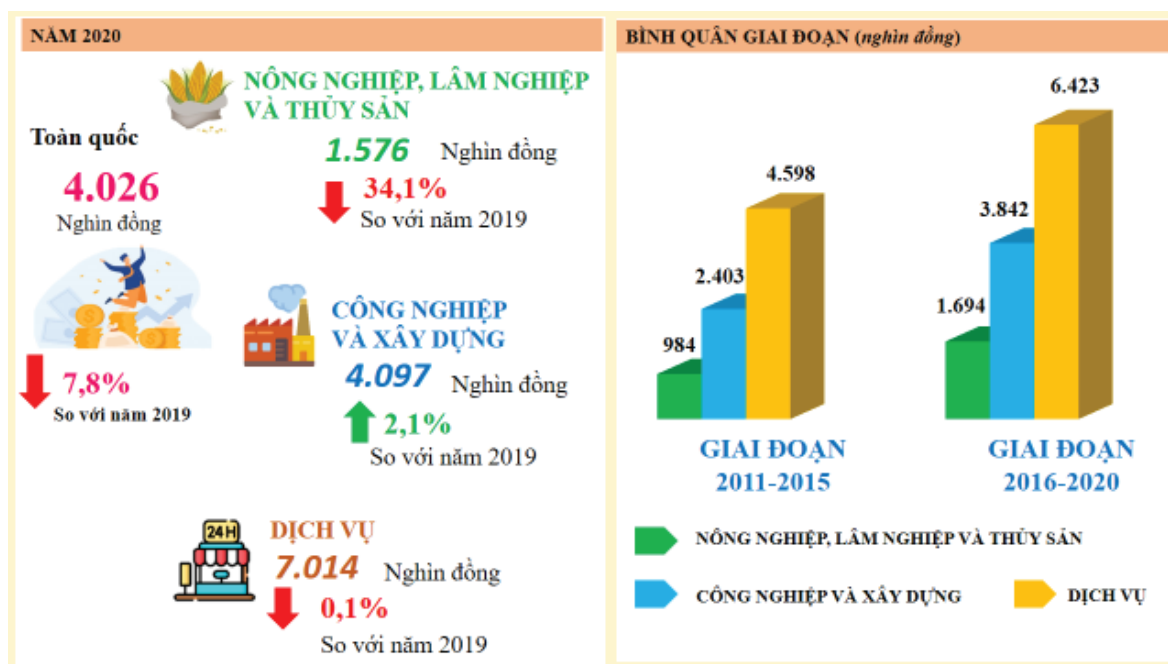
9.3. Thu nhập của người lao động

9.3.1. Thu nhập của người lao động năm 2020

Thu nhập bình quân tháng một lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 đạt 4,0 triệu đồng⁸, giảm 7,8% so với năm 2019.

Theo quy mô lao động: Năm 2020, HTX có quy mô lao động càng lớn có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng càng cao. Cụ thể, HTX trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng trong năm 2020 đạt cao nhất với 6,5 triệu đồng; tiếp đến là HTX từ 50-99 lao động đạt 4,3 triệu đồng; HTX từ 10-49 lao động đạt 3,9 triệu đồng và thấp nhất là HTX dưới 10 lao động đạt 2,7 triệu đồng.

Biểu đồ 21: Thu nhập bình quân tháng một lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD



Theo khu vực kinh tế: HTX khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2020 cao nhất với 7,0 triệu đồng, giảm 0,1% so với năm 2019. Trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất trong các ngành kinh tế với 13,3 triệu đồng. Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4,1 triệu đồng, tăng 2,1%. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 1,6 triệu đồng, giảm 34,1% so với năm 2019.

⁸ Thu nhập bình quân tháng một lao động khu vực doanh nghiệp là 9,5 triệu đồng.

Theo địa phương: 23/63 địa phương trên cả nước có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 lớn hơn mức bình quân chung cả nước (4,0 triệu đồng). Trong đó, 4 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trên 6 triệu đồng gồm: Hà Nội, Lâm Đồng 6,9 triệu đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 6,6 triệu đồng; Bình Thuận 6,2 triệu đồng.

10/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 dưới 2,5 triệu đồng gồm: Bắc Kạn, Thừa Thiên - Huế, Đồng Tháp cùng 2,4 triệu đồng; Ninh Bình, Phú Yên cùng 2,2 triệu đồng; Quảng Trị, Khánh Hòa, Kiên Giang cùng 2,1 triệu đồng; Hậu Giang 2,0 triệu đồng; Cà Mau 1,8 triệu đồng.

9.3.2. Thu nhập của người lao động giai đoạn 2016-2020

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2020 đạt 3,8 triệu đồng, tăng 54,3% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo quy mô lao động: HTX từ 100 lao động trở lên có mức thu nhập bình quân tháng giai đoạn 2016-2020 đạt cao nhất với 5,3 triệu đồng, tăng 54,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tiếp theo, HTX từ 50-99 lao động có mức thu nhập 4,2 triệu đồng, tăng 65,0%. HTX từ 10-49 lao động có mức thu nhập 3,6 triệu đồng, tăng 69,1%. Thấp nhất là HTX dưới 10 lao động có mức thu nhập 3,0 triệu đồng, tăng 43,0%.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2016-2020 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong HTX khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 6,4 triệu đồng, tăng 39,7% so với giai đoạn 2011-2015. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3,8 triệu đồng, tăng 59,9%. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 1,7 triệu đồng, tăng 72,2%.

Theo địa phương: 8/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2020 trên 5 triệu đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 6,5 triệu đồng; Lâm Đồng 6,3 triệu đồng; Tây Ninh 5,8 triệu đồng; Hà Nội 5,7 triệu đồng; Đồng Nai 5,5 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu 5,2 triệu đồng; Bình Thuận và Bình Dương cùng 5,1 triệu đồng.

13/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2020 dưới 2,5 triệu đồng, gồm: Thừa Thiên - Huế cùng đạt 2,5 triệu đồng; Bắc Kạn, Đồng Tháp, Kiên Giang 2,4 triệu đồng; Ninh Bình, Phú Yên, Khánh Hòa, Cà Mau 2,3 triệu đồng; Nam Định, Hà Tĩnh 2,2 triệu đồng; Hậu Giang 2,1 triệu đồng; Bình Phước, Quảng Trị 2,0 triệu đồng.

10. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã

10.1. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo khu vực và ngành kinh tế

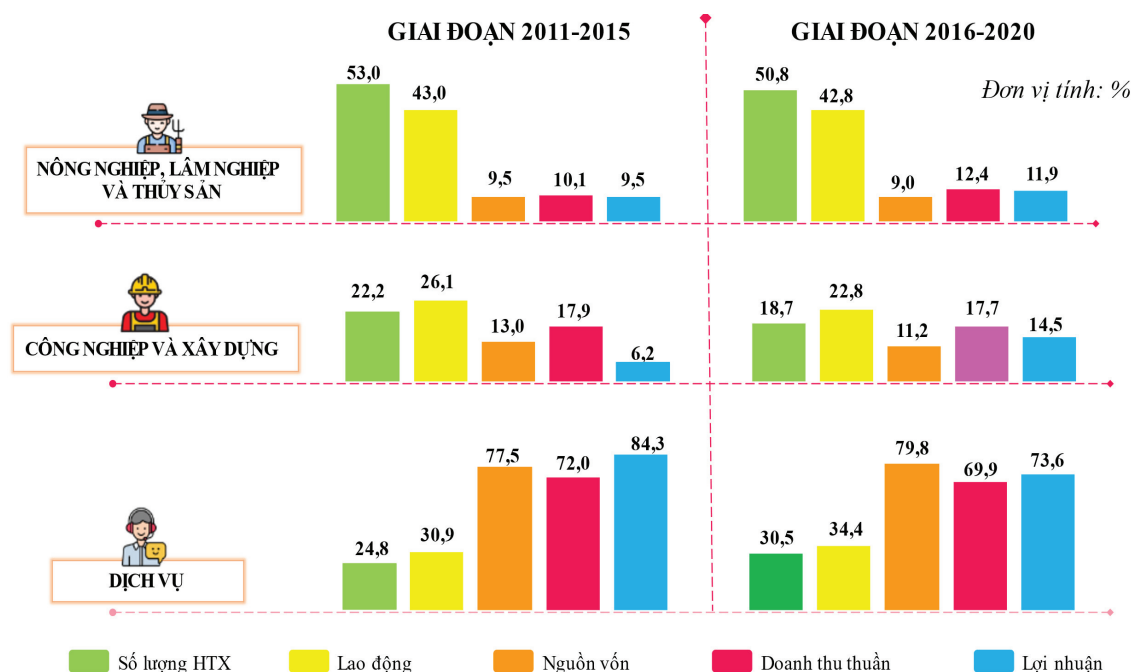
Giai đoạn 2016-2020, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng HTX, số lao động nhưng kết quả SXKD chỉ chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực ngành này. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ số lượng HTX chiếm 50,8% toàn bộ khu vực HTX; tỷ lệ thu hút lao động chiếm 42,8%; tỷ lệ nguồn vốn chiếm 9,0%; tỷ lệ doanh thu thuần chiếm 12,4%; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế chiếm 11,9%⁹.

HTX khu vực công nghiệp và xây dựng có các tỷ lệ tương ứng qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 biến động như sau: Số HTX giảm từ 22,2% xuống 18,7%; số lao động giảm từ 26,1% xuống 22,8%; nguồn vốn giảm từ 13,0% xuống 11,2%; doanh thu thuần giảm từ 17,9% xuống 17,7%; lợi nhuận trước thuế tăng từ 6,2% lên 14,5%. Khu vực dịch vụ mặc dù có số lượng HTX, lao động chiếm tỷ lệ không cao, nhưng hầu hết các chỉ tiêu về nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ lệ cao nhất trong ba khu vực. Cụ thể, HTX khu vực dịch vụ có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 30,5% toàn bộ khu vực HTX; tương ứng tỷ lệ lao động chiếm 34,4%; tỷ lệ nguồn vốn chiếm 79,8%; tỷ lệ doanh thu thuần chiếm 69,9%; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế chiếm 73,6%¹⁰.

⁹ Bình quân giai đoạn 2011-2015, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ số HTX chiếm 53,0%; tỷ lệ thu hút lao động chiếm 43,0%; tỷ lệ nguồn vốn chiếm 9,5%; tỷ lệ doanh thu thuần chiếm 10,1%; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế chiếm 9,5%.

¹⁰ Bình quân giai đoạn 2011-2015, HTX khu vực dịch vụ có tỷ lệ số HTX chiếm 24,8%; thu hút lao động chiếm 30,9%; tỷ lệ nguồn vốn chiếm 77,5%; tỷ lệ doanh thu thuần chiếm 72,0%; tỷ lệ lợi nhuận trước thuế chiếm 84,3%.

Biểu đồ 22: Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo ngành kinh tế

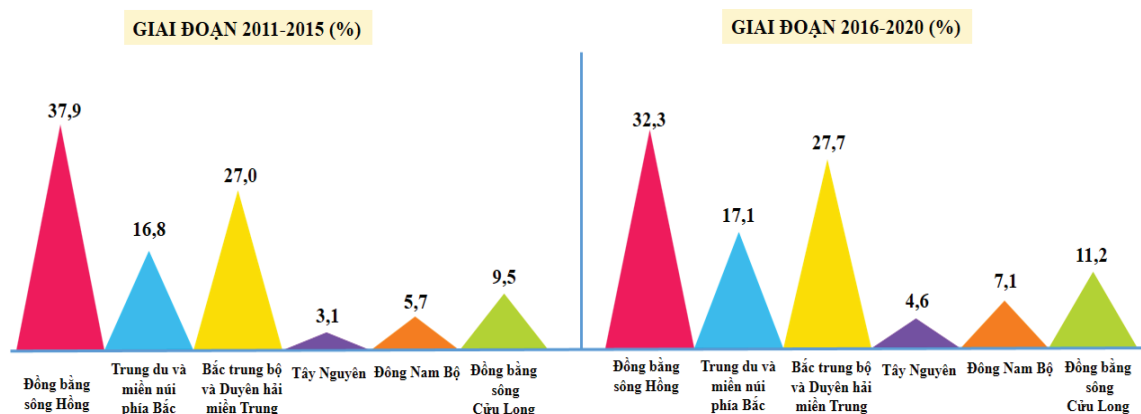


10.2. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo địa phương, vùng kinh tế

Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, lao động, nguồn vốn của các HTX; trong khi vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng lớn về doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các HTX. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 địa phương tập trung phần lớn các nguồn lực của HTX của cả nước.

Tỷ trọng một số chỉ tiêu về HTX của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước bình quân giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 32,3% (giảm 5,6 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 34,7% (giảm 4,2 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 44,4% (tăng 4,3 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 25,3% (tăng 2,4 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 17,4% (giảm 2,3 điểm phần trăm). Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX, quy mô lao động và nguồn vốn của HTX trong cả nước. Cụ thể, tỷ trọng các chỉ tiêu về HTX của Hà Nội giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 9,4% số HTX cả nước (giảm 1,1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 9,6% (giảm 0,7 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 23,4% (giảm 8,6 điểm phần trăm).

Biểu đồ 23: Cơ cấu hợp tác xã bình quân giai đoạn theo vùng kinh tế



Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các chỉ tiêu về HTX của vùng Trung du và miền núi phía Bắc so với cả nước như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 17,1% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 13,5% (tăng 1,7 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 9,9% (tăng 0,5 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 10,4% (tăng 0,7 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế 19 tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2011-2015 lỗ 54 tỷ đồng).

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng số HTX và thu hút lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 lớn thứ hai của cả nước. Các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 của Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 27,7% (tăng 0,7 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 22,9% (tăng 1,0 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 15,3% (tăng 1,8 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 10,5% (tăng 0,7 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 9,3% (giảm 2,3 điểm phần trăm). Trong đó, Ninh Thuận là địa phương có quy mô HTX và thu hút lao động thấp thứ hai cả nước.

Vùng Tây Nguyên có các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 4,6% (tăng 1,5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 3,6% (giảm 0,1 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 5,1% (giảm 0,5 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 4,7% (tăng 1,4 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 4,5% (tăng 1,4 điểm phần trăm). Trong đó, Kon Tum là địa phương có quy mô HTX và thu hút lao động thấp nhất cả nước.

Vùng Đông Nam Bộ có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 7,1% (tăng 1,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 13,0% (giảm 1,0 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 17,9% (tăng 3,7 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 40,7% (giảm 3,5 điểm phần trăm), lợi nhuận trước thuế chiếm 53,5% (giảm 0,2 điểm phần trăm). Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của HTX trong cả nước. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020 như sau: Doanh thu thuần chiếm 34,1% (giảm 5,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); lợi nhuận trước thuế chiếm 39,0% (giảm 10,2 điểm phần trăm).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 11,2% (tăng 1,7 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 12,3% (tăng 2,6 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 7,3% (giảm 1,3 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 8,4% (giảm 1,8 điểm phần trăm), lợi nhuận trước thuế chiếm 14,6% (tăng 0,9 điểm phần trăm).

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

1. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

1.1. Kết quả đạt được

Cùng với quá trình phát triển chung của đất nước, HTX đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Một số kết quả đáng ghi nhận đối với hoạt động của HTX đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội của đất nước thời gian qua như sau:

Một là, nhiều HTX đã từng bước thoát khỏi tình trạng yếu kém kéo dài, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng, xuất hiện nhiều mô hình HTX hoạt động hiệu quả, góp phần tạo được niềm tin của người dân đối với mô hình kinh tế tập thể HTX.

Hai là, kinh tế HTX đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát; tăng kim ngạch xuất khẩu; tái cơ cấu nền kinh tế, nhất là trong ngành nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững, đặc biệt trên địa bàn

dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển nguồn nhân lực có tay nghề và chất lượng cao; ổn định xã hội; khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo đối với lao động trẻ; góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, nhất là đời sống của hộ thành viên.

Ba là, nhiều HTX đã tổ chức lại theo Luật HTX; hoạt động hướng về thành viên, mang lại lợi ích cho thành viên, thành viên gắn bó với HTX hơn. Các HTX phát triển đa dạng hóa các lĩnh vực hoạt động, đã phát triển được một số HTX trên một số ngành, nghề, lĩnh vực mới như y tế, giáo dục, môi trường, khoa học, công nghệ. HTX là một chủ thể quan trọng trong cung cấp dịch vụ và kết nối sản xuất cho hàng chục triệu hộ gia đình để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm, gắn kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ, chế biến.

Bốn là, số lượng các HTX áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, kinh doanh, tham gia vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tăng lên; ngày càng nhiều cán bộ HTX trẻ, có trình độ, tâm huyết, giàu kinh nghiệm, nhạy bén với thị trường, mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất để thích ứng với thị trường cạnh tranh.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Tuy đạt được một số kết quả nhất định, nhưng nhìn chung khu vực HTX vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, cụ thể:

Một là, HTX phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các khu vực kinh tế khác, tỷ lệ đóng góp vào GDP còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu.

Hai là, một số HTX chưa chuyển đổi, tổ chức lại hoạt động theo Luật HTX năm 2012, ngừng hoạt động nhưng chưa giải thể hoặc phá sản theo quy định; một số HTX hoạt động kém hiệu quả, còn hình thức, chưa đúng với bản chất HTX kiểu mới; khả năng huy động các nguồn lực từ thị trường, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

Ba là, số lượng HTX tổ chức, hoạt động quy mô lớn chưa nhiều. Sự liên kết, hợp tác giữa các HTX với nhau và với các loại hình kinh tế khác còn yếu.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân của sự tồn tại, hạn chế của khu vực HTX thể hiện ở cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện và bản thân các HTX, cụ thể như sau:

2.1. Về pháp luật, cơ chế, chính sách

- Một số quy định của Luật chưa được hướng dẫn cụ thể hoặc có hướng dẫn thì chưa khả thi dẫn đến khó triển khai, như: thủ tục giải thể bắt buộc đối với HTX; hướng dẫn chuyển đổi HTX sang các loại hình tổ chức khác¹¹.

- Luật HTX 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy định 11 chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các HTX nhưng thực tế các chính sách này chậm đi vào cuộc sống. Chính sách hỗ trợ về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 (sau khi Luật ban hành 8 năm) mới được thực hiện. Một số chính sách thực hiện chưa hiệu quả như chính sách ưu đãi tín dụng, hỗ trợ chế biến sản phẩm...; số lượng HTX được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước còn hạn chế.

- Một số chính sách hỗ trợ được ban hành phân tán, chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa được hướng dẫn cụ thể, thiếu nguồn lực; thiếu kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thi hành Luật HTX và các chính sách hỗ trợ phát triển HTX.

2.2. Về tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách

- Tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế gặp nhiều khó khăn nên nguồn lực hỗ trợ cho HTX rất hạn chế; HTX khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng, Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX hạn hẹp.

- Việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền phổ biến về pháp luật HTX chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao dẫn đến nhận thức về pháp luật HTX chưa thống nhất. Một số địa phương còn lúng túng trong việc triển khai một số quy định mới của luật như: Quy định làm hợp đồng dịch vụ giữa HTX với các thành viên; mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên; sản phẩm, dịch vụ của HTX cho thành viên...

- Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu, của cán bộ lãnh đạo, đảng viên và người dân vẫn chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa thống nhất và đặc biệt chưa thấy hết được vai trò, vị trí quan trọng của kinh tế HTX trong

¹¹ Văn bản số 3926/BKHĐT- HTX ngày 31/5/2019 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2020 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, trong đó có hướng dẫn thực hiện chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã nông nghiệp; Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 về việc hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp.

nền kinh tế, nhất là đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Do đó, ở một số địa phương mới chỉ dừng lại ở chủ trương, chưa chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, không có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các HTX trong quá trình thực hiện.

- Việc thực hiện một số quy định của Luật như: (1) chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về HTX còn thực hiện chưa thường xuyên và nghiêm túc, chưa kịp thời xử lý vi phạm pháp luật của HTX, các cá nhân, tổ chức liên quan; (2) chế độ báo cáo thống kê giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương chưa thực hiện tốt nên rất khó khăn trong việc tổng hợp; (3) Việc xây dựng, phổ biến và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả theo chuỗi giá trị chưa được triển khai rộng rãi giúp cho người dân tin tưởng vào các lợi ích về kinh tế - xã hội do HTX mang lại.

2.3. Về hợp tác xã

- Phần lớn HTX có qui mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa gắn kết chặt chẽ lợi ích giữa HTX với thành viên; vai trò của Liên hiệp HTX chưa được phát huy. Nhiều HTX chỉ thực hiện các dịch vụ đầu vào cho thành viên là chủ yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Việc chuyển đổi từ HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới còn chậm và gặp nhiều vướng mắc. Việc phổ biến, nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả chưa được triển khai rộng rãi, giúp cho người dân tin tưởng vào các lợi ích về kinh tế - xã hội do HTX mang lại.

- Tâm lý e ngại đối với HTX kiểu cũ vẫn còn ảnh hưởng nặng nề trong tầng lớp nhân dân, thói quen tổ chức sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, phân tán, không liên kết vẫn còn phổ biến.

- Công tác kế toán, tài chính của HTX chưa được thực hiện nghiêm túc, bài bản, do đó chế độ báo cáo của HTX chưa thường xuyên. Việc xây dựng báo cáo tài chính, phương án sản xuất kinh doanh còn hạn chế.

3. Một số giải pháp phát triển hợp tác xã

3.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước các cấp

Một là, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, quán triệt cho cán bộ, đảng viên và người dân về bản chất, vị trí, vai trò và tầm quan trọng của HTX trong điều kiện mới, đặc biệt vai trò của HTX trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Thực hiện các phương pháp tuyên truyền, tập huấn mới sinh động và hiệu

quả hơn thông qua đổi mới chương trình, ứng dụng công nghệ thông tin, phù hợp với đặc điểm của khu vực HTX.

- Tiếp tục quán triệt và triển khai có hiệu quả Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục triển khai Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX; Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW.

- Xây dựng các mô hình HTX trở thành kiểu mẫu nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sức hút để người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia, liên kết với HTX và làm cơ sở để nhân rộng trong cả nước.

Hai là, hoàn thiện thể chế, xây dựng môi trường sản xuất, kinh doanh

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật HTX năm 2012; rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi các luật liên quan, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để phát triển HTX; xây dựng hướng dẫn về kiểm toán HTX.

- Nghiên cứu, rà soát nhằm sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ HTX (về giao đất, cho thuê đất, tập trung đất đai, tiếp cận vốn, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học công nghệ...) cho phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế để các HTX có đủ năng lực, điều kiện được tham gia thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình đầu tư công.

Ba là, củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã

- Tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về HTX theo Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị. Tăng cường, nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức tại các bộ, ngành, địa phương đảm nhiệm công tác quản lý nhà nước về HTX để nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, đáp ứng được nhu cầu phát triển của HTX. Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện chính sách pháp luật về HTX để chấn chỉnh, phòng ngừa sai phạm và làm cơ sở hoàn thiện thể chế, chính sách.

- Chỉ đạo, hướng dẫn xử lý đối với các trường hợp HTX không đăng ký và tổ chức lại hoạt động theo Luật HTX năm 2012, kiên quyết giải thể các HTX không hoạt động nhưng vướng mắc về công nợ, vốn góp, không để các HTX tồn tại hình thức và các HTX hoạt động không đúng bản chất; xử lý nợ tồn đọng khác để lành mạnh hóa khu vực HTX.

- Xây dựng mô hình HTX và tổng kết mô hình HTX hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); mô hình HTX quy mô cấp tỉnh, cấp vùng miền, cấp quốc gia theo ngành hàng.

Bốn là, tăng cường hợp tác quốc tế, huy động các nguồn lực xã hội tham gia thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã

- Đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế trong phát triển HTX với các tổ chức trong và ngoài nước; thường xuyên trao đổi, học tập kinh nghiệm của các nước, vùng lãnh thổ có phong trào HTX phát triển.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như Liên minh HTX quốc tế (ICA), các tổ chức HTX các nước, các tổ chức đại diện và hỗ trợ HTX; tham gia và chủ trì tổ chức các hội nghị quốc tế về HTX nhằm quảng bá và thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

- Huy động mọi nguồn lực hỗ trợ phát triển HTX ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước như: hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), nguồn xã hội hóa.

3.2. Đối với hợp tác xã

Một là, tổ chức, củng cố lại hoạt động của các HTX theo đúng bản chất của Luật HTX năm 2012 và các văn bản hướng dẫn. Phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của thành viên trong HTX; vận động thành viên HTX góp vốn và nâng mức vốn góp; thu hút thêm thành viên mới, tháo gỡ rào cản, quy định nhằm huy động nguồn lực, nâng cao tiềm lực tài chính và quy mô hoạt động của HTX.

Hai là, tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ về làm việc tại các HTX, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn khó khăn. Có chế độ ưu đãi và quy định cụ thể để giữ lại được những cán bộ HTX giỏi, có năng lực quản lý và tâm huyết đối với HTX. Tiếp tục hỗ trợ cho các HTX có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho cán bộ HTX.

Ba là, tăng cường năng lực quản trị HTX theo hướng công khai, minh bạch; củng cố bộ máy kế toán, kiểm toán. Tích cực tham gia thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

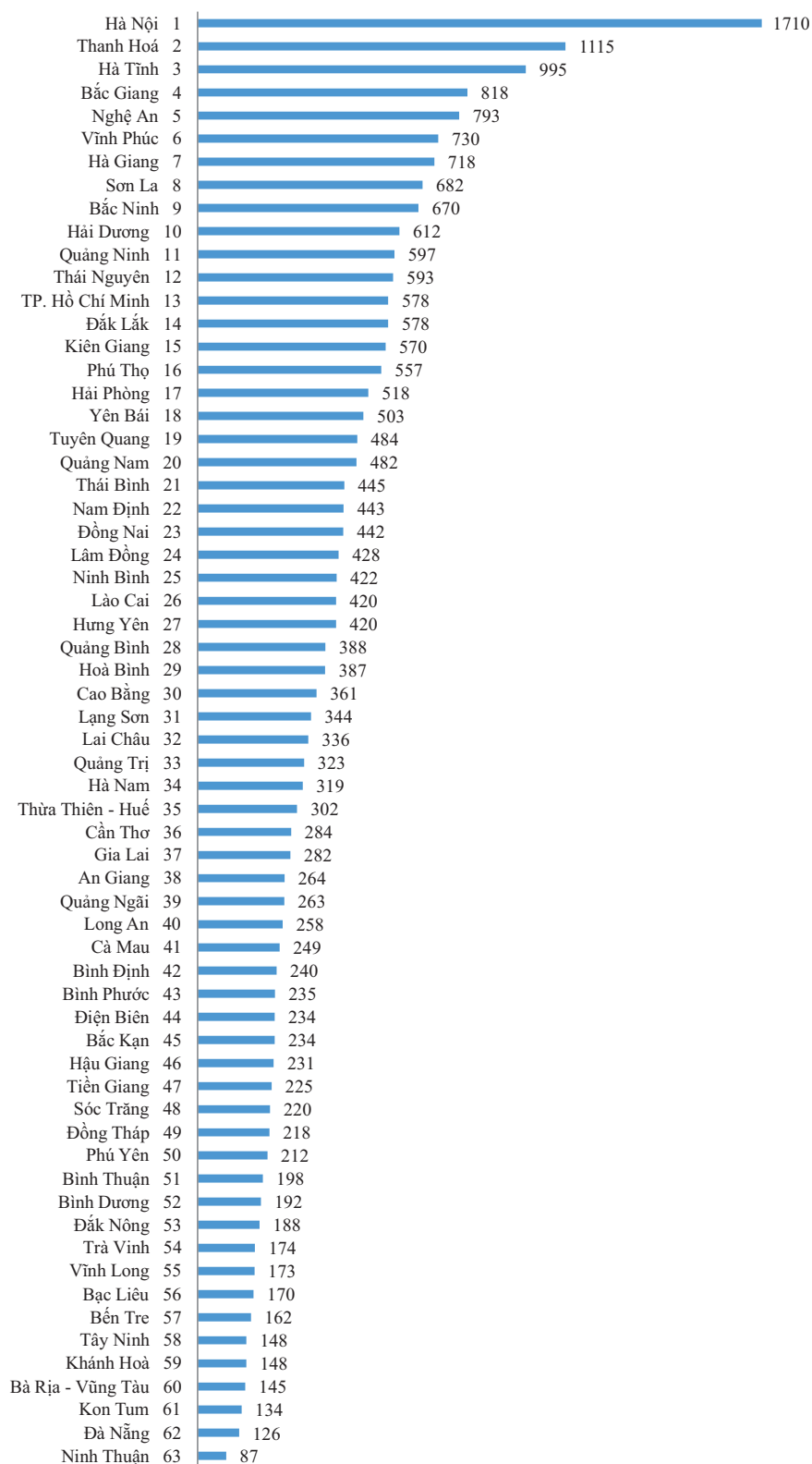
Bốn là, kịp thời ứng dụng công nghệ - thông tin, những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số,... trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý HTX.

Phụ lục

**HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

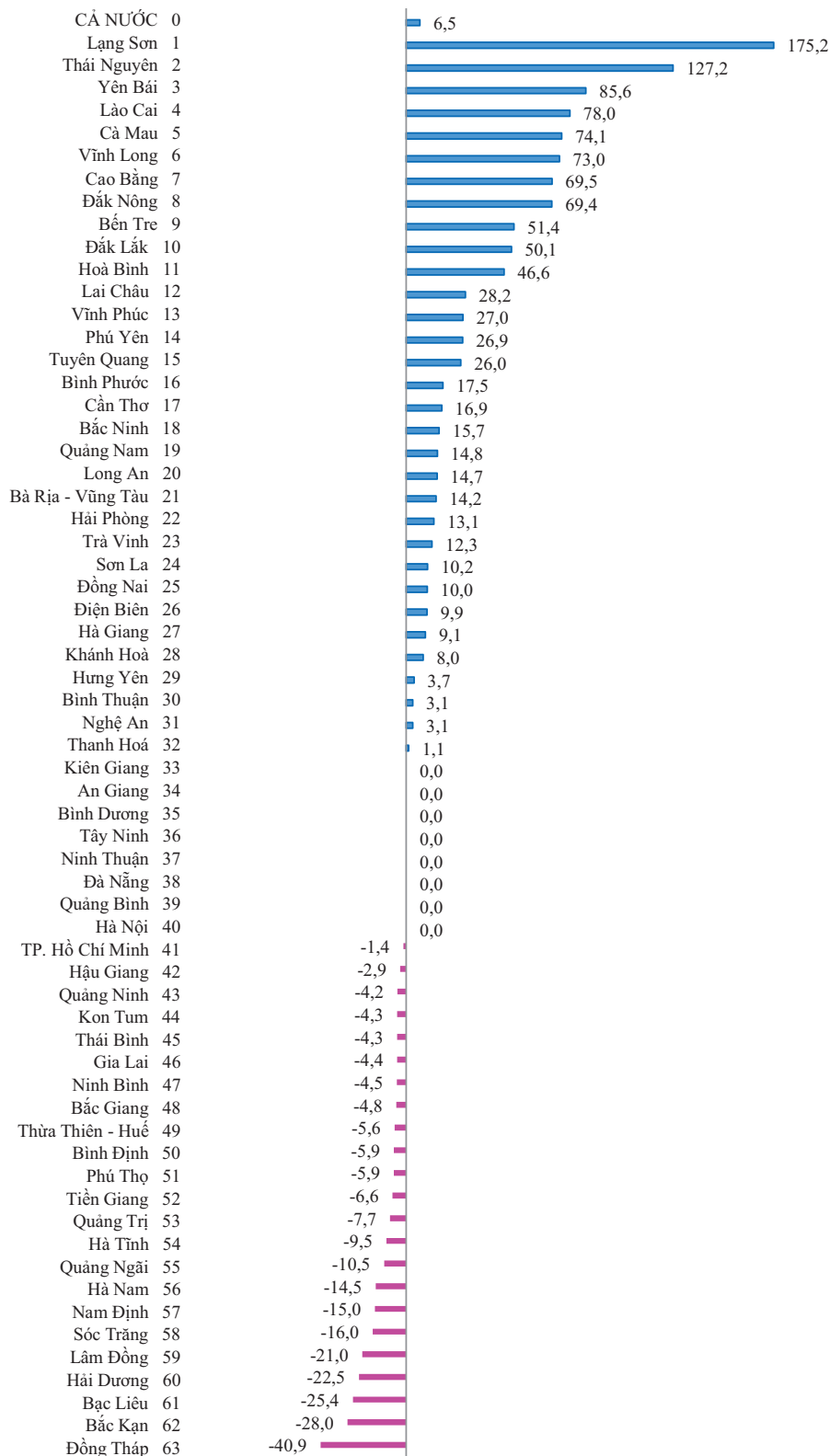
Biểu đồ 24: Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2020 các địa phương

Hợp tác xã



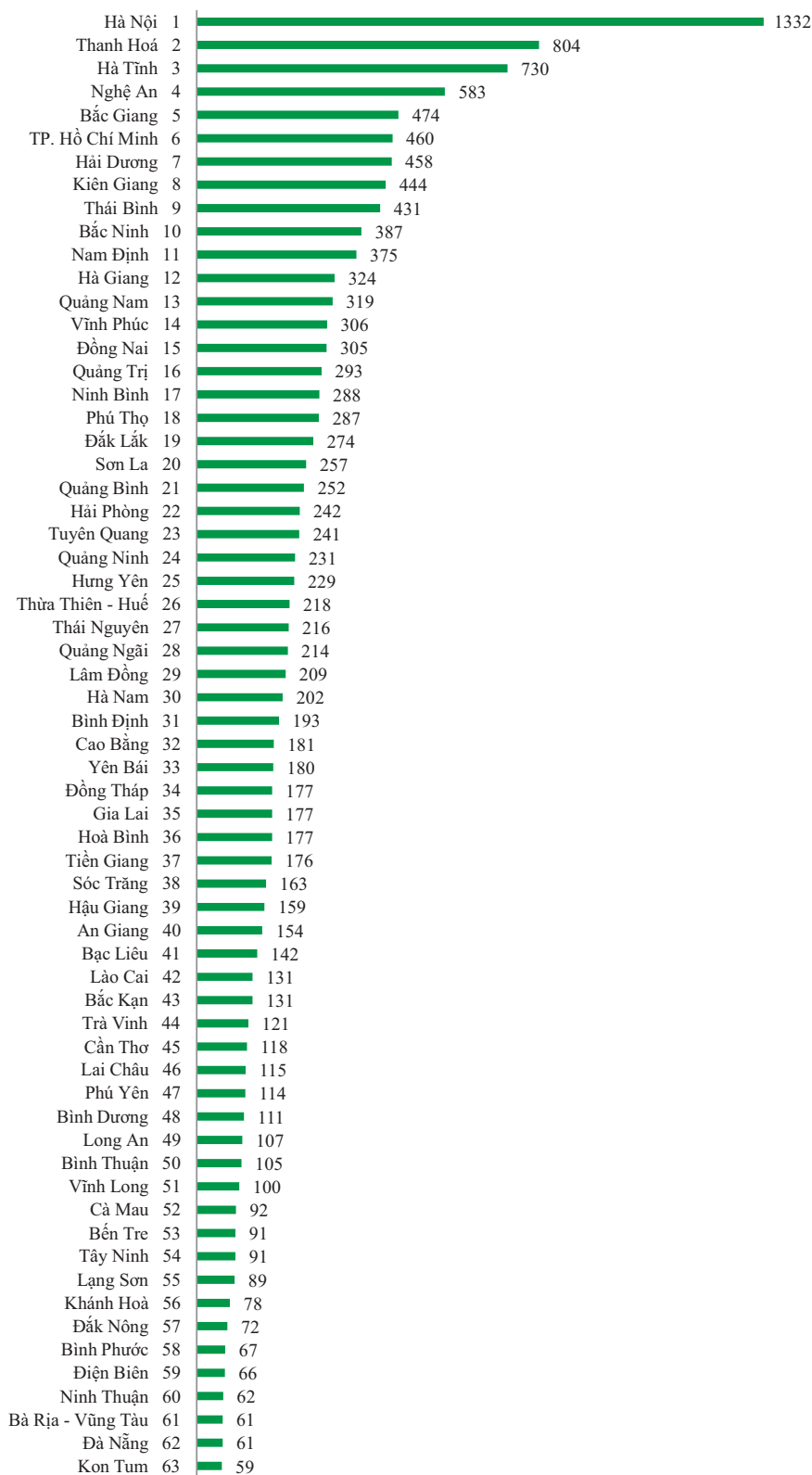
Biểu đồ 25: Tốc độ tăng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm 2019 các địa phương

%

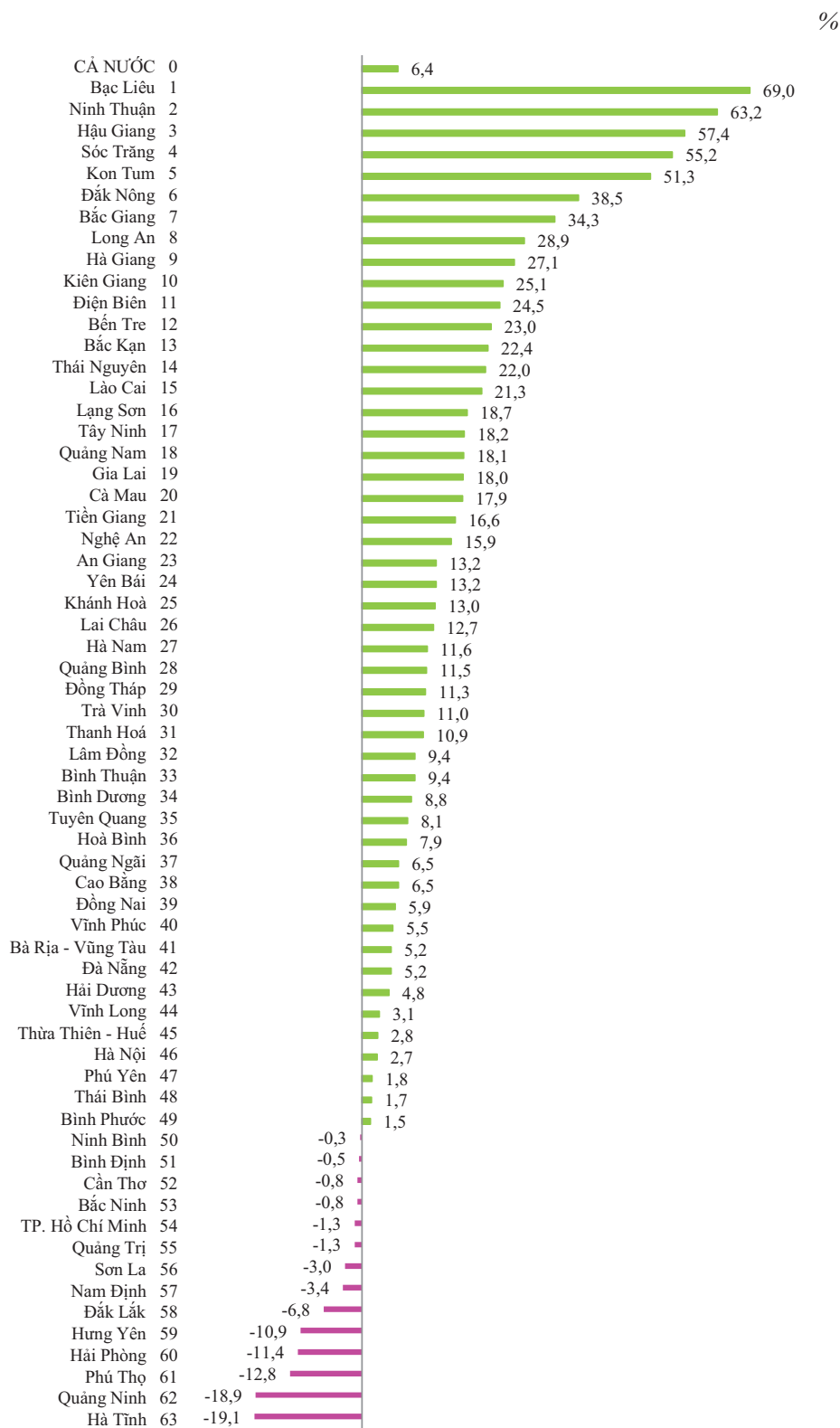


**Biểu đồ 26: Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020 các địa phương**

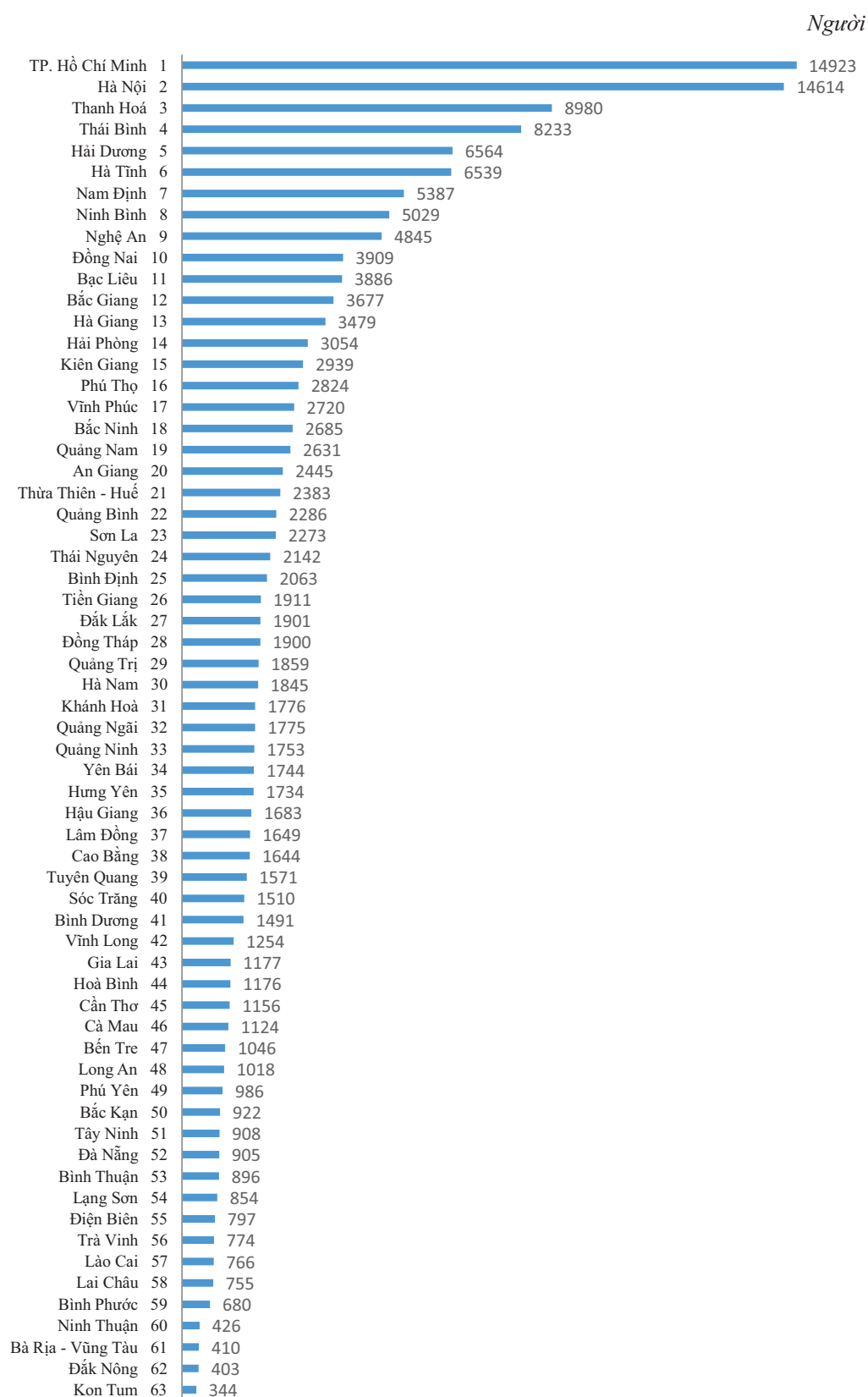
Hợp tác xã



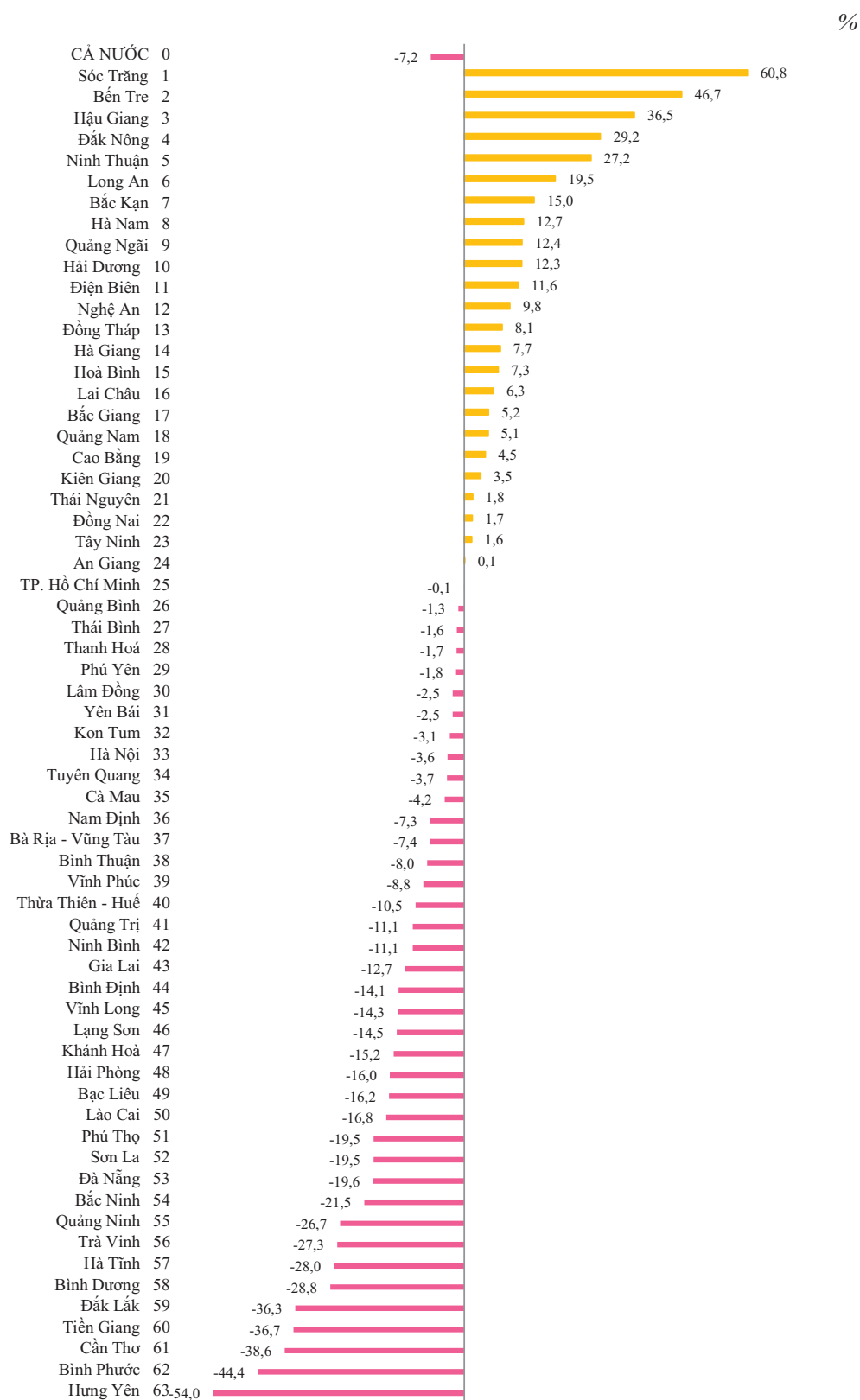
Biểu đồ 27: Tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm 2019 các địa phương



**Biểu đồ 28: Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2020 các địa phương**

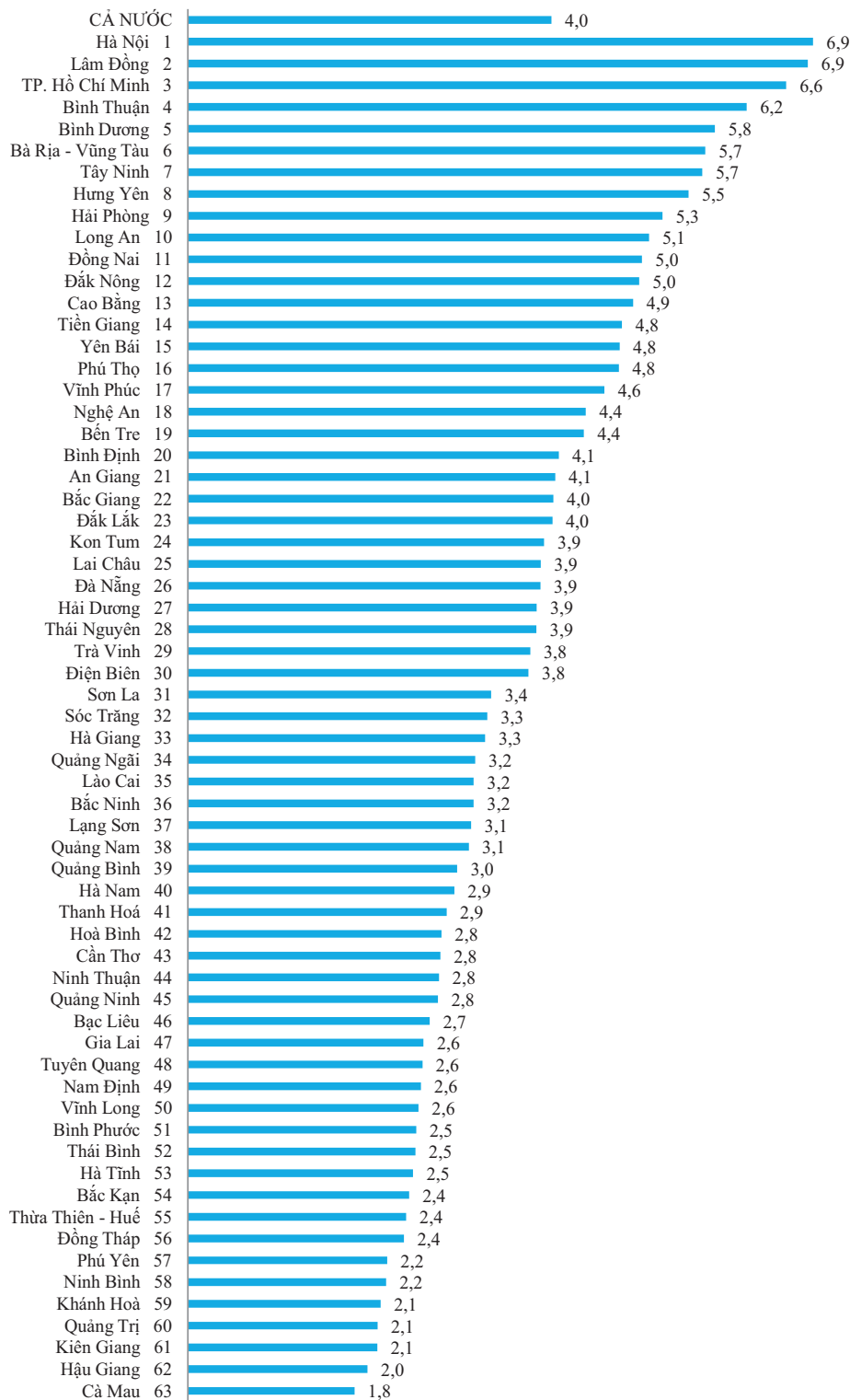


Biểu đồ 29: Tốc độ tăng số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2020 so với cùng thời điểm năm 2019 các địa phương



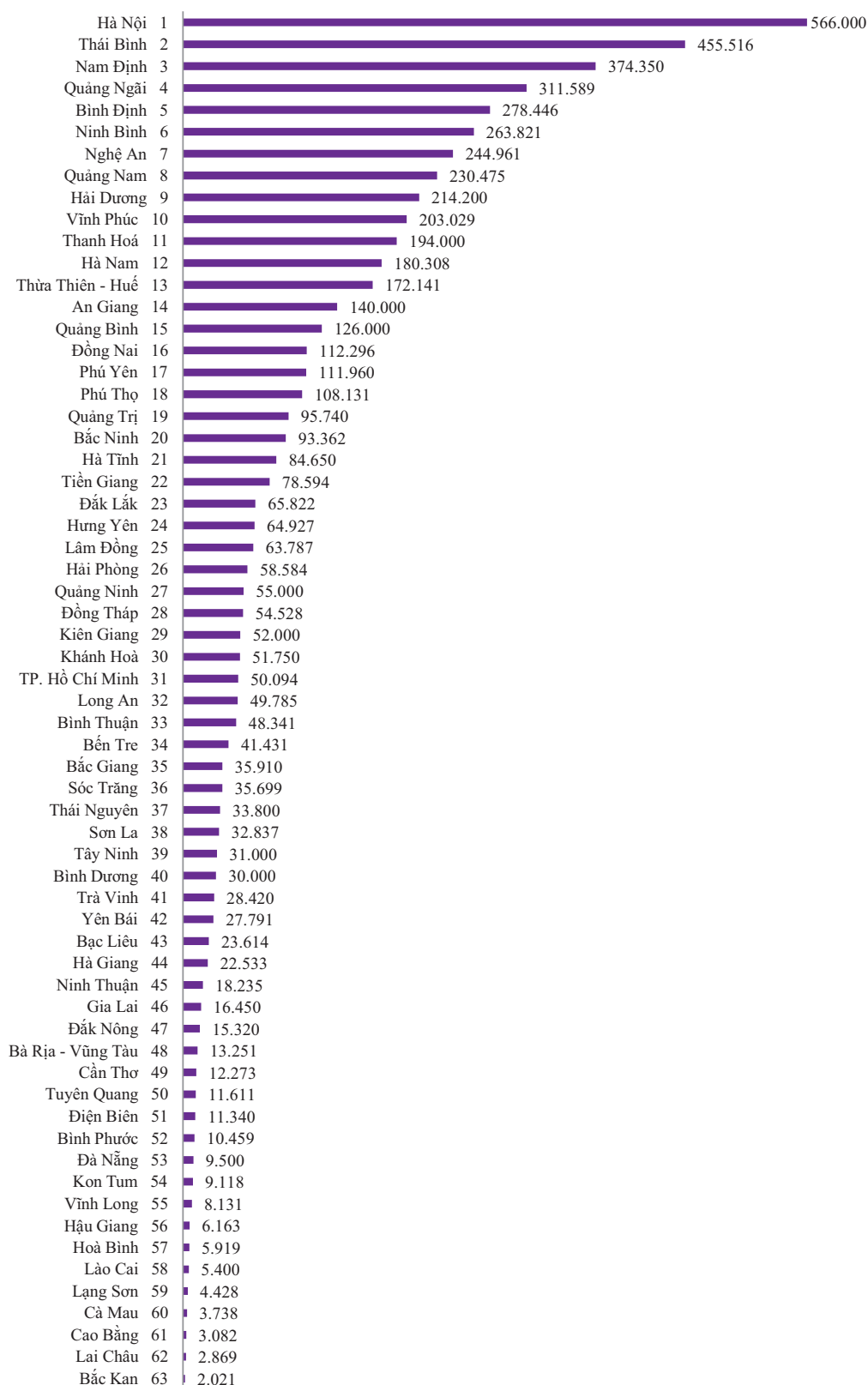
**Biểu đồ 30: Thu nhập bình quân c ủa người lao động trong HTX
đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2020 các địa phương**

Triệu đồng/tháng



Biểu đồ 31: Số thành viên HTX hiện có năm 2020 các địa phương

Người



Phần II

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

	Trang
1 Số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12 theo địa phương	73
2 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	76
3 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	77
4 Số hợp tác xã thành lập mới theo địa phương	80
5 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	83
6 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	84
7 Số thành viên hợp tác xã hiện có theo địa phương	87
8 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	90
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	91
10 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	94
11 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	95
12 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	98
13 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	99
14 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	102
15 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	103
16 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	106
17 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	107
18 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	110
19 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	111
20 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	114

21	Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lẻ theo địa phương	115
22	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	118
23	Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã kinh doanh theo địa phương	119
24	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	122
25	Tỷ lệ hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	123
26	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên theo địa phương	124
27	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có nhận hỗ trợ của nhà nước theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	127
28	Tỷ lệ hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có nhận hỗ trợ của nhà nước theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	128
29	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có nhận hỗ trợ của nhà nước theo địa phương	129
30	Tỷ lệ hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2020 có nhận hỗ trợ của nhà nước theo địa phương	132

1 SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	19819	24204	25777	106,5	114,7
Đồng bằng sông Hồng	6687	6941	6886	99,2	99,1
Hà Nội	1766	1710	1710	100,0	100,0
Quảng Ninh	329	623	597	95,8	155,2
Vĩnh Phúc	763	575	730	127,0	85,2
Bắc Ninh	726	579	670	115,7	81,7
Hải Dương	720	790	612	77,5	90,2
Hải Phòng	508	458	518	113,1	100,4
Hưng Yên	265	405	420	103,7	133,0
Thái Bình	545	465	445	95,7	84,6
Hà Nam	259	373	319	85,5	118,9
Nam Định	476	521	443	85,0	92,9
Ninh Bình	328	442	422	95,5	115,9
Trung du và miền núi phía Bắc	4645	5282	6671	126,3	116,7
Hà Giang	724	658	718	109,1	90,9
Cao Bằng	378	213	361	169,5	92,4
Bắc Kạn	210	325	234	72,0	88,2
Tuyên Quang	289	384	484	126,0	131,5
Lào Cai	280	236	420	178,0	126,2
Điện Biên	163	213	234	109,9	126,9
Lai Châu	254	262	336	128,2	114,3
Sơn La	160	619	682	110,2	306,3
Yên Bái	321	271	503	185,6	111,7
Hoà Bình	340	264	387	146,6	93,6
Thái Nguyên	363	261	593	227,2	118,7
Lạng Sơn	175	125	344	275,2	114,0
Bắc Giang	533	859	818	95,2	129,6
Phú Thọ	456	592	557	94,1	112,4

1 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	4477	5708	5672	99,4	119,0
Thanh Hoá	911	1103	1115	101,1	110,3
Nghệ An	591	769	793	103,1	116,8
Hà Tĩnh	862	1100	995	90,5	141,3
Quảng Bình	247	388	388	100,0	129,4
Quảng Trị	341	350	323	92,3	94,8
Thừa Thiên - Huế	220	320	302	94,4	122,6
Đà Nẵng	111	126	126	100,0	104,9
Quảng Nam	164	420	482	114,8	205,7
Quảng Ngãi	260	294	263	89,5	96,6
Bình Định	216	255	240	94,1	102,2
Phú Yên	195	167	212	126,9	98,5
Khánh Hoà	123	137	148	108,0	98,6
Ninh Thuận	71	87	87	100,0	116,9
Bình Thuận	165	192	198	103,1	109,1
Tây Nguyên	793	1473	1610	109,3	154,5
Kon Tum	95	140	134	95,7	119,0
Gia Lai	106	295	282	95,6	198,5
Đắk Lắk	340	385	578	150,1	128,7
Đắk Nông	81	111	188	169,4	147,5
Lâm Đồng	172	542	428	79,0	201,6
Đông Nam bộ	1210	1655	1740	105,1	124,5
Bình Phước	97	200	235	117,5	175,2
Tây Ninh	96	148	148	100,0	127,5
Bình Dương	115	192	192	100,0	131,2
Đồng Nai	290	402	442	110,0	131,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	84	127	145	114,2	133,8
TP. Hồ Chí Minh	529	586	578	98,6	108,2

1 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	2007	3145	3198	101,7	131,1
Long An	103	225	258	114,7	195,5
Tiền Giang	102	241	225	93,4	170,6
Bến Tre	85	107	162	151,4	132,0
Trà Vinh	120	155	174	112,3	115,3
Vĩnh Long	114	100	173	173,0	117,0
Đồng Tháp	206	369	218	59,1	112,3
An Giang	145	264	264	100,0	141,7
Kiên Giang	242	570	570	100,0	180,1
Cần Thơ	214	243	284	116,9	120,6
Hậu Giang	203	238	231	97,1	101,6
Sóc Trăng	114	262	220	84,0	162,1
Bạc Liêu	101	228	170	74,6	153,8
Cà Mau	258	143	249	174,1	75,3

2 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12991	14388	15306	106,4	107,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6672	9355	10445	111,7	129,6
Từ 10 đến 49 lao động	5788	4687	4583	97,8	85,8
Từ 50 đến 99 lao động	306	223	185	83,0	75,7
Từ 100 lao động trở lên	224	123	93	75,6	60,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6875	7418	7775	104,8	103,3
Công nghiệp và xây dựng	2890	2614	2828	108,2	90,5
Công nghiệp	2486	2208	2392	108,3	88,6
Khai khoáng	335	180	165	91,7	55,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1219	1247	1369	109,8	100,2
Ngành công nghệ thấp	827	905	1027	113,5	105,8
Ngành công nghệ trung bình	342	273	269	98,5	83,8
Ngành công nghệ cao	51	69	73	105,8	119,4
Sản xuất và phân phối điện	644	291	315	108,2	49,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	288	490	543	110,8	166,3
Xây dựng	404	406	436	107,4	102,1
Dịch vụ	3225	4356	4703	108,0	132,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	931	1521	1734	114,0	161,4
Vận tải kho bãi	880	1109	1113	100,4	119,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	99	107	108,1	159,9
Thông tin và truyền thông	2	3	4	133,3	150,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1107	1147	1179	102,8	103,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	159	204	128,3	157,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	22	29	131,8	152,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	91	229	275	120,1	244,5
Giáo dục và đào tạo	4	3	3	100,0	68,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	4	100,0	116,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	19	20	105,3	231,7
Hoạt động dịch vụ khác	28	41	31	75,6	140,3

3 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	12991	14388	15306	106,4	107,6
Đồng bằng sông Hồng	4928	4511	4481	99,3	91,2
Hà Nội	1370	1297	1332	102,7	95,8
Quảng Ninh	116	285	231	81,1	185,1
Vĩnh Phúc	322	290	306	105,5	92,2
Bắc Ninh	623	390	387	99,2	64,7
Hải Dương	516	437	458	104,8	88,7
Hải Phòng	323	273	242	88,6	84,6
Hưng Yên	247	257	229	89,1	99,9
Thái Bình	510	424	431	101,7	85,3
Hà Nam	183	181	202	111,6	102,3
Nam Định	401	388	375	96,6	93,4
Ninh Bình	315	289	288	99,7	92,6
Trung du và miền núi phía Bắc	2184	2540	2869	113,0	110,0
Hà Giang	342	255	324	127,1	78,1
Cao Bằng	201	170	181	106,5	78,8
Bắc Kạn	37	107	131	122,4	222,5
Tuyên Quang	186	223	241	108,1	115,9
Lào Cai	82	108	131	121,3	118,5
Điện Biên	56	53	66	124,5	103,9
Lai Châu	125	102	115	112,7	87,0
Sơn La	52	265	257	97,0	414,1
Yên Bái	142	159	180	113,2	107,2
Hoà Bình	204	164	177	107,9	71,8
Thái Nguyên	97	177	216	122,0	167,4
Lạng Sơn	43	75	89	118,7	175,4
Bắc Giang	269	353	474	134,3	132,0
Phú Thọ	347	329	287	87,2	87,8

3 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3501	3903	4026	103,2	111,0
Thanh Hoá	728	725	804	110,9	101,4
Nghệ An	503	503	583	115,9	101,1
Hà Tĩnh	566	902	730	80,9	164,1
Quảng Bình	213	226	252	111,5	103,2
Quảng Trị	291	297	293	98,7	97,7
Thừa Thiên - Huế	209	212	218	102,8	99,9
Đà Nẵng	60	58	61	105,2	92,6
Quảng Nam	141	270	319	118,1	162,7
Quảng Ngãi	197	201	214	106,5	95,7
Bình Định	208	194	193	99,5	91,7
Phú Yên	126	112	114	101,8	85,4
Khánh Hoà	92	69	78	113,0	82,8
Ninh Thuận	34	38	62	163,2	122,8
Bình Thuận	134	96	105	109,4	80,9
Tây Nguyên	407	726	791	109,0	155,2
Kon Tum	30	39	59	151,3	135,3
Gia Lai	82	150	177	118,0	146,9
Đắk Lắk	162	294	274	93,2	157,2
Đắk Nông	46	52	72	138,5	112,2
Lâm Đồng	87	191	209	109,4	188,6
Đông Nam bộ	740	1057	1095	103,6	134,1
Bình Phước	25	66	67	101,5	220,2
Tây Ninh	73	77	91	118,2	105,5
Bình Dương	71	102	111	108,8	126,2
Đồng Nai	168	288	305	105,9	165,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	58	61	105,2	145,3
TP. Hồ Chí Minh	366	466	460	98,7	119,9

3 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	1232	1651	2044	123,8	127,8
Long An	51	83	107	128,9	141,6
Tiền Giang	84	151	176	116,6	150,0
Bến Tre	50	74	91	123,0	119,4
Trà Vinh	73	109	121	111,0	128,5
Vĩnh Long	79	97	100	103,1	111,6
Đồng Tháp	172	159	177	111,3	90,3
An Giang	127	136	154	113,2	104,6
Kiên Giang	170	355	444	125,1	195,9
Cần Thơ	108	119	118	99,2	106,5
Hậu Giang	107	101	159	157,4	116,5
Sóc Trăng	74	105	163	155,2	148,4
Bạc Liêu	67	84	142	169,0	134,2
Cà Mau	68	78	92	117,9	105,6

4 SỔ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	1383	2367	2732	115,4	176,9
Đồng bằng sông Hồng	224	406	467	115,0	175,3
Hà Nội	64	119	113	95,0	151,7
Quảng Ninh	50	80	74	92,5	155,6
Vĩnh Phúc	26	18	16	88,9	79,5
Bắc Ninh	30	41	24	58,5	138,4
Hải Dương	3	18	73	405,6	760,0
Hải Phòng	9	30	37	123,3	297,7
Hưng Yên	3	27	38	140,7	1410,0
Thái Bình	2	7	6	85,7	376,0
Hà Nam	9	28	30	107,1	176,3
Nam Định	19	15	29	193,3	115,5
Ninh Bình	10	23	27	117,4	235,9
Trung du và miền núi phía Bắc	341	754	957	126,9	242,1
Hà Giang	84	62	91	146,8	113,5
Cao Bằng	17	27	31	114,8	180,0
Bắc Kạn	18	43	56	130,2	246,7
Tuyên Quang	13	48	62	129,2	376,8
Lào Cai	24	30	40	133,3	161,4
Điện Biên	15	31	35	112,9	181,3
Lai Châu	18	28	39	139,3	233,1
Sơn La	25	85	105	123,5	308,1
Yên Bái	19	95	92	96,8	577,5
Hoà Bình	19	73	66	90,4	311,2
Thái Nguyên	24	42	81	192,9	231,1
Lạng Sơn	11	46	90	195,7	488,5
Bắc Giang	43	92	107	116,3	237,4
Phú Thọ	11	52	62	119,2	386,5

4 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	457	411	509	123,8	88,6
Thanh Hoá	31	73	98	134,2	187,4
Nghệ An	165	55	85	154,5	37,0
Hà Tĩnh	186	33	49	148,5	35,6
Quảng Bình	9	39	43	110,3	380,7
Quảng Trị	4	9	9	100,0	276,9
Thừa Thiên - Huế	4	31	9	29,0	412,3
Đà Nẵng	7	10	5	50,0	215,2
Quảng Nam	9	73	96	131,5	681,5
Quảng Ngãi	16	19	26	136,8	95,9
Bình Định	1	10	19	190,0	1150,0
Phú Yên	7	15	28	186,7	206,0
Khánh Hoà	7	14	19	135,7	167,0
Ninh Thuận	6	8	10	125,0	131,6
Bình Thuận	4	22	13	59,1	526,2
Tây Nguyên	144	241	246	102,1	165,0
Kon Tum	5	20	56	280,0	588,0
Gia Lai	12	52	53	101,9	448,1
Đắk Lắk	101	77	54	70,1	66,0
Đắk Nông	9	20	28	140,0	284,6
Lâm Đồng	18	72	55	76,4	352,8
Đông Nam bộ	62	199	148	74,4	320,9
Bình Phước	2	45	23	51,1	1876,0
Tây Ninh	6	18	8	44,4	253,7
Bình Dương	10	27	25	92,6	326,2
Đồng Nai	25	39	47	120,5	161,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	5	16	8	50,0	337,3
TP. Hồ Chí Minh	14	54	37	68,5	439,1

4 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	154	356	405	113,8	250,4
Long An	18	30	21	70,0	181,5
Tiền Giang	11	16	31	193,8	301,8
Bến Tre	4	17	24	141,2	794,5
Trà Vinh	8	43	12	27,9	336,8
Vĩnh Long	10	21	24	114,3	263,9
Đồng Tháp	7	14	18	128,6	224,8
An Giang	4	21	51	242,9	536,7
Kiên Giang	24	49	36	73,5	218,3
Cần Thơ	7	20	24	120,0	371,0
Hậu Giang	25	34	54	158,8	115,5
Sóc Trăng	9	30	32	106,7	314,6
Bạc Liêu	9	23	39	169,6	295,6
Cà Mau	18	38	39	102,6	208,7

5 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	220151	179938	167033	92,8	83,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	37424	46693	48293	103,4	118,4
Từ 10 đến 49 lao động	108324	82798	79195	95,6	82,0
Từ 50 đến 99 lao động	19980	14766	12182	82,5	77,0
Từ 100 lao động trở lên	54422	35681	27363	76,7	65,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	94501	77697	72555	93,4	83,4
Công nghiệp và xây dựng	57513	39334	36468	92,7	73,2
<i>Công nghiệp</i>	49874	33822	31298	92,5	73,0
Khai khoáng	8919	4211	3841	91,2	50,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28277	20304	17207	84,7	76,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	19597	15444	12914	83,6	81,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	7878	4058	3661	90,2	60,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	802	802	632	78,8	106,5
Sản xuất và phân phối điện	7431	3228	3520	109,0	50,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5247	6079	6730	110,7	125,6
<i>Xây dựng</i>	7639	5512	5170	93,8	74,6
Dịch vụ	68136	62907	58010	92,2	93,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15975	16279	15307	94,0	94,8
Vận tải kho bãi	34122	25307	20086	79,4	78,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	919	829	1386	167,2	114,8
Thông tin và truyền thông	17	38	57	150,0	136,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13902	15821	16626	105,1	113,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1229	1669	1871	112,1	140,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	229	217	94,8	128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1183	1580	1747	110,6	146,3
Giáo dục và đào tạo	27	129	35	27,1	148,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55	90	77	85,6	125,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	270	166	61,5	187,4
Hoạt động dịch vụ khác	383	666	435	65,3	156,6

6 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	220151	179938	167033	92,8	83,7
Đồng bằng sông Hồng	85536	58679	53618	91,4	74,8
Hà Nội	22716	15167	14614	96,4	78,7
Quảng Ninh	2322	2392	1753	73,3	108,1
Vĩnh Phúc	3799	2982	2720	91,2	82,2
Bắc Ninh	6665	3419	2685	78,5	56,1
Hải Dương	8962	5845	6564	112,3	75,3
Hải Phòng	7312	3635	3054	84,0	54,0
Hưng Yên	5201	3768	1734	46,0	73,7
Thái Bình	10709	8364	8233	98,4	80,8
Hà Nam	3100	1637	1845	112,7	56,9
Nam Định	8912	5810	5387	92,7	68,7
Ninh Bình	5838	5660	5029	88,9	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc	26357	25399	24624	96,9	94,5
Hà Giang	3298	3229	3479	107,7	96,8
Cao Bằng	2075	1573	1644	104,5	77,8
Bắc Kạn	335	802	922	115,0	188,0
Tuyên Quang	2192	1631	1571	96,3	68,6
Lào Cai	1359	921	766	83,2	62,8
Điện Biên	744	714	797	111,6	98,6
Lai Châu	1088	710	755	106,3	89,3
Sơn La	754	2825	2273	80,5	296,3
Yên Bái	1964	1788	1744	97,5	90,1
Hoà Bình	1566	1096	1176	107,3	76,9
Thái Nguyên	2255	2105	2142	101,8	94,4
Lạng Sơn	1190	999	854	85,5	83,3
Bắc Giang	3443	3496	3677	105,2	107,3
Phú Thọ	4094	3510	2824	80,5	82,4

6 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	48117	41720	38350	91,9	88,3
Thanh Hoá	13406	9132	8980	98,3	75,4
Nghệ An	5703	4414	4845	109,8	79,0
Hà Tĩnh	6057	9087	6539	72,0	153,8
Quảng Bình	2330	2315	2286	98,7	92,5
Quảng Trị	2062	2090	1859	88,9	95,5
Thừa Thiên - Huế	3186	2664	2383	89,5	83,0
Đà Nẵng	1535	1125	905	80,4	76,7
Quảng Nam	2166	2504	2631	105,1	103,4
Quảng Ngãi	1580	1579	1775	112,4	96,9
Bình Định	3350	2402	2063	85,9	73,8
Phú Yên	1736	1004	986	98,2	53,9
Khánh Hoà	3087	2095	1776	84,8	65,5
Ninh Thuận	392	335	426	127,2	89,9
Bình Thuận	1528	974	896	92,0	67,9
Tây Nguyên	8077	6689	5474	81,8	81,8
Kon Tum	342	355	344	96,9	86,5
Gia Lai	1564	1348	1177	87,3	75,3
Đắk Lắk	4479	2983	1901	63,7	65,1
Đắk Nông	553	312	403	129,2	74,0
Lâm Đồng	1138	1691	1649	97,5	159,0
Đông Nam bộ	30755	23432	22321	95,3	77,3
Bình Phước	729	1223	680	55,6	169,0
Tây Ninh	1082	894	908	101,6	82,7
Bình Dương	3018	2094	1491	71,2	71,3
Đồng Nai	4220	3843	3909	101,7	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	679	443	410	92,6	87,7
TP. Hồ Chí Minh	21027	14935	14923	99,9	70,2

6 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	21309	24019	22646	94,3	106,1
Long An	624	852	1018	119,5	110,1
Tiền Giang	1699	3020	1911	63,3	134,0
Bến Tre	921	713	1046	146,7	84,9
Trà Vinh	1170	1065	774	72,7	72,7
Vĩnh Long	1815	1464	1254	85,7	78,6
Đồng Tháp	2043	1757	1900	108,1	86,5
An Giang	3235	2442	2445	100,1	81,4
Kiên Giang	1284	2840	2939	103,5	191,2
Cần Thơ	2658	1884	1156	61,4	86,6
Hậu Giang	937	1233	1683	136,5	151,0
Sóc Trăng	1320	939	1510	160,8	82,5
Bạc Liêu	2580	4637	3886	83,8	147,4
Cà Mau	1022	1173	1124	95,8	109,2

7 SỔ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
CẢ NƯỚC	7706040	5941486	5766530	97,1	74,7
Đồng bằng sông Hồng	3910383	2721572	2529097	92,9	72,0
Hà Nội	1096807	566380	566000	99,9	53,2
Quảng Ninh	68390	53400	55000	103,0	75,0
Vĩnh Phúc	301586	108461	203029	187,2	62,8
Bắc Ninh	209028	93136	93362	100,2	44,4
Hải Dương	393335	398100	214200	53,8	90,1
Hải Phòng	295018	200252	58584	29,3	56,8
Hưng Yên	70510	69592	64927	93,3	98,5
Thái Bình	517047	445513	455516	102,2	93,1
Hà Nam	232910	180188	180308	100,1	77,5
Nam Định	452834	345336	374350	108,4	84,7
Ninh Bình	272917	261214	263821	101,0	95,0
Trung du và miền núi phía Bắc	423640	297303	307672	103,5	75,5
Hà Giang	14347	19986	22533	112,7	142,3
Cao Bằng	3723	3348	3082	92,1	93,8
Bắc Kạn	2017	1794	2021	112,7	68,9
Tuyên Quang	41033	14432	11611	80,5	34,0
Lào Cai	9481	4820	5400	112,0	94,0
Điện Biên	22780	11982	11340	94,6	67,0
Lai Châu	1986	2576	2869	111,4	188,0
Sơn La	22599	29325	32837	112,0	106,2
Yên Bái	39889	26888	27791	103,4	67,0
Hoà Bình	8899	11736	5919	50,4	170,5
Thái Nguyên	22440	25724	33800	131,4	116,6
Lạng Sơn	3862	4362	4428	101,5	93,2
Bắc Giang	69379	35312	35910	101,7	67,3
Phú Thọ	161205	105018	108131	103,0	65,9

7 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2423633	1988707	1977788	99,5	71,6
Thanh Hoá	349583	194467	194000	99,8	56,6
Nghệ An	229273	244485	244961	100,2	104,7
Hà Tĩnh	130638	104692	84650	80,9	67,3
Quảng Bình	115093	126586	126000	99,5	107,4
Quảng Trị	99877	94943	95740	100,8	91,8
Thừa Thiên - Huế	130847	170964	172141	100,7	105,3
Đà Nẵng	27473	9516	9500	99,8	33,8
Quảng Nam	113658	228401	230475	100,9	175,1
Quảng Ngãi	363281	313567	311589	99,4	87,0
Bình Định	560393	271278	278446	102,6	56,0
Phú Yên	160474	109635	111960	102,1	76,9
Khánh Hoà	56274	51986	51750	99,5	89,3
Ninh Thuận	29761	20733	18235	88,0	87,5
Bình Thuận	57008	47454	48341	101,9	87,3
Tây Nguyên	189382	164393	170497	103,7	88,4
Kon Tum	8649	9001	9118	101,3	103,0
Gia Lai	14353	15936	16450	103,2	90,9
Đắk Lắk	64140	63527	65822	103,6	95,8
Đắk Nông	9238	15160	15320	101,1	140,9
Lâm Đồng	93001	60769	63787	105,0	76,2
Đông Nam bộ	260869	246345	247100	100,3	98,1
Bình Phước	6377	10629	10459	98,4	150,9
Tây Ninh	44366	31507	31000	98,4	76,5
Bình Dương	53828	30285	30000	99,1	83,9
Đồng Nai	81549	98554	112296	113,9	116,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13366	12370	13251	107,1	95,7
TP. Hồ Chí Minh	61383	63000	50094	79,5	97,4

7 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2013-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	498133	523166	534376	102,1	100,2
Long An	49606	49785	49785	100,0	100,4
Tiền Giang	54410	72031	78594	109,1	112,1
Bến Tre	26360	40294	41431	102,8	135,0
Trà Vinh	27417	27427	28420	103,6	98,0
Vĩnh Long	7259	8081	8131	100,6	107,5
Đồng Tháp	54150	53420	54528	102,1	95,0
An Giang	135612	140426	140000	99,7	102,6
Kiên Giang	60312	52410	52000	99,2	81,9
Cần Thơ	9799	12246	12273	100,2	116,7
Hậu Giang	3528	5350	6163	115,2	129,8
Sóc Trăng	28347	35135	35699	101,6	111,6
Bạc Liêu	35654	22947	23614	102,9	75,1
Cà Mau	5680	3614	3738	103,4	66,7

8 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	2471	4367	4026	92,2	154,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2070	3514	2718	77,3	143,0
Từ 10 đến 49 lao động	2121	4065	3921	96,5	169,1
Từ 50 đến 99 lao động	2563	4369	4329	99,1	165,0
Từ 100 lao động trở lên	3428	6211	6540	105,3	154,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	984	2393	1576	65,9	172,2
Công nghiệp và xây dựng	2403	4011	4097	102,1	159,9
<i>Công nghiệp</i>	2258	3920	3989	101,8	164,7
Khai khoáng	2095	3993	4107	102,9	168,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2340	3748	3714	99,1	158,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	2191	3641	3504	96,2	160,5
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	2672	4240	4594	108,3	160,5
<i>Ngành công nghệ cao</i>	2729	3226	2982	92,4	149,6
Sản xuất và phân phối điện	1838	4642	5143	110,8	219,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2697	4060	4014	98,9	137,5
<i>Xây dựng</i>	3370	4613	4776	103,5	138,0
Dịch vụ	4598	7019	7014	99,9	139,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5250	6709	5290	78,8	102,7
Vận tải kho bãi	3244	4558	4164	91,3	135,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2649	4229	4447	105,2	144,5
Thông tin và truyền thông	3783	8690	8529	98,1	197,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7643	12253	13262	108,2	155,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4011	4388	3886	88,6	94,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3676	4729	3794	80,2	147,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2248	3526	3209	91,0	145,0
Giáo dục và đào tạo	2678	4585	3586	78,2	162,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3791	7629	7374	96,6	231,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2704	6357	6080	95,6	156,6
Hoạt động dịch vụ khác	3056	4016	3785	94,3	114,2

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	2471	4367	4026	92,2	154,3
Đồng bằng sông Hồng	2013	4556	4275	93,8	192,4
Hà Nội	3208	7042	6921	98,3	179,2
Quảng Ninh	1801	2939	2768	94,2	155,8
Vĩnh Phúc	1943	4682	4612	98,5	217,3
Bắc Ninh	1175	3840	3163	82,4	241,7
Hải Dương	1883	4625	3861	83,5	195,7
Hải Phòng	2075	5702	5254	92,1	237,5
Hưng Yên	2057	4792	5541	115,6	192,7
Thái Bình	1477	2964	2518	85,0	184,4
Hà Nam	1181	3104	2949	95,0	241,4
Nam Định	1117	2362	2580	109,2	195,2
Ninh Bình	1369	3027	2194	72,5	169,3
Trung du và miền núi phía Bắc	2424	3958	3773	95,3	152,1
Hà Giang	2507	3333	3291	98,7	124,9
Cao Bằng	2703	4428	4929	111,3	160,9
Bắc Kạn	1161	3306	2449	74,1	204,9
Tuyên Quang	2177	2586	2597	100,4	120,4
Lào Cai	2497	3082	3163	102,6	116,6
Điện Biên	1813	3978	3770	94,8	173,1
Lai Châu	2973	4950	3907	78,9	137,5
Sơn La	4095	4858	3358	69,1	105,2
Yên Bái	2455	4373	4779	109,3	193,1
Hoà Bình	2086	3966	2807	70,8	152,9
Thái Nguyên	2883	3622	3859	106,5	135,8
Lạng Sơn	1914	3151	3136	99,5	154,4
Bắc Giang	2237	3925	4046	103,1	166,9
Phú Thọ	2243	4641	4770	102,8	180,6

9 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1818	3371	3078	91,3	156,6
Thanh Hoá	1425	3040	2864	94,2	179,3
Nghệ An	2271	4627	4404	95,2	181,9
Hà Tĩnh	1486	3301	2493	75,5	148,7
Quảng Bình	1814	2938	2981	101,5	154,3
Quảng Trị	1361	2106	2100	99,7	146,3
Thừa Thiên - Huế	1804	2854	2417	84,7	136,4
Đà Nẵng	2751	4013	3903	97,3	130,7
Quảng Nam	2740	3414	3110	91,1	123,5
Quảng Ngãi	1854	3877	3180	82,0	173,8
Bình Định	2536	4313	4106	95,2	153,1
Phú Yên	1178	2367	2206	93,2	192,4
Khánh Hoà	1736	2501	2134	85,3	133,7
Ninh Thuận	2001	3037	2780	91,5	139,9
Bình Thuận	2494	5544	6186	111,6	202,9
Tây Nguyên	2608	4512	4648	103,0	167,0
Kon Tum	2437	3601	3943	109,5	157,4
Gia Lai	1712	2919	2608	89,3	195,5
Đắk Lắk	1892	4113	4037	98,2	190,0
Đắk Nông	2926	5351	4997	93,4	156,7
Lâm Đồng	6785	6479	6863	105,9	92,5
Đông Nam bộ	4763	6997	6133	87,7	124,2
Bình Phước	1126	2460	2528	102,8	178,3
Tây Ninh	3158	4770	5693	119,4	182,6
Bình Dương	3999	5171	5835	112,8	126,3
Đồng Nai	4131	5459	5027	92,1	133,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2568	6084	5729	94,2	205,4
TP. Hồ Chí Minh	5272	8165	6623	81,1	123,2

9 (Tiếp theo) **THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	2516	3455	3071	88,9	127,4
Long An	3787	4585	5104	111,3	125,0
Tiền Giang	3543	4194	4806	114,6	133,8
Bến Tre	3839	5304	4384	82,7	129,3
Trà Vinh	1924	3468	3790	109,3	201,6
Vĩnh Long	2122	3220	2552	79,3	145,7
Đồng Tháp	1908	2339	2391	102,2	124,2
An Giang	3132	3928	4066	103,5	131,2
Kiên Giang	2201	3151	2097	66,6	110,3
Cần Thơ	1981	3266	2795	85,6	133,7
Hậu Giang	2546	2113	1989	94,1	82,5
Sóc Trăng	2288	5022	3314	66,0	166,6
Bạc Liêu	2266	3141	2677	85,2	116,8
Cà Mau	2189	3000	1844	61,5	104,9

10 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	10,8	10,6	11,4	10,1
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	9,3	10,7	11,7	10,7
Từ 10 đến 49 lao động	8,4	8,7	8,9	8,0
Từ 50 đến 99 lao động	7,7	7,0	10,9	7,0
Từ 100 lao động trở lên	15,2	14,5	15,6	14,5
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,4	7,7	7,0	6,6
Công nghiệp và xây dựng	7,6	8,3	9,9	7,8
Công nghiệp	8,2	8,1	9,0	7,5
Khai khoáng	5,6	5,7	5,7	5,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	8,2	10,0	7,7
Ngành công nghệ thấp	8,3	7,3	8,5	6,7
Ngành công nghệ trung bình	12,9	11,1	13,2	11,1
Ngành công nghệ cao	15,4	9,1	18,4	10,4
Sản xuất và phân phối điện	8,3	17,4	16,7	15,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	3,8	3,0	3,1
Xây dựng	4,9	9,2	15,1	9,5
Dịch vụ	13,5	12,7	13,2	12,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,9	31,0	37,8	36,6
Vận tải kho bãi	7,4	8,8	9,3	7,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	5,6	3,3	4,8
Thông tin và truyền thông	0,7	1,0	1,1	1,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,5	5,6	6,5	5,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	5,0	4,8	3,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	2,1	6,7	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,0	4,5	5,1	4,0
Giáo dục và đào tạo	1,0	2,4	1,2	2,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,7	2,5	2,1	2,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,3	5,1	1,5	3,1
Hoạt động dịch vụ khác	4,2	2,6	1,6	2,5

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	10,8	10,6	11,4	10,1
Đồng bằng sông Hồng	7,7	8,4	8,5	7,2
Hà Nội	8,6	8,7	8,9	7,4
Quảng Ninh	6,5	5,8	8,7	5,6
Vĩnh Phúc	7,6	7,4	9,3	7,9
Bắc Ninh	12,0	16,0	17,3	14,0
Hải Dương	6,4	9,1	6,4	6,5
Hải Phòng	11,4	12,2	14,5	12,1
Hưng Yên	3,5	3,7	5,7	3,8
Thái Bình	5,4	8,2	5,7	5,4
Hà Nam	5,8	11,3	5,7	6,3
Nam Định	7,0	5,7	6,3	5,9
Ninh Bình	4,5	4,1	5,4	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc	8,9	8,7	9,3	8,2
Hà Giang	4,2	5,9	6,0	5,9
Cao Bằng	4,2	5,8	6,1	5,6
Bắc Kạn	12,2	3,2	4,8	4,6
Tuyên Quang	4,5	6,8	9,8	6,4
Lào Cai	3,7	15,7	8,9	10,0
Điện Biên	4,8	6,0	5,1	5,5
Lai Châu	6,0	10,4	11,2	8,0
Sơn La	6,0	4,9	9,6	6,2
Yên Bái	9,1	8,9	9,7	8,2
Hòa Bình	5,1	6,0	7,2	5,9
Thái Nguyên	39,8	34,7	28,7	24,9
Lạng Sơn	3,2	4,5	9,2	5,4
Bắc Giang	7,2	8,3	7,3	7,6
Phú Thọ	4,6	5,4	6,0	5,5

11 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	6,6	6,1	6,6	6,1
Thanh Hoá	6,5	7,8	6,8	6,8
Nghệ An	6,2	5,7	6,0	5,5
Hà Tĩnh	5,0	5,1	6,2	5,6
Quảng Bình	6,3	6,2	7,5	7,3
Quảng Trị	11,0	5,3	7,7	6,6
Thừa Thiên - Huế	8,1	7,8	7,4	6,8
Đà Nẵng	6,8	5,2	5,9	5,8
Quảng Nam	6,7	6,3	9,5	7,3
Quảng Ngãi	4,5	4,1	4,3	4,2
Bình Định	7,2	5,3	6,2	5,6
Phú Yên	11,2	11,1	10,7	12,0
Khánh Hoà	4,1	3,4	3,7	4,7
Ninh Thuận	6,8	6,9	5,3	7,1
Bình Thuận	7,4	5,7	5,8	4,2
Tây Nguyên	9,2	10,7	13,0	11,7
Kon Tum	4,0	6,4	8,3	6,0
Gia Lai	10,2	7,3	15,6	10,8
Đắk Lắk	11,4	14,5	19,2	17,2
Đắk Nông	9,1	12,3	10,5	7,9
Lâm Đồng	6,9	8,0	8,9	8,1
Đông Nam bộ	17,8	20,5	22,9	20,4
Bình Phước	18,8	6,1	13,0	6,6
Tây Ninh	5,8	8,1	5,2	6,0
Bình Dương	9,1	12,8	11,3	11,7
Đồng Nai	5,9	12,3	17,5	11,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,8	2,8	2,9	8,8
TP. Hồ Chí Minh	21,2	23,7	26,5	24,9

11 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	11,4	8,2	9,1	8,3
Long An	6,4	9,2	7,0	8,6
Tiền Giang	18,4	11,0	14,8	12,8
Bến Tre	5,2	8,7	7,1	6,4
Trà Vinh	12,9	4,9	9,4	7,1
Vĩnh Long	3,5	6,5	5,3	4,9
Đồng Tháp	5,7	5,8	6,5	6,0
An Giang	7,4	7,4	10,0	7,6
Kiên Giang	5,9	9,0	7,0	6,9
Cần Thơ	36,3	14,5	22,0	11,5
Hậu Giang	8,5	8,5	7,7	8,4
Sóc Trăng	13,7	11,4	14,5	14,2
Bạc Liêu	6,1	4,2	3,6	4,8
Cà Mau	8,4	5,6	4,9	6,2

12 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	146865	225783	273644	121,2	153,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	34289	55469	56863	102,5	151,4
Từ 10 đến 49 lao động	76227	102735	137777	134,1	140,8
Từ 50 đến 99 lao động	6696	7800	8563	109,8	118,8
Từ 100 lao động trở lên	29653	59779	70441	117,8	197,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13901	26372	17479	66,3	144,9
Công nghiệp và xây dựng	19125	28873	27924	96,7	130,7
<i>Công nghiệp</i>	16220	14854	14300	96,3	80,5
Khai khoáng	1982	1945	1722	88,5	85,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8130	9660	9266	95,9	102,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3979	5992	5345	89,2	120,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3839	3323	3515	105,8	80,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	312	345	406	117,7	147,4
Sản xuất và phân phối điện	5007	1475	1697	115,1	33,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1101	1774	1615	91,0	123,6
<i>Xây dựng</i>	2905	14019	13624	97,2	411,3
Dịch vụ	113839	170538	228241	133,8	158,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15713	27676	33366	120,6	179,9
Vận tải kho bãi	9077	11308	10860	96,0	123,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	378	1024	670	65,4	221,4
Thông tin và truyền thông	2	16	15	93,8	308,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78870	126664	178767	141,1	172,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9121	2225	2825	127,0	31,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105	135	51	37,8	108,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	337	1211	1417	117,0	305,1
Giáo dục và đào tạo	5	14	5	35,7	119,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	22	22	100,0	144,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	165	155	93,9	276,9
Hoạt động dịch vụ khác	185	78	88	112,8	76,9

13 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	146865	225783	273644	121,2	153,7
Đồng bằng sông Hồng	71622	98099	123502	125,9	138,2
Hà Nội	47066	51906	64143	123,6	110,9
Quảng Ninh	846	1515	1422	93,9	144,4
Vĩnh Phúc	1486	2941	4509	153,3	233,4
Bắc Ninh	2385	5341	5005	93,7	184,6
Hải Dương	4960	8835	13152	148,8	194,0
Hải Phòng	2647	4546	4603	101,2	152,0
Hưng Yên	2574	4294	6308	146,9	189,3
Thái Bình	4537	9356	11991	128,2	209,3
Hà Nam	654	873	2179	249,6	210,4
Nam Định	2322	4190	5653	134,9	188,7
Ninh Bình	2146	4302	4537	105,4	184,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13870	23263	26905	115,7	158,9
Hà Giang	1076	2037	2118	104,0	163,7
Cao Bằng	523	991	1001	101,0	167,8
Bắc Kạn	45	171	245	143,1	296,0
Tuyên Quang	460	943	698	73,9	132,9
Lào Cai	255	807	849	105,2	242,2
Điện Biên	164	384	351	91,4	194,6
Lai Châu	301	771	781	101,1	217,2
Sơn La	1272	3364	3920	116,5	252,9
Yên Bái	886	1407	2225	158,1	182,8
Hoà Bình	734	1041	1154	110,8	144,9
Thái Nguyên	2596	2804	2715	96,8	90,0
Lạng Sơn	180	396	513	129,5	211,5
Bắc Giang	1906	4143	4887	117,9	212,3
Phú Thọ	3473	4006	5448	136,0	126,9

13 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	19826	33639	42021	124,9	172,5
Thanh Hoá	3567	5980	7576	126,7	185,8
Nghệ An	4499	5973	10212	171,0	167,7
Hà Tĩnh	1688	6646	5569	83,8	288,4
Quảng Bình	1667	3582	5271	147,1	218,6
Quảng Trị	952	1110	1885	169,7	156,1
Thừa Thiên - Huế	994	1707	1312	76,8	138,4
Đà Nẵng	504	426	371	87,1	85,3
Quảng Nam	1417	1305	1419	108,7	80,3
Quảng Ngãi	733	960	1299	135,2	138,7
Bình Định	1756	2731	3318	121,4	163,4
Phú Yên	394	504	503	99,8	105,3
Khánh Hoà	343	289	550	190,1	127,4
Ninh Thuận	81	79	121	153,3	175,6
Bình Thuận	1231	2347	2615	111,4	178,9
Tây Nguyên	8193	11199	13241	118,2	139,3
Kon Tum	139	161	348	216,6	150,5
Gia Lai	2091	708	712	100,6	81,6
Đắk Lắk	2016	3222	3197	99,2	140,7
Đắk Nông	233	185	423	229,0	139,7
Lâm Đồng	3715	6924	8561	123,6	170,6
Đông Nam bộ	20790	41249	49910	121,0	206,1
Bình Phước	389	539	795	147,5	169,4
Tây Ninh	1050	2489	2401	96,5	225,5
Bình Dương	2329	2659	3155	118,6	121,4
Đồng Nai	2770	12948	12444	96,1	426,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	503	442	445	100,7	123,3
TP. Hồ Chí Minh	13749	22172	30670	138,3	178,6

13 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	12564	18334	18065	98,5	129,6
Long An	1230	1237	1713	138,5	94,8
Tiền Giang	1253	2117	2052	96,9	171,7
Bến Tre	353	576	787	136,5	165,6
Trà Vinh	705	671	1296	193,1	149,7
Vĩnh Long	354	478	360	75,2	118,5
Đồng Tháp	762	952	1478	155,1	138,8
An Giang	3798	3419	4200	122,8	102,7
Kiên Giang	902	2842	1457	51,3	183,0
Cần Thơ	1143	1809	1141	63,0	98,5
Hậu Giang	419	577	580	100,5	118,3
Sóc Trăng	875	1067	1352	126,6	129,9
Bạc Liêu	441	2185	1412	64,6	270,6
Cà Mau	328	405	237	58,4	104,2

14 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	70727	99928	92259	92,3	123,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8962	21453	18981	88,5	196,0
Từ 10 đến 49 lao động	23266	34860	32778	94,0	131,5
Từ 50 đến 99 lao động	4687	5319	6553	123,2	112,8
Từ 100 lao động trở lên	33813	38296	33947	88,6	99,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7144	17186	9634	56,1	148,1
Công nghiệp và xây dựng	12679	15543	17590	113,2	118,2
<i>Công nghiệp</i>	11191	12926	13306	102,9	107,9
Khai khoáng	1276	1156	1081	93,5	82,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8020	7521	7643	101,6	92,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4319	4897	4615	94,2	102,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3309	2352	2616	111,2	76,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	392	272	411	151,1	110,8
Sản xuất và phân phối điện	1372	3123	3638	116,5	200,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	523	1126	944	83,9	170,1
<i>Xây dựng</i>	1488	2617	4284	163,7	196,2
Dịch vụ	50905	67199	65035	96,8	121,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32353	40942	37204	90,9	116,7
Vận tải kho bãi	9852	12115	9612	79,3	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	165	252	212	84,3	138,0
Thông tin và truyền thông	1	3	6	198,6	473,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8174	12915	17135	132,7	150,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108	430	413	96,0	252,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	27	65	240,4	227,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	300	322	107,5	159,6
Giáo dục và đào tạo	1	16	2	10,8	633,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	19	15	77,7	243,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	99	17	16,9	728,3
Hoạt động dịch vụ khác	59	81	32	39,6	102,9

15 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	70727	99928	92259	92,3	123,3
Đồng bằng sông Hồng	16148	27023	23436	86,7	133,1
Hà Nội	7560	11098	10543	95,0	118,7
Quảng Ninh	345	481	501	104,0	135,2
Vĩnh Phúc	670	1220	1398	114,6	186,9
Bắc Ninh	1133	2528	1755	69,4	158,2
Hải Dương	1283	2980	1948	65,4	150,1
Hải Phòng	2128	3024	2846	94,1	132,6
Hưng Yên	439	779	885	113,5	163,5
Thái Bình	1029	2439	1416	58,1	148,3
Hà Nam	260	684	368	53,9	146,7
Nam Định	871	946	1059	111,8	110,3
Ninh Bình	429	844	717	84,8	157,8
Trung du và miền núi phía Bắc	6871	10337	9984	96,5	128,7
Hà Giang	417	733	759	103,5	160,3
Cao Bằng	292	469	573	122,0	156,5
Bắc Kạn	56	100	123	123,0	140,4
Tuyên Quang	259	341	472	138,1	114,6
Lào Cai	149	536	261	48,6	210,2
Điện Biên	80	186	176	94,6	182,7
Lai Châu	228	432	391	90,3	164,5
Sơn La	224	790	862	109,1	308,8
Yên Bái	535	816	891	109,2	151,0
Hoà Bình	199	312	273	87,3	135,1
Thái Nguyên	3175	3046	2638	86,6	76,2
Lạng Sơn	86	165	288	174,5	214,6
Bắc Giang	658	1357	1310	96,5	189,7
Phú Thọ	513	1055	967	91,6	173,8

15 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	6952	10254	9383	91,4	128,9
Thanh Hoá	1509	2639	2140	81,1	141,5
Nghệ An	978	1405	1527	108,7	125,7
Hà Tĩnh	528	1873	1229	65,6	264,1
Quảng Bình	318	499	641	128,5	165,4
Quảng Trị	369	274	361	131,7	83,0
Thừa Thiên - Huế	576	701	529	75,4	93,0
Đà Nẵng	345	276	255	92,5	86,7
Quảng Nam	485	639	891	139,4	134,3
Quảng Ngãi	160	286	276	96,2	151,6
Bình Định	738	676	623	92,0	88,9
Phú Yên	279	317	277	87,1	109,0
Khánh Hoà	267	209	179	85,2	98,1
Ninh Thuận	63	88	75	85,0	130,8
Bình Thuận	338	373	380	101,8	101,3
Tây Nguyên	2315	3870	3873	100,0	172,6
Kon Tum	39	96	131	137,1	200,7
Gia Lai	329	348	545	156,7	152,6
Đắk Lắk	1165	2114	1783	84,3	184,1
Đắk Nông	175	237	243	102,4	100,2
Lâm Đồng	607	1076	1171	108,8	180,3
Đông Nam bộ	31231	40321	37993	94,2	117,7
Bình Phước	177	220	219	99,4	109,0
Tây Ninh	237	412	315	76,6	153,1
Bình Dương	1305	1592	1208	75,9	113,4
Đồng Nai	1194	3121	4223	135,3	268,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	83	92	80	87,1	395,0
TP. Hồ Chí Minh	28234	34885	31948	91,6	110,4

15 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	7211	8123	7590	93,4	99,4
Long An	178	429	418	97,3	186,9
Tiền Giang	1303	1651	1642	99,4	125,1
Bến Tre	217	395	367	92,9	134,1
Trà Vinh	348	210	310	147,5	78,6
Vĩnh Long	155	359	205	57,2	169,3
Đồng Tháp	263	283	348	122,7	113,4
An Giang	897	891	1200	134,6	111,6
Kiên Giang	201	976	512	52,4	238,4
Cần Thơ	2275	1060	810	76,3	36,8
Hậu Giang	231	268	319	118,8	128,1
Sóc Trăng	483	638	867	135,8	143,6
Bạc Liêu	430	735	468	63,6	136,7
Cà Mau	232	228	124	54,0	81,8

16 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	3129	2663	3710	139,3	104,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	370	327	500	152,9	120,3
Từ 10 đến 49 lao động	1007	825	1686	204,4	106,8
Từ 50 đến 99 lao động	44	246	114	46,3	414,2
Từ 100 lao động trở lên	1709	1265	1410	111,5	91,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	298	401	303	75,6	122,4
Công nghiệp và xây dựng	195	214	975	455,6	228,1
<i>Công nghiệp</i>	139	135	166	123,0	124,3
Khai khoáng	41	51	28	54,9	139,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	-5	32		154,3
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	51	-2	7		42,9
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	-24	-4	20		
<i>Ngành công nghệ cao</i>	3	1	4	400,0	42,9
Sản xuất và phân phối điện	56	75	85	113,3	96,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	14	21	150,0	128,5
<i>Xây dựng</i>	56	79	809	1024,1	487,0
Dịch vụ	2635	2048	2432	118,8	93,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1491	1048	1192	113,7	90,0
Vận tải kho bãi	133	52	-14		27,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-6	-17	283,3	
Thông tin và truyền thông	0	0	0		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	999	949	1281	135,0	107,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	1	11	1100,0	55,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	-5	5		227,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	7	-4		100,2
Giáo dục và đào tạo	0	2	0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	-1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	-18		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	0	-3		

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển năm 2020 so 2019 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

17 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẢ NƯỚC	3129	2663	3710	139,3	104,4
Đồng bằng sông Hồng	617	429	626	146,3	86,3
Hà Nội	389	119	357	299,9	56,4
Quảng Ninh	16	15	24	156,6	136,9
Vĩnh Phúc	10	0	11		176,7
Bắc Ninh	8	34	27	78,9	267,8
Hải Dương	30	70	43	62,0	177,1
Hải Phòng	19	16	29	184,7	119,5
Hưng Yên	30	31	34	109,3	118,4
Thái Bình	61	46	28	62,2	95,4
Hà Nam	8	23	6	24,5	167,9
Nam Định	18	49	40	81,9	206,3
Ninh Bình	26	26	27	102,2	110,0
Trung du và miền núi phía Bắc	-54	-117	145		
Hà Giang	23	13	13	101,4	87,5
Cao Bằng	8	12	27	225,5	186,2
Bắc Kạn	3	-1	5		46,6
Tuyên Quang	15	-4	4		26,5
Lào Cai	6	4	4	98,0	
Điện Biên	3	3	5	172,2	71,1
Lai Châu	2	3	8	295,2	122,0
Sơn La	22	43	55	128,1	122,0
Yên Bái	4	1	8	1320,0	414,8
Hoà Bình	-139	0	4		
Thái Nguyên	-52	-204	-9		
Lạng Sơn	1	-1	2		86,3
Bắc Giang	28	-2	-11		11,0
Phú Thọ	23	16	30	185,8	121,7

17 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	363	148	276	186,1	78,3
Thanh Hoá	56	69	32	47,3	92,2
Nghệ An	78	39	19	49,0	69,4
Hà Tĩnh	46	-6	81		95,6
Quảng Bình	17	19	45	235,9	164,3
Quảng Trị	25	-43	5		27,9
Thừa Thiên - Huế	16	16	23	142,2	111,2
Đà Nẵng	-2	-19	-12		
Quảng Nam	16	13	10	78,3	142,6
Quảng Ngãi	9	-1	18		79,5
Bình Định	32	22	20	91,4	57,8
Phú Yên	11	16	15	94,1	125,3
Khánh Hoà	39	3	3	104,9	30,4
Ninh Thuận	3	1	4	528,2	97,4
Bình Thuận	17	19	13	68,3	97,2
Tây Nguyên	96	135	130	96,9	145,6
Kon Tum	2	2	-1		46,5
Gia Lai	10	1	3	314,7	130,2
Đắk Lắk	18	13	9	74,5	139,5
Đắk Nông	4	2	0	16,1	49,8
Lâm Đồng	62	117	119	101,5	159,1
Đông Nam bộ	1680	1529	2064	135,1	109,7
Bình Phước	19	32	26	81,5	129,4
Tây Ninh	22	25	38	155,1	147,9
Bình Dương	26	50	2	4,1	115,0
Đồng Nai	68	129	928	719,3	504,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8	2	26,6	194,5
TP. Hồ Chí Minh	1538	1285	1068	83,1	91,0

17 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Đồng bằng sông Cửu Long	428	539	469	86,9	104,6
Long An	31	26	27	104,4	92,9
Tiền Giang	27	42	53	126,4	139,0
Bến Tre	59	69	62	89,5	90,5
Trà Vinh	19	15	18	122,9	122,7
Vĩnh Long	9	35	6	16,9	169,4
Đồng Tháp	30	24	29	117,6	76,1
An Giang	84	34	75	222,2	79,4
Kiên Giang	20	95	66	69,8	219,2
Cần Thơ	24	31	17	54,7	75,1
Hậu Giang	9	15	21	134,9	184,5
Sóc Trăng	29	43	60	139,6	149,8
Bạc Liêu	66	99	27	27,2	93,8
Cà Mau	21	11	8	69,9	78,6

Ghi chú: Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển năm 2020 so 2019 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

18 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	71,5	57,7	51,1	58,1
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	65,3	51,4	47,2	52,4
Từ 10 đến 49 lao động	77,4	68,8	58,8	67,3
Từ 50 đến 99 lao động	82,9	80,7	76,2	72,7
Từ 100 lao động trở lên	88,2	72,4	71,0	76,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	72,7	60,0	51,9	57,5
Công nghiệp và xây dựng	64,8	52,8	49,7	56,6
Công nghiệp	64,5	51,1	48,2	55,4
Khai khoáng	64,5	48,9	47,3	55,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,0	47,6	42,2	51,2
Ngành công nghệ thấp	61,0	46,5	40,9	50,5
Ngành công nghệ trung bình	63,4	53,1	49,4	55,3
Ngành công nghệ cao	70,0	39,1	34,3	47,4
Sản xuất và phân phối điện	70,9	75,3	75,6	73,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60,1	46,7	47,9	54,2
Xây dựng	67,0	61,8	57,6	63,4
Dịch vụ	75,1	56,7	50,8	60,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,2	51,9	48,7	54,6
Vận tải kho bãi	67,2	51,3	41,2	51,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,9	50,5	35,5	52,3
Thông tin và truyền thông	50,0	66,7	50,0	66,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	95,0	70,7	67,3	79,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	65,6	54,7	54,4	54,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58,8	54,6	65,5	52,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62,3	51,5	39,6	51,5
Giáo dục và đào tạo	31,6	66,7	0,0	53,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50,0	25,0	0,0	21,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51,2	36,8	10,0	34,7
Hoạt động dịch vụ khác	56,1	48,8	32,3	44,1

19 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	71,5	57,7	51,1	58,1
Đồng bằng sông Hồng	67,8	64,6	45,1	56,4
Hà Nội	64,0	55,0	36,0	44,3
Quảng Ninh	65,0	32,0	34,0	43,2
Vĩnh Phúc	67,0	23,0	29,0	40,3
Bắc Ninh	39,0	87,0	85,0	66,6
Hải Dương	70,0	81,0	22,0	52,9
Hải Phòng	74,0	59,0	54,0	60,9
Hưng Yên	79,0	27,0	35,0	49,0
Thái Bình	88,0	88,0	18,0	75,7
Hà Nam	75,0	87,0	73,0	85,3
Nam Định	85,0	83,0	80,0	69,9
Ninh Bình	65,0	92,0	74,0	65,3
Trung du và miền núi phía Bắc	64,4	48,9	45,6	51,0
Hà Giang	69,0	60,0	56,0	64,2
Cao Bằng	76,0	72,0	65,0	74,9
Bắc Kạn	60,0	29,0	41,0	41,6
Tuyên Quang	68,0	60,0	66,0	54,8
Lào Cai	59,0	52,0	37,0	49,7
Điện Biên	55,0	47,0	56,0	52,9
Lai Châu	57,0	61,0	64,0	62,4
Sơn La	69,0	49,0	43,0	48,5
Yên Bái	64,0	53,0	51,0	58,2
Hoà Bình	76,0	29,0	38,0	40,7
Thái Nguyên	50,0	52,0	40,0	44,3
Lạng Sơn	56,0	53,0	51,0	54,6
Bắc Giang	69,0	26,0	24,0	35,0
Phú Thọ	51,0	54,0	41,0	47,4

19 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	77,8	50,8	54,6	60,1
Thanh Hoá	81,0	46,0	44,0	60,1
Nghệ An	83,0	64,0	20,0	52,0
Hà Tĩnh	62,0	40,0	56,0	53,9
Quảng Bình	83,0	67,0	63,0	64,5
Quảng Trị	93,0	12,0	92,0	59,2
Thừa Thiên - Huế	90,0	89,0	77,0	85,8
Đà Nẵng	57,0	41,0	38,0	47,5
Quảng Nam	83,0	53,0	46,0	55,3
Quảng Ngãi	68,0	28,0	78,0	59,8
Bình Định	79,0	79,0	77,0	75,1
Phú Yên	70,0	79,0	83,0	80,5
Khánh Hoà	74,0	81,0	64,0	74,9
Ninh Thuận	79,0	61,0	55,0	56,2
Bình Thuận	74,0	47,0	52,0	55,5
Tây Nguyên	65,0	47,1	44,3	51,2
Kon Tum	65,0	51,0	46,0	55,7
Gia Lai	63,0	39,0	49,0	49,3
Đắk Lắk	64,0	40,0	35,0	45,7
Đắk Nông	70,0	52,0	39,0	47,5
Lâm Đồng	65,0	62,0	55,0	61,0
Đông Nam bộ	69,3	52,3	44,3	54,6
Bình Phước	65,0	33,0	27,0	39,6
Tây Ninh	55,0	62,0	52,0	63,9
Bình Dương	66,0	44,0	47,0	51,6
Đồng Nai	79,0	63,0	52,0	63,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	61,0	36,0	31,0	38,0
TP. Hồ Chí Minh	69,0	51,0	42,0	52,0

19 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	84,7	77,0	71,7	73,6
Long An	80,0	66,0	62,0	68,1
Tiền Giang	80,0	75,0	69,0	73,3
Bến Tre	67,0	61,0	33,0	57,1
Trà Vinh	84,0	61,0	52,0	69,9
Vĩnh Long	82,0	69,0	68,0	73,4
Đồng Tháp	94,0	77,0	81,0	83,2
An Giang	94,0	79,0	79,0	83,8
Kiên Giang	90,0	95,0	89,0	74,4
Cần Thơ	71,0	60,0	42,0	55,3
Hậu Giang	80,0	76,0	62,0	71,5
Sóc Trăng	83,0	91,0	84,0	84,8
Bạc Liêu	98,0	80,0	83,0	78,7
Cà Mau	77,0	59,0	58,0	65,4

20 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	11,8	28,4	26,6	23,0
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	12,6	32,7	26,6	25,9
Từ 10 đến 49 lao động	10,8	20,7	27,2	17,7
Từ 50 đến 99 lao động	13,3	13,0	17,3	18,4
Từ 100 lao động trở lên	10,3	16,3	16,1	16,1
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	27,3	26,0	19,5
Công nghiệp và xây dựng	18,5	33,7	28,1	28,4
Công nghiệp	18,8	35,8	30,1	29,8
Khai khoáng	16,5	36,7	33,3	31,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,3	39,1	30,8	32,4
Ngành công nghệ thấp	23,1	39,6	31,5	32,8
Ngành công nghệ trung bình	23,8	34,8	27,9	30,7
Ngành công nghệ cao	23,7	50,7	32,9	33,1
Sản xuất và phân phối điện	12,8	19,2	16,8	20,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15,9	36,7	35,2	28,8
Xây dựng	16,3	22,2	17,0	20,8
Dịch vụ	16,2	26,9	26,6	25,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,8	34,5	30,2	31,0
Vận tải kho bãi	21,7	38,3	40,8	38,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32,1	44,4	50,5	38,6
Thông tin và truyền thông	25,0	0,0	25,0	16,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,5	0,9	1,4	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,5	35,2	31,4	36,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,0	31,8	20,7	31,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,1	34,9	40,4	34,1
Giáo dục và đào tạo	42,1	0,0	0,0	7,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25,0	75,0	75,0	57,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39,0	52,6	50,0	45,3
Hoạt động dịch vụ khác	26,6	29,3	25,8	34,9

21 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỎ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	11,8	28,4	26,6	23,0
Đồng bằng sông Hồng	11,6	23,8	33,1	23,4
Hà Nội	17,0	31,0	33,0	33,0
Quảng Ninh	18,0	45,0	27,0	34,0
Vĩnh Phúc	6,0	56,0	40,0	35,3
Bắc Ninh	6,0	9,0	7,0	9,3
Hải Dương	17,0	12,0	68,0	25,4
Hải Phòng	16,0	32,0	33,0	30,9
Hưng Yên	11,0	54,0	17,0	23,9
Thái Bình	6,0	5,0	72,0	18,8
Hà Nam	12,0	7,0	7,0	6,6
Nam Định	4,0	7,0	6,0	7,0
Ninh Bình	6,0	3,0	21,0	7,5
Trung du và miền núi phía Bắc	13,2	35,6	27,7	28,3
Hà Giang	5,0	27,0	23,0	15,1
Cao Bằng	5,0	15,0	20,0	12,6
Bắc Kạn	35,0	57,0	23,0	35,8
Tuyên Quang	12,0	26,0	11,0	24,1
Lào Cai	29,0	37,0	29,0	33,9
Điện Biên	18,0	15,0	15,0	16,2
Lai Châu	13,0	20,0	14,0	19,6
Sơn La	21,0	30,0	14,0	26,9
Yên Bái	26,0	35,0	28,0	29,2
Hoà Bình	9,0	47,0	25,0	31,1
Thái Nguyên	31,0	46,0	44,0	47,5
Lạng Sơn	29,0	40,0	33,0	34,2
Bắc Giang	13,0	59,0	42,0	41,0
Phú Thọ	10,0	28,0	38,0	25,4

21 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	9,5	34,1	25,1	21,3
Thanh Hoá	7,0	32,0	25,0	21,5
Nghệ An	9,0	21,0	61,0	25,0
Hà Tĩnh	9,0	39,0	24,0	22,8
Quảng Bình	10,0	16,0	12,0	14,5
Quảng Trị	2,0	84,0	4,0	20,1
Thừa Thiên - Huế	6,0	8,0	13,0	9,5
Đà Nẵng	33,0	52,0	51,0	44,6
Quảng Nam	11,0	27,0	22,0	23,9
Quảng Ngãi	9,0	66,0	11,0	21,3
Bình Định	10,0	9,0	8,0	14,1
Phú Yên	10,0	15,0	7,0	11,3
Khánh Hoà	16,0	16,0	22,0	19,0
Ninh Thuận	18,0	26,0	19,0	30,0
Bình Thuận	25,0	43,0	27,0	32,3
Tây Nguyên	19,0	34,7	26,0	28,4
Kon Tum	32,0	36,0	32,0	32,0
Gia Lai	19,0	45,0	19,0	31,8
Đắk Lắk	18,0	38,0	26,0	27,7
Đắk Nông	18,0	38,0	35,0	36,6
Lâm Đồng	17,0	20,0	27,0	23,5
Đông Nam bộ	21,9	33,4	33,7	32,3
Bình Phước	19,0	30,0	21,0	26,4
Tây Ninh	11,0	12,0	12,0	13,5
Bình Dương	24,0	37,0	36,0	35,7
Đồng Nai	14,0	26,0	30,0	26,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	48,0	31,0	41,4
TP. Hồ Chí Minh	27,0	39,0	42,0	38,5

21 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	10,1	9,9	10,0
Long An	13,0	17,0	16,0	18,4
Tiền Giang	12,0	10,0	11,0	14,1
Bến Tre	25,0	20,0	47,0	29,2
Trà Vinh	8,0	14,0	9,0	9,8
Vĩnh Long	8,0	18,0	14,0	13,8
Đồng Tháp	2,0	11,0	7,0	8,7
An Giang	6,0	10,0	8,0	9,8
Kiên Giang	2,0	2,0	2,0	2,2
Cần Thơ	17,0	15,0	13,0	16,5
Hậu Giang	16,0	9,0	13,0	10,3
Sóc Trăng	7,0	2,0	2,0	4,6
Bạc Liêu	1,0	5,0	6,0	5,1
Cà Mau	13,0	26,0	15,0	16,3

22 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	4,4	2,7	4,0	3,6
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	4,1	1,5	2,6	2,6
Từ 10 đến 49 lao động	4,3	2,4	5,1	3,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	4,6	1,7	2,9
Từ 100 lao động trở lên	5,1	3,3	4,2	4,3
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,2	2,3	3,2	3,4
Công nghiệp và xây dựng	1,5	1,4	5,5	3,0
Công nghiệp	1,2	1,1	1,3	1,4
Khai khoáng	3,2	4,4	2,6	5,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	-0,1	0,4	0,6
Ngành công nghệ thấp	1,2	-0,1	0,2	0,6
Ngành công nghệ trung bình	-0,7	-0,2	0,8	0,8
Ngành công nghệ cao	0,7	0,7	1,1	0,2
Sản xuất và phân phối điện	4,1	2,4	2,3	2,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	1,3	2,2	1,7
Xây dựng	3,8	3,0	18,9	9,3
Dịch vụ	5,2	3,0	3,7	3,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,6	2,6	3,2	3,2
Vận tải kho bãi	1,4	0,4	-0,2	0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,5	-2,7	-8,0	-4,7
Thông tin và truyền thông	0,5	13,9	5,7	-0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,2	7,3	7,5	8,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,5	0,4	2,6	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,7	-19,4	7,1	-2,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,7	2,4	-1,4	3,0
Giáo dục và đào tạo	-4,5	14,1	0,0	9,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	0,6	-6,6	2,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-8,4	0,3	-105,3	-11,2
Hoạt động dịch vụ khác	-2,3	0,0	-8,0	1,3

23 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
CẢ NƯỚC	4,4	2,7	4,0	3,6
Đồng bằng sông Hồng	3,8	1,6	2,7	2,5
Hà Nội	5,2	1,1	3,4	2,5
Quảng Ninh	4,8	3,1	4,7	4,8
Vĩnh Phúc	1,6	0,0	0,8	1,5
Bắc Ninh	0,8	1,3	1,5	1,3
Hải Dương	2,3	2,3	2,2	2,8
Hải Phòng	0,9	0,5	1,0	0,8
Hưng Yên	6,9	4,0	3,8	5,0
Thái Bình	5,9	1,9	2,0	3,8
Hà Nam	3,0	3,3	1,5	3,4
Nam Định	2,1	5,1	3,8	4,0
Ninh Bình	6,1	3,1	3,7	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc	-0,8	-1,2	1,4	0,2
Hà Giang	5,5	1,8	1,7	3,0
Cao Bằng	2,8	2,6	4,7	3,3
Bắc Kạn	5,9	-0,8	3,8	2,0
Tuyên Quang	5,6	-1,1	0,9	1,3
Lào Cai	4,2	0,8	1,5	-0,1
Điện Biên	4,0	1,5	2,6	1,7
Lai Châu	0,9	0,6	2,1	0,7
Sơn La	10,0	5,4	6,4	3,9
Yên Bái	0,7	0,1	0,9	1,9
Hoà Bình	-70,0	-0,1	1,4	0,4
Thái Nguyên	-1,7	-6,7	-0,3	-4,2
Lạng Sơn	1,0	-0,9	0,6	0,4
Bắc Giang	4,2	-0,2	-0,9	0,3
Phú Thọ	4,4	1,5	3,1	3,1

23 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	5,2	1,5	3,0	3,2
Thanh Hoá	3,7	2,6	1,5	2,4
Nghệ An	8,0	2,8	1,3	4,4
Hà Tĩnh	8,7	-0,3	6,6	3,1
Quảng Bình	5,4	3,8	7,0	5,4
Quảng Trị	6,9	-15,5	1,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	2,8	2,3	4,4	3,3
Đà Nẵng	-0,5	-6,8	-4,8	-3,6
Quảng Nam	3,3	2,0	1,2	3,4
Quảng Ngãi	5,8	-0,4	6,6	3,1
Bình Định	4,3	3,3	3,2	2,8
Phú Yên	3,8	5,0	5,5	4,4
Khánh Hoà	14,8	1,6	1,9	4,5
Ninh Thuận	4,2	0,8	5,0	3,4
Bình Thuận	5,0	5,1	3,4	4,8
Tây Nguyên	4,1	3,5	3,4	3,5
Kon Tum	5,0	2,6	-0,6	0,9
Gia Lai	3,1	0,3	0,6	2,6
Đắk Lắk	1,5	0,6	0,5	1,2
Đắk Nông	2,3	0,8	0,1	1,1
Lâm Đồng	10,2	10,9	10,1	9,0
Đông Nam bộ	5,4	3,8	5,4	4,7
Bình Phước	10,5	14,7	12,1	12,3
Tây Ninh	9,4	6,0	12,1	9,1
Bình Dương	2,0	3,1	0,2	2,0
Đồng Nai	5,7	4,1	22,0	10,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	8,3	2,5	3,8
TP. Hồ Chí Minh	5,5	3,7	3,3	4,1

23 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	6,6	6,2	6,2
Long An	17,4	6,1	6,6	8,6
Tiền Giang	2,1	2,5	3,2	2,3
Bến Tre	27,0	17,6	16,9	18,2
Trà Vinh	5,5	6,9	5,8	8,6
Vĩnh Long	5,6	9,7	2,9	5,6
Đồng Tháp	11,6	8,6	8,2	7,8
An Giang	9,4	3,8	6,3	6,7
Kiên Giang	10,0	9,7	12,9	9,2
Cần Thơ	1,1	2,9	2,1	2,2
Hậu Giang	3,8	5,8	6,6	5,4
Sóc Trăng	6,0	6,8	7,0	6,2
Bạc Liêu	15,4	13,5	6,0	10,5
Cà Mau	8,9	4,8	6,3	8,6

24 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ CÙNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong năm 2020	Trong đó				
		HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào	HTX tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	HTX tạo việc làm	HTX tín dụng	HTX hoạt động dịch vụ khác
CẢ NƯỚC	5622	3665	1499	1952	1087	710
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3297	2266	942	1090	442	432
Từ 10 đến 49 lao động	2234	1354	520	807	635	270
Từ 50 đến 99 lao động	69	35	31	41	7	7
Từ 100 lao động trở lên	22	10	6	14	3	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3555	2898	1044	1154	286	448
Công nghiệp và xây dựng	559	264	181	358	18	50
Công nghiệp	534	257	177	336	18	50
Khai khoáng	24	10	9	15	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	205	93	124	159	10	3
Ngành công nghệ thấp	166	79	107	124	10	3
Ngành công nghệ trung bình	27	6	12	24		
Ngành công nghệ cao	12	8	5	11		
Sản xuất và phân phối điện	135	86	18	65	4	19
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	170	68	26	97	3	28
Xây dựng	25	7	4	22		
Dịch vụ	1508	503	274	440	783	212
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	411	284	194	190	35	16
Vận tải kho bãi	207	85	40	110	7	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	2	3	9		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	777	85	21	76	733	134
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	17	1	15	4	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	1	2	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	56	27	11	34	4	6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	1	2		
Hoạt động dịch vụ khác	3		1	3		2

25 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong năm 2020	Trong đó				
		HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào	HTX tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	HTX tạo việc làm	HTX tín dụng	HTX hoạt động dịch vụ khác
CẢ NƯỚC	100,0	65,2	26,7	34,7	19,3	12,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	100,0	68,7	28,6	33,1	13,4	13,1
Từ 10 đến 49 lao động	100,0	60,6	23,3	36,1	28,4	12,1
Từ 50 đến 99 lao động	100,0	50,7	44,9	59,4	10,1	10,1
Từ 100 lao động trở lên	100,0	45,5	27,3	63,6	13,6	4,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	81,5	29,4	32,5	8,0	12,6
Công nghiệp và xây dựng	100,0	47,2	32,4	64,0	3,2	8,9
Công nghiệp	100,0	48,1	33,1	62,9	3,4	9,4
Khai khoáng	100,0	41,7	37,5	62,5	4,2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	45,4	60,5	77,6	4,9	1,5
Ngành công nghệ thấp	100,0	47,6	64,5	74,7	6,0	1,8
Ngành công nghệ trung bình	100,0	22,2	44,4	88,9		
Ngành công nghệ cao	100,0	66,7	41,7	91,7		
Sản xuất và phân phối điện	100,0	63,7	13,3	48,1	3,0	14,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	100,0	40,0	15,3	57,1	1,8	16,5
Xây dựng	100,0	28,0	16,0	88,0		
Dịch vụ	100,0	33,4	18,2	29,2	51,9	14,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	69,1	47,2	46,2	8,5	3,9
Vận tải kho bãi	100,0	41,1	19,3	53,1	3,4	20,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	20,0	30,0	90,0		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	10,9	2,7	9,8	94,3	17,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	44,7	2,6	39,5	10,5	28,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	33,3	66,7	33,3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	48,2	19,6	60,7	7,1	10,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	66,7	33,3	66,7		
Hoạt động dịch vụ khác	100,0		33,3	100,0		66,7

26 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong năm 2020	Tỷ lệ HTX có cung ứng sản phẩm/dịch vụ so với tổng số HTX
CẢ NƯỚC	5622	36,7
Đồng bằng sông Hồng	1876	41,9
Hà Nội	368	27,6
Quảng Ninh	42	18,2
Vĩnh Phúc	67	21,9
Bắc Ninh	204	52,7
Hải Dương	234	51,1
Hải Phòng	74	30,6
Hưng Yên	62	27,1
Thái Bình	298	69,1
Hà Nam	117	57,9
Nam Định	218	58,1
Ninh Bình	192	66,7
Trung du và miền núi phía Bắc	471	16,4
Hà Giang	44	13,6
Cao Bằng	12	6,6
Bắc Kạn	21	16,0
Tuyên Quang	56	23,2
Lào Cai	15	11,5
Điện Biên	7	10,6
Lai Châu	2	1,7
Sơn La	43	16,7
Yên Bái	18	10,0
Hoà Bình	30	17,0
Thái Nguyên	40	18,5
Lạng Sơn	16	18,0
Bắc Giang	63	13,3
Phú Thọ	104	36,2

26 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong năm 2020	Tỷ lệ HTX có cung ứng sản phẩm/dịch vụ so với tổng số HTX
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1913	47,5
Thanh Hoá	326	40,6
Nghệ An	235	40,3
Hà Tĩnh	302	41,4
Quảng Bình	140	55,6
Quảng Trị	240	81,9
Thừa Thiên - Huế	137	62,8
Đà Nẵng	22	36,1
Quảng Nam	84	26,3
Quảng Ngãi	135	63,1
Bình Định	134	69,4
Phú Yên	66	57,9
Khánh Hoà	25	32,1
Ninh Thuận	31	50,0
Bình Thuận	36	34,3
Tây Nguyên	217	27,4
Kon Tum	7	11,9
Gia Lai	49	27,7
Đắk Lắk	58	21,2
Đắk Nông	13	18,1
Lâm Đồng	90	43,1
Đông Nam bộ	250	22,8
Bình Phước	10	14,9
Tây Ninh	31	34,1
Bình Dương	15	13,5
Đồng Nai	73	23,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	16,4
TP. Hồ Chí Minh	111	24,1

26 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHO THÀNH VIÊN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Tổng số HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong năm 2020	Tỷ lệ HTX có cung ứng sản phẩm/dịch vụ so với tổng số HTX
Đồng bằng sông Cửu Long	895	43,8
Long An	35	32,7
Tiền Giang	74	42,1
Bến Tre	35	38,5
Trà Vinh	32	26,5
Vĩnh Long	22	22,0
Đồng Tháp	106	59,9
An Giang	76	49,4
Kiên Giang	269	60,6
Cần Thơ	16	13,6
Hậu Giang	71	44,7
Sóc Trăng	50	30,7
Bạc Liêu	87	61,3
Cà Mau	22	23,9

27 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Số HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Số HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Số HTX được nhận hỗ trợ khác
CẢ NƯỚC	5278	3368	549	2916
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	3234	1976	291	1884
Từ 10 đến 49 lao động	1936	1329	239	973
Từ 50 đến 99 lao động	78	47	11	42
Từ 100 lao động trở lên	30	16	8	17
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3156	2026	236	1877
Công nghiệp và xây dựng	720	375	125	435
<i>Công nghiệp</i>	637	326	113	394
Khai khoáng	40	20	8	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	338	137	59	253
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	283	114	48	216
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	40	16	9	25
<i>Ngành công nghệ cao</i>	15	7	2	12
Sản xuất và phân phối điện	117	93	20	37
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	142	76	26	80
<i>Xây dựng</i>	83	49	12	41
Dịch vụ	1402	967	188	604
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	440	232	54	290
Vận tải kho bãi	199	135	21	67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	10	2	3
Thông tin và truyền thông				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	607	507	93	160
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46	25	3	29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	2		5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	79	51	12	46
Giáo dục và đào tạo	1	1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1		1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	1		3
Hoạt động dịch vụ khác	5	3	2	1

28 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Tỷ lệ HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Tỷ lệ HTX được nhận hỗ trợ khác
CẢ NƯỚC	100,0	63,8	10,4	55,2
Phân theo quy mô lao động				
Dưới 10 lao động	100,0	61,1	9,0	58,3
Từ 10 đến 49 lao động	100,0	68,6	12,3	50,3
Từ 50 đến 99 lao động	100,0	60,3	14,1	53,8
Từ 100 lao động trở lên	100,0	53,3	26,7	56,7
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	64,2	7,5	59,5
Công nghiệp và xây dựng	100,0	52,1	17,4	60,4
Công nghiệp	100,0	51,2	17,7	61,9
Khai khoáng	100,0	50,0	20,0	60,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	40,5	17,5	74,9
Ngành công nghệ thấp	100,0	40,3	17,0	76,3
Ngành công nghệ trung bình	100,0	40,0	22,5	62,5
Ngành công nghệ cao	100,0	46,7	13,3	80,0
Sản xuất và phân phối điện	100,0	79,5	17,1	31,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	100,0	53,5	18,3	56,3
Xây dựng	100,0	59,0	14,5	49,4
Dịch vụ	100,0	69,0	13,4	43,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	52,7	12,3	65,9
Vận tải kho bãi	100,0	67,8	10,6	33,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	71,4	14,3	21,4
Thông tin và truyền thông				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	83,5	15,3	26,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	54,3	6,5	63,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	33,3		83,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	64,6	15,2	58,2
Giáo dục và đào tạo	100,0	100,0		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0		100,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	25,0		75,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	60,0	40,0	20,0

29 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Số HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Số HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Số HTX được nhận hỗ trợ khác
CẢ NƯỚC	5278	3368	549	2916
Đồng bằng sông Hồng	1451	1077	110	673
Hà Nội	318	201	25	155
Quảng Ninh	38	23	3	21
Vĩnh Phúc	74	53	10	25
Bắc Ninh	149	136	22	103
Hải Dương	198	158	9	62
Hải Phòng	83	57	6	39
Hưng Yên	86	67	6	35
Thái Bình	159	112	11	79
Hà Nam	73	44	4	40
Nam Định	140	112	10	67
Ninh Bình	133	114	4	47
Trung du và miền núi phía Bắc	748	381	119	435
Hà Giang	64	12	14	51
Cao Bằng	29	18	7	12
Bắc Kạn	38	15	6	33
Tuyên Quang	100	71	13	41
Lào Cai	24	13	6	14
Điện Biên	8	3	1	4
Lai Châu	35	27	2	11
Sơn La	88	22	3	72
Yên Bái	35	17	9	14
Hoà Bình	38	27	9	17
Thái Nguyên	69	27	16	45
Lạng Sơn	23	13	5	11
Bắc Giang	107	56	11	67
Phú Thọ	90	60	17	43

29 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CỎ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Số HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Số HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Số HTX được nhận hỗ trợ khác
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1627	935	154	984
Thanh Hoá	299	210	30	139
Nghệ An	182	101	20	104
Hà Tĩnh	250	123	32	167
Quảng Bình	142	104	10	77
Quảng Trị	161	47	7	143
Thừa Thiên - Huế	132	90	8	71
Đà Nẵng	22	10	7	15
Quảng Nam	121	35	16	99
Quảng Ngãi	118	101	2	41
Bình Định	56	29	4	35
Phú Yên	47	32	1	30
Khánh Hoà	46	23	6	33
Ninh Thuận	20	13	4	13
Bình Thuận	31	17	7	17
Tây Nguyên	246	150	40	134
Kon Tum	20	11	3	13
Gia Lai	59	40	3	30
Đắk Lắk	67	44	12	37
Đắk Nông	26	21	3	6
Lâm Đồng	74	34	19	48
Đông Nam bộ	278	175	44	149
Bình Phước	15	8	1	9
Tây Ninh	26	26	2	7
Bình Dương	22	7	6	12
Đồng Nai	117	81	20	74
Bà Rịa - Vũng Tàu	16	7	5	9
TP. Hồ Chí Minh	82	46	10	38

29 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CỎ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Số HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Số HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Số HTX được nhận hỗ trợ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	928	650	82	541
Long An	37	13	5	27
Tiền Giang	70	45	11	41
Bến Tre	41	26	6	34
Trà Vinh	49	27	8	33
Vĩnh Long	33	20	4	20
Đồng Tháp	97	74	11	51
An Giang	43	35	3	15
Kiên Giang	303	233	12	154
Cần Thơ	20	17	2	10
Hậu Giang	82	73	5	41
Sóc Trăng	68	48	8	42
Bạc Liêu	68	29	5	63
Cà Mau	17	10	2	10

30 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Tỷ lệ HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Tỷ lệ HTX được nhận hỗ trợ khác
CẢ NƯỚC	100,0	63,8	10,4	55,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	74,2	7,6	46,4
Hà Nội	100,0	63,2	7,9	48,7
Quảng Ninh	100,0	60,5	7,9	55,3
Vĩnh Phúc	100,0	71,6	13,5	33,8
Bắc Ninh	100,0	91,3	14,8	69,1
Hải Dương	100,0	79,8	4,5	31,3
Hải Phòng	100,0	68,7	7,2	47,0
Hưng Yên	100,0	77,9	7,0	40,7
Thái Bình	100,0	70,4	6,9	49,7
Hà Nam	100,0	60,3	5,5	54,8
Nam Định	100,0	80,0	7,1	47,9
Ninh Bình	100,0	85,7	3,0	35,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	50,9	15,9	58,2
Hà Giang	100,0	18,8	21,9	79,7
Cao Bằng	100,0	62,1	24,1	41,4
Bắc Kạn	100,0	39,5	15,8	86,8
Tuyên Quang	100,0	71,0	13,0	41,0
Lào Cai	100,0	54,2	25,0	58,3
Điện Biên	100,0	37,5	12,5	50,0
Lai Châu	100,0	77,1	5,7	31,4
Sơn La	100,0	25,0	3,4	81,8
Yên Bái	100,0	48,6	25,7	40,0
Hoà Bình	100,0	71,1	23,7	44,7
Thái Nguyên	100,0	39,1	23,2	65,2
Lạng Sơn	100,0	56,5	21,7	47,8
Bắc Giang	100,0	52,3	10,3	62,6
Phú Thọ	100,0	66,7	18,9	47,8

30 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Tỷ lệ HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Tỷ lệ HTX được nhận hỗ trợ khác
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	57,5	9,5	60,5
Thanh Hoá	100,0	70,2	10,0	46,5
Nghệ An	100,0	55,5	11,0	57,1
Hà Tĩnh	100,0	49,2	12,8	66,8
Quảng Bình	100,0	73,2	7,0	54,2
Quảng Trị	100,0	29,2	4,3	88,8
Thừa Thiên - Huế	100,0	68,2	6,1	53,8
Đà Nẵng	100,0	45,5	31,8	68,2
Quảng Nam	100,0	28,9	13,2	81,8
Quảng Ngãi	100,0	85,6	1,7	34,7
Bình Định	100,0	51,8	7,1	62,5
Phú Yên	100,0	68,1	2,1	63,8
Khánh Hoà	100,0	50,0	13,0	71,7
Ninh Thuận	100,0	65,0	20,0	65,0
Bình Thuận	100,0	54,8	22,6	54,8
Tây Nguyên	100,0	61,0	16,3	54,5
Kon Tum	100,0	55,0	15,0	65,0
Gia Lai	100,0	67,8	5,1	50,8
Đắk Lắk	100,0	65,7	17,9	55,2
Đắk Nông	100,0	80,8	11,5	23,1
Lâm Đồng	100,0	45,9	25,7	64,9
Đông Nam bộ	100,0	62,9	15,8	53,6
Bình Phước	100,0	53,3	6,7	60,0
Tây Ninh	100,0	100,0	7,7	26,9
Bình Dương	100,0	31,8	27,3	54,5
Đồng Nai	100,0	69,2	17,1	63,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	43,8	31,3	56,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	56,1	12,2	46,3

30 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12/2020 CÓ NHẬN HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Tổng số HTX nhận hỗ trợ trong năm 2020	Trong đó		
		Tỷ lệ HTX được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ HTX được vay vốn với lãi suất ưu đãi	Tỷ lệ HTX được nhận hỗ trợ khác
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	70,0	8,8	58,3
Long An	100,0	35,1	13,5	73,0
Tiền Giang	100,0	64,3	15,7	58,6
Bến Tre	100,0	63,4	14,6	82,9
Trà Vinh	100,0	55,1	16,3	67,3
Vĩnh Long	100,0	60,6	12,1	60,6
Đồng Tháp	100,0	76,3	11,3	52,6
An Giang	100,0	81,4	7,0	34,9
Kiên Giang	100,0	76,9	4,0	50,8
Cần Thơ	100,0	85,0	10,0	50,0
Hậu Giang	100,0	89,0	6,1	50,0
Sóc Trăng	100,0	70,6	11,8	61,8
Bạc Liêu	100,0	42,6	7,4	92,6
Cà Mau	100,0	58,8	11,8	58,8

Phần III

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

31 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	1370	1297	1332	102,7	95,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	656	933	959	102,8	128,0
Từ 10 đến 49 lao động	676	337	357	105,9	64,7
Từ 50 đến 99 lao động	26	16	9	56,3	103,1
Từ 100 lao động trở lên	13	11	7	63,6	79,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	803	649	657	101,2	84,5
Công nghiệp và xây dựng	206	190	197	103,7	92,5
<i>Công nghiệp</i>	194	180	188	104,4	93,4
Khai khoáng	1				66,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140	123	115	93,5	87,4
Sản xuất và phân phối điện	39	46	61	132,6	123,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	11	12	109,1	72,1
<i>Xây dựng</i>	13	10	9	90,0	79,4
Dịch vụ	361	458	478	104,4	123,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116	164	179	109,1	137,6
Vận tải kho bãi	56	83	71	85,5	133,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	22	24	109,1	122,6
Thông tin và truyền thông	1	2	2	100,0	200,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	96	96	100,0	97,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	58	68	117,2	123,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	4	5	125,0	121,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	18	22	122,2	166,2
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	133,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	2	66,7	127,3
Hoạt động dịch vụ khác	9	7	8	114,3	104,3

32 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	22716	15167	14614	96,4	78,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3671	4338	4231	97,5	110,6
Từ 10 đến 49 lao động	12042	5848	5663	96,8	61,3
Từ 50 đến 99 lao động	1635	1024	613	59,9	120,1
Từ 100 lao động trở lên	5367	3957	4107	103,8	83,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10142	5058	5122	101,3	63,0
Công nghiệp và xây dựng	5292	3076	3014	98,0	71,3
Công nghiệp	4597	2962	2903	98,0	78,3
Khai khoáng	8				141,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2530	1511	1144	75,7	72,7
Sản xuất và phân phối điện	829	751	979	130,4	108,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1230	700	780	111,4	69,4
Xây dựng	695	114	111	97,4	24,7
Dịch vụ	7281	7033	6478	92,1	106,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1317	1124	880	78,3	112,3
Vận tải kho bãi	1559	714	385	53,9	65,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298	224	173	77,2	115,4
Thông tin và truyền thông	7	27	42	155,6	221,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2691	3356	3413	101,7	119,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	689	948	1066	112,4	144,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	59	129	44	34,1	166,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	453	136	175	128,7	43,6
Giáo dục và đào tạo	10				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	7	5	71,4	29,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	15	6	40,0	124,1
Hoạt động dịch vụ khác	167	353	289	81,9	200,5

33 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	3208	7042	6921	98,3	179,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2321	3817	2778	72,8	127,3
Từ 10 đến 49 lao động	2436	5007	5214	104,1	171,5
Từ 50 đến 99 lao động	3135	5159	4338	84,1	163,7
Từ 100 lao động trở lên	5590	14097	13882	98,5	206,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1029	2759	1336	48,4	168,9
Công nghiệp và xây dựng	3396	5201	5876	113,0	147,6
Công nghiệp	3458	5157	5945	115,3	143,6
Khai khoáng	2713				202,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3048	4463	4333	97,1	147,2
Sản xuất và phân phối điện	3200	6727	7270	108,1	173,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4475	4972	6649	133,7	119,9
Xây dựng	2973	6373	4210	66,1	200,5
Dịch vụ	6110	10880	11752	108,0	156,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4361	3737	2500	66,9	112,2
Vận tải kho bãi	3242	5273	4804	91,1	147,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2805	4618	3734	80,9	129,9
Thông tin và truyền thông	4864	9141	10249	112,1	196,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10517	18053	18681	103,5	153,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4835	4554	4462	98,0	86,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4181	5439	4303	79,1	180,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1146	3165	4425	139,8	416,8
Giáo dục và đào tạo	5242				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2937	5403	6071	112,4	704,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2116	1708	1722	100,8	93,7
Hoạt động dịch vụ khác	3480	5012	3932	78,5	109,4

34 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	47066,0	51906,8	64142,5	123,6	110,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8704,9	6483,6	6093,7	94,0	66,3
Từ 10 đến 49 lao động	19734,8	8378,5	13034,4	155,6	58,1
Từ 50 đến 99 lao động	2294,3	351,7	310,5	88,3	18,6
Từ 100 lao động trở lên	16332,0	36693,1	44703,9	121,8	211,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1702,2	1672,9	1029,1	61,5	112,0
Công nghiệp và xây dựng	4234,5	2767,4	3070,4	110,9	60,7
<i>Công nghiệp</i>	4037,9	2616,4	2987,9	114,2	60,6
Khai khoáng	6,0				35,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1798,3	1677,2	1786,7	106,5	89,1
Sản xuất và phân phối điện	1784,5	607,5	792,4	130,4	28,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	449,0	331,8	408,8	123,2	75,0
<i>Xây dựng</i>	196,6	150,9	82,5	54,6	63,4
Dịch vụ	41129,3	47466,6	60043,1	126,5	116,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1575,1	1009,1	1124,1	111,4	79,8
Vận tải kho bãi	888,8	500,9	432,7	86,4	53,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	130,3	416,2	137,5	33,0	229,3
Thông tin và truyền thông	2,3	16,0	13,4	83,8	314,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31254,5	44153,4	56717,1	128,5	139,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7006,9	945,2	1292,6	136,7	21,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,1	119,7	15,5	13,0	221,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77,4	271,9	269,0	98,9	461,1
Giáo dục và đào tạo	2,6				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,4	2,6	3,1	119,8	42,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,4	17,5	15,3	87,5	222,1
Hoạt động dịch vụ khác	143,6	14,3	22,9	160,5	60,8

35 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	7560,2	11098,4	10542,7	95,0	118,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	914,6	2688,5	1666,7	62,0	180,2
Từ 10 đến 49 lao động	2537,5	3139,9	3197,6	101,8	107,2
Từ 50 đến 99 lao động	948,7	464,1	375,0	80,8	55,3
Từ 100 lao động trở lên	3159,4	4805,9	5303,3	110,3	129,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	798,9	1636,6	490,6	30,0	123,9
Công nghiệp và xây dựng	2357,5	2882,1	3306,9	114,7	112,0
<i>Công nghiệp</i>	2261,5	2788,8	3268,2	117,2	114,0
Khai khoáng	0,5				27,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1590,0	1474,4	1614,4	109,5	88,5
Sản xuất và phân phối điện	440,3	1143,6	1471,0	128,6	224,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	230,7	170,8	182,9	107,1	79,4
<i>Xây dựng</i>	96,0	93,3	38,6	41,4	66,2
Dịch vụ	4403,7	6579,7	6745,2	102,5	121,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1585,4	1183,6	648,8	54,8	67,5
Vận tải kho bãi	365,8	251,4	191,5	76,2	61,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,2	130,4	92,7	71,0	174,3
Thông tin và truyền thông	0,1	2,2	4,6	212,0	3387,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2235,8	4575,1	5437,0	118,8	164,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	74,8	350,5	304,2	86,8	230,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,0	16,0	1,6	9,8	200,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,9	60,4	60,2	99,5	148,1
Giáo dục và đào tạo	0,1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,4	2,4	1,1	44,6	113,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8	0,8	0,1	15,8	62,9
Hoạt động dịch vụ khác	40,5	6,8	3,6	52,6	55,9

36 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NỘI	389,3	118,9	356,6	299,9	56,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,8	8,3	-10,4		69,5
Từ 10 đến 49 lao động	102,9	80,7	65,6	81,3	78,3
Từ 50 đến 99 lao động	17,7	30,4	28,7	94,5	102,6
Từ 100 lao động trở lên	262,0	-0,4	272,7		44,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32,4	25,6	-4,8		67,1
Công nghiệp và xây dựng	22,7	62,8	72,3	115,1	208,3
<i>Công nghiệp</i>	22,5	63,0	73,5	116,6	212,0
Khai khoáng	-0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-6,0	-5,1	-2,7		
Sản xuất và phân phối điện	21,3	64,6	71,4	110,4	209,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,3	3,5	4,8	136,4	65,4
<i>Xây dựng</i>	0,3	-0,2	-1,2		
Dịch vụ	334,2	30,5	289,1	948,0	45,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,2	-5,9	-6,4		
Vận tải kho bãi	-0,8	-14,2	-8,4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4,3	-4,6	-6,9		
Thông tin và truyền thông		0,5	0,3	68,9	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	326,6	52,5	312,4	595,1	51,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,3	0,4	-4,1		4,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,8	-5,6	-1,3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	7,8	6,7	86,0	621,7
Giáo dục và đào tạo	-0,01				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	-0,03	-0,01		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,04	-0,4	-0,5		
Hoạt động dịch vụ khác	-1,9	0,02	-2,7		

37 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	342	255	324	127,1	78,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	251	164	222	135,4	70,6
Từ 10 đến 49 lao động	84	83	96	115,7	99,1
Từ 50 đến 99 lao động	4	6	5	83,3	109,5
Từ 100 lao động trở lên	3	2	1	50,0	64,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45	58	82	141,4	129,2
Công nghiệp và xây dựng	211	119	164	137,8	62,1
<i>Công nghiệp</i>	169	96	136	141,7	61,0
Khai khoáng	61	19	22	115,8	35,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	76	112	147,4	74,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	2	200,0	
<i>Xây dựng</i>	42	23	28	121,7	66,5
Dịch vụ	86	78	78	100,0	90,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	30	35	116,7	100,6
Vận tải kho bãi	37	26	25	96,2	72,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	2	66,7	50,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	10	111,1	115,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2	2	100,0	366,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	3	75,0	75,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1				75,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	3			140,0

38 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	3298	3229	3479	107,7	96,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1153	809	1001	123,7	74,2
Từ 10 đến 49 lao động	1470	1526	1792	117,4	107,7
Từ 50 đến 99 lao động	258	356	340	95,5	117,0
Từ 100 lao động trở lên	418	538	346	64,3	108,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	352	499	588	117,8	130,8
Công nghiệp và xây dựng	2103	1813	1999	110,3	87,1
<i>Công nghiệp</i>	1534	1397	1582	113,2	90,3
Khai khoáng	536	216	299	138,4	44,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	998	1177	1276	108,4	114,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4	7	175,0	
<i>Xây dựng</i>	569	416	417	100,2	78,4
Dịch vụ	843	917	892	97,3	106,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	256	235	268	114,0	101,3
Vận tải kho bãi	481	475	473	99,6	103,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	35	14	40,0	112,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73	99	114	115,2	128,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	3	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	9	15	166,7	322,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	48	5	10,4	130,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3				86,7
Hoạt động dịch vụ khác	4	13			181,8

39 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	2507	3333	3291	98,7	124,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1753	3242	2633	81,2	148,6
Từ 10 đến 49 lao động	3011	4271	3665	85,8	132,7
Từ 50 đến 99 lao động	3033	2762	3971	143,8	103,3
Từ 100 lao động trở lên	2724	1077	2579	239,5	38,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1142	1664	1548	93,0	144,9
Công nghiệp và xây dựng	2411	2898	3346	115,5	114,9
Công nghiệp	2290	2519	3230	128,2	105,8
Khai khoáng	2307	4321	4909	113,6	197,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2281	2156	2841	131,8	85,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2625	2048	78,0	
Xây dựng	2729	4137	3803	91,9	140,5
Dịch vụ	3322	5116	4431	86,6	138,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2596	3756	2847	75,8	131,7
Vận tải kho bãi	3073	4083	3902	95,6	126,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1805	2432	2537	104,3	125,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8183	15887	10472	65,9	157,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4081	4194	102,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3378	2175	2238	102,9	107,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1302	1366	167	12,2	78,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	667				331,5
Hoạt động dịch vụ khác	3029	1283			46,4

40 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	1075,6	2037,2	2118,0	104,0	163,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	501,5	550,2	593,4	107,9	86,6
Từ 10 đến 49 lao động	490,1	1161,9	1369,8	117,9	236,0
Từ 50 đến 99 lao động	42,7	173,0	143,5	83,0	310,0
Từ 100 lao động trở lên	41,3	152,2	11,3	7,4	91,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,1	159,7	98,6	61,8	415,0
Công nghiệp và xây dựng	483,5	599,6	467,1	77,9	90,6
<i>Công nghiệp</i>	353,8	482,2	376,2	78,0	84,1
Khai khoáng	225,7	102,9	119,2	115,9	42,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,0	375,6	256,4	68,3	156,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3,7	0,5	14,7	
<i>Xây dựng</i>	129,7	117,4	90,9	77,4	108,3
Dịch vụ	557,0	1278,0	1552,3	121,5	211,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,3	266,3	216,3	81,2	217,8
Vận tải kho bãi	156,4	310,8	312,9	100,7	173,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	62,4	14,6	23,4	653,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	306,5	608,3	1003,3	164,9	222,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		8,4	1,0	11,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	2,3	1,1	48,0	453,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	17,1	3,1	17,9	697,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2				558,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	2,4			588,6

41 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	417,5	733,1	758,5	103,5	160,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	114,3	203,8	199,3	97,8	143,7
Từ 10 đến 49 lao động	233,6	370,3	468,5	126,5	167,1
Từ 50 đến 99 lao động	30,4	119,8	55,9	46,7	267,7
Từ 100 lao động trở lên	39,1	39,2	34,8	88,7	85,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,7	53,9	72,6	134,7	408,2
Công nghiệp và xây dựng	193,5	282,7	388,8	137,5	137,0
<i>Công nghiệp</i>	146,4	223,3	318,7	142,7	137,0
Khai khoáng	51,0	60,4	86,3	142,8	126,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,4	162,7	232,1	142,6	142,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,3	172,5	
<i>Xây dựng</i>	47,1	59,5	70,1	117,9	137,0
Dịch vụ	209,3	396,5	297,1	74,9	164,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84,0	122,6	111,0	90,6	142,2
Vận tải kho bãi	81,6	176,6	74,3	42,1	167,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	3,3	3,0	90,7	288,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,4	87,6	107,4	122,6	196,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,02		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	1,4	1,3	91,8	370,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	4,7	0,1	2,2	672,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1				
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,2			82,0

42 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ GIANG	22,8	13,0	13,2	101,4	87,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,5	-0,4	2,5		48,6
Từ 10 đến 49 lao động	11,0	12,2	15,0	123,0	133,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,8	1,5	-4,3		18,8
Từ 100 lao động trở lên	2,5	-0,3	-0,03		53,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,4	-6,4	1,2		
Công nghiệp và xây dựng	11,6	4,1	7,5	183,7	81,9
<i>Công nghiệp</i>	9,3	1,3	7,4	572,3	75,6
Khai khoáng	2,1	-0,5	2,3		72,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	1,8	5,2	288,3	76,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2,4	2,7	0,08	3,0	106,3
Dịch vụ	8,8	15,3	4,4	28,9	126,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	1,3	0,6	46,2	87,6
Vận tải kho bãi	1,9	3,0	-8,0		27,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	-0,1	-2,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,1	11,1	13,8	124,7	185,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01	0,1	0,01	10,0	406,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	-0,1			37,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,03				
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				27,6

43 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	201	170	181	106,5	78,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	133	118	129	109,3	79,8
Từ 10 đến 49 lao động	66	50	49	98,0	76,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	150,0	162,5
Từ 100 lao động trở lên	1				14,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	10	19	190,0	109,8
Công nghiệp và xây dựng	135	106	113	106,6	73,8
<i>Công nghiệp</i>	106	65	73	112,3	61,9
Khai khoáng	50	16	13	81,3	32,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45	36	40	111,1	77,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	13	20	153,8	131,5
<i>Xây dựng</i>	29	41	40	97,6	117,2
Dịch vụ	58	54	49	90,7	86,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	30	25	83,3	107,5
Vận tải kho bãi	28	16	15	93,8	51,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5	5	100,0	242,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	3	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

44 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	2075	1573	1644	104,5	77,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	598	438	567	129,5	77,9
Từ 10 đến 49 lao động	1103	1011	909	89,9	87,0
Từ 50 đến 99 lao động	128	124	168	135,5	132,6
Từ 100 lao động trở lên	246				8,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	51	27	145	537,0	98,4
Công nghiệp và xây dựng	1480	1075	1142	106,2	72,4
<i>Công nghiệp</i>	1014	591	676	114,4	62,6
Khai khoáng	588	87	139	159,8	24,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	299	310	306	98,7	97,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	126	194	231	119,1	156,3
<i>Xây dựng</i>	466	484	466	96,3	93,7
Dịch vụ	544	471	357	75,8	90,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	291	151	51,9	121,3
Vận tải kho bãi	285	121	156	128,9	53,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	39	29	74,4	166,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	2	66,7	106,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		17	19	111,8	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

45 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	2703	4428	4929	111,3	160,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1836	4134	3644	88,1	185,1
Từ 10 đến 49 lao động	2827	4633	5600	120,9	161,5
Từ 50 đến 99 lao động	4383	3868	6057	156,6	135,6
Từ 100 lao động trở lên	3510				159,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	632	2705	2603	96,2	370,1
Công nghiệp và xây dựng	2695	4479	5116	114,2	157,0
<i>Công nghiệp</i>	2324	3857	4305	111,6	161,0
Khai khoáng	2659	4708	5243	111,4	188,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1673	3723	4592	123,3	215,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2174	3697	3363	91,0	140,8
<i>Xây dựng</i>	3585	5330	6344	119,0	139,2
Dịch vụ	2925	4417	5252	118,9	163,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3195	4202	4874	116,0	149,7
Vận tải kho bãi	2648	4766	5997	125,8	186,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4251	4219	3352	79,5	94,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	922	1019	950	93,2	103,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	222				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6971	5701	81,8	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

46 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	523,3	991,2	1001,2	101,0	167,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	159,6	344,1	400,9	116,5	180,3
Từ 10 đến 49 lao động	304,1	548,6	525,6	95,8	165,0
Từ 50 đến 99 lao động	20,0	98,5	74,7	75,8	433,5
Từ 100 lao động trở lên	39,6				5,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	12,6	39,5	314,7	223,2
Công nghiệp và xây dựng	324,6	536,6	563,3	105,0	144,5
<i>Công nghiệp</i>	245,6	376,8	408,8	108,5	140,5
Khai khoáng	114,3	81,1	119,4	147,1	72,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,0	252,9	262,1	103,7	194,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	42,8	27,3	63,7	306,8
<i>Xây dựng</i>	79,0	159,8	154,6	96,7	157,0
Dịch vụ	191,7	442,1	398,4	90,1	205,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77,8	235,2	127,5	54,2	254,2
Vận tải kho bãi	76,2	102,8	137,1	133,4	110,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35,4	90,3	112,1	124,1	274,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,1	2,2	2,2	100,0	100,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		11,6	19,5	168,2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

47 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	292,0	469,9	573,2	122,0	156,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	77,6	152,6	221,7	145,3	191,1
Từ 10 đến 49 lao động	156,4	259,9	283,5	109,1	157,0
Từ 50 đến 99 lao động	18,7	57,4	68,0	118,4	313,9
Từ 100 lao động trở lên	39,4				11,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,7	8,1	67,4	835,5	2382,8
Công nghiệp và xây dựng	166,6	227,9	326,9	143,5	129,5
<i>Công nghiệp</i>	110,3	126,4	181,7	143,8	118,6
Khai khoáng	68,6	44,0	74,5	169,3	61,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,3	65,5	90,7	138,5	214,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,4	16,9	16,5	97,6	206,6
<i>Xây dựng</i>	56,3	101,5	145,2	143,1	150,9
Dịch vụ	124,7	233,9	178,9	76,5	179,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	79,2	185,9	89,5	48,2	203,7
Vận tải kho bãi	42,1	34,7	75,2	216,7	117,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	7,9	4,9	62,9	203,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,13	0,14	0,13	90,3	108,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5,4	9,1	169,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

48 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CAO BẰNG	8,2	12,0	27,1	225,5	186,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,4	1,9	14,7	776,7	148,8
Từ 10 đến 49 lao động	3,2	9,3	11,7	125,7	290,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	0,8	0,7	87,8	184,2
Từ 100 lao động trở lên	1,2				10,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,03	-0,3	13,3		
Công nghiệp và xây dựng	4,9	8,4	13,4	160,6	171,6
Công nghiệp	2,9	5,0	8,3	165,8	184,2
Khai khoáng	2,3	3,0	6,1	205,4	105,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	1,3	1,4	106,9	1780,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,8	0,9	113,0	104,1
Xây dựng	2,0	3,3	5,1	152,9	152,9
Dịch vụ	3,3	3,9	0,4	9,2	136,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	3,8	1,5	40,2	150,1
Vận tải kho bãi	0,9	0,2	1,1	509,5	182,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	-0,1	-2,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01				72,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	-0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

49 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	37	107	131	122,4	222,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	85	103	121,2	211,4
Từ 10 đến 49 lao động	6	21	27	128,6	309,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	33,3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	40	63	157,5	2666,7
Công nghiệp và xây dựng	30	42	46	109,5	110,8
<i>Công nghiệp</i>	27	37	38	102,7	102,2
Khai khoáng	2	2	2	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	34	35	102,9	95,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	100,0	
<i>Xây dựng</i>	2	5	8	160,0	218,2
Dịch vụ	7	25	22	88,0	278,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	18	15	83,3	370,6
Vận tải kho bãi	2	1	3	300,0	108,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	1	50,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	2	66,7	175,0
Giáo dục và đào tạo		1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

50 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	335	802	922	115,0	188,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	146	432	499	115,5	221,4
Từ 10 đến 49 lao động	104	320	373	116,6	275,6
Từ 50 đến 99 lao động	85	50	50	100,0	23,5
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	329	467	141,9	1898,6
Công nghiệp và xây dựng	240	327	345	105,5	104,9
<i>Công nghiệp</i>	222	301	301	100,0	100,9
Khai khoáng	31	36	31	86,1	110,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191	253	256	101,2	92,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		12	14	116,7	
<i>Xây dựng</i>	18	26	44	169,2	155,1
Dịch vụ	81	146	110	75,3	138,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	102	78	76,5	431,9
Vận tải kho bãi	56	4	8	200,0	24,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		9	4	44,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	13	6	46,2	78,4
Giáo dục và đào tạo		18	14	77,8	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

51 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	1161	3306	2449	74,1	204,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1226	3042	1856	61,0	170,9
Từ 10 đến 49 lao động	1583	3542	2894	81,7	160,4
Từ 50 đến 99 lao động	501	4167	4963	119,1	911,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	855	2577	1641	63,7	187,6
Công nghiệp và xây dựng	1329	3800	3387	89,1	227,3
Công nghiệp	1263	3713	3081	83,0	229,1
Khai khoáng	2455	3389	4412	130,2	146,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1029	3690	2802	75,9	263,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5174	5262	101,7	
Xây dựng	2146	4885	5625	115,1	190,5
Dịch vụ	722	3758	2837	75,5	374,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1746	3555	2770	77,9	138,1
Vận tải kho bãi	441	3111	2892	93,0	619,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5880	4594	78,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335	3188	1795	56,3	802,3
Giáo dục và đào tạo		4500	3065	68,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

52 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	45,1	171,0	244,6	143,1	296,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	26,3	124,7	174,5	140,0	350,9
Từ 10 đến 49 lao động	15,8	37,3	43,7	117,2	216,9
Từ 50 đến 99 lao động	3,0	9,0	26,4	293,0	232,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,7	36,2	66,4	183,3	1780,1
Công nghiệp và xây dựng	32,2	93,8	118,2	126,0	216,4
Công nghiệp	25,8	81,0	85,0	104,9	210,6
Khai khoáng	6,3	14,7	16,2	110,3	230,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,5	65,2	67,8	104,0	197,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,1	1,0	88,0	
Xây dựng	6,4	12,8	33,2	259,7	239,6
Dịch vụ	11,2	41,0	60,0	146,4	300,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,4	32,8	39,6	120,7	345,1
Vận tải kho bãi	3,9	5,5	17,4	315,7	248,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,0	1,5	73,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	0,7	1,0	135,7	67,6
Giáo dục và đào tạo			0,7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

53 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	56,4	100,1	123,1	123,0	140,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32,7	65,1	85,6	131,5	163,8
Từ 10 đến 49 lao động	19,0	28,6	24,3	84,9	113,9
Từ 50 đến 99 lao động	4,7	6,4	13,3	207,4	84,3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,2	33,3	29,5	88,7	1427,6
Công nghiệp và xây dựng	29,5	33,7	53,2	157,9	103,6
<i>Công nghiệp</i>	27,5	28,8	32,0	111,0	83,6
Khai khoáng	5,5	7,2	12,3	170,2	166,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,9	20,5	17,9	87,4	58,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,1	1,8	162,1	
<i>Xây dựng</i>	2,0	4,9	21,2	433,5	380,7
Dịch vụ	25,8	33,1	40,4	122,0	122,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,0	29,5	36,5	123,6	111,3
Vận tải kho bãi	0,6	2,0	2,8	138,9	415,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,1	0,03	33,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,3	0,2	77,7	170,5
Giáo dục và đào tạo		1,3	0,9	67,5	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

54 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC KẠN	3,3	-0,8	4,7		46,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,2	-1,2	0,8		270,5
Từ 10 đến 49 lao động	3,1	0,2	3,9	1673,9	30,2
Từ 50 đến 99 lao động		0,16	0,01	6,3	
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	-0,5	4,9		206,0
Công nghiệp và xây dựng	2,7	-0,1	0,6		32,5
Công nghiệp	2,7	-0,2	0,5		30,7
Khai khoáng	-0,02	-0,03	0,01		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,7	-0,1	0,2		10,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,02	0,3		
Xây dựng	-0,02	0,08	0,13	162,5	
Dịch vụ	0,1	-0,2	-0,9		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,1	-0,5		
Vận tải kho bãi	0,01	-0,2	-0,4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,02	-0,01		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	-0,01			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

55 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	186	223	241	108,1	115,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	136	178	202	113,5	130,5
Từ 10 đến 49 lao động	45	44	38	86,4	82,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	1	100,0	50,0
Từ 100 lao động trở lên	2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	130	137	141	102,9	101,4
Công nghiệp và xây dựng	38	44	51	115,9	124,9
<i>Công nghiệp</i>	33	41	46	112,2	136,2
Khai khoáng	13	6	10	166,7	62,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	32	34	106,3	175,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3	2	66,7	
<i>Xây dựng</i>	5	3	5	166,7	53,9
Dịch vụ	18	42	49	116,7	202,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	21	22	104,8	209,3
Vận tải kho bãi	9	7	9	128,6	86,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	1	50,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		3	2	66,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	9	13	144,4	1100,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

56 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	2192	1631	1571	96,3	68,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	664	785	856	109,0	117,7
Từ 10 đến 49 lao động	843	764	619	81,0	72,3
Từ 50 đến 99 lao động	204	82	96	117,1	55,1
Từ 100 lao động trở lên	481				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	976	862	776	90,0	81,0
Công nghiệp và xây dựng	712	476	490	102,9	66,6
Công nghiệp	667	469	470	100,2	69,4
Khai khoáng	421	122	140	114,8	32,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	246	251	227	90,4	95,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		96	103	107,3	
Xây dựng	45	7	20	285,7	25,3
Dịch vụ	505	293	305	104,1	47,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	115	133	115,7	161,8
Vận tải kho bãi	430	91	72	79,1	17,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		17	10	58,8	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		27	12	44,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	43	76	176,7	320,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

57 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	2177	2586	2597	100,4	120,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1105	2139	2098	98,1	188,5
Từ 10 đến 49 lao động	2064	2632	2697	102,5	132,6
Từ 50 đến 99 lao động	2545	6406	6301	98,4	226,1
Từ 100 lao động trở lên	3919				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	873	1648	1555	94,4	171,6
Công nghiệp và xây dựng	3599	4041	4017	99,4	119,3
Công nghiệp	3694	4017	4102	102,1	117,1
Khai khoáng	4936	5015	4386	87,5	119,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1710	2741	2960	108,0	168,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5829	6179	106,0	
Xây dựng	2229	5619	2052	36,5	132,3
Dịch vụ	2802	3017	2979	98,7	110,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	3192	2949	92,4	136,0
Vận tải kho bãi	2908	3858	4978	129,0	153,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2848	2353	82,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2627	2257	85,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1667		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2576	1105	1343	121,5	44,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

58 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	459,6	943,8	697,7	73,9	132,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	232,3	277,9	441,3	158,8	142,0
Từ 10 đến 49 lao động	124,1	653,5	246,0	37,6	213,9
Từ 50 đến 99 lao động	32,7	12,4	10,5	84,4	48,1
Từ 100 lao động trở lên	70,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	248,1	436,1	279,8	64,2	115,4
Công nghiệp và xây dựng	113,5	176,7	257,7	145,9	157,5
<i>Công nghiệp</i>	99,4	170,0	254,3	149,6	174,0
Khai khoáng	72,1	69,1	79,8	115,4	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,4	85,8	162,2	189,1	348,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		15,1	12,4	82,0	
<i>Xây dựng</i>	14,1	6,7	3,4	51,4	40,3
Dịch vụ	97,9	331,1	160,2	48,4	149,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,1	80,3	37,1	46,2	243,3
Vận tải kho bãi	76,9	62,6	77,3	123,5	50,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		4,6	1,0	21,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		179,1	22,8	12,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	4,5	21,8	481,7	771,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

59 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	259,3	341,9	472,0	138,1	114,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46,2	100,0	278,4	278,5	286,1
Từ 10 đến 49 lao động	96,6	229,6	179,8	78,3	150,3
Từ 50 đến 99 lao động	26,2	12,3	13,8	112,5	75,6
Từ 100 lao động trở lên	90,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,1	121,2	219,4	181,0	226,4
Công nghiệp và xây dựng	110,5	163,3	167,6	102,6	118,4
<i>Công nghiệp</i>	105,3	159,4	166,3	104,3	123,0
Khai khoáng	81,6	44,8	32,6	72,8	52,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,8	100,9	118,7	117,6	314,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		13,6	15,0	110,2	
<i>Xây dựng</i>	5,2	3,9	1,3	33,6	25,4
Dịch vụ	106,8	57,4	85,1	148,1	66,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,9	41,0	25,6	62,5	121,0
Vận tải kho bãi	84,4	11,6	54,1	465,7	47,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,3	0,5	37,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		3,2	2,1	66,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,04		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,4	2,7	642,2	160,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

60 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TUYÊN QUANG	14,6	-3,8	4,3		26,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,5	3,3	6,7	204,6	141,9
Từ 10 đến 49 lao động	6,7	-7,5	-2,8		
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,36	0,40	111,1	38,3
Từ 100 lao động trở lên	3,5				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,0	-6,4	4,4		56,3
Công nghiệp và xây dựng	2,1	2,1	0,9	41,4	44,6
Công nghiệp	1,4	1,83	0,86	47,0	53,2
Khai khoáng	1,2	0,6	-0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,9	0,9	100,0	258,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,37	0,43	116,2	
Xây dựng	0,6	0,28	0,01	3,6	24,6
Dịch vụ	7,5	0,4	-0,9		1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,01	-0,3	2,1		
Vận tải kho bãi	7,5	0,3	0,2	92,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,34	0,17	50,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản			-0,01		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,1	-3,3		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

61 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	82	108	131	121,3	118,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	75	104	138,7	186,8
Từ 10 đến 49 lao động	40	32	27	84,4	64,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	1			13,3
Từ 100 lao động trở lên	1				33,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	29	38	131,0	220,4
Công nghiệp và xây dựng	44	36	46	127,8	83,9
<i>Công nghiệp</i>	38	28	37	132,1	78,8
Khai khoáng	17	8	6	75,0	47,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	19	29	152,6	108,4
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	200,0	120,0
<i>Xây dựng</i>	6	8	9	112,5	117,2
Dịch vụ	29	43	47	109,3	136,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	22	25	113,6	248,7
Vận tải kho bãi	19	17	13	76,5	84,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1		100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	2	66,7	162,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2		100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	2	200,0	

62 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	1359	921	766	83,2	62,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	191	339	361	106,5	158,6
Từ 10 đến 49 lao động	768	512	405	79,1	59,8
Từ 50 đến 99 lao động	203	70			12,6
Từ 100 lao động trở lên	196				33,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	174	166	175	105,4	109,6
Công nghiệp và xây dựng	721	406	306	75,4	48,4
Công nghiệp	619	336	236	70,2	48,1
Khai khoáng	368	53	19	35,8	23,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	198	248	181	73,0	89,5
Sản xuất và phân phối điện	5				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	35	36	102,9	68,8
Xây dựng	102	70	70	100,0	50,8
Dịch vụ	463	349	285	81,7	67,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76	172	149	86,6	164,9
Vận tải kho bãi	369	138	84	60,9	39,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2		100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	27	21	77,8	181,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		5		83,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			19		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		12	5	41,7	

63 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	2497	3082	3163	102,6	116,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1351	3399	2682	78,9	200,3
Từ 10 đến 49 lao động	2619	3290	3616	109,9	131,7
Từ 50 đến 99 lao động	2735				14,2
Từ 100 lao động trở lên	3176				74,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1844	3771	2964	78,6	124,0
Công nghiệp và xây dựng	2194	2897	2800	96,7	132,9
<i>Công nghiệp</i>	2223	2885	2364	81,9	132,8
Khai khoáng	2458	3602	1667	46,3	121,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1580	2557	2142	83,8	163,9
Sản xuất và phân phối điện	408				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3842	4029	3917	97,2	124,6
<i>Xây dựng</i>	2018	2961	4294	145,0	133,1
Dịch vụ	3212	2956	3709	125,5	102,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4997	3108	2259	72,7	56,6
Vận tải kho bãi	2806	2650	5497	207,4	119,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2208		5000		226,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4310	3540	5981	169,0	109,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1417		3267		230,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			5053		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2642	2132	80,7	

64 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	254,5	807,0	849,2	105,2	242,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	50,2	257,5	311,9	121,1	421,7
Từ 10 đến 49 lao động	166,7	549,2	537,3	97,8	233,4
Từ 50 đến 99 lao động	26,0	0,3			6,5
Từ 100 lao động trở lên	11,6				120,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,1	61,2	77,1	125,9	379,2
Công nghiệp và xây dựng	100,4	160,9	247,7	153,9	156,4
Công nghiệp	89,9	139,6	173,2	124,1	146,5
Khai khoáng	37,0	30,6	46,1	150,4	107,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47,3	90,0	107,1	119,1	156,4
Sản xuất và phân phối điện	1,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,4	19,0	20,0	105,3	405,1
Xây dựng	10,5	21,3	74,4	349,7	240,7
Dịch vụ	138,0	584,8	524,4	89,7	288,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,9	224,9	81,4	36,2	403,8
Vận tải kho bãi	58,7	108,9	69,9	64,1	125,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4		0,6		28,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52,4	245,8	101,9	41,5	311,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6		4,7		146,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			259,5		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		5,2	6,5	123,8	

65 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	149,4	536,4	260,8	48,6	210,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17,3	83,0	99,2	119,6	426,9
Từ 10 đến 49 lao động	83,2	453,4	161,6	35,6	272,8
Từ 50 đến 99 lao động	21,9	0,04			3,9
Từ 100 lao động trở lên	27,0				45,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,8	33,1	41,0	123,7	207,8
Công nghiệp và xây dựng	59,4	49,4	115,4	233,4	102,3
<i>Công nghiệp</i>	54,2	36,8	26,1	70,9	66,2
Khai khoáng	30,1	5,4	2,9	54,3	34,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,2	28,0	19,4	69,3	110,9
Sản xuất và phân phối điện	0,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	3,5	3,8	109,0	89,1
<i>Xây dựng</i>	5,2	12,6	89,3	707,9	477,9
Dịch vụ	66,3	453,9	104,4	23,0	307,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	415,6	70,3	16,9	1052,5
Vận tải kho bãi	41,3	30,0	21,7	72,5	50,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,4		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,4	5,2	9,1	175,2	76,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1		0,4		151,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,6		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3,1	1,9	60,7	

66 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÀO CAI	6,2	4,1	4,0	98,0	
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-0,4	3,7	1,7	44,4	
Từ 10 đến 49 lao động	2,6	0,3	2,3	828,6	35,8
Từ 50 đến 99 lao động	-0,2	0,0			
Từ 100 lao động trở lên	4,2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,9	1,1	1,3	113,2	
Công nghiệp và xây dựng	1,1	0,3	2,6	1052,0	
Công nghiệp	0,9	0,2	0,2	153,3	
Khai khoáng	1,0	-0,9			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	0,8	0,1	6,0	
Sản xuất và phân phối điện	-0,04				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,3	0,2	72,0	178,3
Xây dựng	0,3	0,1	2,4	2400,0	152,1
Dịch vụ	1,2	2,7	0,1	2,2	17,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	1,7	1,4	85,5	604,8
Vận tải kho bãi	0,7	1,6	-0,5		45,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01		-0,01		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	-0,9	0,6		
Hoạt động kinh doanh bất động sản			-0,02		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-1,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,3	-0,1		

67 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	56	53	66	124,5	103,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	36	40	43	107,5	106,6
Từ 10 đến 49 lao động	17	10	20	200,0	101,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	2	100,0	64,3
Từ 100 lao động trở lên		1	1	100,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23	14	36	257,1	87,0
Công nghiệp và xây dựng	16	17	16	94,1	107,5
Công nghiệp	14	9	7	77,8	64,3
Khai khoáng	7	1			14,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	7	6	85,7	118,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	50,0
Xây dựng	2	8	9	112,5	410,0
Dịch vụ	17	22	14	63,6	123,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	16	10	62,5	137,3
Vận tải kho bãi	6	4	2	50,0	77,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	

68 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	744	714	797	111,6	98,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	175	182	183	100,5	109,0
Từ 10 đến 49 lao động	362	218	377	172,9	92,4
Từ 50 đến 99 lao động	206	144	111	77,1	61,3
Từ 100 lao động trở lên		170	126	74,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	296	124	294	237,1	65,4
Công nghiệp và xây dựng	221	373	343	92,0	143,8
Công nghiệp	136	84	82	97,6	66,9
Khai khoáng	58	6			12,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72	73	67	91,8	112,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	5	15	300,0	62,5
Xây dựng	84	289	261	90,3	268,4
Dịch vụ	227	217	160	73,7	98,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	76	61	80,3	116,9
Vận tải kho bãi	152	133	91	68,4	84,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	3	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		5	5	100,0	

69 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	1813	3978	3770	94,8	173,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1299	2111	2260	107,1	163,4
Từ 10 đến 49 lao động	1348	3221	2971	92,2	174,6
Từ 50 đến 99 lao động	3077	4449	3656	82,2	143,9
Từ 100 lao động trở lên		7821	7372	94,3	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	763	1104	2207	199,9	162,8
Công nghiệp và xây dựng	2757	5469	5521	101,0	162,6
Công nghiệp	1702	2153	3539	164,4	128,7
Khai khoáng	1441	2093			206,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1867	2005	3141	156,7	106,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2682	4333	5790	133,6	197,8
Xây dựng	4646	6582	6004	91,2	116,4
Dịch vụ	2217	3232	2602	80,5	131,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2368	2580	2047	79,3	112,4
Vận tải kho bãi	2147	3687	3039	82,4	148,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1877				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2087	56	2,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1583	1097	69,3	

70 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	164,4	384,0	350,9	91,4	194,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	54,4	166,8	103,4	62,0	207,8
Từ 10 đến 49 lao động	45,8	74,2	101,8	137,2	211,3
Từ 50 đến 99 lao động	64,2	59,8	70,0	117,0	106,9
Từ 100 lao động trở lên		83,2	75,7	91,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,9	49,7	79,4	159,8	285,7
Công nghiệp và xây dựng	57,9	189,4	157,9	83,4	256,6
Công nghiệp	33,0	50,3	24,5	48,7	112,5
Khai khoáng	16,1				17,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,7	46,2	20,3	43,9	207,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1	4,1	4,2	103,0	149,4
Xây dựng	24,9	139,1	133,4	95,9	447,3
Dịch vụ	91,6	144,8	113,5	78,4	140,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,4	68,7	46,1	67,2	169,8
Vận tải kho bãi	57,3	68,5	62,8	91,7	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5,8	2,0	34,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1,8	2,5	141,2	

71 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	79,8	185,8	175,8	94,6	182,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	12,2	39,5	34,4	87,1	322,4
Từ 10 đến 49 lao động	27,0	35,1	66,9	190,6	161,1
Từ 50 đến 99 lao động	40,6	27,4	21,8	79,5	74,2
Từ 100 lao động trở lên		83,8	52,8	63,0	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,1	11,2	48,0	428,9	139,7
Công nghiệp và xây dựng	27,3	114,2	85,2	74,6	251,4
Công nghiệp	9,0	3,6	5,4	150,1	49,2
Khai khoáng	3,3	0,2			9,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,1	2,8	4,0	141,4	73,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,5	1,4	289,0	65,0
Xây dựng	18,2	110,7	79,8	72,1	351,5
Dịch vụ	40,5	60,4	42,6	70,5	149,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,7	34,2	24,4	71,4	368,3
Vận tải kho bãi	30,7	26,0	16,7	64,2	79,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,2	1,5	731,0	

72 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
DIỆN BIÊN	3,2	2,7	4,7	172,2	71,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,4	0,6	-0,1		
Từ 10 đến 49 lao động	1,5	1,2	4,0	331,7	131,5
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	0,2	0,34	170,0	0,2
Từ 100 lao động trở lên		0,7	0,5	64,3	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,8	0,7	0,4	55,7	58,7
Công nghiệp và xây dựng	1,1	1,7	3,9	230,6	160,6
<i>Công nghiệp</i>		-0,1	-0,4		
Khai khoáng	-0,2	-0,2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,1	-0,5		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,10	0,07	70,0	71,3
<i>Xây dựng</i>	1,1	1,8	4,4	241,7	185,7
Dịch vụ	1,3	0,4	0,3	85,0	4,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,0	0,2	0,09	45,0	10,2
Vận tải kho bãi	0,3	0,2	0,07	35,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,2		

73 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	125	102	115	112,7	87,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	82	84	96	114,3	97,8
Từ 10 đến 49 lao động	42	17	19	111,8	64,6
Từ 50 đến 99 lao động	1	1			100,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	8	12	150,0	84,8
Công nghiệp và xây dựng	83	54	58	107,4	71,0
<i>Công nghiệp</i>	48	31	26	83,9	66,8
Khai khoáng	15	5	3	60,0	41,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	23	20	87,0	70,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	3	100,0	250,0
<i>Xây dựng</i>	35	23	32	139,1	76,9
Dịch vụ	30	40	45	112,5	132,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	31	33	106,5	129,7
Vận tải kho bãi	5	4	4	100,0	108,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	2	200,0	44,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2	2	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	4	200,0	400,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

74 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	1088	710	755	106,3	89,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	323	356	381	107,0	107,2
Từ 10 đến 49 lao động	694	304	374	123,0	65,1
Từ 50 đến 99 lao động	72	50			108,6
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121	27	54	200,0	40,9
Công nghiệp và xây dựng	731	513	490	95,5	95,9
<i>Công nghiệp</i>	441	358	296	82,7	109,8
Khai khoáng	156	76	22	28,9	112,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	259	226	206	91,2	96,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	56	68	121,4	223,0
<i>Xây dựng</i>	290	155	194	125,2	74,8
Dịch vụ	236	170	211	124,1	93,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167	123	141	114,6	96,4
Vận tải kho bãi	56	21	18	85,7	52,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	1	14	1400,0	37,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		14	17	121,4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	11	21	190,9	527,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

75 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	2973	4950	3907	78,9	137,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2574	4701	4003	85,2	158,9
Từ 10 đến 49 lao động	2662	5157	3813	73,9	142,7
Từ 50 đến 99 lao động	7575	5458			70,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1609	2431	2981	122,6	175,4
Công nghiệp và xây dựng	3178	5363	4046	75,4	135,6
<i>Công nghiệp</i>	3076	5115	3870	75,7	134,6
Khai khoáng	4319	7075	3807	53,8	102,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2141	3845	3337	86,8	158,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4900	7433	5517	74,2	135,3
<i>Xây dựng</i>	3338	5930	4309	72,7	140,5
Dịch vụ	3024	4114	3809	92,6	120,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3161	4398	4093	93,1	124,9
Vận tải kho bãi	2787	1504	1288	85,6	60,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2783		3259		95,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		6762	6843	101,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1000	3000	1843	61,4	191,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	931				

76 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	301,2	772,0	780,7	101,1	217,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	135,7	510,5	575,0	112,6	296,1
Từ 10 đến 49 lao động	153,6	251,1	205,7	81,9	144,4
Từ 50 đến 99 lao động	11,9	10,4			168,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13,3	25,4	34,2	134,5	260,9
Công nghiệp và xây dựng	171,1	426,6	445,8	104,5	205,4
Công nghiệp	106,5	253,1	188,7	74,6	179,1
Khai khoáng	34,9	76,6	28,3	36,9	169,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	68,5	161,2	146,8	91,1	173,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	15,3	13,7	89,3	386,6
Xây dựng	64,7	173,6	257,1	148,1	248,7
Dịch vụ	116,8	319,9	300,6	94,0	229,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,8	185,4	164,3	88,6	169,6
Vận tải kho bãi	12,3	21,3	20,9	98,1	189,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,0	1,1	2,0	181,6	30,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		103,8	108,9	104,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	8,3	4,6	55,1	1546,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4				

77 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	228,4	432,4	390,6	90,3	164,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85,2	225,9	254,8	112,8	213,5
Từ 10 đến 49 lao động	127,7	177,8	135,8	76,4	113,9
Từ 50 đến 99 lao động	15,4	28,8			211,7
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	4,6	5,3	114,4	109,8
Công nghiệp và xây dựng	110,1	275,8	225,1	81,6	212,4
<i>Công nghiệp</i>	74,3	169,7	109,8	64,7	203,8
Khai khoáng	35,6	56,7	13,2	23,2	155,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36,2	102,7	86,2	83,9	236,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,6	10,2	10,4	102,3	405,1
<i>Xây dựng</i>	35,8	106,2	115,3	108,6	230,2
Dịch vụ	112,3	152,0	160,2	105,4	120,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104,2	140,2	145,5	103,7	120,8
Vận tải kho bãi	6,9	3,8	2,2	57,1	47,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	0,15	0,99	657,3	21,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		6,8	9,6	142,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	0,97	1,97	203,1	2598,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

78 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LAI CHÂU	2,1	2,7	8,0	295,2	122,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,7	2,3	6,2	270,9	212,5
Từ 10 đến 49 lao động	1,4	0,5	1,9	417,8	61,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,1				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	0,18	0,24	133,3	
Công nghiệp và xây dựng	1,1	0,8	8,1	1007,5	220,5
<i>Công nghiệp</i>	0,6	0,2	7,7	3481,8	353,0
Khai khoáng	0,3	0,3	-0,1		87,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,2	6,0		522,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	1,7	1408,3	809,1
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,6	0,4	70,7	71,9
Dịch vụ	0,7	1,7	-0,3		74,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,8	0,8	-0,7		41,9
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,03	-0,4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,1	0,04	80,0	14,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,9	0,7	80,2	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,02	0,03	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1				

79 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	52	265	257	97,0	414,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	171	184	107,6	585,5
Từ 10 đến 49 lao động	25	88	69	78,4	263,8
Từ 50 đến 99 lao động	2	4	3	75,0	188,9
Từ 100 lao động trở lên		2	1	50,0	350,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	180	161	89,4	736,4
Công nghiệp và xây dựng	18	29	36	124,1	183,3
<i>Công nghiệp</i>	12	19	22	115,8	150,0
Khai khoáng	4	2	3	150,0	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	14	17	121,4	209,7
Sản xuất và phân phối điện	1				20,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3	2	66,7	
<i>Xây dựng</i>	6	10	14	140,0	243,8
Dịch vụ	17	56	60	107,1	323,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	32	35	109,4	644,0
Vận tải kho bãi		3	2	66,7	1500,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		7	4	57,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	9	9	100,0	130,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2		1		25,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	5	500,0	450,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	3	3	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	120,0

80 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	754	2825	2273	80,5	296,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	137	831	766	92,2	490,2
Từ 10 đến 49 lao động	452	1553	1216	78,3	268,2
Từ 50 đến 99 lao động	126	222	189	85,1	162,3
Từ 100 lao động trở lên	40	219	102	46,6	371,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	322	2145	1548	72,2	468,8
Công nghiệp và xây dựng	218	213	338	158,7	133,2
<i>Công nghiệp</i>	133	166	269	162,0	144,7
Khai khoáng	63	13	22	169,2	37,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58	131	233	177,9	277,8
Sản xuất và phân phối điện	13				14,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		22	14	63,6	
<i>Xây dựng</i>	85	47	69	146,8	115,1
Dịch vụ	214	467	387	82,9	202,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	195	159	81,5	470,5
Vận tải kho bãi	3	10	4	40,0	423,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		67	12	17,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	174	178	102,3	140,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27		4		11,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	18	600,0	320,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	12	8	66,7	84,7
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	4	66,7	90,9

81 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	4095	4858	3358	69,1	105,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1940	3626	1932	53,3	144,0
Từ 10 đến 49 lao động	5903	5101	3108	60,9	68,9
Từ 50 đến 99 lao động	2284	11417	14015	122,8	603,9
Từ 100 lao động trở lên	63	1786			2148,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1040	3981	1368	34,4	260,3
Công nghiệp và xây dựng	3915	3675	3531	96,1	102,2
<i>Công nghiệp</i>	3454	3868	3521	91,0	116,9
Khai khoáng	4607	4000	3760	94,0	119,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2244	4024	3714	92,3	175,6
Sản xuất và phân phối điện	2519				82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2900	476	16,4	
<i>Xây dựng</i>	4687	3013	3563	118,3	84,1
Dịch vụ	9361	9504	11137	117,2	106,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2349	4962	2940	59,3	171,6
Vận tải kho bãi	2083	5000	750	15,0	219,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3101	4013	129,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15848	17839	21294	119,4	128,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1141		979		110,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2323	2333	1671	71,6	94,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	373	3748	1625	43,4	324,6
Hoạt động dịch vụ khác	1090	1806	1200	66,4	82,9

82 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	1271,6	3364,2	3920,0	116,5	252,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39,8	542,1	618,2	114,0	1197,6
Từ 10 đến 49 lao động	1227,2	1442,0	1929,1	133,8	115,2
Từ 50 đến 99 lao động	4,3	1373,8	1371,2	99,8	29948,0
Từ 100 lao động trở lên	0,3	6,4	1,5	23,3	10715,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,9	442,3	361,2	81,7	1514,2
Công nghiệp và xây dựng	44,8	105,3	141,5	134,4	346,8
<i>Công nghiệp</i>	25,2	69,0	106,6	154,4	402,3
Khai khoáng	10,5	17,5	15,8	90,0	141,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,7	49,6	88,9	179,3	584,4
Sản xuất và phân phối điện	0,1				7,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,90	1,87	98,4	
<i>Xây dựng</i>	19,5	36,3	34,9	96,2	275,2
Dịch vụ	1201,9	2816,6	3417,3	121,3	223,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,3	149,2	196,2	131,5	711,8
Vận tải kho bãi	5,4	9,9	8,6	87,4	308,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		19,0	12,1	63,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1175,7	2634,2	3159,5	119,9	213,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9		0,4		163,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	36,2	18121,0	8659,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	3,9	3,8	97,2	306,5
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,2	0,5	268,0	105,7

83 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	223,6	790,3	862,3	109,1	308,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	23,8	259,4	383,4	147,8	902,5
Từ 10 đến 49 lao động	189,7	388,3	283,0	72,9	147,0
Từ 50 đến 99 lao động	9,4	138,7	195,9	141,2	2078,0
Từ 100 lao động trở lên	0,7	3,9			127,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,5	187,7	167,3	89,1	645,9
Công nghiệp và xây dựng	44,4	210,2	207,5	98,7	398,3
<i>Công nghiệp</i>	27,4	203,1	194,0	95,5	577,3
Khai khoáng	9,6	12,9	10,6	82,2	105,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,3	190,2	183,3	96,4	853,1
Sản xuất và phân phối điện	0,4				3,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0,2		
<i>Xây dựng</i>	17,0	7,1	13,4	189,1	110,2
Dịch vụ	156,7	392,4	487,6	124,3	235,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,5	134,5	194,9	144,9	768,3
Vận tải kho bãi	0,5	0,6	0,1	20,0	1190,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		4,6	1,7	37,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	137,8	252,1	288,7	114,5	167,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8		0,1		2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	2,1	1026,0	652,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,2	0,06	30,5	67,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	0,2	0,05	27,0	22,2

84 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SƠN LA	22,4	42,9	55,0	128,1	122,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,5	18,3	30,8	168,1	2857,7
Từ 10 đến 49 lao động	21,2	11,1	13,8	124,5	1,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	13,1	10,4	79,2	1991,9
Từ 100 lao động trở lên	0,1	0,5			558,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,0	16,0	28,9	180,4	57,0
Công nghiệp và xây dựng	0,7	1,9	-0,2		123,1
Công nghiệp	0,5	1,6	-0,3		138,8
Khai khoáng	0,04	-0,3	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	1,8	0,09	5,0	163,3
Sản xuất và phân phối điện	-0,04				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0,3	0,4	0,1	25,0	95,3
Dịch vụ	19,7	25,0	26,4	105,4	128,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	1,7	3,2	185,9	957,5
Vận tải kho bãi	0,1	0,1			710,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,1	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19,0	23,0	23,7	103,0	118,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				5,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		-0,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01	0,1			830,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				10,3

85 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	142	159	180	113,2	107,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	75	105	125	119,0	127,9
Từ 10 đến 49 lao động	61	51	50	98,0	84,5
Từ 50 đến 99 lao động	6	2	5	250,0	62,1
Từ 100 lao động trở lên		1			500,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	25	30	120,0	447,6
Công nghiệp và xây dựng	80	69	77	111,6	83,1
<i>Công nghiệp</i>	71	59	64	108,5	80,3
Khai khoáng	17	8	9	112,5	57,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	50	54	108,0	86,6
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				33,3
<i>Xây dựng</i>	9	10	13	130,0	104,3
Dịch vụ	57	65	73	112,3	116,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	33	37	112,1	128,9
Vận tải kho bãi	8	12	11	91,7	130,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	6	200,0	112,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	15	16	106,7	92,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	225,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		1		62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

86 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	1964	1788	1744	97,5	90,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	436	533	549	103,0	108,8
Từ 10 đến 49 lao động	1124	908	858	94,5	81,3
Từ 50 đến 99 lao động	382	147	337	229,3	60,5
Từ 100 lao động trở lên	22	200			685,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	85	155	155	100,0	176,1
Công nghiệp và xây dựng	1281	1037	955	92,1	77,0
<i>Công nghiệp</i>	1112	671	764	113,9	68,6
Khai khoáng	377	159	200	125,8	69,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	730	503	558	110,9	67,6
Sản xuất và phân phối điện		9	6	66,7	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5				11,1
<i>Xây dựng</i>	169	366	191	52,2	132,1
Dịch vụ	598	596	634	106,4	106,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	233	208	173	83,2	110,8
Vận tải kho bãi	169	213	179	84,0	100,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34	18	38	211,1	59,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147	149	162	108,7	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	8	7	87,5	300,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11		75		173,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

87 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	2455	4373	4779	109,3	193,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2151	3298	3282	99,5	185,4
Từ 10 đến 49 lao động	2201	4976	5416	108,8	215,9
Từ 50 đến 99 lao động	3940	6394	5958	93,2	155,6
Từ 100 lao động trở lên	361	3074			1463,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2152	4109	2232	54,3	222,3
Công nghiệp và xây dựng	1955	3343	4145	124,0	209,3
<i>Công nghiệp</i>	1786	3491	4282	122,7	228,9
Khai khoáng	2508	4990	4798	96,2	209,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1428	3067	4100	133,7	245,3
Sản xuất và phân phối điện		3157	5375	170,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1694				298,4
<i>Xây dựng</i>	3284	3003	3593	119,6	125,2
Dịch vụ	3635	6163	6534	106,0	157,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1973	4880	3377	69,2	267,5
Vận tải kho bãi	6008	7659	7304	95,4	98,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2169	3263	3256	99,8	159,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4360	6447	9280	143,9	159,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1047	1281	1143	89,2	79,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	919		9059		628,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

88 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	886,3	1407,4	2224,7	158,1	182,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	440,0	704,6	977,1	138,7	155,6
Từ 10 đến 49 lao động	401,4	659,5	1184,9	179,7	215,6
Từ 50 đến 99 lao động	41,6	33,8	62,6	185,3	123,2
Từ 100 lao động trở lên	3,4	9,4			569,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,8	114,7	179,1	156,1	642,0
Công nghiệp và xây dựng	206,7	432,4	543,2	125,6	181,1
<i>Công nghiệp</i>	183,2	374,7	469,7	125,3	176,0
Khai khoáng	61,2	145,9	187,8	128,7	206,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,9	228,6	281,7	123,2	160,4
Sản xuất và phân phối điện		0,20	0,24	119,5	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2				341,6
<i>Xây dựng</i>	23,5	57,7	73,6	127,5	221,0
Dịch vụ	667,8	860,2	1502,4	174,7	175,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,7	126,0	148,2	117,6	147,8
Vận tải kho bãi	41,0	96,2	43,9	45,6	212,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	3,9	12,8	328,5	102,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	535,2	616,9	1273,1	206,4	175,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	17,2	17,1	99,6	733,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1		7,3		165,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

89 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	534,6	816,5	891,4	109,2	151,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	195,3	259,2	288,2	111,2	134,4
Từ 10 đến 49 lao động	263,1	451,3	463,8	102,8	156,3
Từ 50 đến 99 lao động	72,8	93,6	139,5	149,0	137,9
Từ 100 lao động trở lên	3,4	12,4			970,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,9	22,2	23,2	104,5	410,8
Công nghiệp và xây dựng	211,5	302,3	384,8	127,3	149,8
<i>Công nghiệp</i>	193,9	250,8	340,4	135,7	140,1
Khai khoáng	60,1	44,7	78,6	175,9	128,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,7	205,8	261,7	127,2	145,5
Sản xuất và phân phối điện		0,3	0,04	12,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				
<i>Xây dựng</i>	17,6	51,5	44,4	86,3	256,5
Dịch vụ	318,3	492,0	483,4	98,3	147,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170,3	210,2	204,1	97,1	114,8
Vận tải kho bãi	77,6	209,6	149,2	71,2	228,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,6	2,0	3,3	165,4	81,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,4	69,9	117,2	167,7	137,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,20	0,23	116,5	163,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		9,3		1456,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

90 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
YÊN BÁI	3,7	0,6	7,9	1320,0	414,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,2	-3,6	1,4		3185,3
Từ 10 đến 49 lao động	3,0	4,0	7,9	196,8	296,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	0,2	-1,3		
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,1	-6,8	-0,2		
Công nghiệp và xây dựng	-0,8	-1,4	2,2		
Công nghiệp	-1,5	-3,0	1,6		
Khai khoáng	-0,7	-2,3	1,3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,8	-0,7	0,4		
Sản xuất và phân phối điện			0,01		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0,7	1,6	0,5	33,8	161,1
Dịch vụ	4,6	8,8	6,0	67,7	344,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	-1,2	-0,9		
Vận tải kho bãi	0,3	-0,5	-0,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,3	-0,1		107,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,9	10,3	7,5	73,2	144,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		-0,1	-0,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

91 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	204	164	177	107,9	71,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	128	140	109,4	64,0
Từ 10 đến 49 lao động	33	36	37	102,8	113,9
Từ 50 đến 99 lao động	1				42,9
Từ 100 lao động trở lên	1				40,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	129	94	103	109,6	60,5
Công nghiệp và xây dựng	52	35	36	102,9	66,7
<i>Công nghiệp</i>	50	30	31	103,3	60,8
Khai khoáng	4	3	1	33,3	59,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	13	11	84,6	85,5
Sản xuất và phân phối điện	31	9	12	133,3	37,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	5	7	140,0	366,7
<i>Xây dựng</i>	2	5	5	100,0	250,0
Dịch vụ	24	35	38	108,6	143,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	21	16	76,2	159,0
Vận tải kho bãi	8	8	13	162,5	118,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3	5	166,7	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		200,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

92 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	1566	1096	1176	107,3	76,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	737	493	521	105,7	61,7
Từ 10 đến 49 lao động	551	603	655	108,6	114,8
Từ 50 đến 99 lao động	102				48,0
Từ 100 lao động trở lên	176				39,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	639	545	701	128,6	100,6
Công nghiệp và xây dựng	617	296	315	106,4	50,6
<i>Công nghiệp</i>	604	253	273	107,9	45,9
Khai khoáng	143	27	2	7,4	22,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	105	79	75,2	60,4
Sản xuất và phân phối điện	292	72	89	123,6	32,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	49	103	210,2	398,6
<i>Xây dựng</i>	13	43	42	97,7	268,2
Dịch vụ	310	255	160	62,7	80,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	144	158	47	29,7	92,1
Vận tải kho bãi	102	44	48	109,1	64,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		15	14	93,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	38	36	94,7	60,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		15		380,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

93 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	2086	3966	2807	70,8	152,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1420	3979	2189	55,0	207,2
Từ 10 đến 49 lao động	2978	3954	3293	83,3	131,3
Từ 50 đến 99 lao động	4014				28,0
Từ 100 lao động trở lên	863				22,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	466	2942	1487	50,5	498,6
Công nghiệp và xây dựng	2468	3484	4189	120,2	139,6
Công nghiệp	2440	3061	4323	141,2	135,7
Khai khoáng	5844	3478			113,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1564	2455	2224	90,6	146,4
Sản xuất và phân phối điện	1248	3636	4846	133,3	239,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1629	3304	5509	166,7	228,9
Xây dựng	3446	5989	3019	50,4	132,0
Dịch vụ	4612	6751	5981	88,6	110,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2591	4079	2100	51,5	95,3
Vận tải kho bãi	6614	1798	2855	158,8	35,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		4588	2655	57,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5989	24367	18479	75,8	331,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	200		1600		787,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

94 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	734,0	1041,5	1154,4	110,8	144,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	164,7	366,1	349,9	95,6	193,3
Từ 10 đến 49 lao động	537,9	675,3	804,5	119,1	137,6
Từ 50 đến 99 lao động	25,6				4,0
Từ 100 lao động trở lên	5,9				70,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	110,5	277,0	348,4	125,8	241,5
Công nghiệp và xây dựng	169,4	133,6	133,5	99,9	83,4
<i>Công nghiệp</i>	151,9	114,8	112,6	98,1	83,5
Khai khoáng	54,2	40,6	20,5	50,5	69,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,1	24,9	22,9	92,1	93,0
Sản xuất và phân phối điện	62,9	38,3	50,0	130,6	75,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	11,1	19,1	172,4	1196,8
<i>Xây dựng</i>	17,5	18,8	20,9	111,2	82,4
Dịch vụ	454,2	630,9	672,6	106,6	144,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102,2	103,0	49,2	47,7	125,3
Vận tải kho bãi	39,0	28,2	39,2	139,1	74,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		10,8	10,0	92,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	312,7	488,9	560,8	114,7	155,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2		13,4		1408,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

95 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	198,8	312,8	273,0	87,3	135,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	60,7	104,0	131,7	126,7	149,4
Từ 10 đến 49 lao động	115,5	208,8	141,2	67,6	151,6
Từ 50 đến 99 lao động	15,7				15,5
Từ 100 lao động trở lên	7,0				7,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,8	81,3	92,2	113,5	391,9
Công nghiệp và xây dựng	93,6	71,8	81,2	113,1	91,1
<i>Công nghiệp</i>	91,1	61,5	78,2	127,2	88,1
Khai khoáng	50,2	6,1			19,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,8	6,7	3,4	51,4	156,1
Sản xuất và phân phối điện	28,8	42,5	63,2	148,8	160,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	6,1	11,5	189,2	1724,8
<i>Xây dựng</i>	2,4	10,3	3,0	29,0	205,5
Dịch vụ	88,4	159,7	99,5	62,3	132,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,9	85,9	17,3	20,1	402,0
Vận tải kho bãi	41,4	3,5	6,7	192,7	37,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,9	0,8	90,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,1	69,4	71,8	103,5	144,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2,8		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

96 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÒA BÌNH	-139,2	-0,3	3,9		
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	-11,3	-1,7	0,9		
Từ 10 đến 49 lao động	-54,0	1,4	3,0	212,1	
Từ 50 đến 99 lao động	-73,9				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-150,0	-1,2	1,7		
Công nghiệp và xây dựng	0,9	-1,6	-3,0		
Công nghiệp	0,7	-1,7	-3,1		
Khai khoáng	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1		-0,1		
Sản xuất và phân phối điện	0,5	-1,8	-2,5		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		-0,6		318,5
Xây dựng	0,2	0,10	0,08	80,0	6,2
Dịch vụ	10,0	2,5	5,2	208,0	36,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	-0,6	0,7		
Vận tải kho bãi	6,9	-0,8	-0,4		8,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,2	3,8	3,6	94,2	138,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1,3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

97 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	97	177	216	122,0	167,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43	120	159	132,5	246,5
Từ 10 đến 49 lao động	46	46	47	102,2	102,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	9	8	88,9	187,5
Từ 100 lao động trở lên	5	2	2	100,0	70,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	40	48	120,0	412,1
Công nghiệp và xây dựng	65	90	107	118,9	141,0
<i>Công nghiệp</i>	61	80	93	116,3	131,7
Khai khoáng	3	1	2	200,0	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	50	64	128,0	198,4
Sản xuất và phân phối điện	27	21	19	90,5	74,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	8	8	100,0	135,7
<i>Xây dựng</i>	4	10	14	140,0	276,2
Dịch vụ	25	47	61	129,8	172,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	27	40	148,1	186,6
Vận tải kho bãi	10	13	12	92,3	127,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	4	133,3	260,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		3	3	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	2	200,0	
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

98 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	2255	2105	2142	101,8	94,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	253	530	646	121,9	193,2
Từ 10 đến 49 lao động	806	769	771	100,3	98,6
Từ 50 đến 99 lao động	201	561	523	93,2	190,2
Từ 100 lao động trở lên	995	245	202	82,4	46,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84	442	364	82,4	416,2
Công nghiệp và xây dựng	1446	1085	1206	111,2	79,0
<i>Công nghiệp</i>	1366	900	1026	114,0	67,7
Khai khoáng	159	4	9	225,0	13,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	796	615	740	120,3	76,0
Sản xuất và phân phối điện	308	199	187	94,0	65,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103	82	90	109,8	95,5
<i>Xây dựng</i>	80	185	180	97,3	270,1
Dịch vụ	725	578	572	99,0	87,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	315	189	254	134,4	62,7
Vận tải kho bãi	379	335	244	72,8	99,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24	30	48	160,0	98,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		14	22	157,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		10	4	40,0	
Giáo dục và đào tạo	7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

99 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	2883	3622	3859	106,5	135,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2281	3363	3739	111,2	154,7
Từ 10 đến 49 lao động	2620	3965	3595	90,7	153,5
Từ 50 đến 99 lao động	3128	2321	3600	155,1	126,0
Từ 100 lao động trở lên	3181	5698	5926	104,0	129,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	537	1423	721	50,7	205,0
Công nghiệp và xây dựng	2813	4320	4990	115,5	164,5
<i>Công nghiệp</i>	2708	4400	4222	96,0	157,8
Khai khoáng	2728	3909	1615	41,3	99,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2819	4291	4034	94,0	151,1
Sản xuất và phân phối điện	1729	4383	4916	112,2	240,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4679	5349	4384	82,0	105,6
<i>Xây dựng</i>	4721	3849	10318	268,1	133,3
Dịch vụ	3267	3980	3561	89,5	128,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3168	4207	2409	57,3	130,5
Vận tải kho bãi	3523	3959	4426	111,8	121,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1240	3706	5362	144,7	343,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		3344	3479	104,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2108	333	15,8	
Giáo dục và đào tạo	1351				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

100 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	2596,5	2804,6	2714,6	96,8	90,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	107,5	505,8	589,7	116,6	359,2
Từ 10 đến 49 lao động	319,1	1675,9	1470,4	87,7	365,1
Từ 50 đến 99 lao động	166,7	175,5	578,9	329,9	262,2
Từ 100 lao động trở lên	2003,2	447,4	75,6	16,9	17,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,7	85,3	112,9	132,3	571,9
Công nghiệp và xây dựng	1357,6	606,1	464,2	76,6	33,6
<i>Công nghiệp</i>	1328,3	547,0	384,3	70,3	29,2
Khai khoáng	256,4	4,2	18,1	429,5	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	936,8	399,5	257,5	64,5	26,3
Sản xuất và phân phối điện	67,4	114,1	81,4	71,3	152,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	67,7	29,2	27,3	93,5	35,1
<i>Xây dựng</i>	29,3	59,0	79,9	135,4	234,8
Dịch vụ	1228,2	2113,3	2137,5	101,1	148,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	920,7	1329,5	1311,9	98,7	132,2
Vận tải kho bãi	291,0	568,9	591,8	104,0	172,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,7	7,13	7,12	99,9	42,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		203,3	221,9	109,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4,4	4,8	107,6	
Giáo dục và đào tạo	1,8				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

101 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	3174,7	3046,6	2637,9	86,6	76,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	54,6	257,7	227,2	88,1	342,1
Từ 10 đến 49 lao động	206,9	265,4	267,5	100,8	128,2
Từ 50 đến 99 lao động	110,3	71,8	2095,5	2919,8	419,7
Từ 100 lao động trở lên	2803,0	2451,8	47,7	1,9	53,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,1	30,9	37,0	120,0	634,4
Công nghiệp và xây dựng	1063,7	354,8	370,4	104,4	29,5
<i>Công nghiệp</i>	1054,0	316,2	328,1	103,8	26,1
Khai khoáng	288,3	0,5	0,3	54,4	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	628,6	129,1	141,0	109,2	18,1
Sản xuất và phân phối điện	69,1	165,0	165,6	100,4	205,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68,0	21,6	21,2	98,3	23,5
<i>Xây dựng</i>	9,7	38,5	42,3	109,7	399,2
Dịch vụ	2107,9	2661,0	2230,4	83,8	98,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	643,8	131,0	96,0	73,3	20,7
Vận tải kho bãi	1462,7	2505,5	2104,0	84,0	132,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,3	3,1	5,8	185,2	183,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		21,1	24,6	116,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,3	0,01	2,2	
Giáo dục và đào tạo	0,1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

102 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI NGUYÊN	-52,3	-204,2	-8,9		
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,3	-1,5	-2,8		
Từ 10 đến 49 lao động	-3,8	-202,7	-5,9		
Từ 50 đến 99 lao động	-6,5	-1,8	-0,3		
Từ 100 lao động trở lên	-42,3	1,8	0,1	7,1	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	-0,3	-0,4		
Công nghiệp và xây dựng	-30,4	-6,1	-4,3		
<i>Công nghiệp</i>	-30,4	-5,1	-4,7		
Khai khoáng	5,6	0,0	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-35,4	-4,0	-3,9		
Sản xuất và phân phối điện	1,2	-1,2	-0,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1,9	0,0	-0,3		
<i>Xây dựng</i>	0,1	-0,9	0,4		
Dịch vụ	-22,2	-197,9	-4,2		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-23,6	-201,0	-6,7		
Vận tải kho bãi	1,3	1,6	0,3	17,8	83,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	-0,4	-1,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,9	3,3	174,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,1	-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

103 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	43	75	89	118,7	175,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	16	40	63	157,5	267,5
Từ 10 đến 49 lao động	22	32	25	78,1	137,6
Từ 50 đến 99 lao động	3	2			50,0
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	50,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	25	34	136,0	219,0
Công nghiệp và xây dựng	15	15	22	146,7	110,7
<i>Công nghiệp</i>	10	9	16	177,8	110,0
Khai khoáng	3	2	2	100,0	73,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	10	333,3	116,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	4	4	100,0	135,3
<i>Xây dựng</i>	5	6	6	100,0	112,0
Dịch vụ	16	35	33	94,3	203,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	13	13	100,0	446,2
Vận tải kho bãi	11	16	13	81,3	131,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2	3	150,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	2	66,7	141,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

104 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	1190	999	854	85,5	83,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	89	192	267	139,1	227,6
Từ 10 đến 49 lao động	475	570	477	83,7	118,0
Từ 50 đến 99 lao động	220	114			46,7
Từ 100 lao động trở lên	406	123	110	89,4	31,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	425	256	316	123,4	64,0
Công nghiệp và xây dựng	392	292	340	116,4	82,4
<i>Công nghiệp</i>	195	198	256	129,3	120,0
Khai khoáng	24	28	33	117,9	147,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56	41	114	278,0	99,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	115	129	109	84,5	124,0
<i>Xây dựng</i>	197	94	84	89,4	45,2
Dịch vụ	372	451	198	43,9	106,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	104	73	70,2	447,4
Vận tải kho bãi	311	273	85	31,1	79,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		12	9	75,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	34	25	73,5	88,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		28	1	3,6	
Hoạt động dịch vụ khác					

105 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	1914	3151	3136	99,5	154,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1680	2656	2863	107,8	155,3
Từ 10 đến 49 lao động	2324	3627	3726	102,7	146,4
Từ 50 đến 99 lao động	1832	4095			236,6
Từ 100 lao động trở lên	1503	1007	1384	137,4	37,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286	2008	1864	92,8	659,6
Công nghiệp và xây dựng	3321	4786	4476	93,5	141,0
Công nghiệp	3185	5477	4721	86,2	159,4
Khai khoáng	1813	6288	5268	83,8	255,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1310	3384	2604	77,0	198,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4452	5962	6500	109,0	137,4
Xây dựng	3468	3142	3545	112,8	102,8
Dịch vụ	2263	2826	3123	110,5	102,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1476	3021	4654	154,1	200,2
Vận tải kho bãi	2382	2723	1730	63,5	84,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2046	1670	81,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1701	4727	4627	97,9	207,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3500		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1071	1167	109,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

106 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	179,6	396,1	512,8	129,5	211,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25,0	208,3	187,4	90,0	497,3
Từ 10 đến 49 lao động	114,9	155,3	325,3	209,4	196,8
Từ 50 đến 99 lao động	17,9	32,1			163,9
Từ 100 lao động trở lên	21,8	0,4	0,1	25,0	1,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,9	111,0	138,3	124,6	505,2
Công nghiệp và xây dựng	66,9	114,5	215,0	187,7	190,6
<i>Công nghiệp</i>	34,3	63,4	188,3	297,0	275,0
Khai khoáng	7,4	11,8	12,0	101,3	177,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,3	7,8	22,1	282,9	91,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17,5	43,8	154,2	352,2	414,3
<i>Xây dựng</i>	32,6	51,1	26,7	52,2	101,8
Dịch vụ	95,9	170,6	159,5	93,5	174,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,8	77,2	59,3	76,8	433,4
Vận tải kho bãi	57,9	55,1	38,0	68,9	110,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,5	8,9	255,1	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,1	34,8	52,7	151,5	165,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,2		
Hoạt động dịch vụ khác					

107 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	85,9	165,2	288,3	174,5	214,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	19,7	68,1	146,2	214,7	325,8
Từ 10 đến 49 lao động	37,4	57,5	134,3	233,5	247,0
Từ 50 đến 99 lao động	13,0	9,2			75,9
Từ 100 lao động trở lên	15,8	30,4	7,8	25,8	113,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	18,3	38,8	212,2	605,8
Công nghiệp và xây dựng	32,1	43,2	66,5	153,9	156,0
<i>Công nghiệp</i>	17,4	30,5	41,2	135,0	199,3
Khai khoáng	1,7	9,9	7,4	75,0	513,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,4	2,2	10,4	474,7	186,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,4	18,3	23,3	127,4	162,9
<i>Xây dựng</i>	14,7	12,7	25,3	199,3	104,6
Dịch vụ	49,4	103,7	183,0	176,5	218,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,8	46,3	168,6	364,1	491,4
Vận tải kho bãi	33,8	52,3	5,3	10,1	101,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,2	0,4	33,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	3,9	8,7	222,5	287,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,02		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,04		
Hoạt động dịch vụ khác					

108 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LẠNG SƠN	0,9	-1,5	1,6		86,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,1	0,3	-1,7		24,5
Từ 10 đến 49 lao động	0,7	-1,7	3,3		118,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	-0,1			
Từ 100 lao động trở lên	-0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,6	0,3	3,27	1090,0	325,3
Công nghiệp và xây dựng	-0,02	-1,8	-0,3		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-2,1	-1,4		
Khai khoáng		-0,8	-0,7		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,04		-0,8		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	-1,3	0,04		
<i>Xây dựng</i>	-0,1	0,3	1,1	373,3	
Dịch vụ	0,3		-1,3		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		-0,3	-0,5		
Vận tải kho bãi	0,1	-0,3	-1,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,1	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,7	0,5	65,7	314,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			-0,01		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

109 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	116	285	231	81,1	185,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61	211	184	87,2	256,8
Từ 10 đến 49 lao động	46	69	46	66,7	114,5
Từ 50 đến 99 lao động	7	5	1	20,0	82,4
Từ 100 lao động trở lên	3				58,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	64	164	111	67,7	171,7
Công nghiệp và xây dựng	19	54	45	83,3	225,3
<i>Công nghiệp</i>	18	45	34	75,6	190,9
Khai khoáng	4	8	4	50,0	145,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	32	25	78,1	260,5
Sản xuất và phân phối điện			1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	5	4	80,0	95,7
<i>Xây dựng</i>	1	9	11	122,2	657,1
Dịch vụ	33	67	75	111,9	187,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	28	28	100,0	162,0
Vận tải kho bãi	14	26	22	84,6	165,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	4	200,0	280,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	100,0	140,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	11	1100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5	5	100,0	257,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3	3	100,0	

110 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	2322	2392	1753	73,3	108,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	280	797	746	93,6	233,6
Từ 10 đến 49 lao động	1006	1219	952	78,1	105,1
Từ 50 đến 99 lao động	414	376	55	14,6	94,9
Từ 100 lao động trở lên	623				65,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1171	1343	909	67,7	115,0
Công nghiệp và xây dựng	255	427	305	71,4	144,0
<i>Công nghiệp</i>	241	369	261	70,7	132,1
Khai khoáng	64	110	64	58,2	140,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117	203	169	83,3	157,1
Sản xuất và phân phối điện			1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60	56	27	48,2	70,1
<i>Xây dựng</i>	14	58	44	75,9	345,1
Dịch vụ	896	622	539	86,7	88,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	151	156	157	100,6	102,5
Vận tải kho bãi	699	308	218	70,8	63,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	8	16	200,0	146,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	23	25	108,7	224,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		6	58	966,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	106	61	57,5	485,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		15	4	26,7	

111 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	1801	2939	2768	94,2	155,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1904	3247	2326	71,6	151,1
Từ 10 đến 49 lao động	1578	2954	3132	106,0	220,0
Từ 50 đến 99 lao động	1879	2225	2424	108,9	121,8
Từ 100 lao động trở lên	2127				64,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1033	2487	2362	95,0	207,5
Công nghiệp và xây dựng	2630	2908	2630	90,4	115,5
<i>Công nghiệp</i>	2368	2655	2693	101,4	114,2
Khai khoáng	2337	3057	3637	119,0	130,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2623	2740	2325	84,9	100,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1897	1567	3017	192,5	108,1
<i>Xây dựng</i>	6987	4477	2230	49,8	77,1
Dịch vụ	2734	3900	3543	90,8	140,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3554	3048	3406	111,7	104,5
Vận tải kho bãi	2527	4393	3657	83,2	155,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3298	3761	1354	36,0	117,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9226	8430	10550	125,1	91,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3000	2276	75,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1404	2938	2488	84,7	250,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2926	1321	45,1	

112 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	845,6	1515,7	1422,5	93,9	144,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	251,7	817,3	837,9	102,5	260,7
Từ 10 đến 49 lao động	498,2	676,2	577,9	85,5	99,3
Từ 50 đến 99 lao động	62,6	22,1	6,7	30,1	82,8
Từ 100 lao động trở lên	33,1				55,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	468,3	924,7	590,6	63,9	132,0
Công nghiệp và xây dựng	85,4	102,8	111,0	108,0	122,6
<i>Công nghiệp</i>	74,1	87,4	92,1	105,3	109,6
Khai khoáng	15,5	16,6	2,1	12,4	102,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,9	66,5	73,8	111,0	112,0
Sản xuất và phân phối điện			1,0		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,6	4,4	15,2	349,7	97,2
<i>Xây dựng</i>	11,3	15,4	19,0	123,3	208,1
Dịch vụ	292,0	488,2	720,9	147,7	170,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140,2	97,8	115,7	118,2	100,6
Vận tải kho bãi	117,2	121,8	107,3	88,1	121,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	10,2	14,3	140,1	231,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,9	179,9	193,9	107,8	393,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3,5	201,6	5702,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	72,9	84,2	115,5	3411,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2,0	3,9	194,7	

113 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	344,9	481,4	500,9	104,0	135,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61,2	145,4	188,8	129,9	257,4
Từ 10 đến 49 lao động	234,4	328,0	312,1	95,2	113,4
Từ 50 đến 99 lao động	27,3	8,1			93,6
Từ 100 lao động trở lên	22,0				79,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	59,8	256,6	219,4	85,5	335,2
Công nghiệp và xây dựng	15,0	20,5	17,0	82,9	211,4
<i>Công nghiệp</i>	12,2	17,3	11,4	65,7	214,0
Khai khoáng	2,5	8,2	2,9	35,8	433,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,7	8,6	7,3	85,5	171,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	0,5	1,1	217,7	106,1
<i>Xây dựng</i>	2,7	3,2	5,6	176,4	199,7
Dịch vụ	270,1	204,3	264,5	129,5	86,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	182,4	106,7	179,8	168,5	77,9
Vận tải kho bãi	80,7	64,2	38,8	60,4	81,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,1	0,5	895,0	224,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,2	19,4	18,9	97,4	229,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1	9,7	15434,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	13,8	16,5	120,1	798,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,05	0,23	517,8	

114 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NINH	16,4	15,0	23,6	156,6	136,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,7	10,6	10,0	94,4	158,7
Từ 10 đến 49 lao động	9,1	4,9	13,6	280,0	98,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	-0,4			
Từ 100 lao động trở lên	-1,9				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,7	13,2	3,0	23,0	98,7
Công nghiệp và xây dựng	0,3	-0,7	-0,8		216,9
Công nghiệp	0,3	-0,7	-0,8		206,6
Khai khoáng	0,1	-0,5	0,1		307,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo		-0,1	-0,9		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,1			56,1
Xây dựng		0,02	-0,03		
Dịch vụ	-1,6	2,5	21,3	853,6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	2,0	18,8	956,6	1054,6
Vận tải kho bãi	-2,3	-2,1	-6,7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	-0,02			39,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	1,9	1,0	51,8	217,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			8,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	0,7	0,01	1,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,01	0,02	200,0	

115 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	269	353	474	134,3	132,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	149	259	366	141,3	168,8
Từ 10 đến 49 lao động	113	86	101	117,4	84,1
Từ 50 đến 99 lao động	5	5	4	80,0	84,6
Từ 100 lao động trở lên	1	3	3	100,0	242,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	132	174	257	147,7	136,7
Công nghiệp và xây dựng	87	92	110	119,6	99,8
<i>Công nghiệp</i>	83	85	101	118,8	98,3
Khai khoáng	1	3	3	100,0	171,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	44	62	140,9	129,6
Sản xuất và phân phối điện	38	17	19	111,8	50,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	21	17	81,0	183,8
<i>Xây dựng</i>	4	7	9	128,6	127,3
Dịch vụ	49	87	107	123,0	176,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	41	54	131,7	194,1
Vận tải kho bãi	5	13	15	115,4	240,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	2	200,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	17	19	111,8	93,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	10	10	100,0	458,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	4	200,0	800,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3	2	66,7	

116 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	3443	3496	3677	105,2	107,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	948	1325	1573	118,7	140,9
Từ 10 đến 49 lao động	1918	1432	1565	109,3	81,7
Từ 50 đến 99 lao động	326	255	218	85,5	82,3
Từ 100 lao động trở lên	250	484	321	66,3	208,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1525	1384	1807	130,6	107,8
Công nghiệp và xây dựng	1321	1344	1174	87,4	98,4
<i>Công nghiệp</i>	1128	1109	1014	91,4	95,0
Khai khoáng	11	17	14	82,4	175,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	575	743	690	92,9	128,0
Sản xuất và phân phối điện	474	161	153	95,0	38,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	188	157	83,5	194,4
<i>Xây dựng</i>	194	235	160	68,1	118,7
Dịch vụ	597	768	696	90,6	125,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	198	261	223	85,4	120,0
Vận tải kho bãi	179	211	184	87,2	126,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	7	10	142,9	98,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	180	177	201	113,6	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	47	44	93,6	224,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			8		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	13	18	138,5	370,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		52	8	15,4	

117 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	2237	3925	4046	103,1	166,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2272	3603	2899	80,5	133,6
Từ 10 đến 49 lao động	1884	3740	4611	123,3	196,8
Từ 50 đến 99 lao động	1937	2135	4099	192,0	161,8
Từ 100 lao động trở lên	5387	6276	6595	105,1	111,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1288	2730	2450	89,7	149,6
Công nghiệp và xây dựng	2468	4728	4709	99,6	189,7
<i>Công nghiệp</i>	2057	4601	4508	98,0	203,3
Khai khoáng	2800	3442	2565	74,5	118,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2499	4860	4646	95,6	179,5
Sản xuất và phân phối điện	1490	4054	3935	97,1	226,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2278	4202	4599	109,4	164,1
<i>Xây dựng</i>	5122	5318	6054	113,8	140,6
Dịch vụ	4135	4732	7045	148,9	147,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2570	3579	3419	95,5	148,6
Vận tải kho bãi	3853	3926	6550	166,8	134,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2519	1567	462	29,5	81,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6862	8581	13327	155,3	166,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1054	2106	3358	159,4	313,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			6000		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4214	5085	4824	94,9	109,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		3630	321	8,8	

118 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	1905,7	4143,8	4887,0	117,9	212,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	709,2	1691,6	1613,5	95,4	215,8
Từ 10 đến 49 lao động	823,2	1389,2	2215,8	159,5	184,9
Từ 50 đến 99 lao động	52,3	74,9	68,7	91,7	90,6
Từ 100 lao động trở lên	321,0	988,1	989,0	100,1	294,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	229,8	536,3	369,5	68,9	150,3
Công nghiệp và xây dựng	580,5	1677,9	1409,5	84,0	236,3
<i>Công nghiệp</i>	316,2	654,9	387,0	59,1	127,8
Khai khoáng	6,4	8,9	16,4	184,4	240,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,6	325,9	297,9	91,4	185,8
Sản xuất và phân phối điện	164,8	54,8	45,4	83,0	37,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,4	265,4	27,2	10,3	1876,9
<i>Xây dựng</i>	264,3	1022,9	1022,5	100,0	366,2
Dịch vụ	1095,3	1929,7	3108,0	161,1	212,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	204,7	320,6	344,1	107,4	142,0
Vận tải kho bãi	32,1	56,8	84,5	148,8	173,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	1,7	9,6	564,1	231,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	737,9	1340,0	2415,6	180,3	238,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	116,4	191,3	207,6	108,5	169,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,8		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9	10,4	44,2	423,1	665,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		8,9	1,5	16,7	

119 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	658,1	1357,8	1310,2	96,5	189,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	182,4	500,6	435,3	87,0	219,1
Từ 10 đến 49 lao động	393,2	638,3	641,4	100,5	159,3
Từ 50 đến 99 lao động	33,8	32,1	87,5	272,1	120,8
Từ 100 lao động trở lên	48,7	186,8	146,1	78,2	373,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	296,5	326,3	316,7	97,1	91,6
Công nghiệp và xây dựng	195,9	711,8	603,8	84,8	305,0
<i>Công nghiệp</i>	162,9	582,5	503,7	86,5	285,6
Khai khoáng	5,6	0,5	4,4	969,4	24,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,2	421,8	311,0	73,7	280,5
Sản xuất và phân phối điện	36,9	144,9	169,3	116,8	346,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,2	15,3	19,0	124,0	237,4
<i>Xây dựng</i>	33,0	129,3	100,0	77,4	400,8
Dịch vụ	165,7	319,6	389,7	121,9	228,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,9	112,7	96,0	85,2	340,5
Vận tải kho bãi	39,1	58,3	69,1	118,5	140,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,7	0,18	0,19	102,2	156,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,0	135,8	219,0	161,3	203,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	1,8	2,4	133,5	254,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,9		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	5,3	1,9	36,5	4899,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		5,5	0,2	3,2	

120 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC GIANG	27,7	-2,3	-11,2		11,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11,4	-7,1	-9,9		
Từ 10 đến 49 lao động	17,5	7,4	14,5	194,5	55,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,7		-0,2		
Từ 100 lao động trở lên	-1,9	-2,6	-15,7		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,6	-3,0	-2,4		1,8
Công nghiệp và xây dựng	5,6	-8,6	-17,5		
Công nghiệp	5,8	-3,5	-2,1		
Khai khoáng		-0,3	0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	-3,2	-3,7		
Sản xuất và phân phối điện	5,3	0,4	0,04	10,5	4,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	-0,4	1,5		
Xây dựng	-0,3	-5,1	-15,4		
Dịch vụ	7,5	9,3	8,7	93,5	135,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,0	-1,9	-4,3		
Vận tải kho bãi	-0,8	0,1	-0,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,04	-0,1	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,6	12,1	16,2	134,5	164,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	-0,5	-2,3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			-0,2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,4	0,02		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,03	-0,02		

121 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	347	329	287	87,2	87,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	212	192	168	87,5	83,0
Từ 10 đến 49 lao động	128	135	119	88,1	98,1
Từ 50 đến 99 lao động	4	1			40,9
Từ 100 lao động trở lên	3	1			46,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	215	196	149	76,0	82,2
Công nghiệp và xây dựng	81	70	70	100,0	79,4
<i>Công nghiệp</i>	79	65	66	101,5	73,2
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	33	34	103,0	192,5
Sản xuất và phân phối điện	59	23	20	87,0	39,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	9	12	133,3	145,2
<i>Xây dựng</i>	2	5	4	80,0	300,0
Dịch vụ	50	63	68	107,9	125,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	15	18	120,0	169,2
Vận tải kho bãi	6	6	6	100,0	116,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	40	39	97,5	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	2	200,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				116,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

122 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	4094	3510	2824	80,5	82,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1315	1001	855	85,4	73,9
Từ 10 đến 49 lao động	2064	2130	1969	92,4	100,9
Từ 50 đến 99 lao động	273	96			44,4
Từ 100 lao động trở lên	443	283			45,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2176	1865	1221	65,5	79,4
Công nghiệp và xây dựng	1040	834	841	100,8	81,3
<i>Công nghiệp</i>	1009	807	782	96,9	77,7
Khai khoáng	42				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	315	497	423	85,1	127,4
Sản xuất và phân phối điện	590	235	280	119,1	53,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	75	79	105,3	105,7
<i>Xây dựng</i>	30	27	59	218,5	199,3
Dịch vụ	878	811	762	94,0	91,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	95	87	91,6	93,3
Vận tải kho bãi	394	205	135	65,9	55,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			32		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	375	495	485	98,0	122,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		10	17	170,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14				76,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6	6	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

123 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	2243	4641	4770	102,8	180,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1574	3325	3021	90,9	191,3
Từ 10 đến 49 lao động	2283	5783	5528	95,6	202,9
Từ 50 đến 99 lao động	2740	4407			164,5
Từ 100 lao động trở lên	3786	1008			75,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1191	2919	1859	63,7	169,5
Công nghiệp và xây dựng	2137	3164	3759	118,8	155,5
Công nghiệp	2093	3202	3702	115,6	155,5
Khai khoáng	5576				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2881	3513	3681	104,8	134,5
Sản xuất và phân phối điện	1538	2600	4121	158,5	166,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1037	3158	2349	74,4	292,8
Xây dựng	3558	1977	4443	224,7	118,0
Dịch vụ	5025	10046	10634	105,9	183,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2864	4821	3336	69,2	160,4
Vận tải kho bãi	3450	3535	3736	105,7	117,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1749		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7240	14147	14771	104,4	180,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4090	2873	70,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5671				65,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2803	2917	104,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

124 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	3472,8	4006,6	5448,4	136,0	126,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1901,7	547,2	428,4	78,3	32,1
Từ 10 đến 49 lao động	1450,5	3444,7	5020,0	145,7	260,0
Từ 50 đến 99 lao động	49,1	1,5			22,0
Từ 100 lao động trở lên	71,5	13,2			20,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	190,5	497,3	196,1	39,4	146,7
Công nghiệp và xây dựng	269,2	295,7	262,9	88,9	132,4
<i>Công nghiệp</i>	260,6	286,8	254,8	88,8	100,2
Khai khoáng	11,3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,3	182,2	155,1	85,1	144,5
Sản xuất và phân phối điện	137,9	86,3	93,6	108,5	69,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	18,3	6,1	33,3	369,0
<i>Xây dựng</i>	8,6	8,9	8,1	90,9	1106,5
Dịch vụ	3013,1	3213,6	4989,4	155,3	125,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60,9	75,9	54,5	71,8	107,2
Vận tải kho bãi	21,6	24,1	27,0	112,0	122,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			18,5		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2928,2	3089,6	4864,4	157,4	124,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		23,7	24,7	104,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,4				128,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,3	0,2	65,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

125 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	512,8	1055,6	966,5	91,6	173,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	106,8	292,4	241,3	82,5	209,4
Từ 10 đến 49 lao động	322,2	751,2	725,2	96,5	199,2
Từ 50 đến 99 lao động	35,5	5,5			32,0
Từ 100 lao động trở lên	48,2	6,5			29,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,9	323,1	116,6	36,1	160,3
Công nghiệp và xây dựng	128,3	307,1	266,1	86,6	202,5
<i>Công nghiệp</i>	126,5	301,4	255,9	84,9	198,4
Khai khoáng	13,6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80,3	127,6	143,2	112,3	168,5
Sản xuất và phân phối điện	30,4	170,2	107,9	63,4	368,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	3,7	4,8	130,1	167,0
<i>Xây dựng</i>	1,8	5,7	10,2	177,3	483,8
Dịch vụ	282,5	425,3	583,8	137,3	165,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,5	109,8	68,5	62,4	159,6
Vận tải kho bãi	30,5	18,0	21,7	120,8	74,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2,6		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193,4	292,6	485,7	166,0	179,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4,3	5,0	115,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1				186,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,6	0,32	53,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

126 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ THỌ	22,6	16,2	30,1	185,8	121,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,7	-1,8	-2,7		38,0
Từ 10 đến 49 lao động	17,3	17,3	32,8	189,1	147,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	0,03			21,8
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,7			103,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,8	-0,6	-1,8		
Công nghiệp và xây dựng	0,5	-11,6	-0,4		
Công nghiệp	0,5	-11,4	-0,4		
Khai khoáng	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,02	-12,0	-1,0		
Sản xuất và phân phối điện	0,3	0,7	0,6	96,9	138,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01		-0,03		
Xây dựng	0,01	-0,2	0,02		2002,8
Dịch vụ	19,3	28,3	32,3	113,8	161,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,1	-1,0		
Vận tải kho bãi	0,1	0,0	-1,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			-0,04		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19,1	28,2	34,5	122,2	171,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,02				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

127 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	322	290	306	105,5	92,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	184	186	197	105,9	98,8
Từ 10 đến 49 lao động	133	101	107	105,9	84,5
Từ 50 đến 99 lao động	5	2	1	50,0	43,5
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,0	125,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	154	96	98	102,1	63,6
Công nghiệp và xây dựng	116	126	129	102,4	108,6
<i>Công nghiệp</i>	113	119	122	102,5	107,1
Khai khoáng	1				20,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	15	20	133,3	92,3
Sản xuất và phân phối điện	65	42	35	83,3	66,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	31	62	67	108,1	203,9
<i>Xây dựng</i>	3	7	7	100,0	158,8
Dịch vụ	52	68	79	116,2	140,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	17	21	123,5	184,5
Vận tải kho bãi	9	14	18	128,6	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	32	31	96,9	104,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2	3	150,0	1700,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	66,7	150,0

128 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	3799	2982	2720	91,2	82,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1071	985	900	91,4	91,7
Từ 10 đến 49 lao động	2312	1670	1537	92,0	77,4
Từ 50 đến 99 lao động	284	125	65	52,0	45,4
Từ 100 lao động trở lên	132	202	218	107,9	167,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1557	782	566	72,4	47,1
Công nghiệp và xây dựng	1642	1556	1468	94,3	103,2
<i>Công nghiệp</i>	1611	1475	1449	98,2	101,5
Khai khoáng	11				1,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	316	307	331	107,8	105,5
Sản xuất và phân phối điện	660	391	341	87,2	63,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	624	777	777	100,0	141,9
<i>Xây dựng</i>	31	81	19	23,5	189,0
Dịch vụ	600	644	686	106,5	115,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	84	124	147,6	105,3
Vận tải kho bãi	157	156	127	81,4	94,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	243	279	275	98,6	110,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	32	47	146,9	4560,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			45		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	64	93	68	73,1	112,8

129 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	1943	4682	4612	98,5	217,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2382	3798	4322	113,8	179,6
Từ 10 đến 49 lao động	1595	4593	3922	85,4	222,7
Từ 50 đến 99 lao động	2784	5148	5533	107,5	164,4
Từ 100 lao động trở lên	2649	9616	10302	107,1	346,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	851	2695	1885	69,9	251,2
Công nghiệp và xây dựng	1740	3976	4271	107,4	206,8
<i>Công nghiệp</i>	1726	3968	4351	109,7	207,9
Khai khoáng	2269				107,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3300	7067	8058	114,0	218,1
Sản xuất và phân phối điện	1819	4788	6165	128,8	242,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	792	2301	2042	88,7	236,6
<i>Xây dựng</i>	2440	4142	701	16,9	159,4
Dịch vụ	5269	8693	7703	88,6	151,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3165	3430	4981	145,2	160,4
Vận tải kho bãi	4832	8586	3298	38,4	180,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7018	12370	12783	103,3	159,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	600	4396	3201	72,8	442,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			4211		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4541	3940	5289	134,2	98,8

130 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	1485,8	2941,3	4509,2	153,3	233,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	806,9	1519,7	2242,1	147,5	243,0
Từ 10 đến 49 lao động	554,6	1099,6	1873,5	170,4	216,3
Từ 50 đến 99 lao động	91,2	16,1	18,3	113,9	38,0
Từ 100 lao động trở lên	33,1	305,9	375,4	122,7	823,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140,8	586,1	183,1	31,2	187,1
Công nghiệp và xây dựng	364,9	665,9	661,6	99,4	168,7
Công nghiệp	355,0	647,7	640,9	99,0	164,4
Khai khoáng	5,4				9,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	163,3	435,7	463,6	106,4	224,9
Sản xuất và phân phối điện	173,9	156,8	148,4	94,6	105,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,4	55,3	28,9	52,3	259,7
Xây dựng	9,8	18,2	20,7	113,5	322,5
Dịch vụ	980,1	1689,3	3664,6	216,9	264,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107,2	65,5	126,5	193,1	123,8
Vận tải kho bãi	67,2	128,2	104,5	81,5	161,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	798,1	1411,0	3372,2	239,0	287,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	69,0	36,9	53,5	2293,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			6,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	5,9	15,6	18,3	117,6	240,6

131 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	670,4	1220,6	1398,5	114,6	186,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	225,1	423,3	475,0	112,2	221,7
Từ 10 đến 49 lao động	311,8	538,2	609,2	113,2	155,7
Từ 50 đến 99 lao động	104,8	13,4	20,9	155,7	37,1
Từ 100 lao động trở lên	28,8	245,7	293,4	119,4	798,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	87,0	141,4	134,7	95,3	175,4
Công nghiệp và xây dựng	242,9	705,2	792,3	112,4	267,5
<i>Công nghiệp</i>	236,5	692,8	780,8	112,7	269,8
Khai khoáng	1,0				39,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	152,8	267,3	310,3	116,1	179,8
Sản xuất và phân phối điện	74,3	387,3	438,8	113,3	449,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,3	38,2	31,7	83,1	345,8
<i>Xây dựng</i>	6,4	12,5	11,5	92,4	180,6
Dịch vụ	340,5	373,9	471,5	126,1	132,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84,8	52,2	100,0	191,7	140,7
Vận tải kho bãi	129,6	131,5	19,9	15,2	62,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	119,0	168,6	316,4	187,7	192,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	8,6	11,2	129,8	12546,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			3,0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	7,1	12,9	20,9	161,8	185,8

132 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH PHÚC	10,5	-0,2	11,0		176,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,1	-8,3	4,5		134,6
Từ 10 đến 49 lao động	2,1	5,6	3,7	66,4	294,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	-0,1	0,01		18,0
Từ 100 lao động trở lên	0,2	2,70	2,73	101,1	1049,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-9,1	-6,0	-3,7		
Công nghiệp và xây dựng	7,9	-2,1	2,6		17,6
<i>Công nghiệp</i>	7,9	-2,0	2,7		18,8
Khai khoáng	-0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,0	2,5	0,8	31,2	38,1
Sản xuất và phân phối điện	2,8	1,4	2,9	203,6	35,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	-5,9	-1,0		
<i>Xây dựng</i>	0,1	-0,1	-0,1		
Dịch vụ	11,6	8,0	12,1	151,1	140,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	-2,3	0,2		
Vận tải kho bãi	2,0	-1,7	-2,6		37,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,9	11,7	13,9	118,5	219,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	0,4	0,4	102,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	-0,1	0,01		

133 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	623	390	387	99,2	64,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	354	277	320	115,5	80,2
Từ 10 đến 49 lao động	262	111	65	58,6	44,4
Từ 50 đến 99 lao động	6	1	1	100,0	32,1
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	55,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	492	292	284	97,3	60,4
Công nghiệp và xây dựng	71	34	40	117,6	59,3
<i>Công nghiệp</i>	69	34	39	114,7	60,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	32	37	115,6	60,4
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	1	100,0	27,3
<i>Xây dựng</i>	1		1		14,3
Dịch vụ	60	64	63	98,4	105,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	18	20	111,1	89,9
Vận tải kho bãi	11	14	11	78,6	117,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	25	24	96,0	98,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	3	75,0	211,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	4	200,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

134 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	6665	3419	2685	78,5	56,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2245	1577	1552	98,4	74,3
Từ 10 đến 49 lao động	3842	1621	914	56,4	47,1
Từ 50 đến 99 lao động	364	65	65	100,0	30,1
Từ 100 lao động trở lên	214	156	154	98,7	70,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4789	2351	1735	73,8	52,0
Công nghiệp và xây dựng	1023	279	232	83,2	46,1
<i>Công nghiệp</i>	1000	279	216	77,4	46,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	966	259	200	77,2	47,5
Sản xuất và phân phối điện		18	14	77,8	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	2	2	100,0	3,0
<i>Xây dựng</i>	23		16		13,9
Dịch vụ	853	789	718	91,0	91,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	255	279	230	82,4	105,7
Vận tải kho bãi	276	179	143	79,9	65,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5	8	160,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	295	299	294	98,3	101,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	14	16	114,3	59,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	27	207,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

135 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	1175	3840	3163	82,4	241,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	650	3049	1349	44,2	285,0
Từ 10 đến 49 lao động	1313	4213	5339	126,7	263,1
Từ 50 đến 99 lao động	1751	5042	6168	122,3	150,9
Từ 100 lao động trở lên	3232	7751	7780	100,4	218,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	367	2623	1030	39,3	332,2
Công nghiệp và xây dựng	2328	4966	4835	97,4	187,8
Công nghiệp	2337	4966	4971	100,1	187,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2339	5004	4755	95,0	187,2
Sản xuất và phân phối điện		4389	7714	175,8	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2285	5101	6500	127,4	78,1
Xây dựng	1935		3011		155,6
Dịch vụ	4282	7150	7857	109,9	167,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3479	8101	7027	86,7	181,6
Vận tải kho bãi	2800	3624	5845	161,3	185,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		10767	3365	31,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6712	8628	9946	115,3	139,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1620	4299	5066	117,8	265,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5101	4935	96,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

136 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	2384,5	5341,4	5004,5	93,7	184,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	523,9	1521,8	1232,5	81,0	193,8
Từ 10 đến 49 lao động	1671,6	3739,3	3690,7	98,7	196,9
Từ 50 đến 99 lao động	93,4	2,1	2,7	124,3	21,6
Từ 100 lao động trở lên	95,6	78,3	78,7	100,5	78,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	366,6	1240,2	208,6	16,8	124,9
Công nghiệp và xây dựng	599,6	717,6	781,4	108,9	123,5
<i>Công nghiệp</i>	594,0	717,6	779,4	108,6	124,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	584,4	714,6	776,9	108,7	126,3
Sản xuất và phân phối điện		2,5	2,0	81,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,6	0,493	0,486	98,6	2,4
<i>Xây dựng</i>	5,6		2,1		7,4
Dịch vụ	1418,3	3383,7	4014,5	118,6	225,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	179,6	268,1	401,5	149,7	170,6
Vận tải kho bãi	95,1	134,1	117,9	87,9	132,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,6	2,3	138,6	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1136,1	2897,4	3428,4	118,3	239,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,4	51,1	58,8	115,0	469,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		31,3	5,6	18,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

137 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	1133,4	2528,9	1754,7	69,4	158,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	139,6	696,5	328,0	47,1	251,1
Từ 10 đến 49 lao động	602,2	1246,3	894,9	71,8	146,7
Từ 50 đến 99 lao động	49,5	0,8	4,1	518,0	35,5
Từ 100 lao động trở lên	342,1	585,2	527,6	90,2	158,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	118,1	950,4	72,6	7,6	234,6
Công nghiệp và xây dựng	386,2	518,4	606,0	116,9	134,5
<i>Công nghiệp</i>	384,4	518,4	602,7	116,3	134,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	383,6	483,8	568,0	117,4	129,9
Sản xuất và phân phối điện		34,5	34,6	100,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8		0,2		4,8
<i>Xây dựng</i>	1,8		3,3		36,9
Dịch vụ	629,1	1060,0	1076,1	101,5	158,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	436,1	699,1	636,4	91,0	154,0
Vận tải kho bãi	69,6	96,8	157,1	162,3	131,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,5	0,6	24,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	122,7	259,7	274,3	105,6	186,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	1,8	5,5	304,1	443,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	2,3	1486,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

138 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẮC NINH	8,5	33,6	26,5	78,9	267,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,6	12,1	4,4	35,9	964,3
Từ 10 đến 49 lao động	7,1	23,9	21,9	91,7	234,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,03	0,03	100,0	26,5
Từ 100 lao động trở lên	0,6	-2,4	0,2		101,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,0	11,2	0,6	5,7	132,2
Công nghiệp và xây dựng	-3,4	0,6	0,7	112,9	
<i>Công nghiệp</i>	-3,4	0,6	0,7	112,9	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-3,4	0,56	0,64	114,3	
Sản xuất và phân phối điện		0,1	0,1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	-0,01	-0,01		
<i>Xây dựng</i>	-0,03		0,01		
Dịch vụ	9,9	21,8	25,2	115,6	213,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	-3,4	1,5		74,6
Vận tải kho bãi	0,7	-3,7	-4,9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,02	0,01	50,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,2	29,7	29,4	98,9	287,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	-0,4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-1,1	-0,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

139 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	516	437	458	104,8	88,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	166	192	163	84,9	105,9
Từ 10 đến 49 lao động	339	239	285	119,2	80,3
Từ 50 đến 99 lao động	7	5	9	180,0	108,3
Từ 100 lao động trở lên	4	1	1	100,0	52,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	311	269	285	105,9	90,1
Công nghiệp và xây dựng	71	43	46	107,0	63,0
<i>Công nghiệp</i>	67	39	41	105,1	60,7
Khai khoáng	2	1	1	100,0	60,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	22	20	90,9	73,9
Sản xuất và phân phối điện	25	9	10	111,1	44,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	7	10	142,9	62,9
<i>Xây dựng</i>	4	4	5	125,0	100,0
Dịch vụ	134	125	127	101,6	99,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	41	35	85,4	98,6
Vận tải kho bãi	16	13	15	115,4	107,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2				50,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	70	66	71	107,6	96,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	4	400,0	900,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	1	50,0	150,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	1	50,0	90,0

140 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	8962	5845	6564	112,3	75,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	993	1112	876	78,8	103,8
Từ 10 đến 49 lao động	6460	4182	4964	118,7	75,5
Từ 50 đến 99 lao động	485	386	584	151,3	103,9
Từ 100 lao động trở lên	1023	165	140	84,8	32,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6013	3623	4308	118,9	70,8
Công nghiệp và xây dựng	1211	861	843	97,9	72,6
<i>Công nghiệp</i>	1163	827	822	99,4	73,6
Khai khoáng	17	11	10	90,9	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	748	559	545	97,5	66,8
Sản xuất và phân phối điện	230	85	101	118,8	47,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	168	172	166	96,5	138,4
<i>Xây dựng</i>	48	34	21	61,8	47,5
Dịch vụ	1738	1361	1413	103,8	92,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	437	243	189	77,8	85,2
Vận tải kho bãi	425	263	260	98,9	80,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14				49,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	815	820	931	113,5	103,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	7	9	128,6	414,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	1	25,0	175,0
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	40	24	23	95,8	98,0

141 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	1883	4625	3861	83,5	195,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2432	3061	2579	84,3	131,7
Từ 10 đến 49 lao động	1753	4770	3924	82,3	197,8
Từ 50 đến 99 lao động	1625	5998	4646	77,5	297,4
Từ 100 lao động trở lên	2282	8320	6167	74,1	289,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	725	2312	979	42,3	162,1
Công nghiệp và xây dựng	2699	5485	4855	88,5	201,1
<i>Công nghiệp</i>	2702	5463	4880	89,3	200,9
Khai khoáng	4982	3145	3325	105,7	172,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2649	5474	4577	83,6	211,2
Sản xuất và phân phối điện	1751	3958	5442	137,5	203,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4026	6253	5638	90,2	143,5
<i>Xây dựng</i>	2617	6065	3643	60,1	205,6
Dịch vụ	5372	10214	12153	119,0	174,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2489	5102	4605	90,3	205,2
Vận tải kho bãi	4284	7096	6840	96,4	149,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1979				177,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7678	13151	15471	117,6	168,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1155	2619	4584	175,0	302,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14175				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1562	1583			216,6
Giáo dục và đào tạo	799				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2586	3750	2431	64,8	97,3

142 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	4960,1	8835,7	13151,8	148,8	194,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1038,6	1368,5	646,8	47,3	121,5
Từ 10 đến 49 lao động	3817,2	7377,0	12420,7	168,4	216,1
Từ 50 đến 99 lao động	57,6	86,1	80,7	93,7	182,2
Từ 100 lao động trở lên	46,7	4,1	3,6	88,6	14,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	233,6	1266,1	286,1	22,6	179,1
Công nghiệp và xây dựng	259,8	196,0	308,5	157,4	72,2
<i>Công nghiệp</i>	241,5	92,5	146,1	158,0	48,6
Khai khoáng	20,7	11,3	9,7	86,2	82,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,6	43,8	63,8	145,8	36,5
Sản xuất và phân phối điện	34,7	24,0	53,4	222,4	90,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44,6	13,4	19,2	143,1	38,6
<i>Xây dựng</i>	18,3	103,5	162,4	156,9	383,4
Dịch vụ	4466,6	7373,6	12557,2	170,3	201,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	370,4	298,6	235,3	78,8	93,4
Vận tải kho bãi	151,3	328,2	416,0	126,7	200,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3				51,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3869,2	6726,1	11887,8	176,7	215,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	4,0	13,3	331,6	2480,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64,2	12,8	1,2	9,2	5,7
Giáo dục và đào tạo	0,04				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	5,5	3,9	3,7	94,0	97,0

143 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	1283,3	2980,1	1947,7	65,4	150,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	267,0	608,5	229,7	37,8	121,6
Từ 10 đến 49 lao động	877,3	2203,4	1559,9	70,8	157,9
Từ 50 đến 99 lao động	85,7	149,5	145,2	97,1	217,9
Từ 100 lao động trở lên	53,3	18,6	12,9	69,3	56,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	179,2	1502,7	202,4	13,5	239,1
Công nghiệp và xây dựng	150,2	202,3	199,9	98,8	118,7
<i>Công nghiệp</i>	146,3	201,2	198,0	98,4	117,5
Khai khoáng	7,1	3,2	0,2	6,2	109,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,3	100,8	82,6	81,9	77,7
Sản xuất và phân phối điện	30,2	70,9	91,3	128,7	214,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11,7	26,2	24,0	91,5	203,0
<i>Xây dựng</i>	3,9	1,1	1,9	173,4	165,3
Dịch vụ	954,0	1275,1	1545,4	121,2	138,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	341,9	389,2	270,1	69,4	143,7
Vận tải kho bãi	183,2	269,6	294,6	109,3	128,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0				57,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423,5	611,7	976,6	159,6	138,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	0,5	2,2	435,4	4581,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,6	0,1	21,8	112,3
Giáo dục và đào tạo	0,04				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,9	3,5	1,8	50,9	74,5

144 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI DƯƠNG	30,0	69,6	43,1	62,0	177,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	10,9	6,9	-30,9		
Từ 10 đến 49 lao động	18,2	62,0	71,9	116,0	293,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	0,6	2,0	328,3	189,1
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,10	0,08	80,0	141,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	8,1	-28,9		
Công nghiệp và xây dựng	-0,8	-1,5	-1,2		
Công nghiệp	-0,7	-0,6	-1,2		
Khai khoáng	0,1	-0,5	-1,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,6	-0,4		
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	0,5	0,6	110,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,8	0,1	-0,3		
Xây dựng	-0,2	-1,0	-0,01		
Dịch vụ	24,9	63,0	73,2	116,1	229,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,1	-3,1	-5,8		
Vận tải kho bãi	-20,9	-0,6	-3,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,8	66,2	81,9	123,7	133,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,02		0,7		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,2	0,01		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,6			169,3

145 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	323	273	242	88,6	84,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	143	172	153	89,0	112,6
Từ 10 đến 49 lao động	150	90	79	87,8	65,8
Từ 50 đến 99 lao động	18	9	8	88,9	58,2
Từ 100 lao động trở lên	11	2	2	100,0	22,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	134	86	63	73,3	63,6
Công nghiệp và xây dựng	93	73	75	102,7	84,6
<i>Công nghiệp</i>	86	66	70	106,1	84,3
Khai khoáng	10				18,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	33	30	90,9	86,9
Sản xuất và phân phối điện	26	23	23	100,0	85,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	10	17	170,0	150,0
<i>Xây dựng</i>	7	7	5	71,4	88,6
Dịch vụ	95	114	104	91,2	114,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	57	46	80,7	121,1
Vận tải kho bãi	19	20	21	105,0	114,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	4	100,0	80,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	27	103,8	100,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	5	83,3	350,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		1		33,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1			75,0

146 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	7312	3635	3054	84,0	54,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	804	923	731	79,2	104,7
Từ 10 đến 49 lao động	3038	1676	1378	82,2	61,6
Từ 50 đến 99 lao động	1164	636	569	89,5	62,4
Từ 100 lao động trở lên	2306	400	376	94,0	22,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2168	830	434	52,3	36,6
Công nghiệp và xây dựng	3579	1537	1551	100,9	51,7
<i>Công nghiệp</i>	3163	1201	1214	101,1	47,0
Khai khoáng	1181				5,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1012	608	564	92,8	76,9
Sản xuất và phân phối điện	789	384	417	108,6	54,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	181	209	233	111,5	119,7
<i>Xây dựng</i>	417	336	337	100,3	87,3
Dịch vụ	1565	1268	1069	84,3	83,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	640	547	384	70,2	84,8
Vận tải kho bãi	556	410	352	85,9	78,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	24	32	133,3	36,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	256	271	105,9	103,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	28	13	46,4	377,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6		17		60,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	8	3			23,7

147 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	2075	5702	5254	92,1	237,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2313	5638	4678	83,0	174,0
Từ 10 đến 49 lao động	2165	5741	5079	88,5	216,1
Từ 50 đến 99 lao động	2642	5615	5060	90,1	214,3
Từ 100 lao động trở lên	1595	5823	7122	122,3	399,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	627	3848	2322	60,3	397,6
Công nghiệp và xây dựng	2086	5513	5100	92,5	242,8
<i>Công nghiệp</i>	1539	5496	4612	83,9	293,0
Khai khoáng	581				123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2979	5705	5412	94,9	185,6
Sản xuất và phân phối điện	1138	4749	3941	83,0	294,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2153	6246	3774	60,4	242,2
<i>Xây dựng</i>	6572	5581	6604	118,3	115,9
Dịch vụ	4118	7123	6659	93,5	151,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3217	5260	4189	79,6	144,3
Vận tải kho bãi	4251	5065	6134	121,1	134,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	3536	3987	112,8	100,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	15449	11780	76,3	174,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3621	2546	1967	77,3	93,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3633				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10754		1306		12,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	641				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1880	4000			175,6

148 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	2647,1	4546,7	4603,4	101,2	152,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	532,1	1714,5	1391,6	81,2	237,6
Từ 10 đến 49 lao động	1564,1	1872,8	2163,0	115,5	126,8
Từ 50 đến 99 lao động	319,0	549,4	718,9	130,9	168,7
Từ 100 lao động trở lên	231,9	409,9	329,9	80,5	103,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	155,2	243,6	161,3	66,2	99,2
Công nghiệp và xây dựng	753,3	987,8	1002,1	101,5	107,9
Công nghiệp	566,3	534,0	584,6	109,5	92,8
Khai khoáng	67,8				25,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	383,5	275,2	400,7	145,6	85,7
Sản xuất và phân phối điện	79,5	83,0	91,2	110,0	93,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	35,5	175,8	92,6	52,7	296,4
Xây dựng	187,0	453,8	417,6	92,0	153,6
Dịch vụ	1738,6	3315,3	3440,0	103,8	175,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	723,7	1426,0	1108,7	77,8	150,9
Vận tải kho bãi	256,7	318,8	344,3	108,0	119,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46,9	50,7	16,5	32,6	78,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	664,1	1481,1	1942,5	131,2	219,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,0	35,3	27,8	78,7	373,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,04				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,5		0,1		0,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	3,4			177,9

149 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	2127,8	3024,7	2845,6	94,1	132,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	231,2	882,3	819,6	92,9	316,7
Từ 10 đến 49 lao động	1192,1	1434,6	1258,8	87,7	117,6
Từ 50 đến 99 lao động	428,0	477,5	294,8	61,7	107,6
Từ 100 lao động trở lên	276,4	230,2	472,4	205,2	81,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,9	248,9	56,8	22,8	168,6
Công nghiệp và xây dựng	675,9	956,6	1308,6	136,8	147,7
<i>Công nghiệp</i>	505,6	733,4	713,7	97,3	143,3
Khai khoáng	62,7				1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	303,4	285,1	367,2	128,8	136,7
Sản xuất và phân phối điện	128,8	299,6	322,6	107,7	191,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,8	148,8	23,8	16,0	580,4
<i>Xây dựng</i>	170,3	223,2	594,9	266,6	160,5
Dịch vụ	1385,0	1819,2	1480,2	81,4	123,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	762,9	1334,3	994,5	74,5	153,4
Vận tải kho bãi	486,6	363,9	289,4	79,5	81,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31,0	1,9	2,3	118,6	9,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75,4	116,3	182,3	156,7	170,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,1	2,6	1,0	38,3	506,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25,9		10,6		8,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,004				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	0,2			13,7

150 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẢI PHÒNG	18,6	15,7	29,1	184,7	119,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,5	-9,4	6,3		58,6
Từ 10 đến 49 lao động	13,6	21,2	18,0	84,7	124,8
Từ 50 đến 99 lao động	1,6	2,8	3,1	114,2	160,4
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,2	1,7	136,1	135,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,9	-8,3	1,4		8,6
Công nghiệp và xây dựng	0,5	7,4	12,9	174,1	1272,9
<i>Công nghiệp</i>	-0,4	6,1	9,5	156,1	
Khai khoáng	-0,4				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,8	1,1	3,9	358,2	
Sản xuất và phân phối điện	2,2	5,1	6,2	121,8	181,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,5	-0,04	-0,6		
<i>Xây dựng</i>	0,9	1,3	3,4	257,6	152,4
Dịch vụ	15,3	16,6	14,8	88,9	104,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,1	8,1	3,5	43,3	49,6
Vận tải kho bãi	-0,4	0,15	3,63	2420,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,3	-2,1	-0,7		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,8	10,3	8,4	81,0	162,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,02	0,02	0,03	150,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03				0,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,1			607,4

151 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	247	257	229	89,1	99,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	180	168	93,3	137,7
Từ 10 đến 49 lao động	123	71	59	83,1	69,4
Từ 50 đến 99 lao động	6	4	2	50,0	29,0
Từ 100 lao động trở lên	3	2			57,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	156	145	104	71,7	91,4
Công nghiệp và xây dựng	19	22	24	109,1	104,3
<i>Công nghiệp</i>	18	21	23	109,5	104,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	13	13	100,0	131,1
Sản xuất và phân phối điện	9	6	6	100,0	56,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	4	200,0	
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	100,0	100,0
Dịch vụ	73	90	101	112,2	117,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	10	18	180,0	358,3
Vận tải kho bãi	3	10	11	110,0	237,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	1	50,0	54,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	65	65	100,0	101,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	3	100,0	500,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		100,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác			1		

152 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	5201	3768	1734	46,0	73,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	776	1009	767	76,0	116,8
Từ 10 đến 49 lao động	2847	1056	850	80,5	51,2
Từ 50 đến 99 lao động	405	241	117	48,5	27,2
Từ 100 lao động trở lên	1172	1462			116,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3108	1352	682	50,4	47,7
Công nghiệp và xây dựng	563	413	218	52,8	70,2
<i>Công nghiệp</i>	513	408	211	51,7	76,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	414	336	107	31,8	75,6
Sản xuất và phân phối điện	99	53	70	132,1	61,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		19	34	178,9	
<i>Xây dựng</i>	51	5	7	140,0	9,9
Dịch vụ	1529	2003	834	41,6	127,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	55	121	220,0	302,5
Vận tải kho bãi	927	1319	40	3,0	135,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28	16	15	93,8	60,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	548	603	630	104,5	109,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	10	12	120,0	583,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		10		560,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			3		
Hoạt động dịch vụ khác			3		

153 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	2057	4792	5541	115,6	192,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3803	8137	4975	61,1	146,6
Từ 10 đến 49 lao động	873	2141	6686	312,3	365,6
Từ 50 đến 99 lao động	1577	7263	3775	52,0	409,0
Từ 100 lao động trở lên	4173	3967			79,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	620	2768	864	31,2	258,9
Công nghiệp và xây dựng	2551	4835	5260	108,8	162,6
<i>Công nghiệp</i>	2540	4803	5345	111,3	162,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2729	4659	5045	108,3	144,7
Sản xuất và phân phối điện	1744	4955	6964	140,5	279,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		7321	3020	41,3	
<i>Xây dựng</i>	2696	7500			230,7
Dịch vụ	5127	6158	7911	128,5	111,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	6106	3543	58,0	239,0
Vận tải kho bãi	4863	3897	3773	96,8	70,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1350	2463	2111	85,7	172,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5845	11077	13248	119,6	189,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1138	5129	3890	75,8	436,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4222		4150		136,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			900		
Hoạt động dịch vụ khác					

154 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	2573,8	4294,8	6308,0	146,9	189,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1673,8	2643,9	3255,2	123,1	173,4
Từ 10 đến 49 lao động	846,6	1597,0	3003,7	188,1	227,1
Từ 50 đến 99 lao động	26,0	8,4	49,1	584,7	57,6
Từ 100 lao động trở lên	27,4	45,5			118,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	82,7	112,3	83,8	74,6	125,2
Công nghiệp và xây dựng	49,3	130,4	122,3	93,8	247,3
Công nghiệp	47,0	102,4	94,2	92,0	209,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,2	72,6	71,5	98,4	207,3
Sản xuất và phân phối điện	9,8	20,2	21,8	107,8	166,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		9,6	1,0	10,0	
Xây dựng	2,3	28,10	28,06	99,9	1032,1
Dịch vụ	2441,8	4052,1	6101,9	150,6	190,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	49,0	83,3	170,1	549,8
Vận tải kho bãi	35,0	60,0	36,3	60,5	146,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,7	4,9	3,9	79,1	133,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2383,9	3782,1	5847,2	154,6	185,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	156,1	107,9	69,1	6465,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		0,6		290,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,7		
Hoạt động dịch vụ khác			22,0		

155 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	439,3	779,8	885,4	113,5	163,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	247,4	379,7	375,7	98,9	132,5
Từ 10 đến 49 lao động	145,0	312,3	437,9	140,2	217,6
Từ 50 đến 99 lao động	14,0	8,2	71,9	876,2	145,1
Từ 100 lao động trở lên	32,9	79,6			165,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	91,1	133,2	60,2	45,2	95,1
Công nghiệp và xây dựng	48,7	159,1	134,9	84,8	246,0
<i>Công nghiệp</i>	46,0	152,6	134,9	88,4	254,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,5	47,6	27,9	58,5	165,9
Sản xuất và phân phối điện	22,5	91,8	105,9	115,4	331,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		13,2	1,1	8,5	
<i>Xây dựng</i>	2,7	6,4			103,6
Dịch vụ	299,5	487,5	690,4	141,6	170,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,4	23,3	81,9	351,7	371,7
Vận tải kho bãi	27,9	76,9	38,6	50,2	214,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0	3,2	2,2	69,6	163,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	261,1	381,5	561,0	147,1	157,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	2,6	1,1	44,0	4485,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03		5,4		7278,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,01		
Hoạt động dịch vụ khác					

156 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HƯNG YÊN	30,3	31,1	34,0	109,3	118,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	19,8	16,8	15,3	91,0	104,1
Từ 10 đến 49 lao động	9,2	12,9	18,7	145,0	157,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	0,5	-0,01		58,2
Từ 100 lao động trở lên	0,8	0,9			63,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,2	-0,8	-0,1		27,8
Công nghiệp và xây dựng	1,3	1,2	-0,6		51,8
<i>Công nghiệp</i>	1,3	1,2	-0,6		66,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,9	0,2	-1,3		32,5
Sản xuất và phân phối điện	0,4	1,0	0,78	78,0	170,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			-0,1		
<i>Xây dựng</i>	0,01				
Dịch vụ	25,8	30,7	34,7	113,0	132,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,6	-1,3	-0,2		
Vận tải kho bãi	0,3	-0,7	0,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26,5	32,5	34,8	107,1	135,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,03	0,2	0,09	45,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1		-0,03		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			-0,02		
Hoạt động dịch vụ khác					

157 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	510	424	431	101,7	85,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	110	98	86	87,8	84,4
Từ 10 đến 49 lao động	383	321	341	106,2	87,7
Từ 50 đến 99 lao động	14	4	3	75,0	35,7
Từ 100 lao động trở lên	3	1	1	100,0	40,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	321	308	312	101,3	97,0
Công nghiệp và xây dựng	93	19	20	105,3	30,2
Công nghiệp	92	19	20	105,3	29,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	15	14	93,3	95,8
Sản xuất và phân phối điện	76	1	2	200,0	14,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	133,3	140,0
Xây dựng	1				
Dịch vụ	96	97	99	102,1	99,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	4	6	150,0	112,5
Vận tải kho bãi	6	5	6	120,0	65,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	86	85	98,8	100,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	160,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

158 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	10709	8364	8233	98,4	80,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	765	646	556	86,1	84,0
Từ 10 đến 49 lao động	8568	7313	7355	100,6	87,9
Từ 50 đến 99 lao động	882	271	198	73,1	35,7
Từ 100 lao động trở lên	494	134	124	92,5	33,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7716	6808	6679	98,1	89,8
Công nghiệp và xây dựng	1722	375	369	98,4	31,7
<i>Công nghiệp</i>	1718	375	369	98,4	30,7
Khai khoáng	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	886	355	301	84,8	45,4
Sản xuất và phân phối điện	815	5	21	420,0	11,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	15	47	313,3	209,6
<i>Xây dựng</i>	4				
Dịch vụ	1271	1181	1185	100,3	92,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	29	36	124,1	82,5
Vận tải kho bãi	217	73	87	119,2	34,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	991	1066	1036	97,2	104,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	13	26	200,0	148,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

159 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	1477	2964	2518	85,0	184,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2945	7033	5712	81,2	220,8
Từ 10 đến 49 lao động	1357	2582	2252	87,2	177,6
Từ 50 đến 99 lao động	832	1352	664	49,1	146,1
Từ 100 lao động trở lên	2347	7237	5774	79,8	212,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	815	1318	1309	99,3	159,1
Công nghiệp và xây dựng	1801	4742	3814	80,4	200,6
Công nghiệp	1790	4742	3814	80,4	200,0
Khai khoáng	875				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1962	4844	4283	88,4	199,5
Sản xuất và phân phối điện	1589	3933	1669	42,4	154,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2626	2523	1797	71,2	97,8
Xây dựng	6273				
Dịch vụ	5061	11872	8940	75,3	210,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2670	4593	3941	85,8	135,1
Vận tải kho bãi	1547	3358	1805	53,8	190,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6031	12764	9914	77,7	194,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	195	3653	2123	58,1	1250,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

160 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	4537,4	9356,5	11991,0	128,2	209,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1023,3	1832,5	2307,9	125,9	192,3
Từ 10 đến 49 lao động	3350,9	7497,9	9662,6	128,9	223,7
Từ 50 đến 99 lao động	139,9	18,8	12,6	67,2	16,2
Từ 100 lao động trở lên	23,2	7,3	7,8	107,0	37,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	751,8	1747,1	1295,8	74,2	177,3
Công nghiệp và xây dựng	339,9	94,3	68,9	73,1	40,8
<i>Công nghiệp</i>	338,2	94,3	68,9	73,1	38,4
Khai khoáng	0,6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66,9	85,7	64,8	75,6	109,4
Sản xuất và phân phối điện	260,2	2,1	2,7	128,2	17,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,5	6,5	1,5	22,5	95,1
<i>Xây dựng</i>	1,7				
Dịch vụ	3445,7	7515,1	10626,2	141,4	232,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,9	7,9	19,5	246,5	43,6
Vận tải kho bãi	50,8	23,8	22,8	95,6	45,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3368,1	7456,7	10557,5	141,6	236,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	26,8	26,5	98,9	755,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

161 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	1028,7	2439,8	1416,3	58,1	148,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	166,1	255,3	225,0	88,1	134,5
Từ 10 đến 49 lao động	751,1	2168,7	1175,9	54,2	169,0
Từ 50 đến 99 lao động	43,1	3,1	3,6	115,6	30,5
Từ 100 lao động trở lên	68,3	12,7	11,9	93,5	28,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	391,7	1729,1	440,1	25,5	191,2
Công nghiệp và xây dựng	147,2	42,2	57,2	135,4	52,5
<i>Công nghiệp</i>	147,0	42,2	57,2	135,4	48,7
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,9	35,7	50,1	140,3	55,8
Sản xuất và phân phối điện	46,8	4,5	4,9	109,6	25,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	1,9	2,1	112,5	179,1
<i>Xây dựng</i>	0,2				
Dịch vụ	489,9	668,6	919,0	137,5	142,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,4	16,3	16,7	102,2	180,5
Vận tải kho bãi	34,4	9,7	7,7	79,4	29,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	442,0	642,1	893,1	139,1	150,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,6	1,5	258,0	679,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

162 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THÁI BÌNH	61,0	45,5	28,3	62,2	95,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	12,9	1,6	-7,3		77,2
Từ 10 đến 49 lao động	45,9	43,7	35,3	80,8	104,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,5	0,1	0,2	200,0	19,4
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,1	0,05	50,0	22,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,4	-3,8	-18,7		15,2
Công nghiệp và xây dựng	7,5	-0,2	-1,8		3,2
<i>Công nghiệp</i>	7,5	-0,2	-1,8		3,3
Khai khoáng	0,01				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,2	-1,9		
Sản xuất và phân phối điện	7,2		0,01		11,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,1		96,4
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	29,1	49,5	48,8	98,6	186,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,04		0,02		5486,6
Vận tải kho bãi	-2,3	-0,2	-0,5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,3	50,6	49,6	98,0	170,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		-1,0	-0,3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

163 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	183	181	202	111,6	102,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	71	125	148	118,4	180,0
Từ 10 đến 49 lao động	107	55	53	96,4	54,4
Từ 50 đến 99 lao động	3	1			12,5
Từ 100 lao động trở lên	1		1		20,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159	160	172	107,5	101,9
Công nghiệp và xây dựng	7	5	7	140,0	78,4
Công nghiệp	7	5	6	120,0	74,3
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	5	6	120,0	89,7
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng			1		150,0
Dịch vụ	16	16	23	143,8	117,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	1	4	400,0	130,0
Vận tải kho bãi	2	3	4	133,3	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	2	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	12	120,0	115,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

164 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	3100	1637	1845	112,7	56,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	448	782	872	111,5	177,4
Từ 10 đến 49 lao động	2229	778	842	108,2	40,9
Từ 50 đến 99 lao động	206	77			14,3
Từ 100 lao động trở lên	217		131		12,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2630	1393	1507	108,2	56,6
Công nghiệp và xây dựng	221	25	25	100,0	29,2
<i>Công nghiệp</i>	218	25	23	92,0	28,7
Khai khoáng	37				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	176	25	23	92,0	35,5
Sản xuất và phân phối điện	5				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3		2		62,5
Dịch vụ	249	219	313	142,9	84,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	3	12	400,0	51,4
Vận tải kho bãi	119	93	149	160,2	57,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	13	10	76,9	80,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	110	140	127,3	140,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo	7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2				

165 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	1181	3104	2949	95,0	241,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1762	3950	2600	65,8	169,7
Từ 10 đến 49 lao động	1080	2019	2706	134,0	237,6
Từ 50 đến 99 lao động	815	5862			560,1
Từ 100 lao động trở lên	1345		6825		507,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	969	2773	1717	61,9	228,5
Công nghiệp và xây dựng	1739	2504	2597	103,7	177,6
<i>Công nghiệp</i>	1686	2504	2548	101,8	183,7
Khai khoáng	245				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1994	2504	2548	101,8	155,3
Sản xuất và phân phối điện	1339				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	7288		3750		40,0
Dịch vụ	3020	5354	8970	167,5	248,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1672	2792	4206	150,6	186,6
Vận tải kho bãi	2447	5648	6469	114,5	245,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2621	3826	3692	96,5	143,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4299	5400	12368	229,0	212,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản			4750		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1493				
Giáo dục và đào tạo	1551				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4299				

166 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	654,0	873,0	2179,5	249,6	210,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	204,1	506,3	591,3	116,8	224,9
Từ 10 đến 49 lao động	430,0	364,8	1586,3	434,8	212,8
Từ 50 đến 99 lao động	12,1	1,9			14,2
Từ 100 lao động trở lên	7,9		2,0		5,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	329,0	467,4	363,7	77,8	117,2
Công nghiệp và xây dựng	60,7	15,2	20,7	136,7	74,1
Công nghiệp	56,1	15,2	15,7	103,7	77,3
Khai khoáng	0,9				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,9	15,2	15,7	103,7	82,0
Sản xuất và phân phối điện	2,3				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	4,6		5,0		34,4
Dịch vụ	264,3	390,4	1795,1	459,8	357,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,9	1,3	7,5	569,1	56,4
Vận tải kho bãi	4,8	10,6	5,2	49,3	199,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,3	8,5	6,5	76,3	97,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235,4	370,1	1773,3	479,2	390,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản			2,6		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				
Giáo dục và đào tạo	0,3				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5				

167 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	260,4	684,0	368,4	53,9	146,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	67,8	567,6	186,2	32,8	341,5
Từ 10 đến 49 lao động	170,0	100,7	171,0	169,8	84,8
Từ 50 đến 99 lao động	12,3	15,7			31,9
Từ 100 lao động trở lên	10,2		11,2		22,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	180,5	612,3	187,6	30,6	153,1
Công nghiệp và xây dựng	24,0	9,9	13,4	135,4	51,0
<i>Công nghiệp</i>	23,5	9,9	11,1	112,3	49,4
Khai khoáng	0,7				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,3	9,9	11,1	112,3	54,6
Sản xuất và phân phối điện	1,6				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,5		2,3		131,0
Dịch vụ	56,0	61,8	167,3	270,7	166,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,9	0,1	5,4	5414,1	294,4
Vận tải kho bãi	19,3	17,3	12,6	72,5	43,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	1,8	0,8	42,3	75,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,1	42,6	146,8	344,9	266,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1,9		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				
Giáo dục và đào tạo	0,7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

168 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ NAM	7,7	22,5	5,5	24,5	167,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,2	18,9	1,6	8,2	285,2
Từ 10 đến 49 lao động	4,8	3,6	3,9	109,7	137,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,03			
Từ 100 lao động trở lên	0,4		0,03		1,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,2	19,9	3,0	15,0	167,7
Công nghiệp và xây dựng	0,1	-0,01	-0,1		
Công nghiệp	0,1	-0,01	-0,02		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,01	-0,02		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	-0,01		-0,1		
Dịch vụ	3,4	2,7	2,6	98,5	183,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,1	-0,3		
Vận tải kho bãi	0,1	0,04	0,05	125,0	28,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	-0,7	-0,2		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,3	3,4	3,0	87,5	191,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					84,2
Giáo dục và đào tạo	0,01				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

169 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	401	388	375	96,6	93,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	96	149	139	93,3	132,0
Từ 10 đến 49 lao động	285	232	229	98,7	84,6
Từ 50 đến 99 lao động	15	5	5	100,0	32,4
Từ 100 lao động trở lên	6	2	2	100,0	43,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	301	297	276	92,9	93,5
Công nghiệp và xây dựng	41	25	28	112,0	68,6
<i>Công nghiệp</i>	38	24	27	112,5	70,3
Khai khoáng	15	3	2	66,7	27,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21	19	17	89,5	93,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	8	400,0	126,7
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	41,7
Dịch vụ	60	66	71	107,6	109,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	8	10	125,0	315,4
Vận tải kho bãi	16	14	16	114,3	90,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	42	43	102,4	101,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

170 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	8912	5810	5387	92,7	68,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	607	794	735	92,6	115,3
Từ 10 đến 49 lao động	6376	4363	4005	91,8	72,9
Từ 50 đến 99 lao động	928	297	325	109,4	33,3
Từ 100 lao động trở lên	1001	356	322	90,4	46,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6440	4513	3992	88,5	71,2
Công nghiệp và xây dựng	1000	266	350	131,6	45,3
Công nghiệp	962	261	345	132,2	46,6
Khai khoáng	144	13	6	46,2	12,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	784	228	223	97,8	49,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33	20	116	580,0	132,9
Xây dựng	38	5	5	100,0	13,0
Dịch vụ	1471	1031	1045	101,4	73,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29	77	68	88,3	304,1
Vận tải kho bãi	1069	525	437	83,2	52,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	372	422	520	123,2	115,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	18	600,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		4	2	50,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

171 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	1117	2362	2580	109,2	195,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2631	2933	3721	126,9	118,0
Từ 10 đến 49 lao động	917	2229	2555	114,6	220,8
Từ 50 đến 99 lao động	1051	1417	1146	80,9	123,9
Từ 100 lao động trở lên	1433	3313	1692	51,1	193,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	718	1480	1314	88,8	184,3
Công nghiệp và xây dựng	1545	4332	3447	79,6	166,5
<i>Công nghiệp</i>	1530	4352	3485	80,1	167,4
Khai khoáng	850	3506	1597	45,6	209,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1644	4032	3266	81,0	143,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1739	8634	4001	46,3	276,1
<i>Xây dựng</i>	1916	3335	800	24,0	189,7
Dịch vụ	2411	5630	6981	124,0	234,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1737	1423	1542	108,4	167,8
Vận tải kho bãi	1534	2556	1796	70,3	198,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5494	10464	12536	119,8	177,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3669	3289	89,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	710				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2813	1042	37,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

172 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	2321,9	4190,8	5653,4	134,9	188,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	881,0	1164,7	1650,9	141,7	126,8
Từ 10 đến 49 lao động	1182,6	2754,9	3681,2	133,6	250,7
Từ 50 đến 99 lao động	76,4	41,1	96,2	234,2	66,3
Từ 100 lao động trở lên	181,8	230,1	225,0	97,8	136,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	458,1	286,3	534,0	186,5	117,4
Công nghiệp và xây dựng	148,7	137,9	144,8	105,0	93,6
<i>Công nghiệp</i>	138,5	137,1	142,8	104,2	99,4
Khai khoáng	38,6	30,5	0,7	2,2	30,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,5	101,7	104,0	102,2	117,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,3	4,9	38,2	779,7	194,7
<i>Xây dựng</i>	10,2	0,7	2,0	282,7	14,8
Dịch vụ	1715,0	3766,6	4974,6	132,1	216,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,2	143,6	167,9	117,0	609,1
Vận tải kho bãi	301,7	304,5	312,4	102,6	104,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1388,8	3316,8	4488,6	135,3	233,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,4	5,4	387,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3	0,2	77,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

173 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	870,8	946,8	1058,9	111,8	110,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	161,1	354,5	286,7	80,9	149,4
Từ 10 đến 49 lao động	493,3	500,0	710,7	142,1	125,7
Từ 50 đến 99 lao động	126,9	23,9	21,4	89,5	23,2
Từ 100 lao động trở lên	89,4	68,4	40,2	58,7	78,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	256,7	324,2	292,9	90,4	128,9
Công nghiệp và xây dựng	265,7	129,4	85,9	66,4	46,0
Công nghiệp	261,1	129,4	85,2	65,9	46,6
Khai khoáng	9,9	34,7	0,2	0,5	89,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	247,5	89,8	69,6	77,5	42,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,7	4,9	15,5	316,3	182,6
Xây dựng	4,6		0,6		12,4
Dịch vụ	348,4	493,2	680,1	137,9	145,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,5	90,4	207,1	229,1	711,0
Vận tải kho bãi	144,4	82,5	51,7	62,7	64,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	187,5	320,1	420,5	131,4	157,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,9		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,1	0,007	7,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

174 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NAM ĐỊNH	18,5	48,6	39,8	81,9	206,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,4	8,0	9,0	112,5	96,5
Từ 10 đến 49 lao động	9,7	39,9	32,7	81,9	308,7
Từ 50 đến 99 lao động	-0,5	0,2	0,18	90,0	
Từ 100 lao động trở lên	-0,2	0,6	-2,1		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,8	11,6	9,4	81,0	79,0
Công nghiệp và xây dựng	1,0	0,2	0,95	475,0	26,3
Công nghiệp	1,0	0,2	0,95	475,0	27,6
Khai khoáng	0,9				21,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,03		0,07		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,88	440,0	209,4
Xây dựng	0,04	-0,1			
Dịch vụ	5,7	36,9	29,4	79,8	503,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,1	0,16	160,0	208,4
Vận tải kho bãi	-7,7	-0,2	-3,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,2	37,0	32,5	87,9	218,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			-0,02		
Hoạt động dịch vụ khác					

175 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	315	289	288	99,7	92,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	74	75	101,4	82,1
Từ 10 đến 49 lao động	216	204	203	99,5	97,8
Từ 50 đến 99 lao động	13	9	9	100,0	68,7
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	50,0	225,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	249	228	224	98,2	92,5
Công nghiệp và xây dựng	24	11	12	109,1	50,4
<i>Công nghiệp</i>	24	10	11	110,0	46,3
Khai khoáng	3	2	2	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	5	5	100,0	85,7
Sản xuất và phân phối điện	13	2	2	100,0	17,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	200,0	140,0
<i>Xây dựng</i>		1	1	100,0	
Dịch vụ	42	50	52	104,0	117,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	6	120,0	210,0
Vận tải kho bãi	1	6	7	116,7	580,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	39	39	100,0	101,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

176 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	5838	5660	5029	88,9	96,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	561	448	481	107,4	80,3
Từ 10 đến 49 lao động	4374	3929	3766	95,9	94,2
Từ 50 đến 99 lao động	784	568	582	102,5	74,3
Từ 100 lao động trở lên	118	715	200	28,0	413,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4892	4217	4033	95,6	89,9
Công nghiệp và xây dựng	466	828	379	45,8	135,7
<i>Công nghiệp</i>	466	820	373	45,5	133,9
Khai khoáng	38	18	9	50,0	34,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	322	779	317	40,7	179,3
Sản xuất và phân phối điện	99	16	19	118,8	20,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	7	28	400,0	188,6
<i>Xây dựng</i>		8	6	75,0	
Dịch vụ	480	615	617	100,3	127,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	16	22	137,5	78,2
Vận tải kho bãi	51	154	146	94,8	294,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	409	445	449	100,9	109,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

177 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	1369	3027	2194	72,5	169,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2450	3650	2915	79,9	140,0
Từ 10 đến 49 lao động	1190	2817	2311	82,0	169,5
Từ 50 đến 99 lao động	1388	2255	1127	50,0	136,3
Từ 100 lao động trở lên	2646	4452	1405	31,6	170,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	854	1716	958	55,8	133,0
Công nghiệp và xây dựng	2275	4363	2848	65,3	191,2
<i>Công nghiệp</i>	2275	4343	2817	64,9	189,7
Khai khoáng	1608	2638	2694	102,1	139,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2800	4411	2504	56,8	157,9
Sản xuất và phân phối điện	922	3219	4649	144,4	360,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	945	4089	6095	149,1	379,5
<i>Xây dựng</i>		6111	4357	71,3	
Dịch vụ	5825	10276	9812	95,5	153,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1568	4725	1868	39,5	173,8
Vận tải kho bãi	2706	4245	1642	38,7	84,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6345	12556	13118	104,5	180,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

178 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	2146,3	4302,6	4536,6	105,4	184,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	589,4	769,9	606,9	78,8	123,0
Từ 10 đến 49 lao động	1504,5	3428,9	3818,9	111,4	207,6
Từ 50 đến 99 lao động	51,4	48,3	110,7	229,5	194,6
Từ 100 lao động trở lên	1,0	55,5	0,1	0,2	1402,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	307,0	918,0	446,2	48,6	175,3
Công nghiệp và xây dựng	54,0	152,8	65,0	42,5	130,7
<i>Công nghiệp</i>	54,0	129,8	40,9	31,5	99,7
Khai khoáng	7,1	18,9	18,6	98,7	152,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,0	102,3	11,0	10,8	125,7
Sản xuất và phân phối điện	19,7	5,8	6,3	107,9	34,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	2,8	5,0	176,8	1994,7
<i>Xây dựng</i>		23,0	24,1	104,7	
Dịch vụ	1785,3	3231,8	4025,4	124,6	187,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	10,4	5,1	48,9	295,0
Vận tải kho bãi	27,3	59,1	53,5	90,5	254,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1755,9	3162,3	3966,8	125,4	186,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

179 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	428,6	844,9	716,5	84,8	157,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	91,5	210,5	102,9	48,9	136,6
Từ 10 đến 49 lao động	297,1	543,6	570,0	104,9	159,3
Từ 50 đến 99 lao động	35,9	36,5	40,1	109,9	124,0
Từ 100 lao động trở lên	4,2	54,3	3,6	6,5	810,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	175,8	455,2	246,7	54,2	155,2
Công nghiệp và xây dựng	34,6	92,0	74,3	80,7	223,0
<i>Công nghiệp</i>	34,6	79,4	67,8	85,4	198,7
Khai khoáng	1,6	1,1	0,2	22,0	50,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,2	62,3	47,5	76,3	213,2
Sản xuất và phân phối điện	8,5	13,8	16,7	121,6	171,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	2,2	3,3	148,0	682,4
<i>Xây dựng</i>		12,7	6,5	51,6	
Dịch vụ	218,2	297,6	395,5	132,9	149,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,6	10,1	7,0	69,8	160,8
Vận tải kho bãi	7,1	15,9	13,8	87,2	228,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207,4	271,7	374,6	137,9	146,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

180 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH BÌNH	26,1	26,2	26,8	102,2	110,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,7	4,9	2,3	46,3	70,7
Từ 10 đến 49 lao động	17,8	20,4	22,8	111,7	122,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	0,9	1,7	196,6	279,1
Từ 100 lao động trở lên	0,04	0,1	0,01	20,0	118,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	3,2	2,2	70,1	96,6
Công nghiệp và xây dựng	0,04	-0,3	0,3		474,6
<i>Công nghiệp</i>	0,04	-0,3	0,2		459,6
Khai khoáng	-0,01	-0,1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,03	-0,3	-0,03		468,4
Sản xuất và phân phối điện	0,02	0,04	0,21	525,0	258,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	0,01	0,05	500,0	190,9
<i>Xây dựng</i>		0,02	0,02	100,0	
Dịch vụ	21,8	23,3	24,3	104,1	111,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,03	-0,01	-0,2		
Vận tải kho bãi	0,03	-1,1	-1,0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,8	24,5	25,5	104,0	116,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

181 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	728	725	804	110,9	101,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	242	407	518	127,3	154,3
Từ 10 đến 49 lao động	455	302	275	91,1	77,0
Từ 50 đến 99 lao động	22	9	4	44,4	36,0
Từ 100 lao động trở lên	9	7	7	100,0	68,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	451	460	514	111,7	105,2
Công nghiệp và xây dựng	176	147	160	108,8	82,7
<i>Công nghiệp</i>	164	136	151	111,0	81,9
Khai khoáng	20	18	13	72,2	78,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61	51	57	111,8	84,0
Sản xuất và phân phối điện	77	57	65	114,0	74,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	10	16	160,0	167,7
<i>Xây dựng</i>	12	11	9	81,8	94,9
Dịch vụ	101	118	130	110,2	116,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	16	16	100,0	180,5
Vận tải kho bãi	24	23	27	117,4	100,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	6	4	66,7	190,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	64	66	103,1	102,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4	8	200,0	2300,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	2	200,0	180,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	100,0	125,0
Giáo dục và đào tạo			1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	150,0	180,0

182 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	13406	9132	8980	98,3	75,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1465	2102	2321	110,4	132,0
Từ 10 đến 49 lao động	8959	5424	4991	92,0	75,1
Từ 50 đến 99 lao động	1364	561	250	44,6	34,6
Từ 100 lao động trở lên	1618	1045	1418	135,7	60,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7885	5411	5232	96,7	78,9
Công nghiệp và xây dựng	4107	2376	2389	100,5	58,6
<i>Công nghiệp</i>	3933	2301	2337	101,6	58,5
Khai khoáng	429	263	279	106,1	54,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2612	1311	992	75,7	51,4
Sản xuất và phân phối điện	695	479	459	95,8	62,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	196	248	607	244,8	148,8
<i>Xây dựng</i>	174	75	52	69,3	61,5
Dịch vụ	1415	1345	1359	101,0	104,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	126	100	79,4	171,9
Vận tải kho bãi	490	295	246	83,4	69,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	56	39	69,6	141,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	769	813	880	108,2	115,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	38	46	121,1	4450,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	2	17	850,0	159,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	9	5	55,6	43,6
Giáo dục và đào tạo			20		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác	4	6	5	83,3	118,2

183 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	1425	3040	2864	94,2	179,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1699	3784	2030	53,6	153,3
Từ 10 đến 49 lao động	1445	2847	3005	105,5	172,7
Từ 50 đến 99 lao động	1372	2449	1664	67,9	154,9
Từ 100 lao động trở lên	1094	2793	4166	149,2	279,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	881	1700	1384	81,4	150,8
Công nghiệp và xây dựng	1492	3502	3319	94,8	198,8
<i>Công nghiệp</i>	1462	3492	3327	95,3	200,1
Khai khoáng	2323	5241	3804	72,6	184,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1240	3078	2711	88,1	205,4
Sản xuất và phân phối điện	1444	2575	2243	87,1	150,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2722	6074	5776	95,1	186,9
<i>Xây dựng</i>	2162	3751	2978	79,4	175,9
Dịch vụ	4255	7630	7796	102,2	164,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4843	3395	3762	110,8	69,1
Vận tải kho bãi	2695	4717	4213	89,3	159,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2234	3892	3266	83,9	162,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5451	9861	10048	101,9	167,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2083	4642	3080	66,4	163,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3476	2685	3021	112,5	109,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1899	3702	2217	59,9	227,2
Giáo dục và đào tạo			4004		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			4167		
Hoạt động dịch vụ khác	795	2354	67	2,8	361,3

184 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	3566,5	5980,6	7576,3	126,7	185,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	539,1	2065,5	1644,0	79,6	259,4
Từ 10 đến 49 lao động	2865,1	3660,9	5725,9	156,4	176,3
Từ 50 đến 99 lao động	87,9	129,7	41,0	31,6	85,1
Từ 100 lao động trở lên	74,4	124,4	165,4	132,9	136,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	495,0	720,4	606,3	84,2	145,6
Công nghiệp và xây dựng	547,0	700,8	683,1	97,5	114,5
<i>Công nghiệp</i>	500,8	654,0	648,8	99,2	117,0
Khai khoáng	90,1	169,5	125,1	73,8	160,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	322,5	368,7	378,6	102,7	99,8
Sản xuất và phân phối điện	73,3	83,7	95,7	114,3	123,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14,8	32,0	49,5	154,5	196,4
<i>Xây dựng</i>	46,2	46,8	34,3	73,3	87,4
Dịch vụ	2524,5	4559,4	6286,8	137,9	209,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52,7	116,1	78,7	67,8	203,1
Vận tải kho bãi	174,9	200,2	187,3	93,5	120,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,6	20,3	19,4	95,6	278,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2279,8	4077,8	5867,9	143,9	212,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	123,1	117,5	95,4	4252,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,5	1,2	8,1	656,8	188,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,0	20,5	4,6	22,3	175,3
Giáo dục và đào tạo			2,2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1,1		
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,06	0,14	244,6	248,9

185 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	1509,2	2639,2	2139,6	81,1	141,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	254,6	1096,4	616,2	56,2	259,8
Từ 10 đến 49 lao động	1067,3	1196,2	1171,9	98,0	112,7
Từ 50 đến 99 lao động	108,2	191,5	15,4	8,0	87,8
Từ 100 lao động trở lên	79,0	155,1	336,2	216,8	222,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	438,1	1136,1	520,8	45,8	158,1
Công nghiệp và xây dựng	439,6	804,2	855,3	106,4	161,6
<i>Công nghiệp</i>	412,7	769,9	840,7	109,2	165,9
Khai khoáng	54,4	74,6	80,9	108,4	127,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	229,3	381,8	318,4	83,4	136,8
Sản xuất và phân phối điện	118,5	286,1	377,4	131,9	230,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,4	27,4	64,0	233,7	280,3
<i>Xây dựng</i>	26,9	34,3	14,6	42,7	94,8
Dịch vụ	631,4	698,9	763,5	109,2	116,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,0	119,0	85,2	71,6	176,5
Vận tải kho bãi	133,0	109,2	94,3	86,3	102,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,1	18,5	15,1	81,8	154,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	417,1	410,5	560,0	136,4	105,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	4,0	3,6	89,2	702,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,9		4,4		208,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,9	37,5	0,1	0,3	612,4
Giáo dục và đào tạo			0,9		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,03	0,2			1178,4

186 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THANH HÓA	55,7	68,5	32,4	47,3	92,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	9,2	36,2	9,2	25,3	141,6
Từ 10 đến 49 lao động	43,8	29,9	27,2	90,8	86,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	1,4	-5,6		
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,0	1,6	163,0	130,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,0	10,7	7,5	70,1	81,4
Công nghiệp và xây dựng	8,3	-1,5	1,8		12,6
<i>Công nghiệp</i>	7,7	-1,7	1,7		11,6
Khai khoáng	0,4	-2,2	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,8	0,2	0,88	440,0	37,3
Sản xuất và phân phối điện	3,9	0,1	0,36	360,0	17,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,2	0,77	385,0	30,6
<i>Xây dựng</i>	0,6	0,2	0,09	45,0	25,1
Dịch vụ	35,4	59,3	23,1	39,0	114,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,6	14,9	0,4	2,4	668,5
Vận tải kho bãi	-0,7	-1,3	-11,9		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2	0,9	-0,2		56,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,3	44,9	34,6	77,0	114,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	-0,2	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1		0,1		32,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	0,1	-0,01		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

187 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	503	503	583	115,9	101,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	341	367	427	116,3	107,5
Từ 10 đến 49 lao động	151	132	152	115,2	91,6
Từ 50 đến 99 lao động	7	2	3	150,0	34,3
Từ 100 lao động trở lên	5	2	1	50,0	39,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	333	285	314	110,2	83,5
Công nghiệp và xây dựng	76	61	75	123,0	80,6
<i>Công nghiệp</i>	67	57	71	124,6	85,0
Khai khoáng	11	18	18	100,0	149,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	28	38	135,7	118,4
Sản xuất và phân phối điện	28	3	3	100,0	11,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	8	12	150,0	283,3
<i>Xây dựng</i>	10	4	4	100,0	50,0
Dịch vụ	94	157	194	123,6	180,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	48	81	168,8	350,0
Vận tải kho bãi	9	30	26	86,7	276,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	59	63	106,8	117,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	9	10	111,1	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	2	200,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	7	9	128,6	220,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

188 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	5703	4414	4845	109,8	79,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1864	1854	2022	109,1	98,9
Từ 10 đến 49 lao động	2561	2209	2514	113,8	89,9
Từ 50 đến 99 lao động	474	120	199	165,8	28,7
Từ 100 lao động trở lên	805	231	110	47,6	28,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2723	1871	2053	109,7	69,5
Công nghiệp và xây dựng	1525	779	774	99,4	51,7
<i>Công nghiệp</i>	1439	724	719	99,3	50,7
Khai khoáng	195	169	128	75,7	63,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	993	459	488	106,3	52,1
Sản xuất và phân phối điện	216	18	20	111,1	9,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	78	83	106,4	194,2
<i>Xây dựng</i>	86	55	55	100,0	68,3
Dịch vụ	1456	1764	2018	114,4	125,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234	342	549	160,5	192,9
Vận tải kho bãi	422	362	300	82,9	75,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46	22	28	127,3	59,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	650	919	1001	108,9	136,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	74	67	90,5	99,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3	10	333,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	42	63	150,0	258,2
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

189 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	2271	4627	4404	95,2	181,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1642	3496	2259	64,6	155,3
Từ 10 đến 49 lao động	2514	5926	6218	104,9	216,3
Từ 50 đến 99 lao động	2036	2214	3562	160,9	146,5
Từ 100 lao động trở lên	3203	2710	4856	179,2	150,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1092	3637	2015	55,4	202,0
Công nghiệp và xây dựng	2322	2692	3247	120,6	144,1
<i>Công nghiệp</i>	2312	2489	2949	118,5	140,7
Khai khoáng	1861	3691	2381	64,5	157,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2444	2001	3224	161,1	139,6
Sản xuất và phân phối điện	2240	2883	2760	95,7	141,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1501	2718	2414	88,8	175,8
<i>Xây dựng</i>	2480	5782	7052	122,0	181,4
Dịch vụ	4443	6562	7257	110,6	145,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2407	3471	1851	53,3	94,0
Vận tải kho bãi	3929	4786	3479	72,7	123,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2306	2229	1503	67,4	102,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6078	9031	12234	135,5	164,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2193	3233	3365	104,1	164,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3123	3056	97,9	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2525	2593	1852	71,4	103,0
Giáo dục và đào tạo	563				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

190 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	4499,1	5973,4	10211,9	171,0	167,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1685,8	1439,3	1403,0	97,5	85,9
Từ 10 đến 49 lao động	2679,9	4358,6	8645,2	198,3	223,2
Từ 50 đến 99 lao động	52,6	41,0	125,6	306,3	86,4
Từ 100 lao động trở lên	80,8	134,5	38,1	28,3	83,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	637,8	939,3	552,6	58,8	105,1
Công nghiệp và xây dựng	1008,7	541,5	800,1	147,8	62,1
<i>Công nghiệp</i>	985,5	348,0	358,8	103,1	48,2
Khai khoáng	30,8	141,2	47,7	33,8	232,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	137,6	188,0	266,8	141,9	148,8
Sản xuất và phân phối điện	797,8	9,2	9,8	106,0	22,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19,3	9,6	34,6	360,9	109,7
<i>Xây dựng</i>	23,2	193,5	441,2	228,0	653,1
Dịch vụ	2852,6	4492,6	8859,3	197,2	219,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128,7	285,1	246,5	86,5	189,5
Vận tải kho bãi	85,9	214,6	169,1	78,8	175,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	3,7	2,1	56,5	67,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2525,0	3726,7	7976,2	214,0	221,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	99,7	246,4	403,0	163,6	214,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,8	252,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,4	15,8	61,5	389,2	700,7
Giáo dục và đào tạo	0,7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

191 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	977,7	1405,4	1527,3	108,7	125,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	351,9	298,0	394,3	132,3	102,7
Từ 10 đến 49 lao động	463,4	1056,2	1076,0	101,9	167,2
Từ 50 đến 99 lao động	45,1	12,6	31,4	249,3	45,6
Từ 100 lao động trở lên	117,3	38,5	25,5	66,3	61,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	350,0	253,5	277,0	109,3	64,4
Công nghiệp và xây dựng	154,4	132,8	145,6	109,6	100,1
<i>Công nghiệp</i>	150,2	121,9	144,7	118,7	99,5
Khai khoáng	20,9	41,0	21,0	51,2	114,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,4	62,1	108,3	174,4	103,8
Sản xuất và phân phối điện	19,3	13,9	7,0	50,0	46,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	5,0	8,4	168,8	248,2
<i>Xây dựng</i>	4,2	10,9	0,9	8,5	120,8
Dịch vụ	473,3	1019,1	1104,7	108,4	179,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	79,8	300,8	233,0	77,5	279,5
Vận tải kho bãi	93,6	114,3	69,7	61,0	103,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7	1,0	1,19	119,0	53,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	289,5	589,6	787,5	133,6	175,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,3	7,3	10,0	136,4	282,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1	0,49	493,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,2	5,9	2,8	48,1	282,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

192 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NGHỆ AN	78,1	39,2	19,2	49,0	69,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20,8	3,7	-14,1		24,8
Từ 10 đến 49 lao động	41,8	35,3	34,5	97,7	109,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,1	0,42	420,0	835,1
Từ 100 lao động trở lên	15,3	0,1	-1,6		8,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,7	3,8	-4,0		33,6
Công nghiệp và xây dựng	14,6	-7,5	-10,9		
<i>Công nghiệp</i>	14,3	-5,0	-11,0		
Khai khoáng	1,9	-0,4	-3,9		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,3	-4,4	-7,3		
Sản xuất và phân phối điện	1,0	-0,3	0,02		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,22	220,0	117,6
<i>Xây dựng</i>	0,3	-2,5	0,1		
Dịch vụ	43,8	43,0	34,1	79,3	112,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	-2,0	0,8		3,5
Vận tải kho bãi	7,9	0,6	-3,2		11,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1		0,04		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,0	39,5	35,9	91,0	137,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	2,1	0,7	34,8	126,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,03		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2,8	-0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

193 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	566	902	730	80,9	164,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	318	600	482	80,3	184,9
Từ 10 đến 49 lao động	244	293	246	84,0	136,0
Từ 50 đến 99 lao động	4	7	2	28,6	205,6
Từ 100 lao động trở lên		2			500,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	312	458	343	74,9	154,3
Công nghiệp và xây dựng	185	229	201	87,8	126,1
<i>Công nghiệp</i>	177	210	186	88,6	120,6
Khai khoáng	14	7	7	100,0	47,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39	63	60	95,2	163,5
Sản xuất và phân phối điện	41	5	7	140,0	14,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	82	135	112	83,0	165,5
<i>Xây dựng</i>	8	19	15	78,9	251,3
Dịch vụ	69	215	186	86,5	309,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	87	71	81,6	384,0
Vận tải kho bãi	12	27	18	66,7	208,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	7	5	71,4	337,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	32	32	100,0	140,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	5	250,0	366,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	400,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	58	54	93,1	788,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	1			155,6

194 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	6057	9087	6539	72,0	153,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1681	3092	2412	78,0	185,3
Từ 10 đến 49 lao động	4112	4835	4014	83,0	134,4
Từ 50 đến 99 lao động	235	435	113	26,0	186,3
Từ 100 lao động trở lên	28	725			827,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3450	5448	3380	62,0	158,6
Công nghiệp và xây dựng	1988	2111	1844	87,4	112,4
<i>Công nghiệp</i>	1906	1977	1741	88,1	108,1
Khai khoáng	318	94	89	94,7	30,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	637	556	87,3	164,9
Sản xuất và phân phối điện	326	47	61	129,8	17,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	893	1199	1035	86,3	145,3
<i>Xây dựng</i>	81	134	103	76,9	212,8
Dịch vụ	619	1528	1315	86,1	259,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	219	562	427	76,0	285,8
Vận tải kho bãi	132	222	134	60,4	172,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	42	22	52,4	255,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189	368	398	108,2	185,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	30	24	80,0	405,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	5	1	20,0	833,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	295	309	104,7	646,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	13	4			176,2

195 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	1486	3301	2493	75,5	148,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1785	2447	2260	92,4	123,8
Từ 10 đến 49 lao động	1351	3609	2695	74,7	164,7
Từ 50 đến 99 lao động	1582	1435	704	49,1	65,5
Từ 100 lao động trở lên	2381	6292			165,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1015	3474	1618	46,6	168,5
Công nghiệp và xây dựng	1578	2514	2594	103,2	140,9
<i>Công nghiệp</i>	1462	2561	2536	99,0	143,4
Khai khoáng	2622	8199	7003	85,4	217,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1859	3155	3633	115,2	161,2
Sản xuất và phân phối điện	1278	3670	3410	92,9	222,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	924	1742	1533	88,0	145,4
<i>Xây dựng</i>	4376	1824	3646	199,9	85,3
Dịch vụ	3918	3789	4658	122,9	100,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2298	1772	2295	129,5	112,3
Vận tải kho bãi	4671	5456	5866	107,5	114,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2323	3016	1259	41,7	113,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5404	7199	9315	129,4	145,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6050	4211	2434	57,8	56,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3422	1538			116,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3567	2583	1905	73,8	53,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1969	1458			26,8

196 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	1688,2	6646,3	5569,4	83,8	288,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	755,6	2609,4	1745,8	66,9	252,1
Từ 10 đến 49 lao động	908,9	3930,3	3822,6	97,3	321,2
Từ 50 đến 99 lao động	22,2	35,7	0,9	2,5	136,9
Từ 100 lao động trở lên	1,6	70,8			909,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	481,8	2750,8	1101,7	40,1	310,4
Công nghiệp và xây dựng	436,5	622,4	473,0	76,0	111,7
Công nghiệp	401,7	565,5	428,8	75,8	102,4
Khai khoáng	117,7	110,4	91,0	82,5	72,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,7	174,2	210,0	120,6	145,7
Sản xuất và phân phối điện	93,0	17,8	29,8	167,5	25,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	78,2	263,1	97,9	37,2	176,4
Xây dựng	34,9	56,9	44,2	77,7	218,9
Dịch vụ	769,9	3273,0	3994,6	122,0	374,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133,2	265,0	160,7	60,6	201,5
Vận tải kho bãi	65,4	111,5	66,6	59,8	139,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	27,4	7,8	28,4	274,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	525,9	2477,2	3476,9	140,4	442,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,2	81,6	49,6	60,8	197,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,078	78,0	1098,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11,0	310,1	232,9	75,1	1351,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	13,5				17,2

197 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	527,6	1873,2	1228,9	65,6	264,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	206,6	808,4	502,0	62,1	273,7
Từ 10 đến 49 lao động	298,2	1046,8	725,7	69,3	270,3
Từ 50 đến 99 lao động	21,9	16,5	1,1	6,7	94,8
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,5			102,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	204,9	1125,6	391,1	34,7	292,7
Công nghiệp và xây dựng	156,0	267,1	276,6	103,6	157,6
<i>Công nghiệp</i>	149,4	254,0	247,3	97,4	143,1
Khai khoáng	40,3	71,3	59,8	83,9	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,0	68,0	109,4	160,8	203,8
Sản xuất và phân phối điện	53,1	23,2	39,6	170,7	58,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,0	91,4	38,5	42,1	351,8
<i>Xây dựng</i>	6,6	13,1	29,3	223,8	485,9
Dịch vụ	166,7	480,6	561,1	116,8	328,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,5	182,5	208,4	114,2	522,9
Vận tải kho bãi	43,5	52,8	45,9	86,8	109,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	6,9	1,9	27,5	887,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69,4	221,4	288,2	130,2	299,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,05	1,0	1,045	104,5	1229,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	15,7	15,8	100,4	948,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,3			1575,5

198 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HÀ TỈNH	45,8	-6,0	80,7		95,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	16,4	-39,2	30,4		56,9
Từ 10 đến 49 lao động	28,5	31,7	50,3	158,7	115,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	1,4	0,01	0,7	156,6
Từ 100 lao động trở lên	0,03	0,2			670,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,8	-24,1	45,2		50,8
Công nghiệp và xây dựng	5,6	-6,3	4,7		22,4
<i>Công nghiệp</i>	4,9	-6,3	3,7		8,6
Khai khoáng	0,3	-4,0	-1,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7	-0,7	4,0		145,1
Sản xuất và phân phối điện	1,4	-0,7	-0,7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	-1,0	1,7		118,5
<i>Xây dựng</i>	0,7		1,0		116,1
Dịch vụ	11,4	24,5	30,8	125,8	245,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	0,7	14,2	2032,9	215,9
Vận tải kho bãi	1,0	-2,0	-1,5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,7	0,9	125,7	500,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,0	29,2	25,9	88,6	321,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	-2,3	-0,7		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	-1,8	-8,0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,02				361,0

199 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	213	226	252	111,5	103,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	137	171	124,8	119,4
Từ 10 đến 49 lao động	96	88	80	90,9	85,4
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	1	100,0	27,3
Từ 100 lao động trở lên					100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	119	134	155	115,7	107,3
Công nghiệp và xây dựng	55	47	49	104,3	82,9
<i>Công nghiệp</i>	49	42	46	109,5	83,6
Khai khoáng	1	4	4	100,0	425,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	33	36	109,1	121,9
Sản xuất và phân phối điện	21	1	1	100,0	7,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	4	5	125,0	287,5
<i>Xây dựng</i>	6	5	3	60,0	76,7
Dịch vụ	40	45	48	106,7	119,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	7	10	142,9	113,5
Vận tải kho bãi	9	11	12	109,1	128,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	24	24	100,0	112,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1				20,0

200 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	2330	2315	2286	98,7	92,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	687	804	932	115,9	119,1
Từ 10 đến 49 lao động	1490	1445	1299	89,9	85,3
Từ 50 đến 99 lao động	129	66	55	83,3	32,6
Từ 100 lao động trở lên	24				100,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1234	1358	1506	110,9	97,2
Công nghiệp và xây dựng	675	464	357	76,9	72,4
<i>Công nghiệp</i>	618	439	335	76,3	73,2
Khai khoáng	10	29	30	103,4	304,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401	364	245	67,3	91,0
Sản xuất và phân phối điện	198	16	16	100,0	10,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	30	44	146,7	391,3
<i>Xây dựng</i>	57	25	22	88,0	64,1
Dịch vụ	420	493	423	85,8	110,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70	61	46	75,4	94,6
Vận tải kho bãi	116	92	52	56,5	55,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	216	290	290	100,0	136,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	21	19	90,5	269,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		11			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	18	16	88,9	350,0
Hoạt động dịch vụ khác	7				5,6

201 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	1814	2938	2981	101,5	154,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1907	2141	2129	99,4	117,0
Từ 10 đến 49 lao động	1715	3460	3722	107,6	191,3
Từ 50 đến 99 lao động	2769	1158	1455	125,6	30,9
Từ 100 lao động trở lên	175				136,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	815	1780	1228	69,0	185,1
Công nghiệp và xây dựng	2030	3067	2356	76,8	107,4
<i>Công nghiệp</i>	1985	3054	2345	76,8	109,9
Khai khoáng	599	2310	2730	118,2	554,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2157	3029	1876	61,9	88,9
Sản xuất và phân phối điện	1749	5453	8563	157,0	265,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1558	3121	2725	87,3	158,2
<i>Xây dựng</i>	2500	3253	2535	77,9	86,4
Dịch vụ	4445	5934	9669	162,9	150,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2537	3052	3155	103,4	137,1
Vận tải kho bãi	1577	3287	2349	71,5	195,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6792	7773	13515	173,9	132,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3484	1766	482	27,3	28,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5576			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	938	5000	3000	60,0	259,9
Hoạt động dịch vụ khác	1447				19,2

202 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	1667,4	3582,7	5271,0	147,1	218,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	602,6	841,8	1589,9	188,9	160,6
Từ 10 đến 49 lao động	1044,4	2737,1	3678,3	134,4	256,1
Từ 50 đến 99 lao động	16,0	3,8	2,8	74,9	8,5
Từ 100 lao động trở lên	4,4				1,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	241,9	437,4	476,8	109,0	173,2
Công nghiệp và xây dựng	245,4	229,1	122,2	53,3	55,5
<i>Công nghiệp</i>	226,4	222,7	119,5	53,7	58,0
Khai khoáng	4,7	9,4	5,7	60,8	148,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,1	204,0	106,1	52,0	153,9
Sản xuất và phân phối điện	148,8	4,2	3,2	76,4	6,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	5,1	4,5	87,9	598,5
<i>Xây dựng</i>	19,0	6,4	2,7	41,6	24,8
Dịch vụ	1180,1	2916,2	4672,0	160,2	261,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	73,9	17,0	21,5	126,5	84,6
Vận tải kho bãi	41,1	63,0	62,8	99,7	145,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1046,0	2826,8	4582,8	162,1	282,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	3,8	3,76	99,0	26,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,9	1,2	1,17	97,7	189,4
Hoạt động dịch vụ khác	3,9				

203 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	317,8	499,3	641,4	128,5	165,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	121,7	96,0	226,3	235,7	142,5
Từ 10 đến 49 lao động	188,4	400,5	413,0	103,1	186,2
Từ 50 đến 99 lao động	6,4	2,9	2,1	73,3	16,6
Từ 100 lao động trở lên	1,3				9,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	82,5	97,9	147,1	150,3	163,7
Công nghiệp và xây dựng	60,5	150,6	63,8	42,3	140,2
<i>Công nghiệp</i>	55,9	142,7	59,8	41,9	140,7
Khai khoáng	0,6	2,2	2,3	103,5	392,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,5	126,6	42,3	33,4	225,4
Sản xuất và phân phối điện	27,5	11,8	12,6	106,4	41,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	2,2	2,7	121,3	1023,7
<i>Xây dựng</i>	4,6	7,9	4,0	50,5	135,0
Dịch vụ	174,8	250,8	430,5	171,7	174,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,1	10,5	10,9	104,0	105,2
Vận tải kho bãi	24,6	30,2	23,6	78,3	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	117,7	205,5	395,3	192,4	203,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1		0,004		459,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	1,5	0,7	43,3	863,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,3				11,3

204 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG BÌNH	17,2	18,9	44,6	235,9	164,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,9	3,3	10,9	329,1	79,4
Từ 10 đến 49 lao động	10,2	15,0	33,6	224,1	223,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,7	0,1	14,3	80,9
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	3,3	12,2	370,0	94,5
Công nghiệp và xây dựng	1,2	-1,6	-1,3		
Công nghiệp	1,2	-1,7	-1,3		
Khai khoáng	0,02	-0,2	-0,6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-1,6	-0,8		
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,10	0,07	70,0	8,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04		0,01		
Xây dựng		0,1	0,04	40,0	
Dịch vụ	9,4	17,2	33,6	195,5	237,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2		0,1		31,4
Vận tải kho bãi	0,1	-0,3	-1,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1	17,5	34,8	198,6	257,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,01		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04				62,4
Hoạt động dịch vụ khác	0,03				3,8

205 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	291	297	293	98,7	97,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	246	263	271	103,0	103,1
Từ 10 đến 49 lao động	46	33	21	63,6	66,7
Từ 50 đến 99 lao động		1	1	100,0	500,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262	268	256	95,5	97,9
Công nghiệp và xây dựng	7	8	8	100,0	75,0
<i>Công nghiệp</i>	7	8	8	100,0	75,0
Khai khoáng	2	2	3	150,0	112,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	5	3	60,0	65,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	2	200,0	62,5
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	22	21	29	138,1	101,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	2	10	500,0	117,7
Vận tải kho bãi	8	8	8	100,0	92,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

206 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	2062	2090	1859	88,9	95,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1440	1581	1562	98,8	105,4
Từ 10 đến 49 lao động	610	459	247	53,8	65,8
Từ 50 đến 99 lao động	11	50	50	100,0	446,4
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1792	1735	1550	89,3	93,1
Công nghiệp và xây dựng	92	168	111	66,1	122,8
<i>Công nghiệp</i>	92	168	111	66,1	122,8
Khai khoáng	14	66	67	101,5	320,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	92	18	19,6	92,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	10	26	260,0	70,4
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	177	187	198	105,9	105,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	18	46	255,6	118,5
Vận tải kho bãi	45	54	31	57,4	101,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	115	121	105,2	104,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

207 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	1361	2106	2100	99,7	146,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1145	1520	1419	93,4	130,1
Từ 10 đến 49 lao động	1799	3767	6279	166,7	200,8
Từ 50 đến 99 lao động	8102	7050	3633	51,5	65,3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	947	1235	1269	102,8	130,5
Công nghiệp và xây dựng	2112	3844	3060	79,6	179,3
Công nghiệp	2112	3844	3060	79,6	179,3
Khai khoáng	2485	5777	2863	49,6	203,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1968	2148	2548	118,6	128,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2201	5850	3926	67,1	182,6
Xây dựng					
Dịch vụ	5178	8838	7519	85,1	145,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2159	2131	933	43,8	70,1
Vận tải kho bãi	2536	5354	1876	35,0	141,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6850	11065	12529	113,2	151,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3435				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

208 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	952,4	1110,7	1885,0	169,7	156,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	505,3	564,4	914,6	162,0	159,2
Từ 10 đến 49 lao động	428,9	541,8	964,2	177,9	158,0
Từ 50 đến 99 lao động	18,2	4,4	6,3	141,1	27,3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	438,4	193,6	656,0	338,9	126,5
Công nghiệp và xây dựng	31,2	42,4	14,4	34,0	73,0
<i>Công nghiệp</i>	31,2	42,4	14,4	34,0	73,0
Khai khoáng	4,5	4,4	8,4	188,9	109,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,0	35,2	2,4	6,7	64,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	2,8	3,6	131,8	85,8
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	482,9	874,7	1214,6	138,9	188,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,3	15,0	11,2	74,8	97,6
Vận tải kho bãi	6,6	29,9	4,2	14,0	340,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	462,5	829,8	1199,2	144,5	189,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,4				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

209 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	369,0	274,4	361,4	131,7	83,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	260,4	150,6	249,4	165,6	83,1
Từ 10 đến 49 lao động	106,9	112,4	102,5	91,3	77,5
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	11,5	9,5	82,9	416,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	283,4	141,8	231,0	162,9	69,8
Công nghiệp và xây dựng	17,8	28,8	15,3	52,9	100,5
<i>Công nghiệp</i>	17,8	28,8	15,3	52,9	100,5
Khai khoáng	3,2	12,6	10,7	85,0	183,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,3	14,7	2,4	16,5	80,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3	1,6	2,1	137,9	105,1
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	67,9	103,8	115,1	110,9	133,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,4	2,7	10,6	391,9	390,3
Vận tải kho bãi	6,5	17,9	1,1	6,1	141,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58,2	83,2	103,4	124,2	123,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

210 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG TRỊ	25,5	-42,6	5,0		27,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	20,3	-46,9	12,2		17,7
Từ 10 đến 49 lao động	5,1	4,2	-7,3		64,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,04	0,19	0,14	73,7	576,8
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,6	-52,1	-4,9		
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,15	0,07	46,7	101,2
Công nghiệp	0,5	0,15	0,07	46,7	101,2
Khai khoáng	0,04	0,19	0,14	73,7	347,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	-0,1	-0,1		104,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,03	0,02	66,7	
Xây dựng					
Dịch vụ	1,4	9,3	9,9	106,0	524,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	0,19	0,56	294,7	
Vận tải kho bãi	0,2	-0,4	-0,02		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,3	9,6	9,3	97,8	564,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

211 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	209	212	218	102,8	99,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	115	135	151	111,9	112,7
Từ 10 đến 49 lao động	85	70	61	87,1	84,4
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	3	75,0	87,0
Từ 100 lao động trở lên	4	3	3	100,0	77,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	154	152	149	98,0	96,4
Công nghiệp và xây dựng	27	23	28	121,7	86,7
<i>Công nghiệp</i>	25	21	28	133,3	86,3
Khai khoáng	1	3	3	100,0	340,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	10	15	150,0	74,0
Sản xuất và phân phối điện	7	3	3	100,0	42,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	5	7	140,0	190,9
<i>Xây dựng</i>	2	2			90,9
Dịch vụ	28	37	41	110,8	131,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	6	120,0	116,0
Vận tải kho bãi	13	17	18	105,9	132,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	4	3	75,0	433,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2		83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		3	3	100,0	600,0
Hoạt động dịch vụ khác			1		

212 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	3186	2664	2383	89,5	83,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	698	851	909	106,8	113,4
Từ 10 đến 49 lao động	1223	1010	819	81,1	81,8
Từ 50 đến 99 lao động	331	337	249	73,9	97,9
Từ 100 lao động trở lên	934	466	406	87,1	56,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1407	1321	1211	91,7	93,4
Công nghiệp và xây dựng	581	437	412	94,3	70,4
<i>Công nghiệp</i>	552	428	412	96,3	72,1
Khai khoáng	140	106	102	96,2	76,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320	238	210	88,2	62,8
Sản xuất và phân phối điện	70	40	46	115,0	59,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	44	54	122,7	210,4
<i>Xây dựng</i>	29	9			39,2
Dịch vụ	1198	906	760	83,9	76,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	196	32	25	78,1	16,5
Vận tải kho bãi	927	751	620	82,6	84,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	11	11	10	90,9	75,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	50	51	102,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	26	19	73,1	540,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9		11		50,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	36	21	58,3	885,7
Hoạt động dịch vụ khác			3		

213 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	1804	2854	2417	84,7	136,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1687	3071	2100	68,4	146,8
Từ 10 đến 49 lao động	1701	2713	2327	85,8	139,5
Từ 50 đến 99 lao động	1518	2546	3957	155,4	238,4
Từ 100 lao động trở lên	2117	2989	2408	80,6	87,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1584	2446	1797	73,5	124,9
Công nghiệp và xây dựng	2110	3988	3950	99,0	184,4
<i>Công nghiệp</i>	2031	3931	3950	100,5	191,2
Khai khoáng	4122	5069	6122	120,8	142,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1017	2862	2436	85,1	226,3
Sản xuất và phân phối điện	2419	4869	6235	128,1	223,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2042	5902	4043	68,5	226,3
<i>Xây dựng</i>	3652	6311			113,0
Dịch vụ	1905	2929	2544	86,9	131,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1498	3498	398	11,4	117,2
Vận tải kho bãi	1958	2821	2466	87,4	120,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	3144	7463	5817	77,9	152,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2273	4025	6732	167,3	244,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4507	3745	2939	78,5	77,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3462		1534		41,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343	1151	513	44,6	295,2
Hoạt động dịch vụ khác			3067		

214 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	993,6	1707,3	1311,5	76,8	138,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	302,2	959,0	669,2	69,8	223,0
Từ 10 đến 49 lao động	364,4	437,7	344,6	78,7	104,5
Từ 50 đến 99 lao động	53,4	163,6	71,8	43,9	194,0
Từ 100 lao động trở lên	273,6	147,0	226,0	153,7	79,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	519,1	935,9	670,5	71,6	134,8
Công nghiệp và xây dựng	151,1	195,1	147,5	75,6	100,1
<i>Công nghiệp</i>	138,8	152,4	147,5	96,8	100,6
Khai khoáng	93,1	78,0	74,3	95,2	90,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,5	39,9	30,3	76,0	117,1
Sản xuất và phân phối điện	20,3	28,8	28,6	99,4	125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,9	5,7	14,2	249,9	124,7
<i>Xây dựng</i>	12,4	42,6			94,9
Dịch vụ	323,3	576,3	493,5	85,6	162,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53,8	7,5	42,5	567,3	44,6
Vận tải kho bãi	222,8	269,3	259,4	96,3	119,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,2	0,3	0,7	248,0	182,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,3	222,9	173,9	78,0	412,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,2	65,3	3,1	4,7	840,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0		0,1		31,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	11,0	13,4	122,0	27544,9
Hoạt động dịch vụ khác			0,4		

215 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	575,8	701,6	528,8	75,4	93,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	121,8	302,3	258,5	85,5	162,3
Từ 10 đến 49 lao động	188,5	220,6	176,8	80,1	103,6
Từ 50 đến 99 lao động	25,3	134,9	54,1	40,1	365,3
Từ 100 lao động trở lên	240,1	43,9	39,4	89,9	20,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	246,5	323,2	272,6	84,3	111,6
Công nghiệp và xây dựng	106,4	190,2	133,1	70,0	119,6
<i>Công nghiệp</i>	104,8	183,4	133,1	72,6	119,5
Khai khoáng	81,0	106,8	46,5	43,5	82,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,4	28,6	38,5	134,7	141,6
Sản xuất và phân phối điện	7,7	40,3	38,9	96,6	437,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,7	7,7	9,2	119,0	229,5
<i>Xây dựng</i>	1,6	6,8			129,4
Dịch vụ	222,9	188,2	123,2	65,5	59,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141,3	25,0	10,0	39,8	8,0
Vận tải kho bãi	71,5	145,7	93,2	64,0	150,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,5	1,2	1,1	94,3	155,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,8	10,7	15,6	145,9	111,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	3,9	2,1	53,5	1217,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6		0,4		18,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	1,8	0,7	37,2	1331,1
Hoạt động dịch vụ khác			0,2		

216 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
THỪA THIÊN - HUẾ	15,9	16,4	23,3	142,2	111,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,7	6,2	16,9	272,4	87,9
Từ 10 đến 49 lao động	11,1	8,4	4,4	52,7	72,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	1,2	1,2	100,0	1613,6
Từ 100 lao động trở lên	-3,9	0,6	0,8	133,3	
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,8	9,2	12,7	137,8	65,9
Công nghiệp và xây dựng	2,6	2,0	8,3	416,0	125,3
<i>Công nghiệp</i>	2,6	2,5	8,3	332,8	129,2
Khai khoáng	0,9		1,1		37,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6		6,2		245,8
Sản xuất và phân phối điện	1,0	1,8	1,0	56,7	129,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,7	0,1	11,4	455,5
<i>Xây dựng</i>	0,02	-0,4			
Dịch vụ	-3,5	5,2	2,3	44,6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-6,3	-0,3	0,04		
Vận tải kho bãi	1,6	3,4	1,4	40,9	132,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			0,03		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,0	2,1	1,0	47,6	159,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,06	60,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04		-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	-0,1	-0,1		249,6
Hoạt động dịch vụ khác					

217 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	60	58	61	105,2	92,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	33	39	118,2	108,7
Từ 10 đến 49 lao động	28	21	19	90,5	80,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	100,0
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	68,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	11	14	127,3	58,9
Công nghiệp và xây dựng	19	19	18	94,7	96,9
<i>Công nghiệp</i>	18	17	16	94,1	93,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	16	15	93,8	98,8
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				
<i>Xây dựng</i>	1	2	2	100,0	150,0
Dịch vụ	19	28	29	103,6	126,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	5	6	120,0	82,1
Vận tải kho bãi	12	21	19	90,5	141,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	200,0	120,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	1	100,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

218 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	1535	1125	905	80,4	76,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	131	147	150	102,0	99,4
Từ 10 đến 49 lao động	639	414	384	92,8	71,0
Từ 50 đến 99 lao động	207	176	85	48,3	106,4
Từ 100 lao động trở lên	558	388	286	73,7	66,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	202	115	123	107,0	53,1
Công nghiệp và xây dựng	557	301	384	127,6	76,0
<i>Công nghiệp</i>	522	282	378	134,0	78,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	509	278	375	134,9	76,4
Sản xuất và phân phối điện	5	4	3	75,0	368,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8				
<i>Xây dựng</i>	35	19	6	31,6	46,9
Dịch vụ	776	709	398	56,1	83,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	62	40	64,5	80,9
Vận tải kho bãi	682	621	339	54,6	82,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	14	16	114,3	92,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		12	1	8,3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

219 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	2751	4013	3903	97,3	130,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2071	6023	2945	48,9	189,8
Từ 10 đến 49 lao động	3308	4620	3557	77,0	125,4
Từ 50 đến 99 lao động	2606	4253	6021	141,6	174,0
Từ 100 lao động trở lên	2317	2477	4286	173,0	97,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1846	2921	1401	48,0	120,5
Công nghiệp và xây dựng	3025	4376	5368	122,7	151,0
Công nghiệp	2916	4353	5405	124,2	164,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2937	4325	5405	125,0	160,9
Sản xuất và phân phối điện	3940	6313	5500	87,1	165,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1300				
Xây dựng	4553	4718	1854	39,3	53,1
Dịch vụ	2796	4037	3224	79,9	113,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3398	6656	4574	68,7	122,9
Vận tải kho bãi	2695	3790	3034	80,1	112,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4393	4952	4901	99,0	106,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1500		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		3703	1986	53,6	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

220 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	504,5	426,1	371,2	87,1	85,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43,1	98,9	161,1	162,9	260,8
Từ 10 đến 49 lao động	369,8	220,7	152,1	68,9	59,3
Từ 50 đến 99 lao động	48,2	29,0	12,5	43,1	78,6
Từ 100 lao động trở lên	43,4	77,5	45,6	58,8	139,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,6	18,8	20,0	106,4	57,1
Công nghiệp và xây dựng	179,0	151,7	146,7	96,7	96,8
<i>Công nghiệp</i>	163,4	136,2	137,4	100,9	82,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,9	132,8	134,0	100,9	82,7
Sản xuất và phân phối điện	2,6	3,4	3,395	99,9	129,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,9				
<i>Xây dựng</i>	15,5	15,6	9,3	59,6	252,8
Dịch vụ	289,9	255,6	204,6	80,0	81,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,6	82,5	69,6	84,4	221,1
Vận tải kho bãi	138,0	167,4	126,1	75,3	112,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119,4	4,5	4,9	109,7	6,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2,0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,2	1,9	158,9	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

221 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	344,9	276,0	255,2	92,5	86,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	14,3	77,2	119,8	155,2	443,0
Từ 10 đến 49 lao động	253,6	133,5	90,3	67,6	60,6
Từ 50 đến 99 lao động	23,1	17,1	9,1	53,1	128,8
Từ 100 lao động trở lên	53,9	48,2	36,1	74,8	97,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,6	6,4	6,5	101,3	56,8
Công nghiệp và xây dựng	227,3	131,0	179,8	137,3	73,6
<i>Công nghiệp</i>	220,9	126,8	178,2	140,5	66,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	218,8	123,1	175,3	142,4	65,3
Sản xuất và phân phối điện	1,8	3,7	2,9	78,2	180,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2				
<i>Xây dựng</i>	6,4	4,2	1,7	39,3	329,0
Dịch vụ	103,0	138,6	68,9	49,7	119,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,9	17,5	16,2	92,6	118,7
Vận tải kho bãi	84,7	118,5	49,8	42,0	119,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,4	2,8	116,7	160,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,3	0,03	10,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

222 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐÀ NẴNG	-1,9	-18,7	-12,2		
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,7	-3,6	-2,6		
Từ 10 đến 49 lao động	-0,7	-8,2	-5,5		
Từ 50 đến 99 lao động	-2,2	-0,7	0,1		
Từ 100 lao động trở lên	0,4	-6,3	-4,3		
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,6	-0,4	0,1		
Công nghiệp và xây dựng	-1,8	-0,9	0,6		
<i>Công nghiệp</i>	-1,7	0,2	0,64	320,0	
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,7	0,2	0,62	310,0	
Sản xuất và phân phối điện			0,01		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-1,1	-0,02		
Dịch vụ	-0,7	-17,5	-12,9		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	-6,2	-6,3		
Vận tải kho bãi	-1,8	-11,0	-6,4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,5	0,06	12,0	38,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-0,01		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		-0,8	-0,3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

223 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	141	270	319	118,1	162,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	88	217	256	118,0	197,7
Từ 10 đến 49 lao động	45	46	57	123,9	111,2
Từ 50 đến 99 lao động	5	5	5	100,0	77,8
Từ 100 lao động trở lên	3	2	1	50,0	60,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73	175	193	110,3	185,7
Công nghiệp và xây dựng	46	54	69	127,8	111,8
<i>Công nghiệp</i>	40	41	49	119,5	99,0
Khai khoáng	6	2	2	100,0	35,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	33	40	121,2	180,5
Sản xuất và phân phối điện	16	3	3	100,0	39,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	133,3	136,4
<i>Xây dựng</i>	6	13	20	153,8	196,7
Dịch vụ	22	41	57	139,0	191,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	13	25	192,3	296,4
Vận tải kho bãi	11	16	17	106,3	131,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	4	133,3	113,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	800,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	6	7	116,7	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác	1				

224 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	2166	2504	2631	105,1	103,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	482	1035	1213	117,2	182,2
Từ 10 đến 49 lao động	839	825	962	116,6	102,4
Từ 50 đến 99 lao động	380	326	344	105,5	70,6
Từ 100 lao động trở lên	465	318	112	35,2	50,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	632	1101	1250	113,5	150,5
Công nghiệp và xây dựng	1166	969	811	83,7	71,9
<i>Công nghiệp</i>	1081	848	655	77,2	69,3
Khai khoáng	111	19	22	115,8	21,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	752	580	77,1	85,6
Sản xuất và phân phối điện	231	50	26	52,0	36,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	27	27	100,0	136,5
<i>Xây dựng</i>	85	121	156	128,9	105,0
Dịch vụ	368	434	570	131,3	122,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	120	270	225,0	147,2
Vận tải kho bãi	170	149	144	96,6	73,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			3		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	46	45	97,8	122,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	8	6	75,0	518,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	39	30	76,9	1262,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	70	70	100,0	164,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2	2	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác	7				

225 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	2740	3414	3110	91,1	123,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2918	2569	2075	80,8	84,5
Từ 10 đến 49 lao động	3277	3788	2884	76,1	112,0
Từ 50 đến 99 lao động	2085	5330	4994	93,7	237,1
Từ 100 lao động trở lên	2118	3265	9644	295,4	190,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3235	2461	2129	86,5	78,9
Công nghiệp và xây dựng	2556	3681	3665	99,6	146,1
<i>Công nghiệp</i>	2470	3852	3801	98,7	152,9
Khai khoáng	2718	3967	4099	103,3	201,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2501	3908	3805	97,4	147,4
Sản xuất và phân phối điện	2301	3947	4616	116,9	174,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1889	1986	2577	129,8	184,3
<i>Xây dựng</i>	3651	2439	3094	126,9	93,0
Dịch vụ	2486	5233	4486	85,7	180,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2354	4016	5257	130,9	150,5
Vận tải kho bãi	1655	4243	1834	43,2	205,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			667		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4739	6910	5725	82,9	142,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3374	3083	2958	95,9	101,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2307	5392	2214	41,1	158,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4421	8705	8006	92,0	192,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		5995	1500	25,0	
Hoạt động dịch vụ khác	2429				

226 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	1417,3	1305,2	1418,9	108,7	80,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	343,9	542,7	602,6	111,0	125,9
Từ 10 đến 49 lao động	975,3	632,5	648,5	102,5	61,1
Từ 50 đến 99 lao động	46,3	56,7	127,6	225,1	134,9
Từ 100 lao động trở lên	51,8	73,4	40,2	54,8	91,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	182,3	494,0	508,3	102,9	214,3
Công nghiệp và xây dựng	904,9	284,7	319,4	112,2	31,1
<i>Công nghiệp</i>	868,7	243,1	263,5	108,4	28,5
Khai khoáng	20,0	19,5	14,9	76,7	82,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,7	187,6	215,2	114,7	146,4
Sản xuất và phân phối điện	739,3	33,3	29,4	88,3	10,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,6	2,8	4,0	144,5	45,3
<i>Xây dựng</i>	36,3	41,6	55,9	134,4	93,3
Dịch vụ	330,0	526,5	591,2	112,3	141,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	189,8	22,5	77,5	345,0	20,7
Vận tải kho bãi	28,6	28,2	31,7	112,3	102,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1,9		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,8	447,9	454,9	101,5	370,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	0,24	0,09	36,6	321,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	7,4	6,2	83,9	1128,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7,3	18,3	16,9	92,7	199,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2,0	2,1	104,4	
Hoạt động dịch vụ khác	2,3				

227 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	485,1	639,0	891,0	139,4	134,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	134,7	236,5	242,2	102,4	156,6
Từ 10 đến 49 lao động	216,6	304,8	282,0	92,5	114,3
Từ 50 đến 99 lao động	78,3	65,0	69,2	106,4	125,2
Từ 100 lao động trở lên	55,5	32,7	297,6	910,3	171,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	177,7	331,5	320,2	96,6	138,3
Công nghiệp và xây dựng	232,3	176,1	150,0	85,2	78,8
<i>Công nghiệp</i>	219,0	152,3	112,6	74,0	74,7
Khai khoáng	14,9	14,0	1,6	11,7	56,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,6	118,9	90,3	75,9	84,8
Sản xuất và phân phối điện	79,4	17,2	18,7	108,9	61,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1	2,2	2,0	92,8	163,1
<i>Xây dựng</i>	13,3	23,9	37,4	156,7	146,1
Dịch vụ	75,1	131,4	420,9	320,4	296,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,2	62,0	346,3	558,4	322,6
Vận tải kho bãi	19,7	10,7	19,9	185,7	290,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,7	36,1	37,8	104,7	216,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03	0,56	0,55	98,8	3991,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	4,7	2,2	46,3	4523,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,3	17,1	13,6	79,6	278,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,04	0,27	635,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

228 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NAM	15,8	13,1	10,2	78,3	142,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,6	2,4	-0,01		48,3
Từ 10 đến 49 lao động	7,3	5,2	3,4	65,1	47,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	4,7	-0,5		743,7
Từ 100 lao động trở lên	2,2	0,8	7,3	939,7	203,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,0	5,9	3,5	58,8	59,1
Công nghiệp và xây dựng	6,1	2,6	-1,6		91,2
Công nghiệp	6,5	2,7	-2,2		84,0
Khai khoáng	0,4	-0,01	-1,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,8	2,7	-0,7		184,8
Sản xuất và phân phối điện	3,2	-0,04	-0,2		11,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,05	0,12	240,0	261,4
Xây dựng	-0,3	-0,1	0,6		
Dịch vụ	2,6	4,6	8,4	183,8	487,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,7	7,9	1097,2	922,8
Vận tải kho bãi	1,3	0,9	-1,3		635,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	2,2	2,7	120,5	188,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		-0,1	-0,2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	-0,1	-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1	0,9	-0,6		527,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		-0,01	0,01		
Hoạt động dịch vụ khác					

229 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	197	201	214	106,5	95,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169	174	181	104,0	94,9
Từ 10 đến 49 lao động	26	25	31	124,0	98,5
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	100,0
Từ 100 lao động trở lên		1	1	100,0	400,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	157	153	156	102,0	89,8
Công nghiệp và xây dựng	12	13	15	115,4	95,2
<i>Công nghiệp</i>	12	11	15	136,4	95,0
Khai khoáng	2	2	2	100,0	80,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	5	6	120,0	85,7
Sản xuất và phân phối điện	3	1	3	300,0	66,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	4	133,3	214,3
<i>Xây dựng</i>		2			100,0
Dịch vụ	27	35	43	122,9	130,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	9	6	66,7	600,0
Vận tải kho bãi	10	10	11	110,0	90,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	12	15	125,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	3	300,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	7	233,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1		1		20,0

230 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	1580	1579	1775	112,4	96,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	993	949	984	103,7	91,8
Từ 10 đến 49 lao động	465	386	458	118,7	86,3
Từ 50 đến 99 lao động	80	66	59	89,4	103,0
Từ 100 lao động trở lên	42	178	274	153,9	319,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1082	897	1006	112,2	84,5
Công nghiệp và xây dựng	120	114	114	100,0	89,0
<i>Công nghiệp</i>	117	104	114	109,6	89,6
Khai khoáng	19	14	6	42,9	44,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71	41	57	139,0	76,3
Sản xuất và phân phối điện	18	13	19	146,2	87,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	36	32	88,9	297,7
<i>Xây dựng</i>	3	10			66,7
Dịch vụ	379	568	655	115,3	134,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	47	55	117,0	356,3
Vận tải kho bãi	253	389	405	104,1	123,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	111	137	123,4	122,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	6	13	216,7	101,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		15	43	286,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	6		2		6,7

231 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	1854	3877	3180	82,0	173,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1550	2744	2417	88,1	156,0
Từ 10 đến 49 lao động	1871	5417	3413	63,0	199,4
Từ 50 đến 99 lao động	4512	12711	9440	74,3	199,4
Từ 100 lao động trở lên	3094	3323	4279	128,8	120,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1261	2638	1992	75,5	157,2
Công nghiệp và xây dựng	1864	3723	2592	69,6	167,9
Công nghiệp	1819	3607	2592	71,9	170,5
Khai khoáng	913	2779	372	13,4	129,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2095	2677	1809	67,6	140,9
Sản xuất và phân phối điện	1495	4318	4034	93,4	260,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2247	4724	3095	65,5	155,4
Xây dựng	3598	6067			168,6
Dịch vụ	3520	6039	5174	85,7	158,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1298	3255	2311	71,0	334,2
Vận tải kho bãi	3610	6047	5508	91,1	158,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4017	7544	6602	87,5	156,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1630	3869	1660	42,9	193,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4431	2862	64,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	795				

232 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	733,1	960,6	1299,2	135,2	138,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	499,9	722,6	699,8	96,9	140,6
Từ 10 đến 49 lao động	166,4	231,4	541,3	233,9	161,4
Từ 50 đến 99 lao động	65,0	3,6	53,7	1488,5	66,1
Từ 100 lao động trở lên	1,8	3,1	4,4	141,3	126,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	369,2	418,9	413,4	98,7	109,7
Công nghiệp và xây dựng	30,3	28,9	26,9	92,9	67,5
Công nghiệp	29,0	27,2	26,9	98,9	69,3
Khai khoáng	0,8	14,3	0,4	3,1	393,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	8,1	11,8	145,4	79,7
Sản xuất và phân phối điện	13,1	2,5	8,7	350,6	37,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,1	2,3	6,0	255,5	79,6
Xây dựng	1,3	1,7			26,5
Dịch vụ	333,6	512,8	858,8	167,5	177,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,4	19,3	19,1	99,1	711,1
Vận tải kho bãi	94,7	47,3	81,2	171,5	105,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,0	413,3	741,7	179,4	196,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,7	23,8	6,4	26,9	174,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		9,0	9,5	105,9	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,8		0,8		19,3

233 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	160,1	286,8	275,9	96,2	151,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	105,5	168,4	162,8	96,7	134,6
Từ 10 đến 49 lao động	44,4	77,6	87,4	112,7	157,6
Từ 50 đến 99 lao động	8,6	25,0	0,2	0,7	227,8
Từ 100 lao động trở lên	1,6	15,9	25,6	161,0	693,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	97,4	118,1	112,5	95,2	100,9
Công nghiệp và xây dựng	7,6	25,9	17,3	66,7	248,4
<i>Công nghiệp</i>	7,1	24,9	17,3	69,4	261,7
Khai khoáng	1,8	5,3	0,1	2,8	68,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,0	3,2	1,9	59,3	107,3
Sản xuất và phân phối điện	1,8	12,6	11,4	89,8	671,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	3,7	3,9	104,6	453,7
<i>Xây dựng</i>	0,5	1,0			44,2
Dịch vụ	55,1	142,9	146,2	102,3	227,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,9	29,1	30,5	104,7	817,1
Vận tải kho bãi	29,7	67,0	41,2	61,6	168,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,9	43,0	63,5	147,6	200,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4		1,1		213,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3,7	9,9	263,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

234 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
QUẢNG NGÃI	9,3	-1,3	18,3		79,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,7	-2,8	15,6		67,3
Từ 10 đến 49 lao động	2,4	0,8	2,6	326,9	96,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,7	-0,01		294,4
Từ 100 lao động trở lên	0,01	0,06	0,1	166,7	259,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,7	-1,8	8,2		67,9
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,6	0,3	50,8	92,0
Công nghiệp	0,5	0,23	0,32	139,1	76,1
Khai khoáng	0,1	0,02	-0,01		22,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,04			45,3
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,22	0,27	122,7	169,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,02	0,05	250,0	
Xây dựng		0,4			
Dịch vụ	3,1	-0,1	9,7		98,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,1	-0,2		215,0
Vận tải kho bãi	0,6	-3,1	0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,2	3,0	9,6	315,5	203,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3		0,3		6,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,03	-0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,04				

235 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	208	194	193	99,5	91,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	111	139	145	104,3	115,3
Từ 10 đến 49 lao động	89	51	44	86,3	64,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	82,4
Từ 100 lao động trở lên	5	3	2	66,7	60,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121	113	114	100,9	93,3
Công nghiệp và xây dựng	20	7	14	200,0	52,0
<i>Công nghiệp</i>	20	7	14	200,0	52,0
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	4	7	175,0	79,3
Sản xuất và phân phối điện	11	1	2	200,0	10,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	1	4	400,0	212,5
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	67	74	65	87,8	100,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	27	16	59,3	104,3
Vận tải kho bãi	16	16	17	106,3	102,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	27	28	103,7	89,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	2	200,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	2	66,7	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

236 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	3350	2402	2063	85,9	73,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	766	921	925	100,4	111,5
Từ 10 đến 49 lao động	1440	838	705	84,1	62,2
Từ 50 đến 99 lao động	222	78	123	157,7	77,5
Từ 100 lao động trở lên	923	565	310	54,9	59,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1434	1142	1017	89,1	82,6
Công nghiệp và xây dựng	583	297	427	143,8	57,8
<i>Công nghiệp</i>	583	297	427	143,8	57,8
Khai khoáng	201	210	210	100,0	98,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	222	54	137	253,7	38,9
Sản xuất và phân phối điện	128	9	35	388,9	10,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	24	45	187,5	117,9
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	1333	963	619	64,3	71,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	248	204	117	57,4	78,5
Vận tải kho bãi	851	485	233	48,0	61,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	238	253	106,3	94,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		8	10	125,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	28	6	21,4	566,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

237 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	2536	4313	4106	95,2	153,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3113	4282	4343	101,4	125,1
Từ 10 đến 49 lao động	1953	4883	4533	92,8	218,5
Từ 50 đến 99 lao động	2256		1007		78,5
Từ 100 lao động trở lên	3020	4120	3720	90,3	129,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1403	2166	2468	113,9	162,4
Công nghiệp và xây dựng	2164	3593	2692	74,9	156,4
<i>Công nghiệp</i>	2164	3593	2692	74,9	156,4
Khai khoáng	3494	3566	3237	90,8	106,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1140	3153	1578	50,0	221,9
Sản xuất và phân phối điện	2032	3704	2595	70,1	143,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1560	4740	3696	78,0	239,0
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	3930	6840	7765	113,5	152,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2254	2357	1873	79,5	104,0
Vận tải kho bãi	3322	4412	4022	91,2	121,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7980	17459	14582	83,5	182,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2948	283	9,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	500	2837	2078	73,2	532,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

238 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	1755,8	2731,6	3317,4	121,4	163,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	867,9	1510,2	1960,4	129,8	182,5
Từ 10 đến 49 lao động	762,2	1161,2	1287,3	110,9	155,8
Từ 50 đến 99 lao động	51,7	14,5	29,4	202,6	83,0
Từ 100 lao động trở lên	74,0	45,7	40,3	88,1	73,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	554,3	954,8	699,4	73,2	147,8
Công nghiệp và xây dựng	128,4	59,5	117,9	198,2	63,5
<i>Công nghiệp</i>	128,4	59,5	117,9	198,2	63,5
Khai khoáng	34,5	40,4	39,4	97,6	121,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42,5	13,6	56,7	417,9	58,2
Sản xuất và phân phối điện	49,0	1,7	10,7	622,4	11,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,5	3,8	11,0	293,9	376,3
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	1073,1	1717,3	2500,2	145,6	183,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	220,0	133,5	63,6	47,7	61,1
Vận tải kho bãi	130,0	33,8	31,1	91,8	52,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	723,0	1547,4	2403,5	155,3	244,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,6	1,3	215,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	2,0	0,6	31,9	545,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

239 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	738,3	676,9	622,9	92,0	88,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	179,1	267,3	303,5	113,5	139,0
Từ 10 đến 49 lao động	365,1	300,9	267,2	88,8	84,0
Từ 50 đến 99 lao động	48,6	22,6	19,4	85,6	60,6
Từ 100 lao động trở lên	145,5	86,1	32,8	38,1	48,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	242,2	322,9	275,7	85,4	119,2
Công nghiệp và xây dựng	73,7	45,6	69,7	152,7	72,3
<i>Công nghiệp</i>	73,7	45,6	69,7	152,7	72,3
Khai khoáng	43,0	29,2	26,5	90,9	68,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,6	4,1	26,4	643,9	79,9
Sản xuất và phân phối điện	14,3	9,2	11,9	129,3	60,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,8	3,2	4,9	153,2	130,1
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	422,4	308,4	277,5	90,0	74,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170,4	71,7	45,5	63,5	50,0
Vận tải kho bãi	156,0	77,2	21,1	27,4	46,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96,0	155,2	210,0	135,3	161,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3,4	0,03	0,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,9	0,87	92,8	2963,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

240 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH ĐỊNH	31,8	22,1	20,2	91,4	57,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,8	11,0	11,9	108,9	104,0
Từ 10 đến 49 lao động	10,4	9,5	5,6	59,2	73,3
Từ 50 đến 99 lao động	1,5	0,16	0,24	150,0	18,7
Từ 100 lao động trở lên	11,1	1,5	2,4	162,6	11,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,1	7,2	4,1	57,8	91,9
Công nghiệp và xây dựng	10,9	4,1	2,8	67,9	27,9
<i>Công nghiệp</i>	10,9	4,1	2,8	67,9	27,9
Khai khoáng	9,9	3,7	2,4	65,3	30,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,3	0,1	37,0	
Sản xuất và phân phối điện	0,6	0,03			16,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,09	0,26	288,9	142,6
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	13,8	10,9	13,3	122,4	63,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	0,8	1,5	183,8	98,5
Vận tải kho bãi	2,6	-2,7	-0,8		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,6	12,7	12,6	99,4	117,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,02		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

241 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	126	112	114	101,8	85,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	86	89	103,5	95,5
Từ 10 đến 49 lao động	38	24	24	100,0	66,2
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	50,0	85,7
Từ 100 lao động trở lên	1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	78	59	64	108,5	75,0
Công nghiệp và xây dựng	20	18	15	83,3	78,6
<i>Công nghiệp</i>	16	16	14	87,5	88,6
Khai khoáng	5	5	3	60,0	91,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	6	6	100,0	82,9
Sản xuất và phân phối điện	3				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5	5	100,0	750,0
<i>Xây dựng</i>	4	2	1	50,0	36,8
Dịch vụ	28	35	35	100,0	119,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	15	12	80,0	166,7
Vận tải kho bãi	11	7	10	142,9	72,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	6	5	83,3	92,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	7	116,7	225,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

242 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	1736	1004	986	98,2	53,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	484	493	500	101,4	97,5
Từ 10 đến 49 lao động	663	394	428	108,6	59,2
Từ 50 đến 99 lao động	85	117	58	49,6	84,0
Từ 100 lao động trở lên	504				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	861	513	561	109,4	59,2
Công nghiệp và xây dựng	666	224	187	83,5	27,3
Công nghiệp	641	208	182	87,5	26,7
Khai khoáng	360	39	18	46,2	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	242	143	134	93,7	52,5
Sản xuất và phân phối điện	38				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	26	30	115,4	1366,7
Xây dựng	25	16	5	31,3	41,7
Dịch vụ	209	267	238	89,1	116,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	167	123	73,7	135,5
Vận tải kho bãi	48	34	50	147,1	70,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	31	28	90,3	98,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	5	71,4	121,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	28	32	114,3	167,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

243 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	1178	2367	2206	93,2	192,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1500	2628	2226	84,7	160,7
Từ 10 đến 49 lao động	1483	2168	2416	111,4	148,0
Từ 50 đến 99 lao động	987	1917	817	42,6	171,9
Từ 100 lao động trở lên	488				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1395	2352	2357	100,2	166,7
Công nghiệp và xây dựng	700	1937	1570	81,1	290,4
Công nghiệp	659	1815	1587	87,4	276,5
Khai khoáng	429	1142	1910	167,3	333,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	965	2086	1347	64,6	199,3
Sản xuất và phân phối điện	730				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1125	1361	2678	196,8	150,0
Xây dựng	1818	3623	1063	29,3	283,2
Dịch vụ	1826	2758	2366	85,8	126,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2377	3116	2653	85,1	109,8
Vận tải kho bãi	807	2305	1619	70,2	190,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1566	2386	3826	160,4	139,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3316	2633	2160	82,0	85,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	963	1637	1149	70,2	164,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1443				

244 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	394,1	504,0	502,9	99,8	105,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176,0	362,5	336,5	92,8	154,1
Từ 10 đến 49 lao động	202,6	126,8	157,8	124,4	66,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,6	14,7	8,6	58,8	154,4
Từ 100 lao động trở lên	9,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	242,7	207,4	316,7	152,7	94,0
Công nghiệp và xây dựng	79,7	47,8	37,0	77,4	44,0
Công nghiệp	33,8	45,9	36,0	78,5	99,7
Khai khoáng	7,5	19,8	7,4	37,3	145,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,8	23,3	25,8	110,9	89,0
Sản xuất và phân phối điện	2,4				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	2,80	2,78	99,3	1805,2
Xây dựng	46,0	1,9	1,0	51,8	3,0
Dịch vụ	71,8	248,8	149,2	60,0	211,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,1	82,6	46,9	56,8	212,2
Vận tải kho bãi	4,2	17,7	7,0	39,5	129,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,9	138,8	84,5	60,9	251,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,5	1,2	2,5	207,9	48,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,7	8,4	8,3	98,9	231,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,3				

245 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	278,9	317,5	276,6	87,1	109,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	66,0	136,7	97,2	71,1	164,8
Từ 10 đến 49 lao động	192,3	173,8	176,1	101,3	98,9
Từ 50 đến 99 lao động	8,1	7,0	3,3	47,2	64,3
Từ 100 lao động trở lên	12,5				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	171,7	160,0	169,3	105,8	86,0
Công nghiệp và xây dựng	18,4	17,0	14,9	87,8	88,4
Công nghiệp	16,8	15,9	14,8	93,2	94,0
Khai khoáng	6,8	4,1	0,5	12,9	36,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,2	10,1	10,4	102,9	146,5
Sản xuất và phân phối điện	1,8				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04	1,6	3,9	235,1	3231,3
Xây dựng	1,6	1,1	0,1	10,6	29,1
Dịch vụ	88,8	140,5	92,4	65,7	157,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80,1	127,4	79,6	62,5	156,5
Vận tải kho bãi	4,7	5,4	1,9	35,0	197,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,6	5,9	8,7	147,8	113,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,05	0,24	467,3	211,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	1,8	2,0	108,0	409,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

246 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
PHÚ YÊN	10,6	16,0	15,1	94,1	125,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,8	9,1	8,7	95,9	223,2
Từ 10 đến 49 lao động	6,9	6,5	6,3	96,8	102,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,4	0,04	10,0	36,8
Từ 100 lao động trở lên	0,7				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,0	5,7	11,8	206,3	94,1
Công nghiệp và xây dựng	1,0	1,3	0,1	5,4	62,2
Công nghiệp	0,9	1,3	0,1	3,8	64,2
Khai khoáng	0,7	0,9	-0,1		30,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,20	0,18	90,0	207,1
Sản xuất và phân phối điện	0,04				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,2	0,01	5,0	
Xây dựng	0,1		0,02		25,1
Dịch vụ	1,6	9,0	3,2	36,0	313,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	4,1	2,2	52,7	265,3
Vận tải kho bãi	-0,04	-0,3	0,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	5,1	0,8	16,5	449,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,01		0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,04	0,2	0,12	60,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01				

247 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	92	69	78	113,0	82,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39	32	46	143,8	88,3
Từ 10 đến 49 lao động	43	32	28	87,5	85,9
Từ 50 đến 99 lao động	3	1			37,5
Từ 100 lao động trở lên	7	4	4	100,0	51,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55	32	40	125,0	64,5
Công nghiệp và xây dựng	12	15	14	93,3	113,3
<i>Công nghiệp</i>	10	13	12	92,3	118,0
Khai khoáng	3	3	3	100,0	75,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	9	8	88,9	215,8
Sản xuất và phân phối điện	3	1	1	100,0	40,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	100,0	90,0
Dịch vụ	25	22	24	109,1	108,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	11	10	90,9	231,0
Vận tải kho bãi	14	7	9	128,6	59,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	4	200,0	113,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

248 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	3087	2095	1776	84,8	65,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	238	181	227	125,4	80,6
Từ 10 đến 49 lao động	904	593	489	82,5	75,9
Từ 50 đến 99 lao động	221	62			34,4
Từ 100 lao động trở lên	1724	1259	1060	84,2	61,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1279	396	341	86,1	35,5
Công nghiệp và xây dựng	933	821	644	78,4	77,7
<i>Công nghiệp</i>	813	671	498	74,2	79,0
Khai khoáng	697	536	361	67,4	69,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93	125	123	98,4	155,8
Sản xuất và phân phối điện	23	10	14	140,0	48,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	121	150	146	97,3	68,7
Dịch vụ	875	878	791	90,1	96,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	142	59	41,5	118,5
Vận tải kho bãi	703	704	676	96,0	90,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	23	50	217,4	122,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	7	6	85,7	113,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4				

249 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	1736	2501	2134	85,3	133,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4375	2321	2699	116,3	70,8
Từ 10 đến 49 lao động	3446	4959	3054	61,6	111,9
Từ 50 đến 99 lao động	2028	1836			149,0
Từ 100 lao động trở lên	395	1352	1614	119,4	280,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	884	4972	1468	29,5	282,6
Công nghiệp và xây dựng	1647	2078	2711	130,5	170,9
Công nghiệp	1548	1673	2175	130,0	166,9
Khai khoáng	528	1267	1316	103,9	117,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7917	3130	4900	156,5	115,2
Sản xuất và phân phối điện	2344	5175	4000	77,3	187,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2338	4749	4793	100,9	208,1
Dịch vụ	3102	1696	1913	112,8	57,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14561	2086	2421	116,1	19,5
Vận tải kho bãi	772	1297	1183	91,2	127,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	900				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6372	11133	10971	98,5	149,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1774	3333	5769	173,1	224,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		794			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1072				

250 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	342,6	289,4	550,2	190,1	127,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	74,6	131,2	215,2	164,0	149,1
Từ 10 đến 49 lao động	219,0	146,4	323,9	221,2	141,7
Từ 50 đến 99 lao động	21,9	0,2			14,0
Từ 100 lao động trở lên	27,0	11,6	11,2	96,2	42,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	116,2	121,4	166,4	137,1	122,5
Công nghiệp và xây dựng	68,7	50,9	78,2	153,6	96,1
<i>Công nghiệp</i>	43,4	26,8	64,5	240,8	114,5
Khai khoáng	8,4	4,4	4,5	102,4	42,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29,2	17,6	55,1	313,0	143,0
Sản xuất và phân phối điện	5,9	4,8	4,9	102,9	75,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	25,2	24,1	13,7	56,7	64,6
Dịch vụ	157,7	117,0	305,6	261,2	144,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,1	42,5	32,5	76,5	208,2
Vận tải kho bãi	50,6	20,6	24,7	120,1	42,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,6	53,3	247,8	465,0	194,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	0,5	0,6	113,0	17,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2,0				

251 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	266,6	209,7	178,7	85,2	98,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	35,1	93,6	31,9	34,0	162,8
Từ 10 đến 49 lao động	138,0	89,5	127,6	142,5	127,4
Từ 50 đến 99 lao động	45,2	1,4			5,7
Từ 100 lao động trở lên	48,3	25,2	19,2	76,3	54,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	87,3	132,7	36,1	27,2	103,0
Công nghiệp và xây dựng	68,1	47,2	101,6	215,2	143,4
<i>Công nghiệp</i>	55,1	26,3	83,3	316,6	141,6
Khai khoáng	5,0	4,0	2,7	67,1	46,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45,1	18,6	77,4	416,1	161,3
Sản xuất và phân phối điện	5,0	3,7	3,2	86,0	59,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	13,0	20,9	18,3	87,7	150,8
Dịch vụ	111,2	29,8	41,0	137,5	66,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,6	14,7	9,6	65,3	196,5
Vận tải kho bãi	78,1	8,8	6,9	78,9	16,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,2	5,8	23,9	412,3	146,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,5	0,52	103,0	178,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

252 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KHÁNH HÒA	39,4	3,3	3,5	104,9	30,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,1	0,9	1,0	118,2	160,4
Từ 10 đến 49 lao động	3,9	1,6	2,1	129,3	249,7
Từ 50 đến 99 lao động	20,5	0,01			
Từ 100 lao động trở lên	14,0	0,8	0,3	37,7	4,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,5	1,4	0,7	48,9	272,9
Công nghiệp và xây dựng	1,5	0,2	2,3	1027,3	127,5
<i>Công nghiệp</i>	1,3	0,2	2,2	1100,0	140,3
Khai khoáng	0,6	0,5	0,3	50,9	28,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,7	-0,4	1,9		230,9
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	0,04	0,02	50,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,01	0,06	600,0	53,8
Dịch vụ	35,4	1,7	0,5	30,6	9,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,6	0,1	13,3	351,2
Vận tải kho bãi	33,8	0,4	-0,1		1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	0,7	0,5	71,6	136,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,04	0,01	0,01	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

253 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	34	38	62	163,2	122,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	22	27	50	185,2	146,4
Từ 10 đến 49 lao động	11	10	12	120,0	83,3
Từ 50 đến 99 lao động	1	1			57,1
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	18	38	211,1	129,1
Công nghiệp và xây dựng	7	8	8	100,0	105,7
<i>Công nghiệp</i>	5	7	7	100,0	114,8
Khai khoáng			1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	6	6	100,0	136,8
Sản xuất và phân phối điện	2	1			50,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	75,0
Dịch vụ	10	12	16	133,3	124,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	5	8	160,0	166,7
Vận tải kho bãi	3	3	4	133,3	126,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	80,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

254 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	392	335	426	127,2	89,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	119	117	212	181,2	131,3
Từ 10 đến 49 lao động	187	153	214	139,9	77,0
Từ 50 đến 99 lao động	86	65			60,5
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	215	180	297	165,0	96,6
Công nghiệp và xây dựng	96	77	39	50,6	58,4
<i>Công nghiệp</i>	88	74	36	48,6	59,1
Khai khoáng			1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	71	35	49,3	66,8
Sản xuất và phân phối điện	25	3			39,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	8	3	3	100,0	50,0
Dịch vụ	81	78	90	115,4	109,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	26	33	126,9	104,5
Vận tải kho bãi	32	24	31	129,2	122,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	25	25	100,0	94,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

255 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	2001	3037	2780	91,5	139,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1552	3287	2850	86,7	165,7
Từ 10 đến 49 lao động	2120	2799	2710	96,8	143,9
Từ 50 đến 99 lao động	2380	3095			118,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1609	3074	2824	91,9	146,3
Công nghiệp và xây dựng	2355	1721	1372	79,7	107,5
Công nghiệp	2470	1674	1242	74,2	100,6
Khai khoáng			3425		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2002	1696	1186	69,9	88,6
Sản xuất và phân phối điện	3581	1430			145,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1184	3063	3103	101,3	271,3
Dịch vụ	2652	4442	3317	74,7	152,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1466	2816	2444	86,8	226,7
Vận tải kho bãi	2212	2124	2858	134,6	101,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4047	8527	5033	59,0	180,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		3336			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2583		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

256 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	81,0	79,0	121,1	153,3	175,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	40,4	52,8	107,0	202,9	213,9
Từ 10 đến 49 lao động	37,0	19,9	14,1	70,8	120,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,5	6,3			312,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,3	24,7	45,3	183,2	193,5
Công nghiệp và xây dựng	7,2	21,4	5,8	27,2	152,4
Công nghiệp	5,7	21,4	3,4	16,1	171,2
Khai khoáng			0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	16,8	3,4	20,1	250,3
Sản xuất và phân phối điện	3,2	4,6			107,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1,5		2,4		82,2
Dịch vụ	54,5	32,9	70,0	213,0	172,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,3	7,4	13,1	175,5	218,4
Vận tải kho bãi	0,6	1,2	1,5	130,4	203,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50,5	23,4	54,5	233,5	168,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,9			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,9		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

257 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	63,3	87,7	74,5	85,0	130,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17,3	38,8	48,7	125,6	218,5
Từ 10 đến 49 lao động	37,7	48,5	25,8	53,1	110,6
Từ 50 đến 99 lao động	8,2	0,4			38,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27,4	38,5	46,4	120,5	144,2
Công nghiệp và xây dựng	16,1	22,6	5,9	26,3	119,7
<i>Công nghiệp</i>	15,5	21,3	5,2	24,4	120,9
Khai khoáng			2,6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,3	6,2	2,7	42,9	86,8
Sản xuất và phân phối điện	7,2	15,2			153,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,7	1,2	0,7	58,5	92,3
Dịch vụ	19,7	26,5	22,1	83,4	121,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,5	7,8	13,3	170,3	83,7
Vận tải kho bãi	1,2	1,8	2,2	126,6	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,9	16,9	6,6	39,0	179,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,04		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

258 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
NINH THUẬN	2,7	0,7	3,8	528,2	97,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,7	0,1	2,1	1890,9	140,1
Từ 10 đến 49 lao động	1,6	0,6	1,7	298,2	98,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	0,04			2,6
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,1	0,3	3,9	1378,6	119,0
Công nghiệp và xây dựng	0,7	-0,1	0,1		15,3
Công nghiệp	0,7	-0,1	0,1		21,4
Khai khoáng			-0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	-0,1	0,2		9,8
Sản xuất và phân phối điện	0,2	-0,02			58,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	-0,04				
Dịch vụ	0,9	0,5	-0,2		131,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		-0,02	-0,7		
Vận tải kho bãi	0,1	0,2	0,1	68,4	125,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,8	0,4	0,3	83,3	147,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,01			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-0,02		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

259 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	134	96	105	109,4	80,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	66	55	59	107,3	86,9
Từ 10 đến 49 lao động	66	39	46	117,9	75,9
Từ 50 đến 99 lao động		1			200,0
Từ 100 lao động trở lên	2	1			25,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34	24	33	137,5	66,3
Công nghiệp và xây dựng	10	10	8	80,0	84,6
Công nghiệp	7	8	6	75,0	100,0
Khai khoáng	2	1	1	100,0	58,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	3	75,0	123,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	2	66,7	125,0
Xây dựng	4	2	2	100,0	57,9
Dịch vụ	89	62	64	103,2	86,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	26	30	115,4	83,4
Vận tải kho bãi	14	8	7	87,5	64,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	83,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	25	24	96,0	101,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	2	200,0	350,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo		1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

260 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	1528	974	896	92,0	67,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	388	311	270	86,8	81,2
Từ 10 đến 49 lao động	914	498	626	125,7	71,0
Từ 50 đến 99 lao động	12	57			243,1
Từ 100 lao động trở lên	214	108			20,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	236	135	231	171,1	59,3
Công nghiệp và xây dựng	201	70	51	72,9	48,4
<i>Công nghiệp</i>	175	62	44	71,0	46,4
Khai khoáng	144	5	6	120,0	22,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	24	22	91,7	202,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	33	16	48,5	110,1
<i>Xây dựng</i>	26	8	7	87,5	61,5
Dịch vụ	1090	769	614	79,8	73,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573	223	200	89,7	59,9
Vận tải kho bãi	198	121	88	72,7	61,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	18	10	55,6	33,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	267	294	310	105,4	108,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	5	6	120,0	516,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3				
Giáo dục và đào tạo		108			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

261 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	2494	5544	6186	111,6	202,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2697	2507	2564	102,3	127,5
Từ 10 đến 49 lao động	2826	7874	7731	98,2	218,2
Từ 50 đến 99 lao động	126	3672			1253,1
Từ 100 lao động trở lên	745	4632			355,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1421	1845	1356	73,5	117,7
Công nghiệp và xây dựng	1169	3626	2436	67,2	217,2
Công nghiệp	987	3579	2643	73,8	246,0
Khai khoáng	692	3201			230,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3075	3847	2437	63,3	94,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1589	3433	3922	114,2	191,8
Xây dựng	2410	4000	602	15,1	128,6
Dịch vụ	2983	6372	8323	130,6	200,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1192	3072	2720	88,5	231,8
Vận tải kho bãi	2003	3848	3481	90,5	143,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2941	4571	2071	45,3	129,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7697	10677	13657	127,9	147,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1903	6582	4165	63,3	231,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	750				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1696				
Giáo dục và đào tạo		4632			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	220				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

262 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	1230,7	2347,1	2614,5	111,4	178,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	275,0	651,5	242,2	37,2	178,1
Từ 10 đến 49 lao động	951,0	1659,3	2372,3	143,0	179,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	23,1			4454,5
Từ 100 lao động trở lên	4,6	13,1			64,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50,7	17,8	82,2	461,8	99,6
Công nghiệp và xây dựng	24,7	37,1	28,6	77,0	132,7
Công nghiệp	14,4	23,6	19,5	82,6	134,5
Khai khoáng	6,2	0,7	1,0	141,3	39,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,4	17,9	16,7	93,2	184,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	5,0	1,8	36,4	408,1
Xây dựng	10,3	13,5	9,1	67,1	130,2
Dịch vụ	1155,4	2292,2	2503,7	109,2	183,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120,7	128,0	92,3	72,1	119,2
Vận tải kho bãi	35,5	53,7	32,5	60,5	122,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20,3	24,2	20,1	83,1	114,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	976,4	2070,5	2355,1	113,7	194,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	2,7	3,7	136,9	1279,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,7				
Giáo dục và đào tạo		13,1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

263 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	338,1	373,9	380,5	101,8	101,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	104,5	115,8	52,3	45,1	94,7
Từ 10 đến 49 lao động	228,4	234,0	328,2	140,3	104,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,8	9,8			254,1
Từ 100 lao động trở lên	4,5	14,3			72,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40,4	22,6	25,0	110,7	53,3
Công nghiệp và xây dựng	17,5	11,3	7,9	69,5	60,4
Công nghiệp	14,0	8,7	6,0	69,4	56,8
Khai khoáng	3,1	2,2	2,5	113,6	94,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,2	4,6	2,1	45,4	21,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6	1,8	1,4	80,3	468,1
Xây dựng	3,5	2,6	1,8	69,9	74,7
Dịch vụ	280,2	340,0	347,6	102,2	110,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,6	87,9	73,7	83,8	75,2
Vận tải kho bãi	20,6	20,4	9,3	45,6	75,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,2	3,8	0,7	18,0	54,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142,3	212,8	263,2	123,7	143,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,7	0,8	117,4	1493,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				
Giáo dục và đào tạo		14,3			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

264 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH THUẬN	17,0	19,2	13,1	68,3	97,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,4	4,6	-1,4		51,7
Từ 10 đến 49 lao động	11,4	15,1	14,5	95,9	121,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	-2,0			
Từ 100 lao động trở lên	0,2	1,5			197,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	-1,6	1,0		0,9
Công nghiệp và xây dựng	2,0	-0,4	-0,3		7,2
Công nghiệp	1,3	-0,2	-0,3		4,3
Khai khoáng	0,2	0,3	0,32	106,7	97,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	-0,4	-0,5		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,1	-0,1		
Xây dựng	0,7	-0,2	0,04		12,3
Dịch vụ	12,6	21,2	12,4	58,3	129,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,3	-0,9	-4,5		
Vận tải kho bãi	0,3	-1,7	-4,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,1	-4,2		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,5	22,2	25,2	113,6	163,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1	0,06	60,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo		1,5			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

265 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	30	39	59	151,3	135,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	24	49	204,2	128,6
Từ 10 đến 49 lao động	4	15	10	66,7	227,3
Từ 50 đến 99 lao động	1				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	16	26	162,5	253,3
Công nghiệp và xây dựng	7	12	18	150,0	148,7
Công nghiệp	5	7	9	128,6	111,1
Khai khoáng	2	2	3	150,0	110,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	5	6	120,0	111,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	5	9	180,0	250,0
Dịch vụ	17	11	15	136,4	86,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	7	140,0	100,0
Vận tải kho bãi	6	3	4	133,3	73,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	3	4	133,3	76,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

266 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	342	355	344	96,9	86,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	121	128	212	165,6	122,6
Từ 10 đến 49 lao động	79	227	132	58,1	185,4
Từ 50 đến 99 lao động	88				
Từ 100 lao động trở lên	54				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	107	161	165	102,5	105,2
Công nghiệp và xây dựng	135	110	84	76,4	66,0
<i>Công nghiệp</i>	58	50	48	96,0	84,5
Khai khoáng	38	21	18	85,7	62,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	29	30	103,4	125,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	77	60	36	60,0	52,0
Dịch vụ	100	84	95	113,1	94,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	32	47	146,9	102,5
Vận tải kho bãi	25	23	25	108,7	99,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	29	23	79,3	77,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

267 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	2437	3601	3943	109,5	157,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2667	2983	2977	99,8	124,5
Từ 10 đến 49 lao động	3007	3964	5505	138,9	145,2
Từ 50 đến 99 lao động	2036				
Từ 100 lao động trở lên	1704				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1715	3514	4906	139,6	236,7
Công nghiệp và xây dựng	2562	3653	3794	103,9	143,1
<i>Công nghiệp</i>	3252	2743	1975	72,0	96,8
Khai khoáng	3876	3905	2276	58,3	116,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2091	1930	1737	90,0	88,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2012	4497	6176	137,3	216,5
Dịch vụ	3004	3701	2544	68,7	124,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1842	2911	1418	48,7	121,7
Vận tải kho bãi	2273	4641	1903	41,0	144,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4167				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4418	3859	5546	143,7	131,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

268 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	139,0	160,9	348,5	216,6	150,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	113,2	48,7	294,1	603,9	125,3
Từ 10 đến 49 lao động	21,0	112,2	54,4	48,5	320,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,5				
Từ 100 lao động trở lên	1,3				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20,1	38,7	101,4	262,3	223,1
Công nghiệp và xây dựng	17,2	65,5	127,2	194,2	344,0
<i>Công nghiệp</i>	12,9	40,7	34,1	83,9	230,7
Khai khoáng	8,9	28,2	25,2	89,5	260,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,9	12,5	8,9	71,2	164,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4,4	24,8	93,0	375,4	678,0
Dịch vụ	101,6	56,7	119,9	211,4	103,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,0	11,4	11,2	97,5	72,3
Vận tải kho bãi	3,8	0,5	48,7	9749,6	346,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80,7	44,8	60,0	134,0	95,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

269 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	39,1	96,0	131,6	137,1	200,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17,0	27,2	97,5	358,0	245,8
Từ 10 đến 49 lao động	12,6	68,8	34,1	49,6	291,4
Từ 50 đến 99 lao động	4,5				
Từ 100 lao động trở lên	5,0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,2	25,9	58,7	226,9	317,8
Công nghiệp và xây dựng	13,6	54,6	31,0	56,8	221,2
<i>Công nghiệp</i>	10,0	36,8	10,7	29,1	183,8
Khai khoáng	8,8	25,3	6,0	23,7	159,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	11,5	4,7	41,0	366,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3,6	17,9	20,3	113,8	326,6
Dịch vụ	17,3	15,5	41,8	270,0	128,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,3	2,9	1,7	58,0	99,7
Vận tải kho bãi	1,4	8,2	22,7	277,3	478,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,3	4,4	17,4	394,1	93,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

270 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KON TUM	2,0	2,5	-0,8		46,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,6	1,0			56,7
Từ 10 đến 49 lao động	0,2	1,4	-0,8		8,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,1				
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,1	1,3	2,1	164,8	806,9
Công nghiệp và xây dựng	0,2	0,8	-0,3		
Công nghiệp	0,1	-0,7	-1,9		
Khai khoáng		0,0	-1,8		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,7	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0,2	1,5	1,6	108,8	404,1
Dịch vụ	1,6	0,4	-2,6		17,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	-2,4		
Vận tải kho bãi	0,1	-0,1	-0,2		63,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,4	0,3			38,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

271 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	82	150	177	118,0	146,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	48	111	141	127,0	172,7
Từ 10 đến 49 lao động	30	37	35	94,6	115,4
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	1	100,0	69,2
Từ 100 lao động trở lên	1	1			40,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26	70	92	131,4	200,0
Công nghiệp và xây dựng	21	16	27	168,8	98,1
<i>Công nghiệp</i>	14	8	15	187,5	89,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	7	12	171,4	72,3
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	3	300,0	
<i>Xây dựng</i>	7	8	12	150,0	114,3
Dịch vụ	35	64	58	90,6	135,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	32	29	90,6	191,8
Vận tải kho bãi	19	26	20	76,9	110,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	6	150,0	96,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	3	150,0	800,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

272 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	1564	1348	1177	87,3	75,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	245	464	521	112,3	146,6
Từ 10 đến 49 lao động	561	703	606	86,2	116,3
Từ 50 đến 99 lao động	181	50	50	100,0	65,8
Từ 100 lao động trở lên	576	131			8,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	789	586	529	90,3	60,4
Công nghiệp và xây dựng	231	116	239	206,0	71,3
Công nghiệp	163	86	126	146,5	68,1
Khai khoáng	10				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	152	80	110	137,5	58,4
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		6	16	266,7	
Xây dựng	68	30	113	376,7	78,9
Dịch vụ	544	646	409	63,3	98,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68	341	111	32,6	232,8
Vận tải kho bãi	430	254	237	93,3	74,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	38	55	144,7	111,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	13	6	46,2	644,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

273 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	1712	2919	2608	89,3	195,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2852	2538	2432	95,8	92,5
Từ 10 đến 49 lao động	2201	3756	2934	78,1	154,7
Từ 50 đến 99 lao động	3217	2781			165,1
Từ 100 lao động trở lên	202				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	465	2210	1312	59,4	579,7
Công nghiệp và xây dựng	2818	4164	3850	92,5	125,9
Công nghiệp	1488	4078	2408	59,0	168,2
Khai khoáng	472				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1534	4085	2452	60,0	164,9
Sản xuất và phân phối điện	7444				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3938	2089	53,0	
Xây dựng	5693	4394	5703	129,8	102,8
Dịch vụ	2964	3355	3632	108,3	130,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2073	3266	2131	65,2	174,9
Vận tải kho bãi	2791	2666	2728	102,3	115,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6582	8929	9858	110,4	143,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3532				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4602	2641	2806	106,2	60,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

274 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	2090,5	708,1	712,1	100,6	81,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	368,0	369,5	305,8	82,8	77,9
Từ 10 đến 49 lao động	1673,7	337,8	406,3	120,3	24,2
Từ 50 đến 99 lao động	47,5	0,8	0,001	0,1	1037,4
Từ 100 lao động trở lên	1,2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1469,8	140,2	161,7	115,4	76,9
Công nghiệp và xây dựng	118,1	121,1	117,3	96,9	61,1
<i>Công nghiệp</i>	68,5	33,9	26,3	77,5	37,1
Khai khoáng	0,8				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40,4	29,0	20,6	71,0	46,6
Sản xuất và phân phối điện	27,4				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,9	5,7	116,3	
<i>Xây dựng</i>	49,6	87,2	91,0	104,4	94,2
Dịch vụ	502,6	446,8	433,0	96,9	100,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,4	60,8	51,0	83,8	68,7
Vận tải kho bãi	133,4	116,6	75,2	64,5	81,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275,6	261,4	300,5	115,0	119,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,4				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,8	8,0	6,4	79,1	66,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

275 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	328,6	348,0	545,3	156,7	152,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	194,8	172,3	405,7	235,5	104,4
Từ 10 đến 49 lao động	91,0	170,2	139,6	82,0	136,9
Từ 50 đến 99 lao động	38,4	5,5			230,3
Từ 100 lao động trở lên	4,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,2	43,8	70,2	160,1	1357,6
Công nghiệp và xây dựng	33,0	31,7	63,0	198,6	117,2
Công nghiệp	6,5	15,3	22,2	145,4	251,9
Khai khoáng	0,03				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	15,1	21,9	144,6	237,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,17	0,37	217,0	
Xây dựng	26,5	16,5	40,8	248,0	84,3
Dịch vụ	280,5	272,4	412,1	151,3	91,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,7	168,6	320,7	190,2	347,1
Vận tải kho bãi	219,2	77,3	56,9	73,6	30,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,0	26,0	34,3	131,8	203,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,5	0,3	56,2	39,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

276 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
GIA LAI	10,1	1,0	3,2	314,7	130,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,3	0,3	2,4	736,4	96,3
Từ 10 đến 49 lao động	6,2	0,7	0,8	118,2	8,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	0,03			1625,6
Từ 100 lao động trở lên	0,04				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,4	-0,3	0,8		693,5
Công nghiệp và xây dựng	0,9	-0,5	-0,02		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-0,2	-0,4		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	-0,3		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,1	-0,1		
<i>Xây dựng</i>	0,8	-0,3	0,4		
Dịch vụ	7,8	1,8	2,4	136,0	45,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,97	0,94	96,9	699,0
Vận tải kho bãi	4,7	-2,3	-2,5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,4	3,1	3,8	122,3	136,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6		0,1		160,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

277 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	162	294	274	93,2	157,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	79	216	226	104,6	232,3
Từ 10 đến 49 lao động	67	70	42	60,0	88,9
Từ 50 đến 99 lao động	7	6	6	100,0	113,5
Từ 100 lao động trở lên	8	2			28,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52	96	101	105,2	155,3
Công nghiệp và xây dựng	46	55	36	65,5	100,9
<i>Công nghiệp</i>	37	43	31	72,1	97,3
Khai khoáng	7	4	4	100,0	51,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	23	15	65,2	87,7
Sản xuất và phân phối điện	6	7	7	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	9	5	55,6	412,5
<i>Xây dựng</i>	9	12	5	41,7	115,9
Dịch vụ	63	143	137	95,8	199,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	75	65	86,7	268,6
Vận tải kho bãi	20	31	35	112,9	145,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	4	100,0	533,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	13	14	107,7	121,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	3	150,0	225,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	10	14	140,0	170,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác	1	7	1	14,3	666,7

278 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	4479	2983	1901	63,7	65,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	387	959	746	77,8	200,0
Từ 10 đến 49 lao động	1387	1222	810	66,3	78,2
Từ 50 đến 99 lao động	479	383	345	90,1	112,9
Từ 100 lao động trở lên	2226	419			23,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1868	1016	710	69,9	50,9
Công nghiệp và xây dựng	1426	859	351	40,9	55,1
<i>Công nghiệp</i>	1318	745	262	35,2	52,6
Khai khoáng	138	102	97	95,1	49,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1055	520	72	13,8	47,6
Sản xuất và phân phối điện	112	75	67	89,3	77,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	48	26	54,2	315,5
<i>Xây dựng</i>	109	114	89	78,1	84,9
Dịch vụ	1185	1108	840	75,8	99,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	227	415	202	48,7	185,5
Vận tải kho bãi	714	311	285	91,6	56,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	60	57	95,0	363,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	170	176	202	114,8	109,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	17	21	123,5	144,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	63	69	109,5	176,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		5	3	60,0	
Hoạt động dịch vụ khác	5	61	1	1,6	437,5

279 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	1892	4113	4037	98,2	190,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2480	3798	2223	58,5	119,6
Từ 10 đến 49 lao động	2952	4019	4882	121,5	140,9
Từ 50 đến 99 lao động	2159	6209	6138	98,9	223,0
Từ 100 lao động trở lên	1059	3183			198,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	687	2271	1932	85,1	236,2
Công nghiệp và xây dựng	2236	4097	5712	139,4	159,3
<i>Công nghiệp</i>	2182	3901	6182	158,5	162,6
Khai khoáng	3154	3158	7209	228,3	130,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1826	3640	4722	129,7	161,8
Sản xuất và phân phối điện	4481	7413	7091	95,7	152,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	777	2804	3053	108,9	371,2
<i>Xây dựng</i>	2890	5551	4182	75,3	127,1
Dịch vụ	3337	5802	5213	89,8	155,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2306	4667	1975	42,3	155,4
Vận tải kho bãi	2419	4500	4439	98,6	169,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3429	4597	2428	52,8	92,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8668	14176	11619	82,0	155,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	643	4396	3180	72,3	372,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1812	2362	2752	116,5	159,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		4552			
Hoạt động dịch vụ khác	326	1020	1083	106,2	463,0

280 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	2015,9	3222,9	3197,4	99,2	140,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	514,6	1372,9	835,0	60,8	149,7
Từ 10 đến 49 lao động	1255,8	988,5	1449,1	146,6	92,3
Từ 50 đến 99 lao động	109,5	857,1	913,2	106,6	794,5
Từ 100 lao động trở lên	136,0	4,4			26,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	309,2	187,3	193,9	103,5	59,6
Công nghiệp và xây dựng	399,7	320,7	217,8	67,9	57,2
<i>Công nghiệp</i>	370,5	218,1	193,0	88,5	49,1
Khai khoáng	92,5	36,1	31,1	86,0	18,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,0	113,9	102,3	89,8	97,0
Sản xuất và phân phối điện	172,2	58,0	55,9	96,3	26,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	10,0	3,8	37,6	2036,2
<i>Xây dựng</i>	29,2	102,6	24,9	24,2	160,5
Dịch vụ	1307,0	2715,0	2785,7	102,6	185,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	314,3	369,5	274,7	74,3	83,6
Vận tải kho bãi	165,0	181,9	193,6	106,4	111,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20,0	177,9	165,5	93,0	722,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	795,0	1810,4	1996,5	110,3	220,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,5	50,4	56,3	111,7	352,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,7	120,6	97,6	80,9	923,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,9	0,897	99,7	
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	3,3	0,6	18,1	1105,4

281 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	1165,0	2114,8	1782,6	84,3	184,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	393,4	1530,2	1383,2	90,4	405,0
Từ 10 đến 49 lao động	564,2	412,7	254,0	61,5	62,6
Từ 50 đến 99 lao động	75,3	149,5	145,4	97,2	202,0
Từ 100 lao động trở lên	132,2	22,4			35,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77,8	94,2	101,8	108,0	94,4
Công nghiệp và xây dựng	186,0	323,1	156,5	48,4	113,5
<i>Công nghiệp</i>	175,2	292,6	136,7	46,7	110,6
Khai khoáng	25,1	16,7	25,0	149,4	41,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,1	204,3	35,9	17,6	129,8
Sản xuất và phân phối điện	65,7	71,2	75,4	105,9	108,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,4	0,5	125,5	1256,6
<i>Xây dựng</i>	10,8	30,5	19,8	64,8	160,0
Dịch vụ	901,2	1697,5	1524,3	89,8	206,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	611,4	1358,4	1238,6	91,2	253,6
Vận tải kho bãi	164,5	105,7	95,0	89,8	66,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	14,4	7,9	55,0	218,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116,4	180,6	177,5	98,3	151,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,7	1,43	203,9	105,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,5	2,7	3,8	142,0	163,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	35,0	0,09	0,2	12729,9

282 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK LẮK	17,8	12,6	9,4	74,5	139,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,9	-1,7	-7,5		49,6
Từ 10 đến 49 lao động	9,5	4,3	8,5	196,5	112,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,4	10,5	8,5	80,8	491,1
Từ 100 lao động trở lên	3,1	-0,5			38,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	0,1	-0,7		37,8
Công nghiệp và xây dựng	2,0	-1,0	-5,3		72,5
Công nghiệp	2,0	-0,5	-5,3		76,9
Khai khoáng	1,2	-0,9	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,5	-0,7	-6,9		
Sản xuất và phân phối điện	2,3	1,0	2,01	201,0	33,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			-0,02		
Xây dựng		-0,5	0,04		
Dịch vụ	9,8	13,6	15,4	113,0	215,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-4,5	0,1		
Vận tải kho bãi	5,5	0,1	-0,9		39,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	-0,6	-0,3		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,1	19,1	17,0	88,8	442,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		-0,8	-0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		-0,4		9,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,2	0,01	5,0	966,2

283 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	46	52	72	138,5	112,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	25	41	59	143,9	143,9
Từ 10 đến 49 lao động	21	11	13	118,2	76,9
Từ 50 đến 99 lao động					
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	15	20	133,3	140,0
Công nghiệp và xây dựng	16	7	13	185,7	63,4
<i>Công nghiệp</i>	15	6	11	183,3	62,2
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	2	5	250,0	100,0
Sản xuất và phân phối điện	3	1	1	100,0	43,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	3	5	166,7	55,6
<i>Xây dựng</i>	2	1	2	200,0	75,0
Dịch vụ	21	30	39	130,0	139,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	12	17	141,7	126,5
Vận tải kho bãi	8	10	14	140,0	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1			60,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	3	150,0	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	5	125,0	600,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1			

284 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	553	312	403	129,2	74,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	109	142	215	151,4	135,7
Từ 10 đến 49 lao động	424	170	188	110,6	61,7
Từ 50 đến 99 lao động	20				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	87	59	126	213,6	98,9
Công nghiệp và xây dựng	185	69	97	140,6	59,6
Công nghiệp	176	60	78	130,0	57,1
Khai khoáng	3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	10	27	270,0	71,4
Sản xuất và phân phối điện	41	16	16	100,0	55,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	34	35	102,9	54,3
Xây dựng	9	9	19	211,1	108,9
Dịch vụ	281	184	180	97,8	75,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	66	55	83,3	84,9
Vận tải kho bãi	153	40	48	120,0	48,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	9			27,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	34	41	120,6	127,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	33	36	109,1	400,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2			

285 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	2926	5351	4997	93,4	156,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2390	4128	3645	88,3	147,8
Từ 10 đến 49 lao động	3086	6473	6594	101,9	167,7
Từ 50 đến 99 lao động	2799				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2370	2339	2969	126,9	122,6
Công nghiệp và xây dựng	2705	6102	5672	93,0	189,4
<i>Công nghiệp</i>	2717	6341	5632	88,8	187,3
Khai khoáng	1087				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3438	5349	3667	68,6	63,8
Sản xuất và phân phối điện	3419	7096	7424	104,6	300,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2144	6233	6044	97,0	198,6
<i>Xây dựng</i>	2486	4546	5903	129,9	223,9
Dịch vụ	3243	6079	5988	98,5	153,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2485	3454	3079	89,1	145,8
Vận tải kho bãi	2447	4311	4036	93,6	115,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3485	8868			242,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10014	12099	13253	109,5	120,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3732	5793	5123	88,4	131,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1458			

286 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	232,7	184,8	423,2	229,0	139,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	61,8	102,6	111,4	108,6	123,4
Từ 10 đến 49 lao động	169,3	82,2	311,8	379,4	147,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,6				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20,7	111,9	91,9	82,1	385,6
Công nghiệp và xây dựng	19,5	24,9	32,8	131,8	115,7
<i>Công nghiệp</i>	15,7	21,4	22,1	103,2	119,3
Khai khoáng	0,3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,0	6,0	5,8	97,5	117,8
Sản xuất và phân phối điện	5,4	4,5	2,8	62,5	74,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,0	10,9	13,5	123,1	177,3
<i>Xây dựng</i>	3,7	3,5	10,7	307,1	100,2
Dịch vụ	192,5	48,0	298,5	621,7	115,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,5	21,7	36,4	168,0	63,8
Vận tải kho bãi	43,1	9,6	10,9	113,9	28,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,9	12,4			72,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93,5		247,9		183,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	4,0	3,3	82,4	454,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,4			

287 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	175,3	237,0	242,6	102,4	100,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	33,4	134,4	179,8	133,8	235,5
Từ 10 đến 49 lao động	139,8	102,6	62,9	61,2	69,5
Từ 50 đến 99 lao động	2,1				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13,4	88,1	78,7	89,3	371,2
Công nghiệp và xây dựng	29,8	22,5	45,5	202,2	98,8
<i>Công nghiệp</i>	28,4	19,8	38,4	193,5	96,4
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,2	1,0	29,2	2896,1	139,4
Sản xuất và phân phối điện	17,8	14,7	5,3	36,4	82,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,2	4,2	3,9	92,9	104,5
<i>Xây dựng</i>	1,4	2,7	7,1	266,7	145,2
Dịch vụ	132,1	126,4	118,4	93,7	73,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43,4	69,8	59,7	85,6	118,2
Vận tải kho bãi	65,8	3,9	24,3	620,7	20,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,0	24,5			99,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,9	24,5	31,7	129,4	149,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	3,1	2,7	87,5	255,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,6			

288 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐẮK NÔNG	4,0	1,9	0,3	16,1	49,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,4	1,4	0,2	12,9	
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	0,47	0,11	23,4	59,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,1				
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,2	2,7	-0,7		305,7
Công nghiệp và xây dựng	0,7	0,1	-0,4		54,9
<i>Công nghiệp</i>	0,7	0,1	-0,4		61,5
Khai khoáng	0,02				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,04	-0,4		
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,36	0,13	36,1	356,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	-0,3	-0,1		9,0
<i>Xây dựng</i>	0,02	0,01	0,05	500,0	
Dịch vụ	3,0	-0,9	1,4		29,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	-0,4	0,3		
Vận tải kho bãi	1,8	-0,3	1,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2				12,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7				168,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,2	-0,1		78,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,01			

289 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	87	191	209	109,4	188,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	139	156	112,2	202,9
Từ 10 đến 49 lao động	30	48	50	104,2	162,2
Từ 50 đến 99 lao động	1	4	3	75,0	300,0
Từ 100 lao động trở lên	1				71,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	68	81	119,1	301,2
Công nghiệp và xây dựng	13	24	20	83,3	176,9
Công nghiệp	13	22	17	77,3	155,4
Khai khoáng					100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	22	17	77,3	158,1
Sản xuất và phân phối điện					100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		2	3	150,0	
Dịch vụ	58	99	108	109,1	159,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	45	51	113,3	192,6
Vận tải kho bãi	13	20	20	100,0	145,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			500,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	26	27	103,8	121,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4	3	75,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	6	300,0	144,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác					

290 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	1138	1691	1649	97,5	159,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	288	566	593	104,8	168,8
Từ 10 đến 49 lao động	520	870	864	99,3	170,5
Từ 50 đến 99 lao động	77	255	192	75,3	337,5
Từ 100 lao động trở lên	252				69,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	118	372	458	123,1	294,8
Công nghiệp và xây dựng	439	343	245	71,4	111,4
Công nghiệp	439	336	205	61,0	106,3
Khai khoáng	7				13,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	424	336	205	61,0	109,4
Sản xuất và phân phối điện	7				19,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		7	40	571,4	
Dịch vụ	581	976	946	96,9	167,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	255	230	90,2	173,5
Vận tải kho bãi	81	217	236	108,8	297,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	11			377,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294	398	428	107,5	131,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		23	19	82,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	19	28	147,4	395,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	53	5	9,4	85,7
Hoạt động dịch vụ khác					

291 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	6785	6479	6863	105,9	92,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4525	3818	3491	91,4	85,6
Từ 10 đến 49 lao động	11052	8226	9238	112,3	79,3
Từ 50 đến 99 lao động	3777	6666	6724	100,9	153,7
Từ 100 lao động trở lên	981				111,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8104	3370	2808	83,3	35,3
Công nghiệp và xây dựng	1795	4315	5084	117,8	164,6
<i>Công nghiệp</i>	1795	4340	5957	137,3	164,0
Khai khoáng	552				1814,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1732	4340	5957	137,3	169,3
Sản xuất và phân phối điện	6237				39,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>		2985	360	12,1	
Dịch vụ	10074	8547	9189	107,5	91,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6436	5277	3144	59,6	69,6
Vận tải kho bãi	2872	3864	4231	109,5	155,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1077	6545			393,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14802	14230	15972	112,2	111,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2291	1066	46,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	376	4768	998	20,9	570,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4540	5547	6000	108,2	96,8
Hoạt động dịch vụ khác					

292 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	3715,1	6924,0	8560,5	123,6	170,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	566,4	788,1	816,8	103,7	121,7
Từ 10 đến 49 lao động	3101,3	6106,0	7724,7	126,5	179,8
Từ 50 đến 99 lao động	25,1	30,0	19,0	63,3	101,4
Từ 100 lao động trở lên	22,3				200,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	74,7	164,8	174,2	105,7	169,9
Công nghiệp và xây dựng	99,7	160,2	34,9	21,8	130,6
Công nghiệp	99,7	159,8	20,8	13,0	115,6
Khai khoáng	0,9				1603,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76,5	159,8	20,8	13,0	131,8
Sản xuất và phân phối điện	22,3				2,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng		0,4	14,0	3809,0	
Dịch vụ	3540,7	6599,1	8351,5	126,6	171,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183,0	217,5	255,1	117,3	130,8
Vận tải kho bãi	130,7	64,4	43,4	67,4	43,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	40,7			6810,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3209,7	6268,4	8035,1	128,2	179,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		6,9	8,0	115,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	0,1	9,5	7400,0	7023,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,0	1,1	0,3	28,5	4,0
Hoạt động dịch vụ khác					

293 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	606,8	1076,2	1171,2	108,8	180,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	131,6	282,4	313,7	111,1	202,2
Từ 10 đến 49 lao động	365,4	747,1	828,8	110,9	196,9
Từ 50 đến 99 lao động	15,5	46,7	28,7	61,5	268,9
Từ 100 lao động trở lên	94,3				71,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13,3	116,5	157,7	135,4	652,2
Công nghiệp và xây dựng	126,8	140,8	41,1	29,2	99,4
<i>Công nghiệp</i>	126,8	140,8	37,0	26,3	97,6
Khai khoáng	0,2				390,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,5	140,8	37,0	26,3	97,1
Sản xuất và phân phối điện	0,03				157,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>		0,06	4,12	7106,9	
Dịch vụ	466,7	818,8	972,4	118,8	188,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93,1	170,5	208,1	122,0	302,4
Vận tải kho bãi	21,0	38,9	28,9	74,3	206,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	3,4			3563,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350,4	598,1	733,1	122,6	157,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,7	1,6	93,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	1,3	0,7	52,3	3716,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,2	4,9			148,5
Hoạt động dịch vụ khác					

294 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LÂM ĐỒNG	61,8	117,3	119,0	101,5	159,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,5	9,2	7,8	85,0	101,0
Từ 10 đến 49 lao động	52,8	105,6	109,4	103,6	167,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	2,6	1,9	72,7	754,5
Từ 100 lao động trở lên	0,4				35,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,2	0,6	-5,4		
Công nghiệp và xây dựng	0,2	5,2	0,6	11,5	330,7
<i>Công nghiệp</i>	0,2	5,2	0,6	11,5	418,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	5,2	0,6	11,5	444,9
Sản xuất và phân phối điện	-0,02				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	58,4	111,5	123,8	111,1	167,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,0	5,1	3,6	69,9	158,3
Vận tải kho bãi	0,6	1,73	0,96	55,5	121,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54,6	104,1	118,7	114,0	168,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,27	0,23	85,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,2	0,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,5			217,2
Hoạt động dịch vụ khác					

295 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	25	66	67	101,5	220,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13	43	48	111,6	256,1
Từ 10 đến 49 lao động	8	17	17	100,0	205,3
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	50,0	80,0
Từ 100 lao động trở lên	2	4	1	25,0	180,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	36	38	105,6	357,1
Công nghiệp và xây dựng		7	7	100,0	
Công nghiệp		5	6	120,0	
Khai khoáng		1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo		2	4	200,0	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	2	100,0	
Xây dựng		2	1	50,0	
Dịch vụ	16	23	22	95,7	129,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	9	5	55,6	173,7
Vận tải kho bãi	7	10	10	100,0	145,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	4	200,0	60,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				40,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	2	100,0	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

296 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	729	1223	680	55,6	169,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70	175	199	113,7	213,6
Từ 10 đến 49 lao động	153	292	252	86,3	194,4
Từ 50 đến 99 lao động	115	150	95	63,3	98,8
Từ 100 lao động trở lên	390	606	134	22,1	171,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	508	990	375	37,9	188,6
Công nghiệp và xây dựng		37	156	421,6	
Công nghiệp		35	155	442,9	
Khai khoáng		6			
Công nghiệp chế biến, chế tạo		13	140	1076,9	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		16	15	93,8	
Xây dựng		2	1	50,0	
Dịch vụ	220	196	149	76,0	105,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	38	32	84,2	101,3
Vận tải kho bãi	48	133	67	50,4	210,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			6		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	20	40	200,0	47,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37				39,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5	4	80,0	300,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

297 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	1126	2460	2528	102,8	178,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2960	3964	2645	66,7	116,6
Từ 10 đến 49 lao động	2621	5402	3944	73,0	159,9
Từ 50 đến 99 lao động	1340		719		176,2
Từ 100 lao động trở lên	19	1198			3705,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	418	2038	1613	79,1	319,8
Công nghiệp và xây dựng		4353	319	7,3	
Công nghiệp		4281	323	7,5	
Khai khoáng		5617			
Công nghiệp chế biến, chế tạo		3498			
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4417	2368	53,6	
Xây dựng		5617			
Dịch vụ	2630	4202	5950	141,6	182,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2529	4453	3597	80,8	154,7
Vận tải kho bãi	3179	2227	3164	142,1	97,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			5611		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3750	16463	12765	77,5	400,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	77				2874,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3938	5617	2854	50,8	108,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1250				

298 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	388,9	539,1	794,9	147,5	169,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	128,8	169,7	293,7	173,0	172,2
Từ 10 đến 49 lao động	175,2	368,5	465,3	126,3	208,6
Từ 50 đến 99 lao động	25,9	0,8	35,0	4375,0	145,6
Từ 100 lao động trở lên	59,0	0,2	0,996	498,0	57,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	111,0	147,0	227,1	154,5	196,3
Công nghiệp và xây dựng		40,0	29,0	72,4	
Công nghiệp		14,2	9,0	63,1	
Khai khoáng		8,0			
Công nghiệp chế biến, chế tạo		3,4	5,3	157,3	
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,8	3,6	129,0	
Xây dựng		25,8	20,0	77,5	
Dịch vụ	277,9	352,1	538,9	153,1	152,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,5	63,3	35,6	56,3	67,1
Vận tải kho bãi	41,1	37,2	24,9	66,9	137,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			7,8		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	150,6	249,5	469,1	188,0	198,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				3401,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	2,0	1,54	76,9	1172,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5				

299 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	177,4	220,2	218,9	99,4	109,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	58,8	82,8	124,2	150,0	116,2
Từ 10 đến 49 lao động	106,4	128,9	94,0	72,9	87,5
Từ 50 đến 99 lao động	10,7	0,2	0,797	398,5	124,4
Từ 100 lao động trở lên	1,6	8,2			1193,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39,4	115,8	113,4	97,9	200,9
Công nghiệp và xây dựng		8,5	0,6	7,0	
Công nghiệp		8,5	0,6	7,0	
Khai khoáng		5,4			
Công nghiệp chế biến, chế tạo		1,5			
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,6	0,6	36,9	
Xây dựng					
Dịch vụ	138,0	95,9	105,0	109,4	80,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111,5	53,2	36,1	67,9	39,8
Vận tải kho bãi	4,0	15,1	18,0	119,5	792,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2,8		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,3	27,3	47,8	175,2	142,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				1223,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,13	64,5	113,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

300 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH PHƯỚC	18,6	32,4	26,4	81,5	129,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	11,0	0,3	1,99	663,3	13,7
Từ 10 đến 49 lao động	4,0	32,1	24,3	75,7	456,7
Từ 50 đến 99 lao động	2,7		0,1		88,5
Từ 100 lao động trở lên	0,9				224,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,9	27,5	18,5	67,3	211,6
Công nghiệp và xây dựng		-1,6	-0,1		
Công nghiệp		-1,6	-0,1		
Khai khoáng		-1,5			
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,1	-0,1		
Xây dựng		-0,1			
Dịch vụ	9,7	6,6	8,0	120,9	59,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,5	-0,7		
Vận tải kho bãi	0,3		-1,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1	6,1	10,0	163,3	69,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

301 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	73	77	91	118,2	105,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	45	44	59	134,1	98,2
Từ 10 đến 49 lao động	24	29	30	103,4	128,8
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	2	66,7	76,9
Từ 100 lao động trở lên	2	1			30,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35	30	41	136,7	87,6
Công nghiệp và xây dựng	7	4	6	150,0	82,4
Công nghiệp	7	4	6	150,0	82,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	2	2	100,0	51,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	4	200,0	
Xây dựng					
Dịch vụ	31	43	44	102,3	131,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	10	11	110,0	341,7
Vận tải kho bãi	9	8	9	112,5	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	18	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2	2	100,0	600,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5	4	80,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

302 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	1082	894	908	101,6	82,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	229	171	253	148,0	84,0
Từ 10 đến 49 lao động	436	432	544	125,9	116,5
Từ 50 đến 99 lao động	177	165	111	67,3	66,6
Từ 100 lao động trở lên	240	126			32,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	276	208	326	156,7	95,1
Công nghiệp và xây dựng	288	45	47	104,4	19,7
Công nghiệp	288	45	47	104,4	19,7
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	287	12	10	83,3	9,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		33	37	112,1	
Xây dựng					
Dịch vụ	518	641	535	83,5	111,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	77	76	98,7	447,6
Vận tải kho bãi	272	307	199	64,8	98,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	218	230	236	102,6	106,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản		6	3	50,0	700,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		21	21	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	15				

303 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	3158	4770	5693	119,4	182,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2044	3115	3240	104,0	149,7
Từ 10 đến 49 lao động	5275	5163	7206	139,6	133,2
Từ 50 đến 99 lao động	2193	5900	4247	72,0	277,1
Từ 100 lao động trở lên	1078	4147			323,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1229	2402	1861	77,5	175,8
Công nghiệp và xây dựng	1784	3996	4465	111,7	289,8
<i>Công nghiệp</i>	1784	3996	4465	111,7	289,8
Khai khoáng	2750				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1779	4971	5955	119,8	203,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3645	3990	109,5	
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	4986	5586	8121	145,4	148,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2607	5827	4676	80,2	183,9
Vận tải kho bãi	2213	5328	4858	91,2	248,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8714	6135	12373	201,7	118,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1000		1778		125,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4002	2667	66,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2396				

304 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	1050,4	2489,0	2400,8	96,5	225,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	168,8	178,6	423,0	236,9	99,7
Từ 10 đến 49 lao động	864,7	2269,6	1967,9	86,7	251,5
Từ 50 đến 99 lao động	5,7	17,9	9,9	55,1	192,2
Từ 100 lao động trở lên	11,1	23,0			128,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,6	10,9	15,2	139,6	98,2
Công nghiệp và xây dựng	8,0	0,9	6,9	799,0	73,2
Công nghiệp	8,0	0,9	6,9	799,0	73,2
Khai khoáng	0,4				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,6	0,7	0,8	113,0	48,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,12	6,08	5105,0	
Xây dựng					
Dịch vụ	1019,8	2477,3	2378,7	96,0	229,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,3	53,9	34,2	63,4	343,7
Vận tải kho bãi	46,4	104,7	103,8	99,1	231,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	954,2	2314,4	2236,4	96,6	227,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	2,0	2,1	102,1	133,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2,2	2,3	101,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,8				

305 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	236,8	412,1	315,5	76,6	153,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46,2	51,9	47,9	92,2	152,8
Từ 10 đến 49 lao động	143,1	335,3	257,7	76,9	188,8
Từ 50 đến 99 lao động	20,9	18,4	9,9	53,5	83,5
Từ 100 lao động trở lên	26,6	6,4			16,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,8	2,8	9,3	327,2	112,5
Công nghiệp và xây dựng	21,9	9,3	7,6	81,8	43,5
<i>Công nghiệp</i>	21,9	9,3	7,6	81,8	43,5
Khai khoáng	0,02				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,8	3,5	0,1	1,6	25,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5,8	7,6	130,8	
<i>Xây dựng</i>					
Dịch vụ	204,1	399,9	298,6	74,6	167,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,8	90,2	17,4	19,3	1105,5
Vận tải kho bãi	68,7	51,7	38,6	74,7	88,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	124,6	254,9	239,2	93,8	162,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,08	0,12	150,0	13,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3,0	3,3	107,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,3				

306 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TÂY NINH	22,2	24,6	38,1	155,1	147,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,7	1,8	3,8	212,3	40,6
Từ 10 đến 49 lao động	15,5	22,3	33,6	150,3	199,6
Từ 50 đến 99 lao động	3,4	0,43	0,77	179,1	22,9
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,03			4,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,9	-0,3	1,1		23,2
Công nghiệp và xây dựng	1,7	-0,1	0,2		25,7
Công nghiệp	1,7	-0,1	0,2		25,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7				28,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,1	0,2		
Xây dựng					
Dịch vụ	18,6	25,0	36,9	147,7	171,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-12,1	0,02		
Vận tải kho bãi	3,7	0,37	1,98	535,1	48,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,5	36,6	34,8	95,0	232,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,02	0,1	250,0	3,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,03	37,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01				

307 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	71	102	111	108,8	126,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	23	62	81	130,6	220,9
Từ 10 đến 49 lao động	36	32	25	78,1	88,4
Từ 50 đến 99 lao động	3	4	2	50,0	56,3
Từ 100 lao động trở lên	9	4	3	75,0	58,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	17	17	100,0	163,8
Công nghiệp và xây dựng	18	35	41	117,1	164,4
<i>Công nghiệp</i>	14	29	36	124,1	179,4
Khai khoáng	2	3	4	133,3	162,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	12	14	116,7	118,0
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	14	18	128,6	370,6
<i>Xây dựng</i>	4	6	5	83,3	118,2
Dịch vụ	44	50	53	106,0	102,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	123,5
Vận tải kho bãi	25	27	30	111,1	99,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	100,0	102,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	2	100,0	112,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

308 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	3018	2094	1491	71,2	71,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	113	243	295	121,4	184,6
Từ 10 đến 49 lao động	765	577	470	81,5	84,7
Từ 50 đến 99 lao động	216	267	137	51,3	58,6
Từ 100 lao động trở lên	1923	1007	589	58,5	60,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	357	215	89	41,4	61,0
Công nghiệp và xây dựng	671	476	470	98,7	83,4
Công nghiệp	434	359	384	107,0	96,5
Khai khoáng	28	38	36	94,7	113,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	358	244	240	98,4	77,5
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	77	108	140,3	233,6
Xây dựng	237	117	86	73,5	59,5
Dịch vụ	1990	1403	932	66,4	69,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57	63	69	109,5	98,3
Vận tải kho bãi	1737	1149	678	59,0	64,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171	187	179	95,7	106,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	4	6	150,0	36,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

309 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	3999	5171	5835	112,8	126,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3658	5045	4735	93,9	122,7
Từ 10 đến 49 lao động	5713	6973	8632	123,8	124,7
Từ 50 đến 99 lao động	5702	3391	6234	183,8	85,2
Từ 100 lao động trở lên	3131	4627	4058	87,7	127,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2004	3734	3348	89,7	137,5
Công nghiệp và xây dựng	3303	5494	5626	102,4	170,1
<i>Công nghiệp</i>	3309	5784	6006	103,8	181,3
Khai khoáng	6643	3605	5744	159,3	106,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3072	6187	5615	90,8	201,5
Sản xuất và phân phối điện	2251				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3223	5484	6955	126,8	162,2
<i>Xây dựng</i>	3292	4676	3971	84,9	136,4
Dịch vụ	4604	5285	6165	116,7	112,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4112	6153	4470	72,6	137,8
Vận tải kho bãi	3794	4059	4144	102,1	106,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11819	12029	15160	126,0	100,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14208	6747	5000	74,1	32,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2733				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

310 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	2328,9	2659,7	3154,6	118,6	121,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169,1	524,0	691,6	132,0	277,5
Từ 10 đến 49 lao động	1784,6	1714,4	2104,8	122,8	110,3
Từ 50 đến 99 lao động	114,3	96,7	78,9	81,6	53,1
Từ 100 lao động trở lên	260,9	324,7	279,3	86,0	125,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43,8	127,0	108,2	85,2	278,4
Công nghiệp và xây dựng	338,5	550,1	642,9	116,9	147,3
<i>Công nghiệp</i>	288,9	487,7	601,0	123,2	151,8
Khai khoáng	35,7	46,6	47,5	102,0	98,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	213,3	398,7	454,8	114,1	160,8
Sản xuất và phân phối điện	6,2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33,8	42,4	98,7	233,0	178,8
<i>Xây dựng</i>	49,5	62,3	41,9	67,2	120,6
Dịch vụ	1946,7	1982,7	2403,5	121,2	113,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94,7	367,0	278,2	75,8	336,9
Vận tải kho bãi	240,9	273,5	235,4	86,1	106,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1449,3	1341,9	1888,0	140,7	111,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160,8	0,3	1,9	731,1	6,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

311 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	1305,0	1592,7	1208,1	75,9	113,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	81,9	683,3	445,4	65,2	639,8
Từ 10 đến 49 lao động	937,1	548,5	481,4	87,8	64,6
Từ 50 đến 99 lao động	29,7	153,8	115,8	75,3	471,9
Từ 100 lao động trở lên	256,2	207,0	165,5	80,0	81,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,4	75,4	80,8	107,1	302,3
Công nghiệp và xây dựng	176,8	432,4	416,8	96,4	248,1
<i>Công nghiệp</i>	128,6	392,1	383,8	97,9	304,4
Khai khoáng	13,7	24,9	12,9	51,8	186,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,4	357,5	340,3	95,2	301,8
Sản xuất và phân phối điện	0,0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,5	9,7	30,5	314,1	1054,8
<i>Xây dựng</i>	48,2	40,3	33,1	82,1	98,0
Dịch vụ	1111,7	1084,9	710,5	65,5	89,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	645,4	618,9	271,6	43,9	90,5
Vận tải kho bãi	310,6	352,4	271,7	77,1	91,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,6	110,8	166,8	150,5	76,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	2,8	0,4	14,9	624,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

312 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÌNH DƯƠNG	26,2	50,0	2,1	4,1	115,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,1	7,8	-5,3		36,8
Từ 10 đến 49 lao động	18,6	38,6	2,6	6,7	128,3
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	6,8	3,5	51,4	271,9
Từ 100 lao động trở lên	3,4	-3,2	1,3		67,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,5	16,0	-35,5		
Công nghiệp và xây dựng	2,0	3,3	-0,5		380,9
Công nghiệp	2,1	2,8	-0,4		374,3
Khai khoáng	0,3	2,9	-0,4		941,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,0	0,52	0,14	26,9	250,8
Sản xuất và phân phối điện	-0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,3	-0,6	-0,1		113,7
Xây dựng	-0,1	0,4	-0,1		
Dịch vụ	22,7	30,8	38,1	123,6	114,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-7,4	7,2	-0,4		
Vận tải kho bãi	3,8	3,8	6,0	159,1	94,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,8	19,8	32,4	163,8	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5				81,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

313 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	168	288	305	105,9	165,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	77	191	203	106,3	223,1
Từ 10 đến 49 lao động	76	87	88	101,1	124,7
Từ 50 đến 99 lao động	7	6	8	133,3	94,1
Từ 100 lao động trở lên	8	4	6	150,0	61,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	43	55	127,9	187,3
Công nghiệp và xây dựng	53	98	98	100,0	181,4
<i>Công nghiệp</i>	45	85	83	97,6	182,4
Khai khoáng	5	5	3	60,0	96,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	29	25	86,2	132,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	51	55	107,8	251,5
<i>Xây dựng</i>	7	13	15	115,4	175,0
Dịch vụ	94	147	152	103,4	151,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	44	45	102,3	186,6
Vận tải kho bãi	22	44	48	109,1	176,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	1	50,0	266,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	30	28	93,3	108,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	4	133,3	160,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	2	1	50,0	8,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	20	23	115,0	201,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1	1	100,0	500,0
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	400,0

314 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	4220	3843	3909	101,7	98,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	455	890	807	90,7	173,3
Từ 10 đến 49 lao động	1516	1584	1593	100,6	116,4
Từ 50 đến 99 lao động	475	443	520	117,4	92,1
Từ 100 lao động trở lên	1775	926	989	106,8	65,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	434	543	848	156,2	118,1
Công nghiệp và xây dựng	1396	1473	1494	101,4	110,9
<i>Công nghiệp</i>	1093	1227	1148	93,6	120,6
Khai khoáng	153	178	158	88,8	125,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	529	402	376	93,5	89,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	411	647	614	94,9	159,4
<i>Xây dựng</i>	303	246	346	140,7	76,1
Dịch vụ	2391	1827	1567	85,8	87,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	273	251	249	99,2	122,2
Vận tải kho bãi	1576	990	809	81,7	70,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	5	5	100,0	75,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	367	364	305	83,8	109,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	27	37	137,0	225,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50	9	15	166,7	9,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	164	138	84,1	164,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	8	8	100,0	412,5
Hoạt động dịch vụ khác	2	9	1	11,1	1425,0

315 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	4131	5459	5027	92,1	133,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3487	4111	3893	94,7	117,2
Từ 10 đến 49 lao động	5835	7200	5514	76,6	108,7
Từ 50 đến 99 lao động	4730	7729	6579	85,1	161,9
Từ 100 lao động trở lên	2602	2794	4439	158,9	173,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8427	1547	2896	187,2	34,9
Công nghiệp và xây dựng	3712	7234	5977	82,6	166,2
<i>Công nghiệp</i>	3947	7659	6348	82,9	163,7
Khai khoáng	5138	10075	12906	128,1	187,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3852	5236	4392	83,9	137,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3623	8414	6011	71,4	174,3
<i>Xây dựng</i>	2873	5053	4617	91,4	153,3
Dịch vụ	3587	5203	5089	97,8	157,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4401	3285	3671	111,8	83,8
Vận tải kho bãi	2774	4438	4284	96,5	176,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2417	3133	2396	76,5	271,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	8563	9284	108,4	147,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4658	5293	4743	89,6	129,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2771	4267	5572	130,6	183,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3172	5550	3584	64,6	138,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2716	2500	1875	75,0	97,1
Hoạt động dịch vụ khác	1794	4449			449,4

316 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	2769,5	12948,2	12444,3	96,1	426,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	623,9	4142,3	5333,6	128,8	1020,2
Từ 10 đến 49 lao động	1654,2	8282,0	6572,3	79,4	286,0
Từ 50 đến 99 lao động	352,1	475,4	500,4	105,3	173,0
Từ 100 lao động trở lên	139,3	48,5	37,9	78,1	79,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	143,0	157,1	135,6	86,3	88,2
Công nghiệp và xây dựng	567,4	10495,8	9754,1	92,9	1520,8
Công nghiệp	426,3	908,7	958,3	105,5	190,4
Khai khoáng	158,5	501,4	479,0	95,5	282,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	186,1	303,0	291,3	96,1	126,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	81,8	104,3	187,9	180,2	158,1
Xây dựng	141,1	9587,0	8795,8	91,7	5541,6
Dịch vụ	2059,1	2295,4	2554,5	111,3	148,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	444,2	235,6	236,1	100,2	60,1
Vận tải kho bãi	220,6	475,6	473,9	99,6	217,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,2	1,0	0,6	61,7	12,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1258,3	1480,3	1782,8	120,4	176,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83,8	2,7	4,0	149,6	32,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,2	0,2	3,2	1824,7	2,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11,5	71,3	39,3	55,1	422,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	13,4	13,6	100,8	3359,7
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	15,2	1,0	6,6	1107,4

317 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	1194,1	3121,7	4222,5	135,3	268,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	339,4	456,3	637,8	139,8	275,5
Từ 10 đến 49 lao động	471,8	2192,5	2975,0	135,7	363,2
Từ 50 đến 99 lao động	153,5	383,6	507,7	132,4	253,4
Từ 100 lao động trở lên	229,4	89,4	102,1	114,2	75,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57,9	266,1	335,9	126,2	303,9
Công nghiệp và xây dựng	348,7	1683,0	2742,5	163,0	518,1
<i>Công nghiệp</i>	293,4	869,7	777,6	89,4	247,1
Khai khoáng	93,1	353,0	443,9	125,7	364,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138,0	157,5	108,4	68,8	104,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62,3	359,1	225,2	62,7	386,4
<i>Xây dựng</i>	55,3	813,3	1964,9	241,6	1955,9
Dịch vụ	787,5	1172,6	1144,1	97,6	155,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113,9	209,0	223,2	106,8	243,6
Vận tải kho bãi	484,7	714,9	637,6	89,2	138,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	0,5	0,3	68,2	37,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	175,5	201,5	210,4	104,4	129,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	3,8	3,6	95,2	1045,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,8	0,4	10,7	2621,1	78,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,1	29,0	58,0	199,7	457,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,7	0,3	40,6	360,8
Hoạt động dịch vụ khác	0,003	12,7			245637,9

318 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG NAI	68,3	129,1	928,2	719,3	504,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	29,7	22,3	199,0	893,7	428,2
Từ 10 đến 49 lao động	28,2	58,0	694,7	1197,8	564,1
Từ 50 đến 99 lao động	-1,3	48,6	32,8	67,4	
Từ 100 lao động trở lên	11,7	0,2	1,7	772,7	46,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,6	1,9	2,5	136,2	32,7
Công nghiệp và xây dựng	7,7	109,3	839,8	768,4	4006,1
Công nghiệp	6,6	45,4	42,7	94,1	832,7
Khai khoáng	3,5	47,8	26,1	54,6	1477,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	-5,4	11,9		31,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	2,9	4,7	161,9	239,4
Xây dựng	1,1	63,9	797,1	1247,2	23163,0
Dịch vụ	49,0	17,9	86,0	479,7	66,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,9	1,2	62,9	5469,6	
Vận tải kho bãi	25,3	-1,0	0,8		5,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	0,05	0,03	60,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	18,1	12,5	68,9	48,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	-0,1	2,3		117,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,3	0,02	0,06	300,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	7,8	1009,1	390,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,1	-0,1	-0,4		406,8
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01	-1,1			

319 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	36	58	61	105,2	145,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	19	46	49	106,5	207,2
Từ 10 đến 49 lao động	12	10	11	110,0	74,2
Từ 50 đến 99 lao động	4	2	1	50,0	63,2
Từ 100 lao động trở lên	1				133,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	23	19	82,6	208,3
Công nghiệp và xây dựng	4	6	10	166,7	152,4
Công nghiệp	3	6	8	133,3	207,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	6	8	133,3	245,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1				66,7
Xây dựng	1		2		42,9
Dịch vụ	22	29	32	110,3	117,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	5	166,7	150,0
Vận tải kho bãi	9	11	13	118,2	120,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	6	150,0	566,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	6	85,7	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	3	2	66,7	57,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

320 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	679	443	410	92,6	87,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	97	167	154	92,2	158,4
Từ 10 đến 49 lao động	231	135	182	134,8	77,8
Từ 50 đến 99 lao động	281	141	74	52,5	59,1
Từ 100 lao động trở lên	70				137,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	270	103	82	79,6	45,1
Công nghiệp và xây dựng	75	17	49	288,2	33,7
Công nghiệp	18	17	21	123,5	102,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	17	21	123,5	108,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2				44,4
Xây dựng	57		28		11,6
Dịch vụ	334	323	279	86,4	134,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	21	12	57,1	259,7
Vận tải kho bãi	169	123	163	132,5	109,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	19	18	94,7	356,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	82	74	90,2	90,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	73	12	16,4	150,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

321 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	2568	6084	5729	94,2	205,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3202	8791	4045	46,0	142,0
Từ 10 đến 49 lao động	2805	6565	7982	121,6	243,5
Từ 50 đến 99 lao động	1980	2340	3723	159,1	112,0
Từ 100 lao động trở lên	3177				296,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1575	8314	3714	44,7	176,5
Công nghiệp và xây dựng	2897	7520	5423	72,1	155,3
Công nghiệp	3313	7520	3743	49,8	116,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3572	7520	3743	49,8	109,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	646				371,3
Xây dựng	2752		7063		242,5
Dịch vụ	3249	5310	6386	120,3	185,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3500	7529	5320	70,7	293,5
Vận tải kho bãi	2799	4253	5419	127,4	198,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4373	9000	4789	53,2	103,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6244	8118	9725	119,8	144,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4782				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		9400			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1714	1886	2521	133,7	64,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

322 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	503,3	442,4	445,3	100,7	123,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	101,6	307,7	146,3	47,6	224,9
Từ 10 đến 49 lao động	337,5	133,8	298,9	223,3	101,1
Từ 50 đến 99 lao động	58,0	0,9	0,1	7,4	19,8
Từ 100 lao động trở lên	6,3				632,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,9	130,9	99,9	76,3	456,1
Công nghiệp và xây dựng	24,6	8,6	29,5	341,6	72,5
Công nghiệp	17,2	8,63	8,61	99,7	78,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,2	8,63	8,61	99,7	79,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0				65,0
Xây dựng	7,4		20,9		57,8
Dịch vụ	412,8	302,9	315,9	104,3	73,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,6	20,0	14,3	71,4	180,9
Vận tải kho bãi	189,2	7,0	8,9	126,2	11,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,5	4,8	15,2	319,3	176,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	159,1	269,3	277,4	103,0	133,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17,3				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,1	0,7	0,2	26,7	7,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

323 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	82,9	92,2	80,3	87,1	395,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	17,8	45,6	24,6	53,8	170,2
Từ 10 đến 49 lao động	38,2	29,6	45,0	152,0	214,2
Từ 50 đến 99 lao động	15,3	16,9	10,7	63,2	148,8
Từ 100 lao động trở lên	11,5				1670,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27,2	10,9	15,7	144,1	216,3
Công nghiệp và xây dựng	8,4	1,1	7,7	696,1	27,0
<i>Công nghiệp</i>	3,9	1,1	2,5	223,5	31,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	1,1	2,5	223,5	32,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				
<i>Xây dựng</i>	4,5		5,2		23,1
Dịch vụ	47,3	80,2	57,0	71,0	562,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,1	11,9	2,0	16,9	2882,3
Vận tải kho bãi	12,3	22,8	20,2	88,4	260,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	3,2	2,7	85,0	274,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	40,1	31,9	79,6	109,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	1,6	0,1	8,8	30,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

324 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	6,3	7,6	2,0	26,6	194,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1,3	8,6	1,3	14,7	232,5
Từ 10 đến 49 lao động	3,4	0,4	0,7	165,1	8,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	-1,4	0,1		2,2
Từ 100 lao động trở lên	1,3				690,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,5	6,3	1,6	25,9	94,7
Công nghiệp và xây dựng	0,3	-0,4	-0,1		
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,4	-0,2		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,4	-0,2		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,03				
<i>Xây dựng</i>	0,1		0,1		22,8
Dịch vụ	4,5	1,7	0,5	29,8	246,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	-0,1	0,1		4727,1
Vận tải kho bãi	2,0	-1,6	0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	-0,4		279,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,1	3,1	0,9	27,5	86,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,03			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	-0,1	-0,3		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

325 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	366	466	460	98,7	119,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	150	323	327	101,2	185,0
Từ 10 đến 49 lao động	139	110	98	89,1	86,5
Từ 50 đến 99 lao động	20	16	14	87,5	75,5
Từ 100 lao động trở lên	57	17	21	123,5	46,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	25	34	136,0	187,7
Công nghiệp và xây dựng	64	61	60	98,4	93,4
<i>Công nghiệp</i>	61	54	57	105,6	89,4
Khai khoáng	1				20,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	40	34	85,0	80,7
Sản xuất và phân phối điện	1				66,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	14	23	164,3	145,7
<i>Xây dựng</i>	3	7	3	42,9	168,8
Dịch vụ	291	380	366	96,3	123,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106	96	85	88,5	87,2
Vận tải kho bãi	135	207	203	98,1	144,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	6	150,0	192,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	13	17	130,8	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	12	10	83,3	94,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	5	7	140,0	145,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	36	34	94,4	172,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	1	100,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	2	66,7	110,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	1	33,3	183,3

326 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	21027	14935	14923	99,9	70,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	757	1088	1319	121,2	144,4
Từ 10 đến 49 lao động	2774	2036	1732	85,1	81,9
Từ 50 đến 99 lao động	1446	1163	1028	88,4	76,7
Từ 100 lao động trở lên	16050	10648	10844	101,8	64,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	105	98	239	243,9	111,8
Công nghiệp và xây dựng	2258	1083	811	74,9	60,5
Công nghiệp	2181	1056	798	75,6	59,2
Khai khoáng	29				21,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1892	887	526	59,3	56,7
Sản xuất và phân phối điện	14				85,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	247	169	272	160,9	81,4
Xây dựng	76	27	13	48,1	99,5
Dịch vụ	18664	13754	13873	100,9	71,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6914	5519	5101	92,4	51,8
Vận tải kho bãi	11069	7484	7370	98,5	80,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	154	43	702	1632,6	138,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	178	197	244	123,9	124,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	87	116	56	48,3	73,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	70	33	57	172,7	83,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	167	265	254	95,8	132,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	1	100,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	89	87	97,8	315,4
Hoạt động dịch vụ khác	11	7	1	14,3	68,5

327 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngàn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	5272	8165	6623	81,1	123,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3654	6875	4838	70,4	141,5
Từ 10 đến 49 lao động	4560	6994	6893	98,6	145,8
Từ 50 đến 99 lao động	5011	6764	5953	88,0	102,8
Từ 100 lao động trở lên	5503	8683	6843	78,8	123,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1225	5309	4275	80,5	353,6
Công nghiệp và xây dựng	3421	4177	3466	83,0	121,6
Công nghiệp	3444	4114	3446	83,8	122,5
Khai khoáng	2578				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3548	4582	3902	85,2	128,9
Sản xuất và phân phối điện	5414				96,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2652	1339	2180	162,8	79,4
Xây dựng	2776	6859	4923	71,8	113,8
Dịch vụ	5519	8507	6880	80,9	122,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7967	12142	9413	77,5	127,9
Vận tải kho bãi	3943	5765	4764	82,6	133,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2457	6121	6241	102,0	224,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11687	13916	16776	120,6	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5726	6991	4659	66,6	55,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3400	3318	5162	155,6	159,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4588	4851	5099	105,1	96,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		6033			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2579	13552	10844	80,0	453,8
Hoạt động dịch vụ khác	1441	1056			69,3

328 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	13748,7	22172,4	30670,0	138,3	178,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1461,9	2010,8	2562,9	127,5	132,3
Từ 10 đến 49 lao động	3476,4	1668,0	5151,0	308,8	89,0
Từ 50 đến 99 lao động	768,5	584,6	752,8	128,8	57,0
Từ 100 lao động trở lên	8042,0	17909,0	22203,3	124,0	237,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	137,3	110,1	199,5	181,2	75,7
Công nghiệp và xây dựng	912,4	481,1	379,5	78,9	59,1
<i>Công nghiệp</i>	781,8	418,1	323,1	77,3	49,4
Khai khoáng	126,3				0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	540,9	402,1	302,6	75,3	68,1
Sản xuất và phân phối điện	11,0				10,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103,6	16,0	20,5	127,9	16,2
<i>Xây dựng</i>	130,5	63,0	56,4	89,6	117,2
Dịch vụ	12699,0	21581,1	30091,0	139,4	188,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7596,9	16789,0	24321,2	144,9	242,7
Vận tải kho bãi	2721,3	3739,8	3854,2	103,1	140,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31,1	13,2	38,1	288,5	235,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	926,4	732,0	1591,5	217,4	136,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1278,5	28,7	21,7	75,7	10,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,7	1,2	12,4	1036,9	25,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105,8	161,9	150,1	92,7	124,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,10	0,09	90,0	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,1	114,2	101,6	89,0	844,1
Hoạt động dịch vụ khác	2,3	1,1	0,001	0,1	91,6

329 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	28234,5	34885,0	31948,2	91,6	110,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	615,7	2046,1	2025,8	99,0	280,8
Từ 10 đến 49 lao động	2996,3	4255,2	4079,0	95,9	159,9
Từ 50 đến 99 lao động	706,3	1244,5	847,8	68,1	107,0
Từ 100 lao động trở lên	23916,2	27339,2	24995,6	91,4	99,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29,8	93,2	88,5	94,9	196,5
Công nghiệp và xây dựng	798,4	601,5	384,9	64,0	79,7
<i>Công nghiệp</i>	748,7	572,7	371,7	64,9	77,5
Khai khoáng	4,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	726,7	551,4	331,4	60,1	76,7
Sản xuất và phân phối điện	2,9				36,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14,8	21,3	40,3	189,4	146,1
<i>Xây dựng</i>	49,7	28,8	13,2	45,7	113,2
Dịch vụ	27406,3	34190,2	31474,8	92,1	111,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23865,0	29546,0	27582,0	93,4	110,0
Vận tải kho bãi	3329,8	4340,3	3490,9	80,4	117,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,4	11,7	55,8	476,8	234,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	138,3	96,5	197,3	204,4	106,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,5	9,6	6,8	70,9	96,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,0	4,2	37,8	900,2	246,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,4	92,4	89,6	96,9	163,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	89,4	14,6	16,3	4064,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,3			51,9

330 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TP. HỒ CHÍ MINH	1538,3	1285,1	1067,9	83,1	91,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	13,1	25,7	-35,3		
Từ 10 đến 49 lao động	159,4	25,5	-12,7		11,7
Từ 50 đến 99 lao động	-1,4	8,4	-16,8		
Từ 100 lao động trở lên	1367,2	1225,5	1132,7	92,4	101,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,1	1,5	-3,1		
Công nghiệp và xây dựng	13,8	-2,3	-3,6		
Công nghiệp	7,7	-2,3	-3,5		18,5
Khai khoáng	-0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	-2,2	-3,5		21,7
Sản xuất và phân phối điện	-0,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6	-0,1	0,02		
Xây dựng	6,1		-0,1		
Dịch vụ	1524,6	1285,9	1074,6	83,6	92,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1482,3	1213,0	1095,6	90,3	92,5
Vận tải kho bãi	22,8	63,7	-7,5		94,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	-0,4	0,4		200,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17,7	10,2	7,0	68,2	78,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9	1,1	-0,1		62,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,1	0,2	200,0	30,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	-1,9	-4,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,5	0,2	-16,6		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-0,1			

331 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	51	83	107	128,9	141,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	35	57	74	129,8	150,6
Từ 10 đến 49 lao động	14	23	31	134,8	127,8
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	66,7	100,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	33	42	127,3	345,2
Công nghiệp và xây dựng	4	7	7	100,0	150,0
Công nghiệp	2	6	5	83,3	190,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	3	100,0	100,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3	2	66,7	
Xây dựng	2	1	2	200,0	100,0
Dịch vụ	42	43	58	134,9	110,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	18	27	150,0	210,4
Vận tải kho bãi	14	10	13	130,0	73,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	15	18	120,0	84,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

332 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	624	852	1018	119,5	110,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	198	234	295	126,1	121,1
Từ 10 đến 49 lao động	270	407	573	140,8	118,0
Từ 50 đến 99 lao động	135	211	150	71,1	95,3
Từ 100 lao động trở lên	21				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	64	348	275	79,0	263,8
Công nghiệp và xây dựng	72	69	107	155,1	83,1
<i>Công nghiệp</i>	33	41	86	209,8	117,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	24	47	195,8	60,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		17	39	229,4	
<i>Xây dựng</i>	39	28	21	75,0	53,9
Dịch vụ	488	435	636	146,2	94,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100	110	212	192,7	181,9
Vận tải kho bãi	198	180	211	117,2	62,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	145	213	146,9	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

333 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	3787	4585	5104	111,3	125,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3920	5096	4403	86,4	113,7
Từ 10 đến 49 lao động	4632	3432	5941	173,1	115,0
Từ 50 đến 99 lao động	2316	6253	3425	54,8	164,8
Từ 100 lao động trở lên	1042				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3072	4102	2513	61,3	101,0
Công nghiệp và xây dựng	2337	5037	5825	115,6	215,1
<i>Công nghiệp</i>	1248	4568	5393	118,1	394,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1248	4604	2525	54,8	313,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4518	8262	182,9	
<i>Xây dựng</i>	3302	5711	7446	130,4	157,7
Dịch vụ	4088	4899	6010	122,7	129,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2833	4077	3317	81,4	141,7
Vận tải kho bãi	2422	3228	5124	158,7	154,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6484	7590	9493	125,1	125,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3883				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

334 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	1230,2	1237,0	1712,6	138,5	94,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	311,5	951,6	528,8	55,6	206,9
Từ 10 đến 49 lao động	905,7	275,5	1174,8	426,4	56,8
Từ 50 đến 99 lao động	12,8	9,9	9,0	91,3	50,0
Từ 100 lao động trở lên	0,2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	252,0	61,2	81,9	133,9	17,3
Công nghiệp và xây dựng	11,1	5,9	12,9	219,4	89,4
<i>Công nghiệp</i>	3,8	5,6	4,9	87,6	137,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	2,7	2,1	76,7	86,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,9	2,8	97,7	
<i>Xây dựng</i>	7,3	0,3	8,0	2680,7	64,5
Dịch vụ	967,1	1169,9	1617,8	138,3	115,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120,2	42,8	60,2	140,8	53,7
Vận tải kho bãi	66,2	82,8	56,5	68,2	84,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	780,2	1044,3	1501,1	143,7	126,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

335 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	177,6	429,1	417,7	97,3	186,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	67,3	250,6	198,3	79,1	278,6
Từ 10 đến 49 lao động	99,7	128,0	201,9	157,7	126,4
Từ 50 đến 99 lao động	10,2	50,5	17,6	34,8	177,8
Từ 100 lao động trở lên	0,3				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	107,7	77,8	72,2	775,3
Công nghiệp và xây dựng	13,6	14,6	16,8	115,3	122,5
Công nghiệp	8,9	6,4	9,3	145,7	140,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	2,0	0,404	20,2	91,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,4	8,9	202,7	
Xây dựng	4,7	8,2	7,5	91,6	89,6
Dịch vụ	157,2	306,8	323,1	105,3	166,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,3	145,6	118,0	81,0	483,0
Vận tải kho bãi	26,2	49,5	55,0	111,0	155,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	106,6	111,8	150,2	134,3	97,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,004				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

336 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
LONG AN	30,9	26,3	27,5	104,4	92,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,1	20,8	6,8	32,5	220,8
Từ 10 đến 49 lao động	22,6	5,3	20,5	385,8	56,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,2	0,30	0,26	86,7	30,4
Từ 100 lao động trở lên	-0,03				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	2,80	0,35	12,5	86,9
Công nghiệp và xây dựng	0,9	0,20	0,36	180,0	326,2
<i>Công nghiệp</i>	0,2	0,20	0,36	180,0	1648,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2		0,2		1588,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,20	0,21	105,0	
<i>Xây dựng</i>	0,7				
Dịch vụ	29,7	23,4	26,8	114,4	86,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,6	-0,2		749,2
Vận tải kho bãi	-0,1	1,2	0,3	28,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29,7	21,6	26,7	123,4	81,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

337 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	84	151	176	116,6	150,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	59	110	137	124,5	153,1
Từ 10 đến 49 lao động	18	32	32	100,0	156,7
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	5	125,0	94,4
Từ 100 lao động trở lên	4	5	2	40,0	122,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	30	23	76,7	300,0
Công nghiệp và xây dựng	34	46	53	115,2	122,0
<i>Công nghiệp</i>	30	43	50	116,3	127,0
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	15	17	113,3	112,1
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	27	32	118,5	145,7
<i>Xây dựng</i>	4	3	3	100,0	85,0
Dịch vụ	44	75	100	133,3	150,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	40	62	155,0	179,8
Vận tải kho bãi	11	19	22	115,8	155,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	16	100,0	108,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

338 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	1699	3020	1911	63,3	134,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	336	500	605	121,0	131,4
Từ 10 đến 49 lao động	359	683	577	84,5	144,6
Từ 50 đến 99 lao động	281	304	355	116,8	91,0
Từ 100 lao động trở lên	722	1533	374	24,4	146,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77	222	122	55,0	176,1
Công nghiệp và xây dựng	859	967	892	92,2	112,3
Công nghiệp	793	852	790	92,7	111,8
Khai khoáng	7				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	670	641	585	91,3	105,3
Sản xuất và phân phối điện	10	22	11	50,0	116,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	106	189	194	102,6	160,1
Xây dựng	66	115	102	88,7	117,9
Dịch vụ	762	1831	897	49,0	154,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	387	808	533	66,0	160,4
Vận tải kho bãi	256	884	226	25,6	163,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	139	138	99,3	114,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

339 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	3543	4194	4806	114,6	133,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3057	3470	3680	106,1	124,7
Từ 10 đến 49 lao động	2699	3182	4180	131,4	134,6
Từ 50 đến 99 lao động	6389	5921	5663	95,6	126,1
Từ 100 lao động trở lên	3040	4523	6894	152,4	159,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1984	2925	2168	74,1	125,3
Công nghiệp và xây dựng	4089	3593	4609	128,3	123,0
<i>Công nghiệp</i>	4292	3463	4851	140,1	119,6
Khai khoáng	2641				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4757	4016	5446	135,6	120,7
Sản xuất và phân phối điện	3453	2894	3576	123,6	107,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1662	1576	3094	196,3	154,9
<i>Xây dựng</i>	1828	5183	2714	52,4	205,7
Dịch vụ	3085	4672	5363	114,8	153,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3618	4133	4748	114,9	120,4
Vận tải kho bãi	1150	5038	3489	69,3	386,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5483	5503	10786	196,0	134,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

340 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	1252,8	2117,2	2052,0	96,9	171,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	600,2	1159,1	1126,4	97,2	202,2
Từ 10 đến 49 lao động	207,6	534,0	566,3	106,0	222,0
Từ 50 đến 99 lao động	159,5	103,1	229,5	222,6	67,5
Từ 100 lao động trở lên	285,4	320,9	129,9	40,5	129,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,2	64,8	18,7	28,8	200,0
Công nghiệp và xây dựng	239,5	330,6	407,3	123,2	140,9
Công nghiệp	223,2	300,6	384,3	127,8	138,5
Khai khoáng	13,5				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183,3	222,1	307,5	138,4	131,7
Sản xuất và phân phối điện	1,1	1,90	1,89	99,3	187,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25,4	76,5	74,9	97,9	259,1
Xây dựng	16,3	30,1	23,1	76,7	174,3
Dịch vụ	999,1	1721,8	1626,0	94,4	178,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	329,2	166,9	181,4	108,7	49,1
Vận tải kho bãi	362,9	567,7	327,9	57,8	190,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	307,0	987,2	1116,6	113,1	303,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

341 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	1303,3	1651,8	1642,6	99,4	125,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	176,7	295,7	234,3	79,2	128,3
Từ 10 đến 49 lao động	119,9	260,4	458,4	176,0	229,5
Từ 50 đến 99 lao động	310,9	162,0	254,6	157,1	51,6
Từ 100 lao động trở lên	695,8	933,8	695,3	74,5	139,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,4	52,3	27,2	52,0	151,7
Công nghiệp và xây dựng	399,5	345,9	515,1	148,9	108,5
<i>Công nghiệp</i>	386,9	326,7	494,7	151,4	107,8
Khai khoáng	9,5				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	360,8	287,7	446,0	155,0	105,1
Sản xuất và phân phối điện	7,1	14,0	15,2	108,7	176,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,4	25,0	33,5	134,1	266,8
<i>Xây dựng</i>	12,7	19,2	20,5	106,5	128,8
Dịch vụ	879,3	1253,6	1100,2	87,8	131,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	647,5	827,6	843,3	101,9	129,7
Vận tải kho bãi	174,6	337,8	144,4	42,8	134,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57,2	88,2	112,4	127,5	149,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

342 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TIỀN GIANG	27,1	41,8	52,8	126,4	139,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,0	17,1	20,9	122,2	168,7
Từ 10 đến 49 lao động	4,8	7,8	16,1	206,8	171,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,2	11,1	12,8	115,1	167,0
Từ 100 lao động trở lên	8,1	5,8	3,0	51,9	68,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,8	7,1	391,7	265,8
Công nghiệp và xây dựng	10,7	16,5	19,7	119,5	148,5
<i>Công nghiệp</i>	10,4	15,8	19,5	123,5	149,9
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	12,5	15,6	125,1	142,4
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,3	0,4	133,3	143,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	2,9	3,5	120,0	214,7
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,7	0,2	28,6	101,9
Dịch vụ	15,5	23,5	26,1	110,9	125,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,9	4,4	2,7	61,6	53,7
Vận tải kho bãi	3,5	6,1	6,0	98,4	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,1	13,0	17,3	133,4	191,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

343 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	50	74	91	123,0	119,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24	56	59	105,4	156,6
Từ 10 đến 49 lao động	22	16	28	175,0	83,6
Từ 50 đến 99 lao động	4	2	4	200,0	100,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	16	17	106,3	108,5
Công nghiệp và xây dựng	18	10	6	60,0	45,5
Công nghiệp	9	5	3	60,0	43,5
Khai khoáng	5	2			34,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	3	100,0	54,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	8	5	3	60,0	47,6
Dịch vụ	21	48	68	141,7	187,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	28	49	175,0	441,7
Vận tải kho bãi	6	7	7	100,0	103,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	10	10	100,0	128,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	2	100,0	76,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1			

344 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	921	713	1046	146,7	84,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	127	242	242	100,0	132,4
Từ 10 đến 49 lao động	491	330	547	165,8	75,5
Từ 50 đến 99 lao động	260	141	257	182,3	93,6
Từ 100 lao động trở lên	43				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	364	314	341	108,6	87,6
Công nghiệp và xây dựng	352	85	94	110,6	39,6
Công nghiệp	184	15	48	320,0	36,5
Khai khoáng	28	2			13,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	13	48	369,2	41,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2				
Xây dựng	168	70	46	65,7	43,1
Dịch vụ	205	314	611	194,6	157,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	151	406	268,9	522,7
Vận tải kho bãi	79	39	92	235,9	85,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	109	104	95,4	150,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	14	9	64,3	51,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

345 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	3839	5304	4384	82,7	129,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2956	4748	2907	61,2	130,3
Từ 10 đến 49 lao động	3179	5175	4420	85,4	145,6
Từ 50 đến 99 lao động	5169	6693	5788	86,5	121,2
Từ 100 lao động trở lên	6229				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4247	5573	5393	96,8	135,6
Công nghiệp và xây dựng	3275	6022	5618	93,3	142,4
Công nghiệp	3405	3403	1920	56,4	108,8
Khai khoáng	2503	3104			199,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3588	3449	1920	55,7	100,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2236				
Xây dựng	3141	6584	7404	112,5	173,8
Dịch vụ	4051	4838	3588	74,2	105,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2696	4018	2002	49,8	101,6
Vận tải kho bãi	3370	8047	6398	79,5	186,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6077	5073	6434	126,8	83,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2199	3000	3457	115,2	144,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8518				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4937			

346 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	352,6	576,4	787,0	136,5	165,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	87,9	216,5	224,5	103,7	211,7
Từ 10 đến 49 lao động	196,1	293,8	502,3	170,9	167,1
Từ 50 đến 99 lao động	56,0	66,0	60,3	91,3	124,8
Từ 100 lao động trở lên	12,6				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	90,0	156,4	158,0	101,0	156,5
Công nghiệp và xây dựng	59,9	32,3	20,4	63,2	47,2
Công nghiệp	28,7	3,3	0,7	21,5	19,4
Khai khoáng	12,7	2,0			28,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,9	1,3	0,7	54,4	12,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				
Xây dựng	31,2	29,0	19,7	68,1	72,8
Dịch vụ	202,8	387,6	608,6	157,0	204,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	20,4	37,9	185,9	169,2
Vận tải kho bãi	22,4	142,9	108,7	76,1	428,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166,5	223,7	461,1	206,1	177,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	0,30	0,86	290,9	235,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,3			

347 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	217,1	395,4	367,1	92,9	134,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	37,9	171,8	87,7	51,0	223,8
Từ 10 đến 49 lao động	89,9	154,8	222,2	143,5	150,5
Từ 50 đến 99 lao động	69,4	68,7	57,3	83,3	102,6
Từ 100 lao động trở lên	20,0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	111,0	145,7	132,9	91,2	115,6
Công nghiệp và xây dựng	48,5	33,0	45,1	136,7	76,7
<i>Công nghiệp</i>	18,7	0,5	6,1	1117,5	60,5
Khai khoáng	3,2				137,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,4	0,5	6,1	1117,5	44,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03				
<i>Xây dựng</i>	29,8	32,4	39,0	120,3	86,8
Dịch vụ	57,6	216,7	189,1	87,3	218,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,1	143,6	98,3	68,5	1581,7
Vận tải kho bãi	28,4	46,6	39,0	83,7	97,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	24,4	49,6	202,9	138,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,0	2,2	107,3	147,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,002			

348 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẾN TRE	58,7	69,5	62,2	89,5	90,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	0,8	2,6	1,5	57,0	303,2
Từ 10 đến 49 lao động	17,5	52,7	52,9	100,4	189,2
Từ 50 đến 99 lao động	31,1	14,2	7,8	55,1	56,6
Từ 100 lao động trở lên	9,3				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52,9	65,1	58,7	90,2	89,4
Công nghiệp và xây dựng	2,5	1,3	0,9	68,3	53,6
Công nghiệp	0,4	-0,1	0,2		25,7
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,1	0,2		54,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,02				
Xây dựng	2,1	1,3	0,7	53,4	58,9
Dịch vụ	3,3	3,2	2,6	83,2	136,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,03	-0,2	-3,0		
Vận tải kho bãi	0,1	0,1	-0,7		38,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,9	4,0	6,2	155,9	170,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	-0,6	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,04			

349 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	73	109	121	111,0	128,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	39	81	93	114,8	168,7
Từ 10 đến 49 lao động	31	22	27	122,7	80,9
Từ 50 đến 99 lao động	1	6	1	16,7	300,0
Từ 100 lao động trở lên	2				11,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	50	50	100,0	183,8
Công nghiệp và xây dựng	25	14	13	92,9	61,8
Công nghiệp	8	5	5	100,0	72,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	2	2	100,0	50,0
Sản xuất và phân phối điện	3	2	2	100,0	71,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	100,0	
Xây dựng	17	9	8	88,9	56,6
Dịch vụ	29	45	58	128,9	147,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	15	28	186,7	291,3
Vận tải kho bãi	7	8	8	100,0	121,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	16	15	93,8	101,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	4	200,0	300,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	2	50,0	250,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

350 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	1170	1065	774	72,7	72,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	208	384	350	91,1	143,8
Từ 10 đến 49 lao động	509	321	369	115,0	75,6
Từ 50 đến 99 lao động	50	360	55	15,3	285,6
Từ 100 lao động trở lên	403				6,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	212	439	271	61,7	130,1
Công nghiệp và xây dựng	663	205	100	48,8	35,2
<i>Công nghiệp</i>	483	138	30	21,7	33,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	456	116	8	6,9	29,1
Sản xuất và phân phối điện	27	18	17	94,4	65,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4	5	125,0	
<i>Xây dựng</i>	180	67	70	104,5	40,4
Dịch vụ	296	421	403	95,7	115,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	159	129	81,1	206,1
Vận tải kho bãi			54		69,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	164	180	169	93,9	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	7	27	385,7	222,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	27	19	70,4	153,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

351 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	1924	3468	3790	109,3	201,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2386	4034	2616	64,8	139,1
Từ 10 đến 49 lao động	2685	4180	5304	126,9	195,1
Từ 50 đến 99 lao động	2855	2159			64,5
Từ 100 lao động trở lên	658				156,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1154	2287	2053	89,8	171,9
Công nghiệp và xây dựng	1357	3655	3716	101,7	214,8
<i>Công nghiệp</i>	828	2484	2844	114,5	261,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	2087	1458	69,9	260,3
Sản xuất và phân phối điện	2594	4102	4333	105,6	136,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5561			
<i>Xây dựng</i>	2781	6168	4125	66,9	164,8
Dịch vụ	3668	4517	4940	109,4	166,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1338	3706	2248	60,7	280,5
Vận tải kho bãi			2653		239,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5588	5995	8011	133,6	152,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2227	3607	2775	76,9	148,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			2500		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1709	2833	3039	107,3	156,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

352 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	705,4	671,4	1296,2	193,1	149,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	210,0	135,8	161,4	118,8	111,2
Từ 10 đến 49 lao động	482,0	127,0	1134,3	893,2	153,3
Từ 50 đến 99 lao động	11,4	408,6	0,5	0,1	738,0
Từ 100 lao động trở lên	2,0				6,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,5	191,8	57,7	30,1	387,8
Công nghiệp và xây dựng	88,8	60,0	68,1	113,6	77,1
<i>Công nghiệp</i>	14,1	4,2	4,9	116,3	56,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	1,4	1,0	72,7	36,5
Sản xuất và phân phối điện	5,2	0,9	1,9	201,3	28,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,9	2,0	105,3	
<i>Xây dựng</i>	74,6	55,8	63,2	113,4	81,0
Dịch vụ	595,1	419,6	1170,4	278,9	152,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,5	368,2	30,5	8,3	625,8
Vận tải kho bãi			30,5		169,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	567,3	28,1	1103,6	3927,2	138,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,05	3,28	311,7	95,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	6,1	2,4	39,2	519,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

353 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	348,2	210,3	310,0	147,5	78,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	169,3	79,3	158,0	199,3	57,6
Từ 10 đến 49 lao động	160,7	122,6	152,0	123,9	105,7
Từ 50 đến 99 lao động	8,4	8,3	0,1	0,7	56,8
Từ 100 lao động trở lên	9,7				14,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	113,7	91,3	107,1	117,3	63,1
Công nghiệp và xây dựng	85,9	36,9	36,2	98,2	52,7
<i>Công nghiệp</i>	26,1	8,2	20,2	247,4	72,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,9	3,6	4,7	131,1	87,7
Sản xuất và phân phối điện	12,2	2,0	15,5	770,6	36,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,6			
<i>Xây dựng</i>	59,8	28,7	16,0	55,7	44,1
Dịch vụ	148,5	82,1	166,8	203,1	105,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41,8	49,4	23,7	47,9	90,0
Vận tải kho bãi			14,0		197,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	99,7	17,0	126,1	742,3	104,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,9	2,3	252,6	870,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,02		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	1,6	0,7	42,5	193,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

354 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
TRÀ VINH	19,1	14,6	17,9	122,9	122,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	3,6	7,5	9,9	131,7	203,0
Từ 10 đến 49 lao động	15,2	6,1	8,0	130,3	104,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,9	0,02	2,2	128,3
Từ 100 lao động trở lên	0,1				10,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,0	9,7	10,9	112,3	201,7
Công nghiệp và xây dựng	2,6	1,7	-0,9		43,5
<i>Công nghiệp</i>	0,7	0,8	-1,5		67,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,04	-2,3		
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,8	0,9	111,8	176,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,9	0,9	0,6	64,5	34,1
Dịch vụ	12,5	3,2	7,9	251,4	114,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,2	-0,6	1,9		38,5
Vận tải kho bãi			3,5		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,8	0,15	1,24	826,7	103,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,02	0,10	1,24	1240,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,01		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,17	0,01	5,9	71,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

355 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	79	97	100	103,1	111,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	46	61	68	111,5	120,0
Từ 10 đến 49 lao động	28	31	28	90,3	102,1
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	100,0	175,0
Từ 100 lao động trở lên	4	2	1	50,0	52,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	9	3	33,3	39,6
Công nghiệp và xây dựng	32	31	31	100,0	98,7
<i>Công nghiệp</i>	16	15	16	106,7	91,4
Khai khoáng	2	1	1	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	11	11	100,0	91,4
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	150,0	137,5
<i>Xây dựng</i>	16	16	15	93,8	106,4
Dịch vụ	25	57	66	115,8	190,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	30	36	120,0	552,4
Vận tải kho bãi	14	13	13	100,0	85,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	5	5	100,0	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	7	9	128,6	200,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	2	200,0	400,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

356 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	1815	1464	1254	85,7	78,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	216	306	300	98,0	129,7
Từ 10 đến 49 lao động	564	521	459	88,1	94,6
Từ 50 đến 99 lao động	115	238	225	94,5	171,0
Từ 100 lao động trở lên	919	399	270	67,7	45,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	162	165	18	10,9	50,4
Công nghiệp và xây dựng	1356	873	734	84,1	68,5
<i>Công nghiệp</i>	967	661	558	84,4	70,1
Khai khoáng	33	8	8	100,0	69,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	870	568	454	79,9	65,2
Sản xuất và phân phối điện	15	17	16	94,1	109,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50	68	80	117,6	144,8
<i>Xây dựng</i>	388	212	176	83,0	64,4
Dịch vụ	297	426	502	117,8	140,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	203	293	144,3	540,2
Vận tải kho bãi	198	109	79	72,5	55,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	49	46	93,9	151,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	50	62	124,0	179,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		9	9	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	6	13	216,7	480,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

357 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	2122	3220	2552	79,3	145,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2460	2919	2746	94,1	123,5
Từ 10 đến 49 lao động	2715	3279	2754	84,0	113,5
Từ 50 đến 99 lao động	3364	5170	1959	37,9	139,8
Từ 100 lao động trở lên	1531	2378	2436	102,4	157,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1211	4321	1120	25,9	179,9
Công nghiệp và xây dựng	2088	2886	2495	86,5	144,4
<i>Công nghiệp</i>	1862	2700	2150	79,6	167,8
Khai khoáng	1617	3104	3385	109,1	221,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1662	2495	2099	84,1	169,5
Sản xuất và phân phối điện	2451	4868	5439	111,7	167,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5742	3772	1623	43,0	90,3
<i>Xây dựng</i>	2633	3380	3652	108,0	103,6
Dịch vụ	2763	3559	2693	75,7	124,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2704	1791	1241	69,3	79,2
Vận tải kho bãi	2156	3853	3688	95,7	159,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5652	8125	9511	117,1	136,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3591	5600	3605	64,4	104,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4583	3611	78,8	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2361		530		55,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

358 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	354,1	478,0	359,4	75,2	118,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	152,4	251,6	163,3	64,9	137,9
Từ 10 đến 49 lao động	179,4	133,9	171,5	128,1	93,6
Từ 50 đến 99 lao động	14,1	90,1	22,8	25,3	276,3
Từ 100 lao động trở lên	8,3	2,3	1,7	73,6	30,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,8	130,7	1,8	1,4	94,7
Công nghiệp và xây dựng	136,4	125,9	97,8	77,6	79,2
Công nghiệp	54,0	81,8	47,1	57,6	102,6
Khai khoáng	20,3	8,1	1,9	23,5	24,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,0	23,8	16,9	70,9	61,6
Sản xuất và phân phối điện	1,4	5,4	5,8	107,1	456,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	44,4	22,5	50,6	445,5
Xây dựng	82,4	44,1	50,7	114,9	63,9
Dịch vụ	182,9	221,4	259,8	117,3	152,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,6	84,9	21,8	25,6	368,6
Vận tải kho bãi	44,1	29,4	31,3	106,7	61,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68,4	91,6	174,5	190,4	211,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47,5	9,9	31,3	317,5	44,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,6	0,9	57,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	4,1	0,05	1,2	321,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

359 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	155,2	359,0	205,5	57,2	169,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	43,7	132,0	66,1	50,1	206,4
Từ 10 đến 49 lao động	60,8	127,9	66,6	52,0	162,1
Từ 50 đến 99 lao động	11,2	73,8	45,2	61,3	361,7
Từ 100 lao động trở lên	39,5	25,4	27,6	108,6	84,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,7	111,6	9,3	8,3	153,4
Công nghiệp và xây dựng	90,0	144,7	112,1	77,5	134,1
<i>Công nghiệp</i>	55,9	114,3	92,9	81,2	169,0
Khai khoáng	3,1	5,4	2,8	52,7	170,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,0	78,5	50,1	63,8	137,5
Sản xuất và phân phối điện	3,2	10,9	11,3	103,8	293,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,6	19,6	28,7	146,1	272,9
<i>Xây dựng</i>	34,1	30,4	19,2	63,4	76,9
Dịch vụ	42,4	102,8	84,0	81,8	252,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,2	57,8	33,3	57,7	848,1
Vận tải kho bãi	20,6	14,0	12,5	89,4	64,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,4	21,7	24,1	110,9	220,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	7,9	13,0	164,6	216,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,6	1,0	154,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,7	0,04	5,0	171,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

360 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
VĨNH LONG	8,7	34,8	5,9	16,9	169,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2,7	5,5	2,7	49,5	131,4
Từ 10 đến 49 lao động	4,2	3,8	1,8	47,1	127,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	25,5	1,3	5,1	575,7
Từ 100 lao động trở lên	0,8	0,03	0,1	333,3	16,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,4	16,0	0,01	0,1	252,8
Công nghiệp và xây dựng	2,6	15,4	2,0	13,0	228,0
<i>Công nghiệp</i>	1,5	14,9	2,3	15,3	377,8
Khai khoáng	0,7	2,2	0,4	19,8	287,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,8	-0,1		346,3
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,7	0,7	100,0	184,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	11,2	1,2	11,1	598,2
<i>Xây dựng</i>	1,1	0,5	-0,3		30,0
Dịch vụ	4,7	3,4	3,9	113,8	112,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,5	1,4	264,8	475,6
Vận tải kho bãi	2,3	0,5	-0,8		23,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,0	1,1	109,7	225,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	1,1	2,1	192,8	138,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,04			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2			50,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

361 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	172	159	177	111,3	90,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	86	82	99	120,7	95,1
Từ 10 đến 49 lao động	83	75	75	100,0	86,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	3	150,0	73,3
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	132	118	127	107,6	86,4
Công nghiệp và xây dựng	8	5	10	200,0	74,4
<i>Công nghiệp</i>	6	4	9	225,0	77,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	7	233,3	73,1
Sản xuất và phân phối điện			1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	62,5
Dịch vụ	32	36	40	111,1	109,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	9	12	133,3	173,1
Vận tải kho bãi	9	11	10	90,9	108,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	16	18	112,5	92,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				60,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

362 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	2043	1757	1900	108,1	86,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	517	492	556	113,0	93,3
Từ 10 đến 49 lao động	1260	1135	1159	102,1	88,2
Từ 50 đến 99 lao động	211	130	185	142,3	69,2
Từ 100 lao động trở lên	56				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1558	1316	1444	109,7	88,0
Công nghiệp và xây dựng	156	57	68	119,3	39,7
Công nghiệp	112	33	54	163,6	36,2
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107	27	45	166,7	31,5
Sản xuất và phân phối điện			3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	6	6	100,0	139,1
Xây dựng	43	24	14	58,3	48,9
Dịch vụ	330	384	388	101,0	101,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	88	97	110,2	172,9
Vận tải kho bãi	103	132	114	86,4	75,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	177	164	177	107,9	107,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13				30,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

363 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	1908	2339	2391	102,2	124,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1749	2020	2583	127,9	127,6
Từ 10 đến 49 lao động	1884	2157	2210	102,5	122,7
Từ 50 đến 99 lao động	2370	5161	2920	56,6	112,1
Từ 100 lao động trở lên	2366				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1506	1652	1673	101,3	117,2
Công nghiệp và xây dựng	2456	3390	3001	88,5	133,1
Công nghiệp	2027	2022	2243	110,9	133,7
Khai khoáng	2300				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2007	2060	2311	112,2	122,4
Sản xuất và phân phối điện			556		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2460	1848	2583	139,8	177,3
Xây dựng	3665	5271	5869	111,3	116,0
Dịch vụ	3520	4510	4874	108,1	134,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2834	2213	1193	53,9	62,5
Vận tải kho bãi	2898	3612	4993	138,2	145,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4073	6485	6834	105,4	148,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2834				107,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

364 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	762,0	952,9	1478,3	155,1	138,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	195,1	383,1	551,6	144,0	175,4
Từ 10 đến 49 lao động	516,1	526,8	884,1	167,8	126,8
Từ 50 đến 99 lao động	36,9	43,1	42,6	98,9	75,8
Từ 100 lao động trở lên	13,9				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	194,2	270,3	278,7	103,1	143,4
Công nghiệp và xây dựng	37,9	39,4	38,5	97,8	91,1
Công nghiệp	27,0	5,8	8,9	151,7	20,7
Khai khoáng	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,3	2,1	4,9	238,7	14,5
Sản xuất và phân phối điện			0,1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	3,77	3,83	101,5	335,2
Xây dựng	10,8	33,5	29,6	88,4	266,6
Dịch vụ	529,9	643,2	1161,1	180,5	140,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,3	21,6	10,7	49,5	12,9
Vận tải kho bãi	27,1	84,6	77,8	91,9	230,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	408,2	537,1	1072,7	199,7	164,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,2				6,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

365 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	262,5	283,2	347,5	122,7	113,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	74,3	122,4	116,7	95,4	144,1
Từ 10 đến 49 lao động	153,8	133,0	199,4	149,9	107,4
Từ 50 đến 99 lao động	31,1	27,8	31,4	112,9	82,0
Từ 100 lao động trở lên	3,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,3	155,4	176,5	113,6	124,2
Công nghiệp và xây dựng	24,1	8,9	9,0	101,4	43,8
<i>Công nghiệp</i>	7,2	5,2	6,1	115,5	71,3
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	3,5	2,5	70,4	46,5
Sản xuất và phân phối điện			0,01		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,7	1,7	3,6	205,2	320,4
<i>Xây dựng</i>	16,9	3,7	3,0	81,3	32,2
Dịch vụ	93,1	118,9	162,0	136,3	114,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,5	17,6	28,5	162,4	200,0
Vận tải kho bãi	14,7	36,3	28,2	77,6	178,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68,8	65,0	105,3	161,9	94,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0				26,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

366 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
ĐỒNG THÁP	30,4	24,4	28,7	117,6	76,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	8,2	10,6	10,6	99,7	95,2
Từ 10 đến 49 lao động	19,1	13,1	17,6	133,9	75,9
Từ 50 đến 99 lao động	2,7	0,6	0,5	79,4	30,8
Từ 100 lao động trở lên	0,4				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,5	18,8	18,0	95,4	73,0
Công nghiệp và xây dựng	0,8	0,2	0,02	10,0	
Công nghiệp	0,3	0,2	-0,01		
Khai khoáng	-0,02				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,1	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	85,7	68,6
Xây dựng	0,6		0,03		8,8
Dịch vụ	7,1	5,3	10,7	199,8	95,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,24	0,10	41,7	125,5
Vận tải kho bãi	0,5	0,6	3,6	560,9	225,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,2	4,5	7,0	156,5	86,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				10,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

367 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	127	136	154	113,2	104,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	30	55	88	160,0	184,9
Từ 10 đến 49 lao động	87	74	56	75,7	77,6
Từ 50 đến 99 lao động	5	3	6	200,0	88,5
Từ 100 lao động trở lên	4	4	4	100,0	104,6
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77	80	86	107,5	98,7
Công nghiệp và xây dựng	6	5	6	120,0	93,1
Công nghiệp	4	4	5	125,0	105,6
Khai khoáng	1	1	1	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	4	133,3	100,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	2	1	1	100,0	72,7
Dịch vụ	44	51	62	121,6	116,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	17	340,0	487,5
Vận tải kho bãi	19	22	21	95,5	105,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	24	24	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

368 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	3235	2442	2445	100,1	81,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	201	282	477	169,1	160,7
Từ 10 đến 49 lao động	1749	1380	1074	77,8	74,4
Từ 50 đến 99 lao động	337	233	396	170,0	84,4
Từ 100 lao động trở lên	948	547	498	91,0	76,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1326	996	952	95,6	74,2
Công nghiệp và xây dựng	146	56	60	107,1	65,8
Công nghiệp	95	54	53	98,1	66,4
Khai khoáng	10	7	7	100,0	118,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85	47	46	97,9	60,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	51	2	7	350,0	64,7
Dịch vụ	1763	1390	1433	103,1	88,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	18	138	766,7	670,5
Vận tải kho bãi	1303	929	820	88,3	80,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	452	443	475	107,2	99,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

369 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	3132	3928	4066	103,5	131,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1615	2121	2330	109,9	140,0
Từ 10 đến 49 lao động	3220	4504	4510	100,1	150,5
Từ 50 đến 99 lao động	1968	4719	6245	132,3	250,9
Từ 100 lao động trở lên	3671	3203	3429	107,1	91,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1208	1853	1852	99,9	156,2
Công nghiệp và xây dựng	2697	4174	3496	83,8	120,1
<i>Công nghiệp</i>	2833	4124	3429	83,1	135,1
Khai khoáng	3352	4179	3381	80,9	100,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2781	4117	3437	83,5	141,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2426	5708	4000	70,1	92,1
Dịch vụ	4624	5306	5546	104,5	119,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1945	3432	4394	128,0	202,8
Vận tải kho bãi	3249	3693	3755	101,7	110,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8662	9139	9069	99,2	120,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

370 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	3798,3	3419,3	4200,2	122,8	102,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	74,8	125,2	217,8	174,0	235,5
Từ 10 đến 49 lao động	3276,5	3201,6	2800,5	87,5	94,8
Từ 50 đến 99 lao động	268,5	42,6	1094,0	2568,0	189,3
Từ 100 lao động trở lên	178,4	50,0	87,9	175,8	61,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	130,9	309,7	328,9	106,2	212,5
Công nghiệp và xây dựng	23,7	58,3	29,3	50,3	141,7
Công nghiệp	7,6	50,9	21,3	41,9	303,4
Khai khoáng	3,9	5,4	5,9	109,0	135,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,6	45,5	15,4	33,9	483,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	16,2	7,4	8,0	108,3	65,8
Dịch vụ	3643,7	3051,3	3841,9	125,9	98,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,5	18,8	27,5	146,4	307,4
Vận tải kho bãi	317,2	128,0	172,6	134,8	75,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3318,0	2904,5	3641,8	125,4	100,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

371 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	896,6	891,1	1199,9	134,6	111,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55,1	120,0	222,3	185,3	265,2
Từ 10 đến 49 lao động	609,7	635,9	673,5	105,9	97,1
Từ 50 đến 99 lao động	59,9	38,0	219,2	576,8	254,9
Từ 100 lao động trở lên	171,9	97,2	84,8	87,3	63,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	173,1	260,2	254,6	97,8	163,3
Công nghiệp và xây dựng	22,2	39,2	43,5	110,9	121,4
Công nghiệp	8,1	36,6	37,9	103,6	244,5
Khai khoáng	2,1	2,1	1,1	53,6	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,0	34,5	36,8	106,6	287,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	14,1	2,5	5,6	223,0	51,2
Dịch vụ	701,3	591,7	901,8	152,4	98,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,0	14,3	81,4	569,4	3728,0
Vận tải kho bãi	275,9	212,6	228,5	107,5	75,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423,3	364,8	591,8	162,2	96,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

372 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
AN GIANG	84,3	33,9	75,3	222,2	79,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,3	6,5	34,9	537,5	180,5
Từ 10 đến 49 lao động	64,9	23,0	26,0	112,8	63,2
Từ 50 đến 99 lao động	6,6	1,2	11,9	987,5	157,1
Từ 100 lao động trở lên	6,5	3,3	2,6	78,8	65,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,5	-7,1	-16,1		66,6
Công nghiệp và xây dựng	1,0	2,0	1,57	78,5	277,4
Công nghiệp	0,8	2,0	1,17	58,5	162,3
Khai khoáng	0,6	0,8	1,1	135,0	149,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	1,2	0,1	7,5	214,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	0,3		0,4		625,7
Dịch vụ	73,8	39,0	89,9	230,5	78,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4		0,8		100,0
Vận tải kho bãi	11,5	6,5	32,8	504,3	98,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62,0	32,5	56,3	173,3	74,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

373 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	170	355	444	125,1	195,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	136	282	394	139,7	201,3
Từ 10 đến 49 lao động	33	72	47	65,3	173,0
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	3	300,0	250,0
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135	313	371	118,5	212,4
Công nghiệp và xây dựng	7	8	12	150,0	116,7
Công nghiệp	2	6	7	116,7	240,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	6	7	116,7	240,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	5	2	5	250,0	69,2
Dịch vụ	28	34	61	179,4	135,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	24	600,0	420,0
Vận tải kho bãi	4	9	14	155,6	186,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	21	22	104,8	97,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác					

374 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	1284	2840	2939	103,5	191,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	682	1620	2029	125,2	212,4
Từ 10 đến 49 lao động	523	1150	738	64,2	169,3
Từ 50 đến 99 lao động	43	70	172	245,7	275,5
Từ 100 lao động trở lên	35				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	879	2382	2328	97,7	229,5
Công nghiệp và xây dựng	116	137	159	116,1	93,1
<i>Công nghiệp</i>	25	61	62	101,6	170,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	61	62	101,6	170,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	91	76	97	127,6	72,2
Dịch vụ	289	321	452	140,8	113,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	23	103	447,8	193,3
Vận tải kho bãi	24	72	96	133,3	228,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	244	226	250	110,6	95,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			3		
Hoạt động dịch vụ khác					

375 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	2201	3151	2097	66,6	110,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1086	1954	1004	51,4	108,2
Từ 10 đến 49 lao động	3999	4893	4715	96,4	114,3
Từ 50 đến 99 lao động	621	3258	4254	130,6	364,3
Từ 100 lao động trở lên	60				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	476	2655	1286	48,4	326,9
Công nghiệp và xây dựng	3521	3008	2048	68,1	94,5
Công nghiệp	2680	2544	1509	59,3	64,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2680	2544	1509	59,3	64,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	3703	3356	2472	73,7	118,9
Dịch vụ	6989	6915	6346	91,8	105,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1779	2779	1421	51,1	138,1
Vận tải kho bãi	2714	3175	4362	137,4	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7851	8560	9049	105,7	115,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

376 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	901,8	2842,8	1457,3	51,3	183,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	188,3	1183,2	371,4	31,4	269,0
Từ 10 đến 49 lao động	711,5	1647,3	1031,6	62,6	157,5
Từ 50 đến 99 lao động	1,9	12,3	54,3	441,8	1238,8
Từ 100 lao động trở lên	0,2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,8	1817,8	295,2	16,2	2215,6
Công nghiệp và xây dựng	87,1	21,5	59,3	275,7	34,3
<i>Công nghiệp</i>	32,9	3,5	2,3	66,9	9,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,9	3,5	2,3	66,9	9,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	54,1	18,1	56,9	314,6	49,2
Dịch vụ	786,0	1003,4	1102,8	109,9	124,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,9	9,2	16,0	173,9	83,5
Vận tải kho bãi	4,9	39,6	17,1	43,2	347,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	762,2	954,7	1068,7	111,9	124,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1,0		
Hoạt động dịch vụ khác					

377 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	200,6	976,8	512,3	52,4	238,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	50,6	411,0	260,3	63,3	430,3
Từ 10 đến 49 lao động	148,8	549,9	191,4	34,8	162,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,1	16,0	60,5	378,3	1765,6
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40,6	820,1	288,2	35,1	761,7
Công nghiệp và xây dựng	47,0	32,1	60,5	188,3	70,4
<i>Công nghiệp</i>	2,3	13,6	10,2	75,0	299,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,3	13,6	10,2	75,0	299,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	44,7	18,5	50,3	271,6	58,8
Dịch vụ	112,9	124,7	163,6	131,2	120,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,6	4,4	17,5	398,5	365,6
Vận tải kho bãi	1,3	17,8	15,8	88,8	817,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105,0	102,5	130,3	127,1	96,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

378 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
KIÊN GIANG	20,1	95,0	66,3	69,8	219,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,4	51,1	45,9	89,8	417,4
Từ 10 đến 49 lao động	14,6	43,7	19,2	43,8	143,3
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,1	1,24	1240,0	488,2
Từ 100 lao động trở lên					
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,7	80,4	44,8	55,7	1069,8
Công nghiệp và xây dựng	1,3	0,1	1,97	1970,0	50,2
Công nghiệp	0,3	-0,2	1,8		133,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,2	1,8		133,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	1,1	0,20	0,16	80,0	27,3
Dịch vụ	16,1	14,5	19,5	134,8	92,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,2	-0,03		237,7
Vận tải kho bãi	0,2	0,30	6,58	2193,3	1023,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,8	14,1	13,0	92,1	81,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

379 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	108	119	118	99,2	106,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	55	76	86	113,2	126,3
Từ 10 đến 49 lao động	47	37	29	78,4	84,6
Từ 50 đến 99 lao động	3	5	3	60,0	156,3
Từ 100 lao động trở lên	3	1			41,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	54	47	87,0	155,6
Công nghiệp và xây dựng	36	27	31	114,8	75,8
Công nghiệp	12	7	12	171,4	79,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	5	10	200,0	79,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	2	100,0	76,9
Xây dựng	24	20	19	95,0	74,2
Dịch vụ	41	38	40	105,3	97,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	9	81,8	140,5
Vận tải kho bãi	24	20	21	105,0	84,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	6	6	100,0	74,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2		133,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

380 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	2658	1884	1156	61,4	86,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	294	377	329	87,3	113,1
Từ 10 đến 49 lao động	913	814	647	79,5	89,9
Từ 50 đến 99 lao động	196	343	180	52,5	165,8
Từ 100 lao động trở lên	1255	350			65,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	568	692	495	71,5	123,4
Công nghiệp và xây dựng	1289	816	372	45,6	97,7
<i>Công nghiệp</i>	902	448	150	33,5	102,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	866	432	136	31,5	103,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	16	14	87,5	61,7
<i>Xây dựng</i>	386	368	222	60,3	87,8
Dịch vụ	802	376	289	76,9	42,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	125	32	25,6	103,7
Vận tải kho bãi	566	146	114	78,1	26,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	149	102	116	113,7	65,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	5	166,7	104,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7		10		48,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			12		

381 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	1981	3266	2795	85,6	133,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2729	2656	1659	62,5	94,4
Từ 10 đến 49 lao động	2898	3916	3388	86,5	107,8
Từ 50 đến 99 lao động	1728	4258	2951	69,3	131,1
Từ 100 lao động trở lên	1207	1514			195,9
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	988	1066	726	68,1	94,1
Công nghiệp và xây dựng	2286	3214	3639	113,2	128,3
Công nghiệp	1568	1825	4852	265,9	162,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1504	1798	4885	271,7	166,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3121	2581	4570	177,1	126,9
Xây dựng	4035	4991	2648	53,1	100,1
Dịch vụ	2186	7206	5293	73,5	233,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2666	9675	2006	20,7	219,1
Vận tải kho bãi	1620	5365	3088	57,6	231,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4266	7112	8697	122,3	163,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2144	1667	1667	100,0	128,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			3342		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			4313		

382 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	1142,6	1809,6	1140,8	63,0	98,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	328,4	350,1	228,1	65,1	81,2
Từ 10 đến 49 lao động	634,4	554,9	777,9	140,2	90,3
Từ 50 đến 99 lao động	124,1	456,2	134,8	29,5	125,6
Từ 100 lao động trở lên	55,7	448,4			233,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	154,3	123,6	107,5	87,0	55,0
Công nghiệp và xây dựng	458,6	708,4	435,5	61,5	80,4
<i>Công nghiệp</i>	209,2	539,2	144,0	26,7	90,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201,4	536,3	141,2	26,3	92,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,8	2,9	2,8	96,7	42,5
<i>Xây dựng</i>	249,4	169,2	291,6	172,4	72,1
Dịch vụ	529,7	977,6	597,7	61,1	126,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,0	457,5	14,2	3,1	204,0
Vận tải kho bãi	170,6	215,3	112,6	52,3	91,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	248,7	304,5	469,3	154,1	136,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,5	0,28	0,27	99,3	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		1,0		1417,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,3		

383 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	2274,7	1060,9	809,9	76,3	36,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	460,1	200,4	101,7	50,8	38,2
Từ 10 đến 49 lao động	1604,4	542,4	548,7	101,2	29,5
Từ 50 đến 99 lao động	170,3	308,7	159,5	51,7	76,4
Từ 100 lao động trở lên	39,9	9,5			145,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	528,6	194,9	87,2	44,7	27,6
Công nghiệp và xây dựng	1288,2	303,5	552,2	181,9	24,0
<i>Công nghiệp</i>	1165,7	200,5	335,5	167,4	16,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1161,1	199,4	334,3	167,7	15,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,6	1,1	1,3	112,0	75,1
<i>Xây dựng</i>	122,4	103,0	216,7	210,3	99,0
Dịch vụ	457,9	562,5	170,5	30,3	83,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	241,6	392,6	19,6	5,0	97,1
Vận tải kho bãi	187,6	128,8	87,1	67,7	58,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,5	41,1	60,9	148,3	130,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,053	0,005	9,4	89,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		1,0		2136,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1,8		

384 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CẦN THƠ	24,5	30,7	16,8	54,7	75,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,9	0,50	0,98	196,0	15,9
Từ 10 đến 49 lao động	13,6	12,0	15,6	129,9	73,3
Từ 50 đến 99 lao động	3,9	18,1	0,2	1,2	156,6
Từ 100 lao động trở lên	2,0	0,1			73,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,9	5,9	4,6	78,5	62,4
Công nghiệp và xây dựng	8,0	2,3	6,1	260,7	53,9
<i>Công nghiệp</i>	4,6	1,3	4,8	365,2	61,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,6	1,4	4,8	350,7	62,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03		-0,02		
<i>Xây dựng</i>	3,4	1,02	1,28	125,5	44,1
Dịch vụ	6,6	22,4	6,1	27,0	119,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	17,0	-0,1		198,3
Vận tải kho bãi	0,8	2,3	2,3	99,1	194,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,2	3,3	3,8	116,1	76,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,03				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,01		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

385 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	107	101	159	157,4	116,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85	77	120	155,8	111,3
Từ 10 đến 49 lao động	20	21	36	171,4	136,7
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	2	100,0	88,9
Từ 100 lao động trở lên		1	1	100,0	600,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46	54	88	163,0	137,3
Công nghiệp và xây dựng	37	18	28	155,6	65,8
<i>Công nghiệp</i>	9	6	10	166,7	75,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	10	166,7	141,7
Sản xuất và phân phối điện	4				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	28	12	18	150,0	62,7
Dịch vụ	24	29	43	148,3	156,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	19	30	157,9	183,8
Vận tải kho bãi	5	6	6	100,0	113,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	4	400,0	600,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	1	100,0	66,7
Giáo dục và đào tạo		1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				33,3

386 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	937	1233	1683	136,5	151,0
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	398	391	580	148,3	119,6
Từ 10 đến 49 lao động	327	341	645	189,1	144,7
Từ 50 đến 99 lao động	110	116	153	131,9	94,8
Từ 100 lao động trở lên	102	385	305	79,2	355,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	324	457	719	157,3	164,9
Công nghiệp và xây dựng	466	557	670	120,3	129,3
<i>Công nghiệp</i>	56	416	474	113,9	607,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	416	474	113,9	1060,3
Sản xuất và phân phối điện	24				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	410	141	196	139,0	63,8
Dịch vụ	147	219	294	134,2	189,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82	174	227	130,5	271,5
Vận tải kho bãi	23	30	31	103,3	121,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	2	3	150,0	25,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	3	25	833,3	1033,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	7	7	100,0	72,2
Giáo dục và đào tạo		3	1	33,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	10				22,5

387 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngàn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	2546	2113	1989	94,1	82,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	1847	2182	1700	77,9	101,4
Từ 10 đến 49 lao động	2460	2042	1523	74,6	70,2
Từ 50 đến 99 lao động	3692	4159	5770	138,7	91,4
Từ 100 lao động trở lên	4565	1458	1764	121,0	54,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1060	2495	1607	64,4	129,0
Công nghiệp và xây dựng	3645	1936	2694	139,2	77,5
<i>Công nghiệp</i>	2102	1569	1507	96,0	45,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1987	1569	1507	96,0	48,0
Sản xuất và phân phối điện	2222				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3837	3013	5547	184,1	136,6
Dịch vụ	1951	1765	1447	82,0	100,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1785	1365	1227	89,9	94,6
Vận tải kho bãi	2580	2674	2577	96,4	130,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2303	5808	8500	146,3	206,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1242				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1667	4000	727	18,2	60,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2275	3763	3325	88,4	138,0
Giáo dục và đào tạo		3444	2500	72,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	683				179,1

388 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	419,4	577,3	580,1	100,5	118,3
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	125,8	236,9	221,6	93,5	151,2
Từ 10 đến 49 lao động	103,0	69,5	72,2	103,9	68,3
Từ 50 đến 99 lao động	153,9	270,8	286,1	105,6	98,5
Từ 100 lao động trở lên	36,6	0,1	0,195	195,0	229,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,9	194,3	139,6	71,8	409,6
Công nghiệp và xây dựng	314,9	310,1	345,0	111,3	98,0
<i>Công nghiệp</i>	9,5	2,6	6,9	267,1	33,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7	2,6	6,9	267,1	187,1
Sản xuất và phân phối điện	7,8				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	305,3	307,4	338,1	110,0	100,0
Dịch vụ	81,6	73,0	95,5	130,8	114,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28,6	47,5	65,2	137,3	167,5
Vận tải kho bãi	5,1	7,5	7,9	105,1	146,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	43,9	9,4	9,1	97,1	68,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	2,0	7,6	382,4	370,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	4,8	3,8	79,9	195,2
Giáo dục và đào tạo		1,8	1,78	98,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				29,0

389 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	230,9	268,4	318,7	118,8	128,1
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	85,6	94,2	130,7	138,7	121,5
Từ 10 đến 49 lao động	48,6	58,1	70,1	120,6	141,9
Từ 50 đến 99 lao động	82,6	114,4	115,8	101,3	74,8
Từ 100 lao động trở lên	14,0	1,6	2,1	131,8	434,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,5	79,9	102,3	128,1	217,5
Công nghiệp và xây dựng	158,1	134,8	140,5	104,2	96,4
<i>Công nghiệp</i>	9,2	7,8	15,1	194,2	63,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,3	7,8	15,1	194,2	253,4
Sản xuất và phân phối điện	6,9				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	148,9	127,0	125,3	98,7	98,5
Dịch vụ	48,4	53,7	75,9	141,4	186,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42,8	46,8	66,4	141,8	191,7
Vận tải kho bãi	3,6	4,7	2,9	61,0	136,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5		0,1		13,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,5	6,2	1236,6	914,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	0,8	0,3	42,5	127,2
Giáo dục và đào tạo		1,0	0,002	0,2	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				27,9

390 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
HẬU GIANG	8,8	15,5	20,9	134,9	184,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	5,1	7,1	17,6	247,4	158,5
Từ 10 đến 49 lao động	2,6	6,4	1,0	16,3	209,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	1,9	2,1	109,9	115,3
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,05	0,09	180,0	853,8
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,6	6,8	7,0	102,2	115,2
Công nghiệp và xây dựng	4,6	6,3	4,0	63,2	130,4
Công nghiệp	0,1	0,6	1,6	272,4	322,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,6	1,6	272,4	299,4
Sản xuất và phân phối điện	-0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
Xây dựng	4,4	5,7	2,4	42,1	124,1
Dịch vụ	0,6	2,3	9,9	424,9	968,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,6	0,5	4,0	873,9	153,6
Vận tải kho bãi	0,2	0,8	0,4	45,8	304,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-2,6		0,02		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1		5,9		941,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,2	-0,4		68,5
Giáo dục và đào tạo		0,9			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01				47,2

391 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	74	105	163	155,2	148,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32	74	111	150,0	218,5
Từ 10 đến 49 lao động	37	30	49	163,3	97,9
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	3	300,0	83,3
Từ 100 lao động trở lên	2				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	77	121	157,1	181,6
Công nghiệp và xây dựng	13	7	6	85,7	65,1
Công nghiệp	11	6	6	100,0	61,8
Khai khoáng	3	2			66,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	3	5	166,7	54,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
Xây dựng	2	1			87,5
Dịch vụ	22	21	36	171,4	136,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	6	21	350,0	269,2
Vận tải kho bãi	3	3	3	100,0	106,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	12	12	100,0	92,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

392 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	1320	939	1510	160,8	82,5
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	186	403	555	137,7	206,4
Từ 10 đến 49 lao động	641	461	733	159,0	88,5
Từ 50 đến 99 lao động	164	75	222	296,0	84,2
Từ 100 lao động trở lên	329				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	568	576	1037	180,0	110,7
Công nghiệp và xây dựng	451	112	112	100,0	29,8
Công nghiệp	431	111	112	100,9	29,4
Khai khoáng	280	16			5,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	131	91	109	119,8	78,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	4	3	75,0	51,0
Xây dựng	20	1			38,4
Dịch vụ	301	251	361	143,8	108,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35	65	201	309,2	300,0
Vận tải kho bãi	129	65	34	52,3	65,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	121	126	104,1	99,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

393 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	2288	5022	3314	66,0	166,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2229	3281	1684	51,3	99,3
Từ 10 đến 49 lao động	2636	6900	4215	61,1	189,9
Từ 50 đến 99 lao động	2551	3082	4407	143,0	132,4
Từ 100 lao động trở lên	1405				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	730	3488	2378	68,2	290,1
Công nghiệp và xây dựng	1581	2872	1332	46,4	175,8
Công nghiệp	1539	2856	1332	46,6	178,4
Khai khoáng	925	2908			170,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2556	2850	1205	42,3	111,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2296	2792	5944	212,9	145,6
Xây dựng	2379	4583			141,0
Dịch vụ	6273	9482	6450	68,0	117,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2379	3422	3033	88,6	110,8
Vận tải kho bãi	4895	4815	6636	137,8	89,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8572	15147	11888	78,5	152,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

394 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	874,7	1067,6	1352,0	126,6	129,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	151,8	464,9	387,7	83,4	168,6
Từ 10 đến 49 lao động	696,9	599,5	956,4	159,5	118,4
Từ 50 đến 99 lao động	13,1	3,2	7,9	248,7	421,0
Từ 100 lao động trở lên	12,9				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	141,1	220,1	252,5	114,7	120,9
Công nghiệp và xây dựng	144,7	28,9	8,9	30,9	34,9
Công nghiệp	136,6	27,9	8,9	32,0	32,6
Khai khoáng	4,8	16,2			83,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,4	10,5	7,8	73,5	31,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,5	1,2	1,2	100,0	15,5
Xây dựng	8,0	1,0			74,6
Dịch vụ	588,9	818,6	1090,6	133,2	155,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,8	62,6	78,7	125,6	316,4
Vận tải kho bãi	20,5	57,5	44,2	76,9	450,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	550,6	698,5	967,7	138,5	139,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

395 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	482,7	638,6	867,3	135,8	143,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	100,9	231,6	371,5	160,4	222,1
Từ 10 đến 49 lao động	325,3	405,7	470,1	115,9	121,7
Từ 50 đến 99 lao động	31,8	1,3	25,7	2047,0	230,8
Từ 100 lao động trở lên	24,7				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45,3	266,8	517,8	194,1	528,0
Công nghiệp và xây dựng	144,5	15,3	5,3	34,5	75,9
Công nghiệp	142,9	15,3	5,3	34,5	73,5
Khai khoáng	16,4	9,1			29,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,6	6,0	5,0	84,5	78,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,9	0,3	0,3	100,0	139,4
Xây dựng	1,7				280,0
Dịch vụ	292,9	356,5	344,2	96,5	117,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159,8	144,3	189,8	131,5	87,4
Vận tải kho bãi	49,3	121,4	45,9	37,8	215,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83,8	90,8	108,5	119,5	117,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

396 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
SÓC TRĂNG	28,8	43,3	60,5	139,6	149,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	6,0	36,5	17,1	46,8	240,4
Từ 10 đến 49 lao động	21,2	6,8	37,3	547,9	125,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	0,02	6,1	30600,0	333,7
Từ 100 lao động trở lên	1,0				
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,4	27,3	51,6	188,7	726,6
Công nghiệp và xây dựng	13,7	3,9	0,2	3,9	29,9
Công nghiệp	13,6	3,9	0,2	3,9	26,7
Khai khoáng	4,3	3,8			34,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,3	0,11	0,14	127,3	22,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04	0,01	0,01	100,0	82,5
Xây dựng	0,1				457,4
Dịch vụ	11,7	12,1	8,7	72,3	123,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,3	0,5	145,2	268,9
Vận tải kho bãi	0,7	0,7	0,2	25,8	250,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,8	11,1	8,1	72,9	111,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

397 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	67	84	142	169,0	134,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	32	34	88	258,8	136,5
Từ 10 đến 49 lao động	27	28	41	146,4	111,7
Từ 50 đến 99 lao động	2	9	7	77,8	400,0
Từ 100 lao động trở lên	6	13	6	46,2	153,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37	48	92	191,7	131,0
Công nghiệp và xây dựng	15	16	13	81,3	116,4
<i>Công nghiệp</i>	9	12	10	83,3	137,0
Khai khoáng	3	3	3	100,0	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	7	6	85,7	200,0
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	1			30,8
<i>Xây dựng</i>	5	4	3	75,0	81,5
Dịch vụ	16	20	37	185,0	158,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	19	475,0	460,0
Vận tải kho bãi	6	9	7	77,8	126,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	7	100,0	137,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		2		20,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		50,0

398 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	2580	4637	3886	83,8	147,4
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	172	182	345	189,6	121,3
Từ 10 đến 49 lao động	559	535	823	153,8	105,8
Từ 50 đến 99 lao động	120	535	440	82,2	323,6
Từ 100 lao động trở lên	1729	3385	2278	67,3	151,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	736	2088	1598	76,5	205,2
Công nghiệp và xây dựng	1349	1674	1287	76,9	113,5
<i>Công nghiệp</i>	1105	1633	1253	76,7	134,5
Khai khoáng	1036	1287	1179	91,6	120,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44	284	61	21,5	472,0
Sản xuất và phân phối điện		12	13	108,3	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	50			85,9
<i>Xây dựng</i>	244	41	34	82,9	18,4
Dịch vụ	495	875	1001	114,4	153,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	61	328	537,7	749,5
Vận tải kho bãi	269	671	517	77,0	177,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			5		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	133	143	134	93,7	106,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71		16		4,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3		1		6,7

399 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	2266	3141	2677	85,2	116,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2528	2745	1631	59,4	84,3
Từ 10 đến 49 lao động	3043	4588	3377	73,6	152,5
Từ 50 đến 99 lao động	2246	3621	1713	47,3	97,9
Từ 100 lao động trở lên	1991	2859	2870	100,4	116,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1445	2692	1619	60,1	143,0
Công nghiệp và xây dựng	1957	3417	3551	103,9	126,1
<i>Công nghiệp</i>	1731	3368	3548	105,3	138,8
Khai khoáng	1668	3370	3540	105,0	134,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2426	3162	3401	107,6	124,5
Sản xuất và phân phối điện		6364	5000	78,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3049	3818			148,4
<i>Xây dựng</i>	2999	5447	3672	67,4	154,5
Dịch vụ	4362	3681	3440	93,5	96,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1565	2654	3555	133,9	170,7
Vận tải kho bãi	3642	2578	1885	73,1	73,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			1667		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6689	9360	9656	103,2	162,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3442		1819		52,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2944		1750		59,4

400 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	441,3	2185,3	1412,4	64,6	270,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	24,0	190,8	279,1	146,2	605,0
Từ 10 đến 49 lao động	307,6	1078,4	875,1	81,1	255,3
Từ 50 đến 99 lao động	4,3	499,6	9,7	1,9	2472,0
Từ 100 lao động trở lên	105,4	416,5	248,5	59,7	150,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27,2	717,1	303,6	42,3	855,5
Công nghiệp và xây dựng	107,7	318,8	218,3	68,5	209,0
<i>Công nghiệp</i>	13,5	89,5	47,8	53,4	410,8
Khai khoáng	7,5		1,0		25,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	39,9	31,6	79,2	912,4
Sản xuất và phân phối điện		15,2	15,2	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	34,5			397,5
<i>Xây dựng</i>	94,2	229,3	170,5	74,4	180,0
Dịch vụ	306,4	1149,4	890,5	77,5	240,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	267,0	18,8	7,0	4155,8
Vận tải kho bãi	38,6	95,7	182,7	190,9	249,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			0,8		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	265,1	786,6	684,2	87,0	216,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7		1,0		28,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4		3,0		148,0

401 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	429,8	735,6	468,2	63,6	136,7
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	70,2	54,7	86,8	158,7	104,3
Từ 10 đến 49 lao động	193,5	398,1	269,6	67,7	183,4
Từ 50 đến 99 lao động	32,2	106,7	15,9	14,9	99,2
Từ 100 lao động trở lên	133,9	176,1	95,9	54,4	95,0
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	78,1	366,9	175,8	47,9	203,7
Công nghiệp và xây dựng	149,8	198,5	166,5	83,9	131,0
<i>Công nghiệp</i>	36,8	44,7	31,2	69,7	133,4
Khai khoáng	30,0	6,7	4,7	69,6	28,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	31,8	26,5	83,3	1126,8
Sản xuất và phân phối điện		5,0	0,006	0,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,6	1,2			56,7
<i>Xây dựng</i>	112,9	153,8	135,3	88,0	130,2
Dịch vụ	201,9	170,2	125,9	74,0	114,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,0	2,6	36,6	1419,6	493,3
Vận tải kho bãi	77,5	82,0	10,4	12,6	124,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông			0,3		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	91,7	85,6	78,2	91,4	126,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28,5		0,5		0,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

402 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
BẠC LIÊU	66,1	99,5	27,1	27,2	93,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	7,8	9,2	8,7	94,5	121,8
Từ 10 đến 49 lao động	37,6	21,8	15,5	70,9	84,5
Từ 50 đến 99 lao động	2,3	38,0	0,8	2,0	398,7
Từ 100 lao động trở lên	18,5	30,5	2,2	7,1	63,2
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,6	76,4	10,7	14,0	208,4
Công nghiệp và xây dựng	24,0	3,1	2,0	64,3	27,5
<i>Công nghiệp</i>	2,9	0,9	0,5	59,6	94,9
Khai khoáng	2,1				58,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	0,18	0,53	294,4	304,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,7			45,1
<i>Xây dựng</i>	21,1	2,2	1,5	66,2	18,2
Dịch vụ	31,5	20,0	14,4	72,0	105,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,5	1,3	262,7	286,1
Vận tải kho bãi	4,5	2,2	0,6	25,7	148,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,5	17,3	12,6	72,9	103,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0		-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,04				

403 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	68	78	92	117,9	105,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	38	42	49	116,7	96,4
Từ 10 đến 49 lao động	26	33	41	124,2	122,3
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	58,8
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,0	233,3
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29	31	42	135,5	88,3
Công nghiệp và xây dựng	20	16	19	118,8	84,9
<i>Công nghiệp</i>	11	10	15	150,0	100,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	9	12	133,3	87,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	3	300,0	
<i>Xây dựng</i>	9	6	4	66,7	66,7
Dịch vụ	20	31	31	100,0	152,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	173,5
Vận tải kho bãi	10	17	14	82,4	140,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			2		150,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

404 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	1022	1173	1124	95,8	109,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	197	192	205	106,8	93,1
Từ 10 đến 49 lao động	478	714	742	103,9	129,5
Từ 50 đến 99 lao động	228	140	50	35,7	54,1
Từ 100 lao động trở lên	120	127	127	100,0	159,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	445	632	672	106,3	113,0
Công nghiệp và xây dựng	346	163	188	115,3	59,7
<i>Công nghiệp</i>	126	118	154	130,5	107,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	102	123	120,6	92,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		16	31	193,8	
<i>Xây dựng</i>	220	45	34	75,6	32,3
Dịch vụ	231	378	264	69,8	176,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66	147	114	77,6	210,7
Vận tải kho bãi	136	200	107	53,5	171,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	6	150,0	200,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	27	27	100,0	108,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản			4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2		6		80,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

405 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	2189	3000	1844	61,5	104,9
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	2099	3409	2357	69,1	126,2
Từ 10 đến 49 lao động	2281	3058	1487	48,6	96,8
Từ 50 đến 99 lao động	2158	2336	3896	166,8	129,0
Từ 100 lao động trở lên	2060	2835	2262	79,8	94,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1819	3031	1266	41,8	88,6
Công nghiệp và xây dựng	2351	3484	2477	71,1	131,7
<i>Công nghiệp</i>	1923	3155	2599	82,4	151,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1923	2400	1934	80,6	122,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		7516	5075	67,5	
<i>Xây dựng</i>	2557	4227	2013	47,6	133,4
Dịch vụ	2612	2757	2868	104,0	104,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2304	1939	1610	83,0	106,9
Vận tải kho bãi	2112	2855	3539	124,0	121,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	980	3083	667	21,6	232,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6404	6237	6904	110,7	86,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1333		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2141		1167		46,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

406 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	328,5	405,2	236,8	58,4	104,2
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	72,3	114,1	73,7	64,6	128,4
Từ 10 đến 49 lao động	192,4	287,3	153,1	53,3	119,6
Từ 50 đến 99 lao động	52,5	3,6	9,4	259,1	29,9
Từ 100 lao động trở lên	11,3	0,2	0,5	250,0	30,4
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	59,9	244,4	67,5	27,6	169,3
Công nghiệp và xây dựng	138,6	37,8	25,9	68,5	62,0
<i>Công nghiệp</i>	42,4	23,8	21,0	88,1	160,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42,4	19,1	11,7	61,1	147,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,7	9,3	197,5	
<i>Xây dựng</i>	96,2	14,0	4,9	35,1	18,8
Dịch vụ	129,9	123,0	143,4	116,6	119,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	23,0	8,4	36,7	87,2
Vận tải kho bãi	46,6	62,5	47,5	76,0	116,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,29	0,26	88,4	104,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,3	37,2	84,9	228,1	156,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản			1,6		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,5		0,7		6,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

407 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	231,6	228,9	123,5	54,0	81,8
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	65,1	68,0	45,4	66,8	78,8
Từ 10 đến 49 lao động	112,2	155,1	77,7	50,1	87,9
Từ 50 đến 99 lao động	42,1	1,9	0,4	21,0	78,9
Từ 100 lao động trở lên	12,2	3,9			51,1
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	99,8	144,7	56,3	38,9	91,4
Công nghiệp và xây dựng	54,5	13,8	14,8	107,3	55,5
<i>Công nghiệp</i>	7,3	8,6	12,4	143,2	252,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,3	5,4	9,0	165,5	214,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3,2	3,4	105,5	
<i>Xây dựng</i>	47,2	5,2	2,5	47,5	25,2
Dịch vụ	77,3	70,4	52,4	74,4	87,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,0	33,3	17,7	53,2	58,0
Vận tải kho bãi	15,2	27,9	24,8	88,9	188,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,03	0,04	0,02	53,5	183,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,0	9,2	9,3	101,1	100,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,5		174,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

408 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2019	2020	Chỉ số phát triển	
				Năm 2020 so với năm 2019	BQ giai đoạn 2016-2020 so với BQ giai đoạn 2011-2015
CÀ MAU	20,5	11,0	7,7	69,9	78,6
Phân theo quy mô lao động					
Dưới 10 lao động	4,1	8,1	0,2	2,1	58,4
Từ 10 đến 49 lao động	12,4	2,5	7,5	304,0	56,4
Từ 50 đến 99 lao động	3,0	0,5	0,04	8,2	214,9
Từ 100 lao động trở lên	1,0				24,5
Phân theo ngành kinh tế					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,1	6,0	4,5	74,8	72,5
Công nghiệp và xây dựng	1,2	1,8	1,5	82,5	135,8
<i>Công nghiệp</i>	1,1	1,6	1,4	83,4	116,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,1	1,4	1,2	87,6	88,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,2	61,5	
<i>Xây dựng</i>	0,02	0,14	0,10	71,4	1201,2
Dịch vụ	3,3	3,3	1,8	54,2	88,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	3,1	0,4	12,7	381,4
Vận tải kho bãi	2,1	-0,3	0,1		7,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,01	-0,04		27410,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,8	0,5	1,2	222,2	188,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03		0,01		6,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

SÁCH TRẮNG

★ 2022 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 527 cuốn khổ 19 × 27 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 80-2022/CXBIPH/06-01/TK do CXBIPH cấp ngày 14/01/2022.
 - QĐXB số 165/QĐ-NXBTK ngày 19/10/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2123-4